

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**




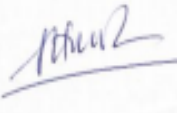







**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI  
(Giai đoạn đánh giá: 2019 - 2023)**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT  
của Bộ GD&ĐT**

**Hà Nội, tháng 7 năm 2024**

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
*(Kèm theo Quyết định số 351/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

| TT | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ   | Nhiệm vụ     | Chữ ký  |
|----|------------------------|--|--------------|---|
| 1  | Ông Phạm Văn Điền      | Hiệu trưởng  | Chủ tịch     |    |
| 2  | Ông Phạm Minh Toại     | Phó Hiệu trưởng  | Phó Chủ tịch |    |
| 3  | Bà Bùi Thị Minh Nguyệt | Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh                                   | Phó Chủ tịch |    |
| 4  | Bà Phạm Thị Huế        | Giám đốc Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng                   | Thành viên   |  |
| 5  | Ông Nguyễn Sỹ Hà       | Phó Giám đốc/phụ trách Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai, đại diện Hội đồng trường | Thành viên   |  |
| 6  | Ông Nguyễn Hữu Cương   | Trưởng Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng                           | Thành viên   |  |
| 7  | Bà Trịnh Hiền Mai      | Phó Trưởng phòng Đào tạo   | Thành viên   |  |
| 8  | Ông Nguyễn Văn Chung   | Phó Trưởng phòng Tổ chức cán bộ  | Thành viên   |  |
| 9  | Bà Phạm Lê Hoa         | Phó Giám đốc Thư viện  | Thành viên   |  |

|    |                      |  |            |   |
|----|----------------------|--|------------|---|
| 10 | Ông Nguyễn Tiến Thao | Phó Trưởng Kinh tế và Quản trị kinh doanh                    | Thành viên |    |
| 11 | Bà Trần Thị Thu Hà   | Phó Trưởng Kinh tế và Quản trị kinh doanh                    | Thành viên |    |
| 12 | Bà Bùi Thị Ngọc Thoa | Giảng viên Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng | Thành viên |    |
| 13 | Bà Phạm Thị Tân      | Giảng viên Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng | Thành viên |    |
| 14 | Ông Nguyễn Bá Huân   | Giảng viên Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng | Thành viên |    |
| 15 | Bà Trần Ngọc Anh     | Sinh viên 66, ngành Công tác xã hội, đại diện Sinh viên      | Thành viên |  |

(Danh sách gồm có 15 người).

## MỤC LỤC

|  |    |
|--|----|
| PHẦN I. KHÁI QUÁT .....  | 1  |
| 1. Đặt vấn đề .....  | 1  |
| 1.1. Mục đích tự đánh giá.....   | 2  |
| 1.2. Quy trình tự đánh giá.....  | 2  |
| 1.3. Hội đồng tự đánh giá .....  | 3  |
| 1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá .....  | 3  |
| 1.5. Phương pháp mã hóa MC.....  | 4  |
| 2. Tổng quan chung.....  | 5  |
| 2.1. Tổng quan về Trường ĐHLN.....   | 5  |
| 2.2. Tổng quan về Khoa KT&QTKD.....  | 7  |
| 2.3. Tổng quan về ngành Công tác xã hội.....   | 12 |
| 2.4 Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá ngành Công tác xã hội.....  | 14 |
| PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....  | 15 |
| Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của CTĐT .....   | 15 |
| Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở GDĐH (GDĐH), phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH ..... | 15 |
| Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.....       | 17 |
| Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai .....                                 | 21 |
| Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT.....  | 24 |
| Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật. ....  | 25 |
| Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....  | 28 |
| Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. ....   | 32 |
| Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH .....  | 34 |
| Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR .....  | 34 |
| Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CDR là rõ ràng .   | 37 |
| Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....   | 41 |
| Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....  | 45 |
| Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. ....  | 45 |
| Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được   |    |

|  |    |
|--|----|
| chuẩn đầu ra.....  | 48 |
| Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.....  | 51 |
| Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....  | 55 |
| Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.....   | 56 |
| Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. .... | 60 |
| Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....  | 63 |
| Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....   | 68 |
| Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.....   | 70 |
| Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên.....   | 72 |
| Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. .... | 72 |
| Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....                          | 75 |
| Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....   | 78 |
| Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.....   | 81 |
| Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. ....   | 83 |
| Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....                        | 86 |
| Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....  | 89 |
| Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....   | 93 |
| Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng  |    |

|  |     |
|--|-----|
| nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....  | 93  |
| Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. ....   | 98  |
| Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. ....  | 101 |
| Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. ....                                  | 104 |
| Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....                        | 106 |
| Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học. ....  | 110 |
| Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. ....  | 111 |
| Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. ....  | 115 |
| Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. ....   | 116 |
| Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. .... | 119 |
| Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. ....  | 123 |
| Tiêu chuẩn 9. CSVC và trang thiết bị. ....   | 127 |
| Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....                                | 127 |
| Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....  | 131 |
| Tiêu chí 9.3 Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....  | 137 |
| Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. ....  | 144 |
| Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng. ....   | 148 |
| Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. ....  | 149 |
| Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học  |     |

|  |     |
|--|-----|
| được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.....  | 154 |
| Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.....  | 157 |
| Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến..... | 160 |
| Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....  | 164 |
| Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....   | 167 |
| Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....  | 168 |
| Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....  | 170 |
| Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....   | 173 |
| Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....                         | 176 |
| Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....  | 179 |
| PHẦN III. KẾT LUẬN.....  | 183 |
| 1. Tóm tắt điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.....  | 183 |
| 2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến CTĐT.....  | 185 |
| 3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....  | 186 |
| 4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT.....  | 188 |
| PHẦN IV. PHỤ LỤC.....  | 191 |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| <b>TT</b> | <b>TỪ VIẾT TẮT</b> | <b>GIẢI THÍCH</b>                   |
|-----------|--------------------|-------------------------------------|
| 1         | BM                 | BM                                  |
| 2         | CBVC               | CBVC                                |
| 3         | CĐR                | CĐR                                 |
| 4         | CNTT               | CNTT                                |
| 5         | CSVC               | Cơ sở vật chất                      |
| 6         | CT&CTSV            | Chính trị và Công tác SV            |
| 7         | CTDH               | CTDH                                |
| 8         | CTĐT               | Chương trình đào tạo                |
| 9         | CTXH               | Công tác xã hội                     |
| 10        | CVHT               | Cố vấn học tập                      |
| 11        | ĐCCT               | Đề cương chi tiết                   |
| 12        | ĐHLN               | Đại học Lâm nghiệp                  |
| 13        | GD&ĐT              | Giáo dục và Đào tạo                 |
| 14        | GDDH               | Giáo dục đại học                    |
| 15        | GV                 | Giảng viên                          |
| 16        | HSSV               | Học sinh SV                         |
| 17        | HTQT               | Hợp tác quốc tế                     |
| 18        | KH&CN              | Khoa học và Công nghệ               |
| 19        | KT&ĐBCL            | Khảo thí và Đảm bảo chất lượng      |
| 20        | KT&QTKD            | Kinh tế và Quản trị kinh doanh      |
| 21        | LĐHĐ               | Lao động hợp đồng                   |
| 22        | MC                 | Minh chứng                          |
| 23        | NCKH               | Nghiên cứu khoa học                 |
| 24        | NCV                | Nghiên cứu viên                     |
| 25        | NN&PTNT            | Nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| 26        | NVHT               | Nhân viên hỗ trợ                    |
| 27        | QTDN               | Quản trị doanh nghiệp               |
| 28        | QTKD               | Quản trị kinh doanh                 |
| 29        | QTTB               | Quản trị thiết bị                   |
| 30        | SHHT               | Sinh hoạt học thuật                 |
| 31        | SV                 | Sinh viên                           |
| 32        | TC                 | Tín chỉ                             |
| 33        | TCCB               | Tổ chức cán bộ                      |

| <b>TT</b> | <b>TỪ VIẾT TẮT</b> | <b>GIẢI THÍCH</b>                      |
|-----------|--------------------|--|
| 34        | TCKT               | Tài chính kế toán                      |
| 35        | THPT               | Trung học phổ thông                    |
| 36        | THTN               | Thực hành thí nghiệm                   |
| 37        | TTNN               | Thực tập nghề nghiệp                   |
| 38        | TTTH               | Trung tâm thực hành                    |
| 39        | XTĐT&DH            | Xúc tiến đào tạo và du học             |
| 40        | XTTS&TVVL          | Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm |

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

Trường ĐHLN có bề dày lịch sử hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành với nhiều ngành đào tạo có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Chất lượng đào tạo là nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành công của Nhà trường. Điều đó được khẳng định qua số lượng cựu SV, học viên cao học và các nghiên cứu sinh của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương trong nhiều lĩnh vực như: Lâm Nghiệp, Nông nghiệp, Công nghiệp, Thương mại, Dịch vụ... Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các CTĐT của Nhà trường càng trở nên bức thiết. Trong số các Khoa đào tạo chuyên môn của Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD là một trong những Khoa có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp lớn cho sự nghiệp GD&ĐT chung của Nhà trường. Khoa KT&QTKD đã và đang đào tạo nhiều thế hệ SV có chuyên môn và nghiệp vụ tốt, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Khoa KT&QTKD tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập theo quyết định số 127/CP, ngày 19/8/1964 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Từ năm 2008 đến nay Khoa đổi tên thành Khoa KT&QTKD. Ngành CTXH là một ngành học chuyên môn thuộc Khoa, được cho phép đào tạo từ năm 2015, có tên ngành và mã số đào tạo theo Quyết định số 1038/QĐ - BGD&ĐT, ngày 21/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ của Trường ĐHLN theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT.

Trong những năm qua, cùng với những nỗ lực của Nhà trường và Khoa, công tác đào tạo chuyên môn ngành CTXH đã ngày càng trưởng thành và dần khẳng định vị trí then chốt trong hoạt động của Nhà trường nói chung, của Khoa KT&QTKD nói riêng.

Để tổ chức thực hiện tốt công tác tự đánh giá, ngày 26/3/2024, Trường ĐHLN đã ban hành Quyết định số 351/QĐ-ĐHLN-TCCB về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CTXH với thành phần tham gia bao gồm đại diện lãnh đạo của Nhà trường, Phòng KT&ĐBCL, cán bộ Khoa KT&QTKD. Quá trình tự đánh giá được thực hiện dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT tại thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 về

việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Để thực hiện công tác tự đánh giá ngành Công tác xã hội, Khoa KT&QTKD đã phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, quá trình tự đánh giá cũng có sự tham gia tích cực của SV, cựu SV, doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng... để cung cấp thông tin kịp thời, minh chứng chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Đặc biệt phải kể đến các sự khâu nổi bật của các phòng ban như: Phòng KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, Phòng TCCB, ... Với tinh thần làm việc nghiêm túc, chất lượng của toàn thể cán bộ nhân viên trong Khoa đã được huy động và phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn để thu thập, xử lý thông tin, số liệu và viết báo cáo.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CTXH được cấu trúc gồm 04 phần:

Phần I: Khái quát.

Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.

Phần III: Kết luận.

Phần IV: Phụ lục.

### ***1.1. Mục đích tự đánh giá***

- Tự đánh giá giúp Khoa KT&QTKD tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo ngành CTXH để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong đào tạo ngành Công tác xã hội;

- Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, GV và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng đào tạo Ngành học;

- Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa trong việc thực hiện các cam kết về CĐR của ngành, về trách nhiệm thực hiện các sứ mệnh, mục tiêu chung của Nhà trường trong công tác đào tạo.

### ***1.2. Quy trình tự đánh giá***

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và MC;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

### **1.3. Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 351/QĐ-ĐHLN-TCCB về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Công tác xã hội. Hội đồng gồm có 15 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 05 thành viên và 05 nhóm công tác chuyên trách gồm 25 thành viên. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập MC, viết báo cáo tiêu chí, khâu nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

### **1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá**

Công tác tự đánh giá ngành CTXH của Khoa KT&QTKD được thực hiện dựa trên hướng dẫn sau:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;
- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;
- Thu thập thông tin, MC;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí căn cứ vào các MC thu thập.
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá Ngành, dự thảo báo cáo tự đánh giá sẽ được công bố trong nội bộ Khoa và Trường để các thành viên của Nhà trường như cán bộ, GV, nhân viên, HSSV có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các bên liên quan và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Khoa và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

### ***1.5. Phương pháp mã hóa MC***

Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

H: Viết tắt “Hộp MC” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp);

n: Số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết;

ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

cd: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01);

ef: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...); Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp số 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp số 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp số 4

## 2. Tổng quan chung

### 2.1. Tổng quan về Trường ĐHLN

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường ĐHLN - viết tắt là LNH**

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry - viết tắt là VNUF.**

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai; Phân hiệu tại Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Trường ĐHLN trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở tách Khoa Lâm nghiệp và Tổ Cơ giới khai thác Lâm nghiệp trong Trường Đại học Nông lâm (nay là Học Viện Nông nghiệp Việt Nam). Từ năm 1964 - 1984, Trường đóng trên địa bàn 2 xã Bình Dương và An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Năm 1984, Trường chuyển về và đóng trên địa bàn thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Trường có 2 phân hiệu: (1) Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 05/10/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT trên cơ sở nâng cấp Cơ sở 2 Trường ĐHLN tại Trảng Bom, Đồng Nai (được thành lập theo Quyết định số 240/QĐ-BNN-TCCB ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); (2) Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Gia Lai (được thành lập theo Quyết định số 2020/QĐ-BGDĐT ngày 20/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) trên cơ sở sáp nhập Trường Trung cấp Lâm nghiệp Tây Nguyên vào Trường ĐHLN. Trường ĐHLN được Nhà nước giao nhiệm vụ đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực bậc đại học và sau đại học về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, thực hiện các hoạt động KHCN trong lĩnh vực sinh thái rừng và môi trường, lâm nghiệp cộng đồng, chế biến lâm sản, công nghiệp phát triển nông thôn phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn đồng bằng, thành thị, trung du, miền núi cả nước. Trường là một trung tâm đào tạo và NCKH chất lượng cao của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, phấn đấu từng bước trở thành trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, hội nhập bình đẳng với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và các trình độ khác; bồi dưỡng ngắn hạn; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, HTQT; tư vấn dịch vụ về giáo dục, khoa học, công nghệ trong lĩnh vực Lâm - Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho các tỉnh, thành trong cả nước theo quy định của pháp luật. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực lâm

ng nghiệp, nông nghiệp và PTNT, đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và phát triển nông thôn mới, củng cố an ninh, quốc phòng của các địa phương trên cả nước cũng như các vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo và đặc biệt các tỉnh phía Nam, các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và các tỉnh vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ. Trường ĐHLN đã xây dựng và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

**Sứ mệnh của Trường:** “Trường ĐHLN là cơ sở GDDH hàng đầu về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế chính sách và quản lý, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

**Tầm nhìn của Trường:** “Đến năm 2050, Trường ĐHLN sẽ trở thành đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách; giữ vững vị trí số một trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên - môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.”

**Triết lý giáo dục:** “Thực tiễn - Sáng tạo - Hiệu quả - Trách nhiệm” Thực tiễn: Học đi đôi với hành, sẵn sàng tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sáng tạo: Người học phát triển tư duy mới, khả năng tìm hiểu, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám dấn thân. Hiệu quả: Đáp ứng tốt nhất các mục tiêu của người học và của Nhà trường, xã hội. Trách nhiệm: Trách nhiệm của Nhà trường với người học trong việc đào tạo ra các nhà khoa học, cử nhân, kỹ sư đáp ứng được thực tiễn sản xuất và hội nhập quốc tế. Trách nhiệm của người học đối với chính mình, công hiến cho xã hội Thực tiễn sáng tạo trách nhiệm hiệu quả.

**Giá trị cốt lõi:** Trường ĐHLN không ngừng phấn đấu để tạo ra "Văn hoá, Chất lượng ĐHLN" đặc thù với 3 giá trị cốt lõi: - Uy tín - Chất lượng (Thương hiệu của chúng tôi) - Tôn trọng - Chia sẻ (Phương châm/nguyên tắc/lẽ sống của chúng tôi) - Hội nhập - Bền vững (Sản phẩm của chúng tôi).

**Mục tiêu:** Phát triển đào tạo và khoa học công nghệ theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; Đổi mới quản trị đại học theo hướng tự chủ và hội nhập, tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về lâm nghiệp, trở thành trường đại học theo định hướng nghiên cứu, ứng dụng và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp, kỹ thuật, kinh tế, quản lý và phát triển nông thôn.

Trường ĐHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các

trung tâm, các khoa/viện chuyên môn, Phân hiệu Đồng Nai và Phân hiệu Gia Lai. Tính đến 31/12/2023, toàn Trường có 922 CBVC và lao động hợp đồng. Trong đó có: 06 Giáo sư, 32 Phó Giáo sư, 184 Tiến sĩ, 500 Thạc sĩ và 147 Đại học, 5 Cao đẳng, 25 Trung cấp và 48 người có trình độ khác.

Nhà trường hiện nay đang đào tạo 27 ngành trình độ đại học, 10 ngành trình độ thạc sĩ và 06 ngành trình độ tiến sĩ.

Hiện tại, hệ thống CSVC, trang thiết bị của Nhà trường ở cơ sở chính và 2 phân hiệu đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường ở các cấp bậc đào tạo.

## **2.2. Tổng quan về Khoa KT&QTKD**

Khoa KT&QTKD tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập năm 1964. Năm 1995, Khoa được thành lập lại với tên gọi là Khoa KT&QTKD theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN & PTNT). Ngày 08/7/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa KT&QTKD theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB của Bộ NN & PTNT.

### **(1) Chức năng của Khoa**

- Khoa là đơn vị hành chính cơ sở của Trường, giúp Hiệu trưởng trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH, chuyên giao công nghệ, thực nghiệm. Trực tiếp quản lý các hoạt động chuyên môn và chịu trách nhiệm về chất lượng toàn diện của HSSV trong Khoa theo Quy chế Công tác HSSV và Đề án công tác SV trong tình hình mới. Tham gia thu học phí của SV hệ vừa làm vừa học và Liên thông thuộc Khoa quản lý.

- Khoa tổ chức đào tạo đại học và sau đại học một số ngành theo mục tiêu, quy mô các loại hình đào tạo của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT, Bộ NN&PTNT phê duyệt.

### **(2) Cơ cấu tổ chức của Khoa**

#### **Ban chủ nhiệm Khoa**

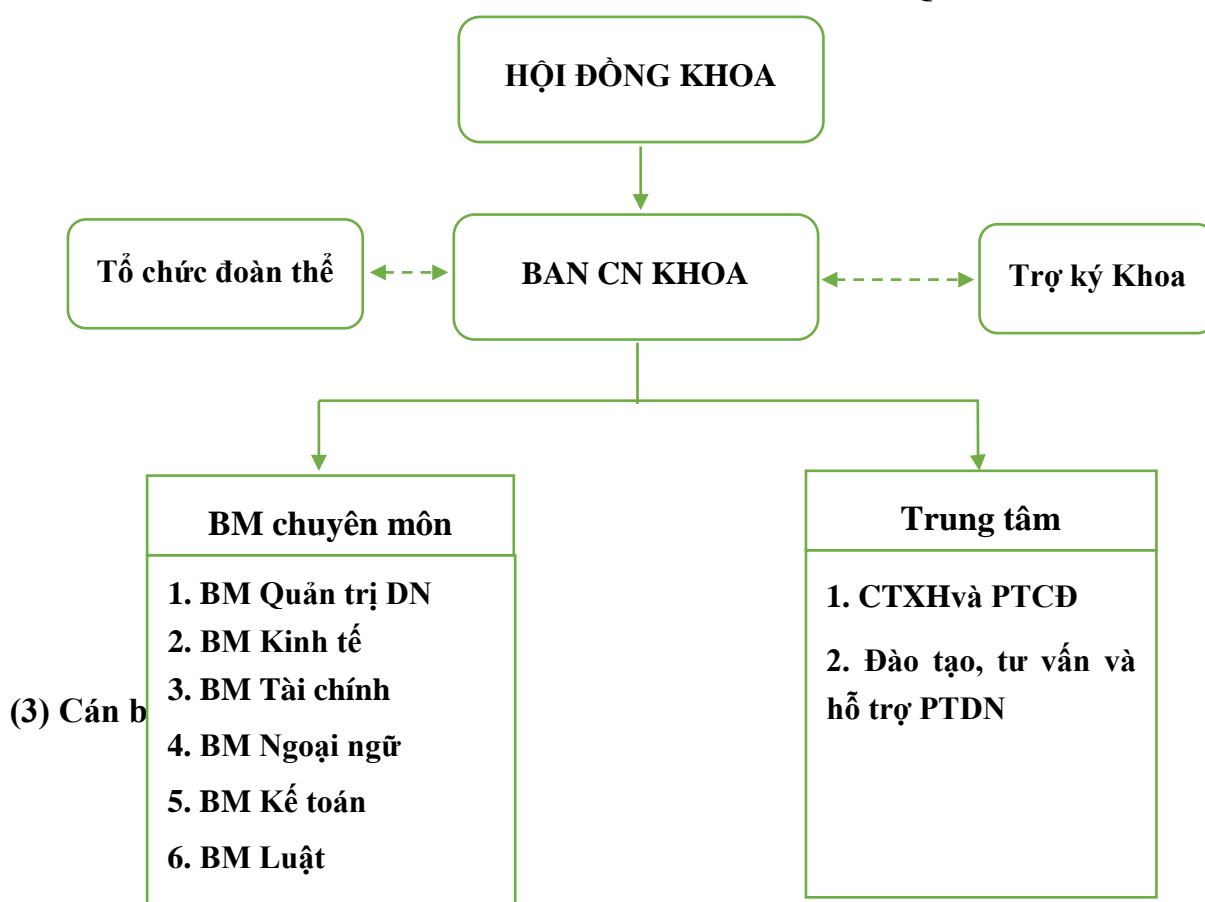
Gồm 01 Trưởng Khoa và 02 Phó Trưởng Khoa.

#### **Các BM, Trung tâm**

Khoa KT&QTKD có 6 BM và 02 Trung tâm

- BM Quản trị doanh nghiệp (QTDN).
- BM Kế toán
- BM Tài chính
- BM Kinh tế
- BM Luật
- BM Ngoại ngữ
- Trung tâm CTXH & PTCĐ.
- Trung tâm Đào tạo, tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp

Hình 2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Kinh tế và QTKD



Bảng 01. Danh sách cán bộ chủ chốt của Khoa KT&QTKD

| Các bộ phận                      | Họ và tên             | Năm sinh | Học hàm, học vị |
|----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------|
| <b>1. Ban lãnh đạo Khoa</b>      |                       |          |                 |
| Trưởng Khoa                      | Bùi Thị Minh Nguyệt   | 1975     | Tiến sĩ         |
| Phó Trưởng Khoa                  | Nguyễn Tiến Thao      | 1974     | Tiến sĩ         |
| Phó Trưởng Khoa                  | Trần Thị Thu Hà       | 1972     | PGS, Tiến sĩ    |
| <b>2. Lãnh đạo BM, Trung tâm</b> |                       |          |                 |
| <b>a. BM QTDN</b>                |                       |          |                 |
| Trưởng BM                        | Nguyễn Thị Xuân Hương | 1976     | Tiến sĩ         |
| Phó trưởng BM                    | Nguyễn Minh Đạo       | 1976     | Thạc sĩ         |
| <b>b. BM Kế toán</b>             |                       |          |                 |
| Trưởng BM                        | Hoàng Vũ Hải          | 1982     | Tiến sĩ         |
| Phó trưởng BM                    | Bùi Thị Sen           | 1973     | Thạc sĩ         |
| <b>c. BM Tài chính</b>           |                       |          |                 |

| Các bộ phận  | Họ và tên             | Năm sinh | Học hàm, học vị |
|--|-----------------------|----------|-----------------|
| Trưởng BM  | Đào Lan Phương        | 1983     | Tiến sĩ         |
| <b>d. BM Kinh tế</b>                                       |                       |          |                 |
| Phó trưởng BM, phụ trách BM                                | Ngô Thị Thủy          | 1978     | Thạc sĩ         |
| <b>e. BM Luật</b>  |                       |          |                 |
| Trưởng BM  | Võ Mai Anh            | 1974     | Thạc sĩ         |
| <b>f. BM Ngoại ngữ</b>                                     |                       |          |                 |
| Trưởng BM  | Bùi Quang Hưng        | 1978     | Thạc sĩ         |
| Phó trưởng BM  | Phạm Công Ngọc        | 1981     | Thạc sĩ         |
| <b>g. Trung tâm CTXH &amp; PTCĐ</b>                        |                       |          |                 |
| Giám đốc   | Phạm Thị Huế          | 1984     | Tiến sĩ         |
| <b>h. Trung tâm đào tạo, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp</b> |                       |          |                 |
| Giám đốc   | Đoàn Thị Hân          | 1986     | Tiến sĩ         |
| <b>3. Tổ chức Đảng</b>                                     |                       |          |                 |
| Bí thư Chi bộ  | Bùi Thị Minh Nguyệt   | 1975     | Tiến sĩ         |
| Phó Bí thư Chi bộ  | Trần Thị Thu Hà       | 1972     | PGS, Tiến sĩ    |
| Ủy viên  | Nguyễn Thị Xuân Hương | 1976     | Tiến sĩ         |
| Ủy viên  | Hoàng Vũ Hải          | 1982     | Tiến sĩ         |
| Ủy viên  | Nguyễn Tiến Thao      | 1977     | Tiến sĩ         |
| <b>4. Tổ chức Công đoàn</b>                                |                       |          |                 |
| Chủ tịch Công đoàn   | Nguyễn Thị Bích Diệp  | 1978     | Thạc sĩ         |
| Phó Chủ tịch Công đoàn                                     | Nguyễn Như Bằng       | 1977     | Tiến sĩ         |
| <b>5. Tổ chức đoàn Thanh niên</b>                          |                       |          |                 |
| Bí thư Liên chi đoàn                                       | Bùi Thị Ngọc Thoa     | 1989     | Thạc sĩ         |
| Phó Bí thư Liên chi đoàn                                   | Nguyễn Thị Lan Anh    | 1993     | Thạc sĩ         |

#### (4) Đội ngũ GV, nhân viên của Khoa

Trải qua 60 năm phát triển và trưởng thành, hiện nay số lượng cán bộ giảng dạy và phục vụ giảng dạy của Khoa KT&QTKD là 66 người, trong đó có 02 Phó giáo sư, 17 tiến sĩ (trong đó có 02 GV cao cấp, 15 GV chính và 02 GV tham gia giảng dạy sau đại học), 43 thạc sĩ và 4 cử nhân và kỹ sư. Các cán bộ có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ của khoa chủ yếu được đào tạo từ các nước Liên Xô (cũ), Cộng hòa Liên bang Đức, Hà Lan, Australia, Hàn Quốc, New Zealand, Trung Quốc, Philipines và các Trường đại học uy

tín ở Việt Nam như Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Thương mại, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Tài chính, Viện Kinh tế trung ương...

Cơ cấu trình độ cán bộ, GV trong Khoa thể hiện cụ thể trong bảng sau:

**Bảng 02: Cơ cấu trình độ cán bộ, GV Khoa KT&QTKD – ĐHLN**

| TT                                      | Trình độ    | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%)  |
|---|-------------|------------------|---------------|
| <b>Cơ sở chính _ Cơ sở 1 (Xuân Mai)</b> |             |                  |               |
| 1                                       | Phó giáo sư | 2                | 3,03          |
| 2                                       | Tiến sĩ     | 17               | 25,76         |
| 3                                       | Thạc sĩ     | 43               | 65,15         |
| 4                                       | Cử nhân     | 4                | 6,06          |
|   | <b>Tổng</b> | <b>66</b>        | <b>100,00</b> |

Tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trong Khoa đã đạt 28,79%; thạc sĩ đạt trên 65%. Ngoài ra, hiện nay Khoa cũng đã có một số lượng lớn các GV đang làm nghiên cứu sinh tiến sĩ tại các trường uy tín trong và ngoài nước như Australia, Hà lan, Đức, New Zealand, philippine... Qua đây có thể thấy, đội ngũ cán bộ, GV Khoa KT&QTKD đã và đang đáp ứng tốt yêu cầu trong đào tạo, NCKH của Khoa KT&QTKD nói chung và của ngành CTXH nói riêng.

#### **(5) Các lĩnh vực hoạt động chính của Khoa**

- *Đào tạo:*

- Đào tạo đại học 07 ngành: QTKD; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kế toán; Tài chính – ngân hàng; Kinh tế; Công tác xã hội; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Đào tạo thạc sĩ 02 ngành: Kinh tế nông nghiệp, Quản lý kinh tế;
- Đào tạo tiến sĩ 01 ngành: Kinh tế nông nghiệp.

Tổng số SV đang theo học: 1.268 SV đại học, 728 học viên cao học, 14 nghiên cứu sinh.

- *NCKH, công nghệ - Hướng nghiên cứu chính:* Chính sách nông lâm nghiệp, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Tài chính, Công tác xã hội, Quản lý kinh tế, QTDN, CNTT.

- *HTQT:* Khoa đang liên kết với một số các tổ chức quốc tế trong thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, chính sách nông lâm nghiệp, tài chính cho vườn quốc gia và các khu bảo tồn, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- *Dịch vụ:* Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ; Tư vấn và hỗ trợ đào tạo CTĐT (CTXH &PTCĐ), tư vấn lĩnh vực tài chính, Công tác xã hội.

#### **(6) CSVC**

Hiện nay, Khoa có 3 phòng thực hành máy tính, các thiết bị thực hành phục vụ

ngành Hệ thống thông tin, các thiết bị văn phòng phục vụ thực hành cho SV khối ngành Kinh tế. Ngoài ra, Khoa liên kết với nhiều đơn vị để chuẩn bị địa bàn thực hành, thực tập cho SV như các doanh nghiệp, công ty du lịch, trung tâm công tác xã hội, khách sạn, cơ quan quản lý nhà nước các cấp....

### **(7) Truyền thông và những thành tích đạt được**

Tính từ năm 1964 đến tháng 6 năm 2024 Khoa KT&QTKD đã đào tạo được hàng chục nghìn cử nhân chính qui hiện đang đảm nhiệm ở các vị trí công tác trên các ngành và các vùng miền khác nhau trong cả nước. Bắt đầu đào tạo sau đại học bậc cao học từ năm 2008, Khoa KT&QTKD đã đào tạo được 1.357 thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp và 1.942 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế (tính đến thời điểm tháng 3 năm 2024).

Ngoài việc đảm nhận một lượng công việc lớn là giảng dạy, cán bộ Khoa KT&QTKD đã tham gia nhiều chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, và cấp cơ sở; liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu, các tỉnh thành, địa phương và các cơ quan Trung ương để thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu và chuyển giao, các dự án và chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Từ năm 2019 đến nay, Khoa đã và đang thực hiện 10 đề tài cấp bộ và cấp tỉnh, 41 đề tài cấp cơ sở (cấp trường).

Nhiều năm Khoa được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; nhiều cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba, Bằng khen, chiến sĩ thi đua các cấp.

### **(8). Định hướng phát triển**

- **Giai đoạn 2020 đến 2025:** Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 nghiên cứu sinh, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV đại học/năm.

- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các Khoa của các trường đại học hàng đầu trong nước cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH. Quy mô GV: 80 GV với 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 30% tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 03 chuyên ngành, thạc sĩ 04 chuyên ngành, đại học 10 ngành; Quy mô đào tạo: 25 nghiên cứu sinh, 400 học viên cao học và 500 - 700 SV đại học/năm.

#### **Địa chỉ liên hệ:**

Tòa nhà T10-Trường ĐHLN - Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

Điện thoại: 02433.608.419 hoặc 0382.255.247

Website: <http://ktqtkd.vnuf.edu.vn>; Email: [vnuf.kt.qtkd@gmail.com](mailto:vnuf.kt.qtkd@gmail.com)

Facebook: <http://www.facebook.com/ktqtkd.vnuf/>

### **2.3. Tổng quan về ngành Công tác xã hội**

Ngành CTXH là một ngành học mới của Khoa KT&QTKD, được cho phép đào tạo tại cơ sở chính từ năm 2015. Tên ngành và mã số đào tạo của ngành theo Quyết định số 1038/QĐ - BGD&ĐT, ngày 21/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ của Trường DHLN theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT.

Ngành CTXH được tổ chức đào tạo đầu tiên vào năm 2016 cho Khóa 61 tại cơ sở chính và tốt nghiệp vào năm 2020. Ngay từ khi thành lập, ngành CTXH đã được đánh giá là ngành học quan trọng, phù hợp với nhu cầu của người học và xu thế của xã hội.

Ngành CTXH hiện được giao cho Trung tâm CTĐT quản lý. GV Trung tâm đảm nhiệm các môn học chuyên ngành bắt buộc và một số môn học tự chọn chuyên ngành. Ngoài ra, các môn học thuộc khối kiến thức đại cương, các môn học chuyên ngành tự chọn khác do các GV thuộc các BM khác trong Khoa và Nhà trường đảm nhiệm.

Trung tâm CTĐT hiện có 8 thành viên với trình độ GV thể hiện trong Bảng 03 dưới đây:

**Bảng 03: Cơ cấu trình độ GV Trung tâm CTXH & PTCĐ**

| <b>TT</b>          | <b>Trình độ</b> | <b>Số lượng (người)</b> | <b>Tỷ trọng (%)</b> |
|--------------------|-----------------|-------------------------|---------------------|
| <b>Cơ sở chính</b> |                 |                         |                     |
| 1                  | Phó giáo sư     | 0                       | 0                   |
| 2                  | Tiến sĩ         | 2                       | 25                  |
| 3                  | Thạc sĩ         | 6                       | 75                  |
| 4                  | Cử nhân         | 0                       | 0                   |
|                    | <b>Tổng</b>     | <b>8</b>                | <b>100</b>          |

Có thể thấy, đội ngũ GV tham gia giảng dạy chính cho ngành CTXH đã đảm bảo yêu cầu cơ bản về trình độ chuyên môn. Hiện nay, GV của Trung tâm đã và đang theo học các chương trình tiến sĩ tại một số trường đại học có uy tín trong nước. Trong khoảng 2-3 năm nữa, số GV có trình độ tiến sĩ trở lên của Trung tâm đạt khoảng 50%. Để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ đào tạo ngành Công tác xã hội, một mặt Trung tâm khuyến khích và tạo điều kiện để GV trong Trung tâm học tập nâng cao trình độ, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn với thực hành thông qua việc tăng thời lượng thực hành trong các môn học, tích cực tham gia hướng dẫn thực tập và đi thực tế tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội.

Trong công tác đào tạo, NCKH là một yêu cầu bắt buộc nhằm nâng cao khả năng nghiên cứu và giảng dạy của GV. Kết quả NCKH của GV Trung tâm CTĐT trong 5

năm qua thể hiện trong Bảng 04 như sau:

**Bảng 04: Kết quả NCKH của GV Trung tâm CTXH & PTCĐ**

| TT | Thể loại                    | 2019-<br>2020 | 2020 -<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022 -<br>2023 | 2023-<br>2024 |
|----|-----------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
| 1  | Đề tài cấp bộ               | 0             | 0              | 0             | 0              | 0             |
| 2  | Đề tài cơ sở và tương đương | 0             | 0              | 0             | 2              | 1             |
| 3  | Số bài báo khoa học         | 5             | 5              | 5             | 2              | 4             |
| 4  | Số giáo trình, bài giảng    | 1             | 3              | 3             | 2              | 0             |
| 5  | Hướng dẫn SV NCKH           | 5             | 4              | 4             | 0              | 1             |

Qua các số liệu Bảng 04 cho thấy, GV có kinh nghiệm nghiên cứu chưa nhiều, phần lớn GV trong Trung tâm là GV trẻ. Tuy nhiên, GV của Trung tâm đã luôn nỗ lực trong giảng dạy và nghiên cứu. Trong kết quả thực hiện nghiên cứu khoa học hàng năm, thầy cô luôn hoàn thành số giờ NCKH định mức được giao.

Kể từ khi đào tạo đến nay, ngành CTXH đã đào tạo ra các thế hệ SV đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội. Trong bối cảnh cạnh tranh nguồn tuyển sinh đầu vào gay gắt hiện nay, ngành CTXH Trường ĐHLN cũng gặp khó khăn trong khâu tuyển sinh nhưng vẫn duy trì ổn định với số lượng SV các hệ từ 25 - 60 SV mỗi năm. Ngành CTXH cũng là số ít những ngành có đào tạo các hệ liên thông từ cao đẳng và từ trung cấp lên đại học (Bảng 05).

**Bảng 05: Số lượng SV tuyển sinh ngành CTXH trong 5 năm qua**

| TT | NCKH                        | ĐVT | 2019-<br>2020 | 2020 -<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |
|----|-----------------------------|-----|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
| 1  | Số lượng SV chính quy       | SV  | 11            | 8              | 14            | 11            | 5             |
| 2  | Số lượng SV không chính quy | SV  | 0             | 42             | 53            | 19            | 30            |

SV ngành CTXH của Trường ĐHLN sau khi ra trường có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp được đánh giá đáp ứng tốt yêu cầu nhà tuyển dụng, linh hoạt và dễ thích nghi được với môi trường công tác. SV ngành CTXH khi ra trường đa số được các đơn vị tuyển dụng đánh giá cao.

Bên cạnh việc nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt công tác giảng dạy, Trung tâm CTXH & PTCĐ tích cực tham gia phong trào thi đua của Nhà trường (Bảng 06).

**Bảng 06: Thành tích thi đua của Trung tâm CTXH & PTCĐ trong những năm gần đây**

| <b>Năm</b> | <b>Danh hiệu thi đua</b>   | <b>Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định</b> |
|------------|----------------------------|---|
| 2018-2019  | Tập thể lao động tiên tiến | Số 1502/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26/7/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN                                     |
| 2019-2020  | Tập thể lao động tiên tiến | Số 1705/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 24/9/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN                                     |
| 2020-2021  | Tập thể lao động xuất sắc  | Số 1715/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 11/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN                                    |
| 2021-2022  | Tập thể lao động tiên tiến | Số 660/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN                                     |
| 2022-2023  | Tập thể lao động tiên tiến | Số 1808/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 17/11/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN                                    |

Những kết quả đạt được trên đây phần nào đã khẳng định được chất lượng đào tạo của ngành Công tác xã hội, Trường ĐHLN. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế xã hội ngày càng phát triển nhanh chóng đòi hỏi các ngành đào tạo cũng cần đổi mới và khẳng định được chất lượng đào tạo với xã hội. Do đó, việc tự đánh giá CTĐT là một lựa chọn đúng đắn để ngành CTXH xác định được những điểm mạnh, điểm yếu, từ đó có các giải pháp khắc phục, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Ngành.

#### **2.4 Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá ngành Công tác xã hội**

Báo cáo tự đánh giá ngành CTXH bao gồm 4 phần:

Phần I Khái quát

Phần II Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần III. Kết luận

Phần IV. Phụ lục

Cụ thể từng phần có các nội dung như sau:

Phần 1: Khái quát:

Giới thiệu khái quát về trường ĐHLN, Khoa Kinh tế và QTKD và giới thiệu về ngành CTXH của Trường ĐHLN

Phần 2: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:

Trình bày các nội dung tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của ngành Công tác xã hội, minh họa bằng các MC có đánh mã số. Kết luận và tự đánh giá từng tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Tổng quan lại các mặt đã đạt được và chưa đạt được của Báo cáo.

Phần IV: Phụ lục:

Trình bày các bảng biểu, nội dung bổ sung tổng quát về quá trình đào tạo, kết quả đào tạo ngành CTXH qua 5 năm gần nhất.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

#### *Mở đầu*

CTĐT ngành CTXH được xây dựng với mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH năm 2012. CTĐT ngành CTXH có cấu trúc hợp lý, được thiết kế có tính hệ thống đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ trình độ đại học và nhu cầu nhân lực của xã hội. CTĐT và CĐR ngành CTXH thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, người sử dụng lao động, của các cán bộ giảng dạy và của người học.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở GDĐH (GDĐH), phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Kể từ khi được giao đào tạo ngành CTXH tại Trường ĐHLN [H1.01.01.01], mục tiêu của CTĐT ngành CTXH được xác định một cách rõ ràng trong CTĐT theo Quyết định số 361/ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN: “Đào tạo cử nhân CTXH có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp Công tác xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về lĩnh vực kinh tế - tài chính - QTKD; có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về Công tác xã hội; có khả năng thực hiện và giải quyết công việc CTXH một cách độc lập, sáng tạo.” Các mục tiêu đã được xây dựng một cách vững chắc, được giữ ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2016 đến nay và được nêu chi tiết trong cuốn “CTDH ngành Công tác xã hội”[H1.01.01.01]. Mục tiêu CTĐT ngành CTXH được thể hiện trong CTĐT ngành CTXH được ban hành theo các Quyết định số Quyết định số 361/ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 12 năm 2015; Số 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2021 [H1.01.01.02] của Hiệu trưởng Trường ĐHLN. Các mục tiêu này hoàn toàn phù hợp sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020, Nghị quyết Đảng ủy về chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [H1.01.01.03]: “*Trường ĐHLN là cơ sở GDĐH hàng đầu về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế chính sách và quản lý, góp phần quan trọng*

vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2050, Trường ĐHLN sẽ trở thành đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng đạt chất lượng đẳng cấp trong nước, khu vực và quốc tế; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách; giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai góp phần quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước.”

Bên cạnh việc thể hiện rõ nét việc hướng tới sứ mệnh, tầm nhìn của Trường, mục tiêu của CTĐT ngành CTXH còn phù hợp với sự thành lập và phát triển của Khoa KT&QTKD [H1.01.01.04] và được thể hiện trong sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa KT&QTKD [H1.01.01.04], đó là:

- *Về sứ mệnh:* Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với chất lượng cao, NCKH, chuyển giao công nghệ và HTQT trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt ở các vùng nông thôn – miền núi.

- *Về tầm nhìn:* Giai đoạn 2017 đến 2021, Khoa được biết đến như một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng.

- *Vào năm 2030,* Khoa sẽ trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các khoa của các trường đại học hàng đầu cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH.

Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2012, Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Luật Giáo dục năm 2019, Thông tư số 17/2021/TT-BDGĐT quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH [H1.01.01.05] là: Đào tạo cử nhân CTXH theo định hướng ứng dụng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành nghề Công tác xã hội; có khả năng phát hiện và giúp cá nhân, nhóm và cộng đồng tự giải quyết những vấn đề xã hội. Cử nhân CTXH có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp tại các cơ sở và tổ chức xã hội; có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nghề CTXH đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Năm 2019, Nhà trường tiến hành rà soát điều chỉnh CTĐT theo định kỳ, tuy nhiên, ngành CTXH năm đó mới mở được 3 năm và chưa có khóa SV nào tốt nghiệp ra trường, vì vậy nên năm đó chưa rà soát CTĐT của ngành CTXH. Lần rà soát điều chỉnh

CTĐT đầu tiên của ngành CTXH là vào năm 2021 trên cơ sở lấy ý kiến từ các chuyên gia, nhà quản lý, người học và người sử dụng lao động rộng rãi. Kết quả tổng hợp ý kiến các bên liên quan cho thấy mục tiêu CTĐT ngành CTXH qua các lần điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học với nhà tuyển dụng và xã hội [H1.01.01.06], [H1.01.01.7]. Tuy nhiên, do số lượng SV tốt nghiệp chưa nhiều và điều kiện còn hạn chế, công tác khảo sát lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc và chưa được thực hiện với số lượng nhiều.

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành CTXH tại Khoa KT&QTKD được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của luật GDDH và có tính ổn định.

## 3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước. Số lượng phiếu khảo sát, đánh giá, lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, các chuyên gia về CTĐT CTXH tuy đã có nhưng chưa đủ lớn.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện  |
|--------------------|---|-------------------------|----------------------|
| Phát huy điểm mạnh | Bám sát chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường, Luật GDDH để điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp                                   | Khoa KT&QTKD            | Hàng năm             |
| Khắc phục tồn tại  | Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các nhà sử dụng lao động với số lượng nhiều hơn, mở rộng ở các tỉnh vùng Tây Bắc, miền Trung | Khoa KT&QTKD            | Từ năm học 2024-2025 |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

**Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT**

### 1. Mô tả hiện trạng

Giai đoạn từ năm 2019-2023, Trường DHLN ban hành CDR của các CTĐT vào

năm 2019, 2021 kèm theo CĐR của ngành CTXH là bản ma trận kỹ năng thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu CTĐT và CĐR của CTĐT, giữa CĐR và các học phần trong CTĐT [H1.01.02.01]. Để thông tin rộng rãi đến các đối tượng quan tâm và là sự cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà trường, CTĐT và CĐR của CTĐT các ngành học, trong đó có ngành CTXH đã được công bố rộng rãi trên Website của Khoa KT&QTKD và Nhà trường, Sổ tay SV cũng như tờ rơi tư vấn tuyển sinh hàng năm [H1.01.02.02]. Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học chính quy của Trường ĐHLN vào năm 2019, 2021 và 2023 [H1.01.02.03] theo đúng hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT (GD&ĐT) và bám sát những yêu cầu tối thiểu của Bậc 6 (trình độ đại học) theo Khung năng lực quốc gia về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.02.04]. CĐR năm 2019, 2021 của ngành CTXH được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của cựu SV, nhà khoa học và đơn vị tuyển dụng lao động (các nhà tuyển dụng được lấy ý kiến chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc, chưa mở rộng ra các khu vực miền Trung, miền Nam) [H1.01.02.05]. CĐR còn được đối sánh giữa các năm và đối sánh với các trường có uy tín trong đào tạo ngành CTXH để xây dựng và đưa ra CĐR phù hợp nhất cho ngành học, đáp ứng nhu cầu xã hội [H1.01.02.06]. Trên cơ sở các góp ý và nhu cầu các bên liên quan, Nhà trường đã thống nhất và ban hành CĐR hệ đại học cho SV chính quy, trong đó có ngành CTXH [H1.01.02.01], CĐR về Ngoại ngữ và Tin học cho toàn bộ các ngành học đại học trong toàn Nhà trường [H1.01.02.07]. Từ những quá trình và kết quả thực hiện ở trên cho thấy CĐR ngành CTXH đã làm rõ được các yêu cầu chung và cá biệt với người học sau tốt nghiệp, làm cơ sở tốt cho quá trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của SV.

CĐR ngành CTXH được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, và vị trí của người học sau khi tốt nghiệp đảm bảo CĐR của CTĐT [H1.01.02.01]. Theo đó CĐR gồm có các modul về kiến thức (bao gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành); modul về năng lực nghề nghiệp; modul về kỹ năng (bao gồm cụ thể về kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng mềm; kỹ năng ngoại ngữ, tin học); modul năng lực tự chủ và trách nhiệm; modul phẩm chất đạo đức; modul về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Mỗi một modul của CĐR đã được cụ thể hóa bằng những yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp. Các yêu cầu đó được viết ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Cụ thể như sau:

**CĐR về kiến thức bao gồm CĐR về kiến thức chung và CĐR về kiến thức chuyên ngành:**

*CĐR về kiến thức chung:*

**PLO1.** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, xã hội, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, CNTT cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Công tác xã hội.

*CĐR về kiến thức chuyên môn:*

**PLO2.** Vận dụng được kiến thức khối ngành, nhóm ngành để nhận diện và giải thích được các vấn đề xã hội trong hoạt động công tác xã hội.

**PLO3.** Vận dụng được kiến thức ngành để xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực tự giải quyết vấn đề.

**PLO4.** Vận dụng kiến thức ngành vào thực hiện hoạt động lượng giá quá trình can thiệp, trợ giúp đối với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.

**PLO5.** Vận dụng kiến thức vào biện hộ, vận động tham gia xây dựng chính sách, kết nối nguồn lực để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.

**PLO6.** Vận dụng kiến thức ngành vào thực hiện các nghiên cứu trong công tác xã hội.

Ngoài ra CĐR của CTĐT ngành CTXH còn được cụ thể hóa và thể hiện được sự rõ ràng, bao quát được yêu cầu chuyên biệt qua CĐR về kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, cụ thể:

**CĐR về kỹ năng đã được xác định cụ thể gồm có kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng mềm; mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm.**

*CĐR về Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO7.** Phát hiện và phân tích một vấn đề xã hội cụ thể cần can thiệp, nhận diện đa chiều một đối tượng xã hội yếu thế. Vận dụng tốt kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong thực hành CTXH để tiếp cận các đối tượng xã hội yếu thế khác nhau.

**PLO8.** Vận dụng kiến thức và kỹ năng để xây dựng kế hoạch can thiệp mang tính khoa học và chuyên nghiệp nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các đối tượng yếu thế (chữa trị, tham vấn, tư vấn,...) và thực hiện kế hoạch can thiệp.

**PLO9.** Biện hộ để bảo vệ quyền lợi cho các đối tượng; vận động và tham gia xây dựng chính sách xã hội đối với các đối tượng yếu thế; kết nối các nguồn lực trong các can thiệp của Công tác xã hội.

**PLO10.** Có khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính trong CTXH và viết báo cáo nghiên cứu Công tác xã hội.

*CĐR về Kỹ năng mềm*

**PLO11.** Vận dụng kỹ năng làm việc theo nhóm hiệu quả; có kỹ năng giao tiếp và

thuyết trình tốt; có kỹ năng quản lý và lãnh đạo, tư duy sáng tạo; có năng lực hiểu biết các vấn đề xã hội.

**PLO12.** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

*CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

**PLO13.** Chấp hành quy định pháp luật của Nhà nước, chấp hành sự phân công, điều động trong công tác.

**PLO14.** Hình thành giá trị đạo đức và nghề nghiệp, tính kỷ luật cao; Năng động, sáng tạo trong công việc, xử lý tốt các mối quan hệ xã hội trong nghề nghiệp, có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

**PLO15.** Thiết lập ý thức thường xuyên học tập nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

Ngoài ra CĐR của CTĐT ngành CTXH còn được cụ thể hóa và thể hiện được sự rõ ràng, bao quát được yêu cầu chuyên biệt qua Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, cụ thể:

**Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp:**

SV tốt nghiệp ngành CTXH trình độ đại học có thể làm việc tại:

- Các cơ quan của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội các cấp từ Trung ương đến địa phương.

- Các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các loại đối tượng xã hội khác nhau thuộc các lĩnh vực như y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội,... hoặc các trường có đào tạo nghề Công tác xã hội, Viện nghiên cứu...

- Có thể làm việc độc lập với vai trò là nhân viên xã hội, kiểm huấn viên, nhà nghiên cứu, hay cán bộ hoạch định chính sách xã hội.

- Có thể khởi nghiệp trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ xã hội nhằm hỗ trợ các đối tượng yếu thế.

- Làm việc tại các tổ chức đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

CĐR ngành CTXH còn mô tả rõ vị trí công việc chuyên môn ở nhiều đơn vị khác nhau như từ khối cơ quan nhà nước đến các đơn vị cung cấp dịch vụ xã hội, các hoạt động nghiên cứu mà một cử nhân CTXH có thể đảm nhận được sau khi tốt nghiệp. Điều đó đã nói lên triển vọng việc làm và người học có thể hình dung ra được nghề nghiệp chuyên môn của mình trong tương lai. CĐR còn chỉ rõ được năng lực cá nhân cần đạt được như năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ CTXH đã được đào tạo; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.... Điều này thể

hiện rõ với các môn học/học phần bắt buộc: CTXH cá nhân, CTXH nhóm, Phát triển cộng đồng trong CTXH ... và các đợt Thực tập nghề nghiệp (TTNN) được nêu chi tiết trong bản mô tả CTĐT các năm 2017 (khung CTĐT năm 2017); 2022 (khung CTĐT năm 2021); 2024 (khung CTĐT năm 2024) [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10].

### 2. Điểm mạnh

CĐR ngành CTXH được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, đảm bảo bao quát được cả những kiến thức chung và những kiến thức chuyên biệt của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành CTXH được xây dựng khoa học, logics, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các bên liên quan và xã hội.

### 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động về CĐR chưa thực sự rộng rãi.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                         | Thời gian thực hiện  |
|--------------------|---|---|----------------------|
| Phát huy điểm mạnh | Xây dựng và điều chỉnh CĐR đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các bên liên quan và xã hội. | Khoa KT&QTKD                                    | Hàng năm             |
| Khắc phục tồn tại  | Xây dựng kế hoạch khảo sát thường xuyên và rộng rãi các bên liên quan   | - Phòng KT&ĐBCL<br>- Phòng ĐT<br>- Khoa KT&QTKD | Từ năm học 2024-2025 |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

***Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai***

#### 1. Mô tả hiện trạng

CĐR ngành CTXH các năm 2019, 2021 được công bố theo Quyết định số 471-1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019; Số 339-1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2021, kèm theo CĐR của ngành CTXH là bản ma trận kỹ năng thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu CTĐT và CĐR của CTĐT, giữa CĐR và các học phần trong CTĐT [H1.01.02.01], được ghi cụ thể trong CTĐT đại học năm 2019, 2021 và được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHLN [H1.01.02.02]. Để có được CĐR ban hành theo Quyết định này,

ngay từ đầu năm ban hành, Khoa KT&QTKD đã tiến hành khảo sát trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CDR đối với nhà tuyển dụng, cựu người học, cán bộ GV và nhà khoa học **[H1.01.02.05]** cụ thể:

Đối với nhà tuyển dụng, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà nhà tuyển dụng đang có nhu cầu tuyển dụng.

Đối với GV và nhà khoa học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CDR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

Đối với cựu người học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm.

Trong phiếu khảo sát, ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn, người được khảo sát đều có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết của một cử nhân ngành CTXH cần phải đạt được.

Sau khi thu lại được các phiếu điều tra này, tổng hợp kết quả các phiếu điều tra **[H1.01.03.01]**, **[H1.01.03.02]**, **[H1.01.03.03]** hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá, phân tích. Kết quả cho thấy hầu hết các nhà tuyển dụng có những yêu cầu rất cụ thể và nhấn mạnh về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng làm việc với cá nhân, kỹ năng làm việc với nhóm, kỹ năng phát triển cộng đồng... Cụ thể, tổng hợp kết quả khảo sát nhà tuyển dụng năm 2021 đều đạt kết quả trên 90% cho rằng mức độ cần thiết của CDR kiến thức và kỹ năng ở mức cần thiết và rất cần thiết. Nhà tuyển dụng cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. Đây là những thông tin quan trọng để xây dựng CDR của ngành Công tác xã hội. So với CDR ban hành năm 2019, CDR năm 2021 đã bổ sung thêm một số CDR ở các nội dung như: kỹ năng tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng; đạt chứng chỉ tin học ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông; kỹ năng tiếng anh: đạt trình độ tiếng anh tương đương TOEIC 450 điểm do Trường ĐHLN tổ chức thi và các chứng chỉ khác tương đương **[H1.01.02.01]**.

Định kỳ hai đến ba năm một lần, vào các năm 2019 và 2021, 2023 Nhà trường ra các văn bản hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT theo hệ thống TC (TC) **[H1.01.03.04]**, **[H1.01.03.05]**, **[H1.01.03.06]**. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các chuyên gia, GV, nhà tuyển dụng và cựu người học **[H1.01.03.07]**, tổng hợp so sánh kết quả xếp loại đối với người học tốt nghiệp CTĐT qua các năm, Hội đồng khoa học Khoa

hợp để xem xét, đánh giá bằng văn bản và điều chỉnh CĐR và CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của thị trường và xã hội [H1.01.03.08]. Đây là cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét đánh giá [H1.01.03.09], ra các Quyết định ban hành CTĐT [H1.01.01.02].

So với CTĐT năm 2019, CTĐT ban hành năm 2021 giảm số TC từ 134 xuống còn 128 TC, trong đó có sự điều chỉnh thêm và bớt một số môn học trong khối kiến thức tự chọn, đặc biệt CTĐT 2021 có bổ sung thêm học phần Giáo dục kỹ năng sống để tăng kỹ năng cho SV.

Đến năm 2024, tổng số TC của CTĐT ngành CTXH là 125 TC và có xu hướng tăng thời gian SV thực hành, thực tập tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm CTXH từ 9 TC lên 10 TC, bổ sung thêm 1 TC định hướng nghề nghiệp cho SV... CTĐT năm 2024 cũng bổ sung các học phần tự chọn là CTXH với phụ nữ, CTXH trong hỗ trợ khẩn cấp, CTXH trong phát triển nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động hiện tại cũng như đáp ứng CĐR đã ban hành năm 2024 đề ra [H1.01.03.10].

CĐR sau khi được điều chỉnh được công bố công khai thông qua website của Trường [H1.01.02.02] giúp cho người học và xã hội dễ dàng tiếp cận cũng như biết được những kiến thức được trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng giải quyết vấn đề cũng như thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đạt được sau khi tốt nghiệp ngành Công tác xã hội. Ngoài ra, CĐR còn được phổ biến trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi giới thiệu ngành nghề cho SV khóa mới, Trang thông tin điện tử của Khoa hay các tờ rơi quảng bá ngành nghề [H1.01.03.11].

Như vậy CĐR ngành CTXH đã được định kỳ rà soát. Việc rà soát được tiến hành một cách bài bản theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, CĐR chủ yếu được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD nên một số nhà tuyển dụng chưa được biết đến rộng rãi.

## 2. Điểm mạnh

CĐR ngành CTXH đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, CTĐT trong nước và quốc tế đồng thời tiếp thu các ý kiến phản hồi của cựu người học, các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng và các tổ chức giáo dục khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành Công tác xã hội. Ngoài ra, CĐR cũng được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, SV toàn Trường và được công bố công khai trên website của Trường.

## 3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT mặc dù đã được công bố công khai trên website của Trường và đã được phổ biến rộng rãi cho tất cả SV được biết, tuy nhiên việc truyền tải thông tin về

CĐR đến được với xã hội đặc biệt là nhà tuyển dụng còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện        | Thời gian thực hiện    |
|--------------------|--|--------------------------------|------------------------|
| Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan như cựu SV, nhà tuyển dụng và chuyên gia đầu ngành để xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu của thực tiễn | Khoa KT&QTKD                   | Hàng năm               |
| Khắc phục tồn tại  | Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.                  | Khoa KT&QTKD;<br>Phòng Đào tạo | Từ năm học 2024 – 2025 |

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là hết sức quan trọng, giúp chúng ta có thể nhìn trước được sản phẩm của CTĐT. Do vậy trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT theo định kỳ, Khoa KT&QTKD đã rất chú trọng đến việc xác định rõ ràng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Theo đó mục tiêu và CĐR đã được xây dựng một cách công phu, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đặc biệt CĐR được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặc dù CĐR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua website của Trường, tuy nhiên thông tin đến được các bên liên quan còn hạn chế và số lượng các ý kiến đóng góp cho CTĐT còn chưa nhiều. Vì vậy cần phải có kế hoạch cụ thể cả về mặt phương thức, thời gian cũng như đối tượng khảo sát, thu thập thông tin để có cơ sở chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu cũng như CĐR cho phù hợp với thực tiễn và đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội hiện nay.

#### **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT**

##### **Mở đầu**

Để phát triển và thực hiện thành công sứ mạng và nhiệm vụ trong sự nghiệp đào tạo, Trường ĐHLN luôn coi trọng việc xây dựng CTĐT các ngành học là nhiệm vụ then chốt, hàng đầu trong quá trình tồn tại và phát triển của nhà trường, trong đó có nhiệm vụ xây dựng CTĐT ngành Công tác xã hội. Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới và được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của nhà trường nói chung và CTĐT ngành CTXH nói riêng.

Bản mô tả CTĐT ngành CTXH được Khoa KT&QTKD xây dựng đúng theo hướng dẫn

của Trường ĐHLN, phù hợp với những quy định về đào tạo TC của Bộ GD & ĐT. Bản mô tả CTĐT ngành CTXH mới nhất được xây dựng với bố cục và nội dung rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành Công tác xã hội. Đây đây là nguồn thông tin khoa học chính thống giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội biết được các khối kiến thức, kỹ năng trang bị cho người học trong quá trình đào tạo, đồng thời cũng là cơ sở để các GV, các nhà chuyên môn nghiên cứu, thực hiện. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn giúp nhà trường đảm bảo các yêu cầu của CĐR, đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo CĐR, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định CTĐT và người dạy - học hiểu được mục tiêu, nội dung và cách thức thực hiện CTĐT, cách đánh giá kết quả học tập của người học, cũng như hiệu quả dạy học. ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành CTXH được cập nhật sửa đổi định kỳ theo CTĐT, có cấu trúc logic hợp lý, phù hợp với CĐR, giúp người dạy và người học hình dung được lượng kiến thức của học phần, xác định được phương pháp dạy và học phù hợp để đạt chất lượng cao nhất.

Bản mô tả CTĐT ngành CTXH cũng đã làm rõ được các nội dung của CTĐT với các thông tin: số TC, khung chương trình ngành học, các môn học được thiết kế, kế hoạch tổ chức thực hiện và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình; kế hoạch đào tạo theo thời gian, đội ngũ GV đảm nhiệm việc giảng dạy của Ngành. Bản mô tả CTĐT ngành CTXH đã làm rõ được mối quan hệ giữa việc lựa chọn các môn học với việc đạt CĐR của ngành thông qua phân tích ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT, từ đó giúp người học và các bên liên quan hiểu rõ về ngành học.

### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Bản mô tả CTĐT là bản mô tả nội dung chi tiết một CTĐT, cách thức tổ chức, nguồn lực phục vụ cho công tác tổ chức thực hiện CTĐT. CTĐT được xây dựng, rà soát với căn cứ là: Các quyết định và thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Thông tư ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học mới năm 2021 và Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học của trường ĐHLN năm 2021 [H2.02.01.01]; Quyết định ban hành CĐR CTĐT ngành CTXH của Trường ĐHLN năm 2019, 2021, 2024 [H1.01.02.01]; Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.02]; Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.03]; Thông báo kết luận hội nghị về việc rà soát sửa đổi CTĐT hệ chính quy trình độ đại học năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.04].

CTĐT ngành CTXH được tổ chức thực hiện theo đúng quy trình từ việc xây dựng CĐR [H1.01.02.01] đến việc ban hành các Quyết định CTĐT trình độ đại học hệ chính

quy theo hệ thống TC năm 2019, 2021, 2024 [H1.01.01.02]. Sau khi hoàn thiện, Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT, Khoa KT&QTKD ra thông báo về việc xây dựng bản mô tả CTĐT, sau đó các BM quản lý ngành CTXH tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT ngành CTXH năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.05]. Bản mô tả CTĐT ngành CTXH của Trường ĐHLN được rà soát, ban hành cùng với thời kỳ ban hành Chương trình giáo dục trình độ đại học hệ chính quy ngành Công tác xã hội. Trong 5 năm qua, chương trình GDĐH ngành CTXH đã được rà soát, cập nhật vào các năm 2021; 2024 [H1.01.01.02], năm 2019 không tiến hành rà soát do ngành mới mở được 3 năm và chưa có khóa SV nào ra trường. Cùng với đó, bản mô tả CTĐT ngành CTXH cũng được cập nhật và tổng hợp thay đổi CTĐT theo các năm 2021, 2024. Để so sánh được sự thay đổi trong CTĐT các ngành học có Bảng so sánh CTĐT các năm 2024/2021 [H2.02.01.06].

Bản mô tả CTĐT ngành CTXH bao gồm đầy đủ các thông tin tại bảng 2.1. Nội dung bản mô tả CTĐT (Phần Phụ lục các bảng biểu).

CTĐT và bản mô tả CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành Công tác xã hội, Trường ĐHLN được Khoa KT&QTKD đăng tải trên Website của Khoa để SV và người quan tâm có thể theo dõi và cập nhật [H2.02.01.07]. Ngoài ra, thông tin về CTĐT của Ngành cũng được in trong cuốn sổ tay SV được cấp cho SV vào đầu mỗi khoá học [H2.02.01.08]. Để công tác giảng dạy được tốt hơn, các GV giảng dạy các môn học ngành CTXH thường xuyên tham khảo ý kiến góp ý của cựu SV, nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2021, 2024 [H1.01.01.07], tuy nhiên số lượng cựu SV, nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng từ năm 2021 – 2024 không nhiều nên việc lấy ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều.

Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/đánh giá môn học/GV từ năm 2021 – 2024 [H2.02.01.09] và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2019-2024 [H2.02.01.10], đồng thời, trên cơ sở ý kiến góp ý của cựu SV, nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2021, Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng tổng hợp ý kiến góp ý của nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng, cựu SV về rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2024 cho phù hợp với nhu cầu xã hội hiện tại [H2.02.01.11] và Tổng hợp kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2019 – 2024 [H2.02.01.12].

Bộ phận Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm (XTTS&TVVL) của Nhà trường báo cáo tổng kết hoạt động XTTS&TVVL để các BM chuyên môn nắm bắt được tình hình công tác tuyển sinh và tư vấn việc làm [H2.02.01.13]. Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng tiến hành họp Trung tâm để tổng hợp, tiếp thu ý kiến cựu SV, chuyên gia/ nhà KH, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2021 và họp BM về kết quả SV đánh giá môn học/ GV từ năm 2019 - 2024 để tiếp thu ý kiến đóng góp của các bên phục vụ công

tác giảng dạy được tốt hơn. Bản mô tả CTĐT ngành CTXH được cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của SV, SV tốt nghiệp, cựu SV, GV/ nhà khoa học và nhà tuyển dụng về CĐR và CTĐT. Qua điều tra, trên 80% các ý kiến đều cho rằng CTĐT ngành CTXH về cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu xã hội, các kiến thức đào tạo toàn diện và cập nhật. Tuy nhiên, các góp ý cũng cho thấy CTĐT ngành cần tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, tăng thời lượng thực hành, thực tập cho SV. Thông qua các ý kiến đóng góp, Khoa KT&QTKD giao cho Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng họp tổng hợp ý kiến/ đánh giá môn học, GV của các bên liên quan về CTĐT. Kết quả cuộc họp được thể hiện trong các biên bản lưu tại Trung tâm và Phòng KT&ĐBCL [H2.02.01.14]. Đồng thời Trung tâm cũng tổ chức họp để tổng hợp những ý kiến của SV đánh giá môn học đối với GV từ năm 2019-2024 làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu người học [H2.02.01.15].

Bên cạnh đó, Khoa KT&QTKD thành lập hội đồng rà soát CTĐT ngành CTXH năm 2021, 2024 [H2.02.01.16], thẩm định CTĐT trình độ đại học ngành CTXH năm 2021, 2024 [H2.02.01.17, bổ sung mục tiêu CTĐT trình độ đại học ngành CTXH thể hiện qua các biên bản họp [H2.02.01.18]. Bên cạnh đó CTĐT ngành CTXH còn được đối sánh thông qua Bảng đối sánh và Báo cáo đối sánh các học phần trong CTĐT ngành CTXH trường ĐHLN với các trường Đại học khác như ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, Học viện phụ nữ... để trong thời gian tới ngành CTXH xây dựng CTĐT được phù hợp hơn [H2.02.01.06]. Để khẳng định được tính khoa học và logics trong việc lựa chọn các môn học/học phần trong CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành CTXH cũng đã làm rõ các mối quan hệ của các học phần đóng góp vào thực hiện CĐR thông qua ma trận Ma trận kiến thức kỹ năng của CTĐT 2021, 2024 [H2.02.01.19].

Bản mô tả CTĐT là căn cứ quan trọng để Phòng ĐT, Khoa, Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng xây dựng tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, quản lý ngành học trong từng học kỳ, bao gồm: Kế hoạch đào tạo ngành CTXH theo thời gian (Phân kỳ) năm 2019-2024 [H2.02.01.20] và Kế hoạch đào tạo ngành CTXH năm 2019-2024 [H2.02.01.21]. Đồng thời cũng là căn cứ BM chuyên môn quản lý kế hoạch học tập của SV ngành CTXH năm 2019-2024 [H2.02.01.22] và phân công giảng dạy của GV thực hiện CTĐT ngành CTXH năm 2019-2024 [H2.02.01.23]. Để đảm bảo các điều kiện tiêu chuẩn về CĐR Tiếng Anh và Tin học nhà trường đã ban hành các quyết định CĐR Tiếng Anh và Tin học áp dụng đối với SV hệ chính quy [H1.01.02.07].

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT ngành CTXH đã được xây dựng với các thông tin đầy đủ và chi tiết về ngành học. Bản mô tả CTĐT cũng được cập nhật thường xuyên theo kế hoạch chung của nhà trường (2 đến 3 năm/lần), đảm bảo tính khoa học và thực tiễn dựa trên các ý kiến rộng rãi của các bên liên quan.

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành CTXH được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành CTXH được cập nhật thường xuyên trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội. Bản mô tả CTĐT của Ngành cũng được phổ biến rộng rãi đến SV và các bên liên quan, thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà trường trong công tác đào tạo Ngành.

### 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện   |
|--------------------|--|--|---|
| Phát huy điểm mạnh | Bản mô tả CTĐT của ngành CTXH được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành CTXH được cập nhật thường xuyên trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội | - Phòng KT&ĐBCL<br>- Khoa KT&QTKD<br>- Trung tâm CTXH và PTCĐ                                  | Định kỳ theo kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT của nhà trường |
| Khắc phục tồn tại  | Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CĐR và CTĐT: SV, GV, nhà khoa học, doanh nghiệp   | - Phòng KT&ĐBCL<br>- Khoa KT&QTKD<br>- Các GV trực tiếp giảng dạy trong Trung tâm CTXH và PTCĐ | Năm học 2024-2025.  |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trong một CTĐT, ĐCCT các học phần là xương sống của một CTĐT. ĐCCT các học phần ngành CTXH được xây dựng và rà soát hoàn thiện sau mỗi lần rà soát, hoàn thiện CTĐT của Ngành. Việc rà soát CTĐT ngành CTXH đều tuân thủ đúng hướng dẫn trong đào tạo TC và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại

học của Bộ GD&ĐT và Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHLN [H2.02.01.01] và các Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.02]. Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.03]. Thông qua các cuộc họp Trung tâm về việc rà soát khung CTĐT đại học ngành CTXH năm 2021, 2024 [H2.02.02.01], nhà trường đi đến thống nhất và có thông báo kết luận hội nghị về việc rà soát sửa đổi CTĐT hệ chính quy trình độ Đại học năm 2021, 2024 [H2.02.01.04]. Sau đó Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống TC năm 2021, 2024 [H1.01.01.02].

Sau khi có Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy, Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng thực hiện rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT trên cơ sở các Quyết định về việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT bậc đại học, hệ chính quy năm 2021, 2024 [H2.02.02.02], trên cơ sở các quy định về xây dựng và rà soát ĐCCT [H2.02.02.03], ĐCCT các học phần tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 3 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Sau khi đã thống nhất khung CTĐT và thực hiện rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT, Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng đã tiến hành rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần trong chương trình. Trong 5 năm qua, ĐCCT ngành CTXH được rà soát hoàn thiện vào năm 2021 và năm 2024. Trong mỗi lần rà soát ĐCCT, Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng, Khoa KT&QTKD và Nhà trường đều thực hiện đầy đủ các bước từ: Thông báo về việc triển khai xây dựng ĐCCT các môn học năm 2021, 2024 Nhà trường ra thông báo số 1070/TB-ĐHLN-ĐT về việc xây dựng ĐCCT môn học/học phần thuộc CTĐT hệ chính quy, trong đó có phụ lục mẫu ĐCCT để các BM chuyên môn thực hiện [H2.02.02.03]; Danh sách phân công GV phản biện rà soát ĐCCT các môn học ngành CTXH năm 2021, 2024 [H2.02.02.04]; ĐCCT các môn học được xây dựng và cập nhật theo Biên bản hội đồng khoa học nghiệm thu ĐCCT năm 2021, 2024 [H2.02.02.07] và Bảng đối sánh sự thay đổi ĐCCT học phần các phiên bản ban hành năm 2021, 2024 [H2.02.02.08]. Lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan từ SV, cựu SV, GV, nhà khoa học, nhà tuyển dụng năm 2021, 2024 [H1.01.01.07], [H2.02.02.04].

Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến rộng rãi của SV với từng môn học lấy ý kiến nhận xét về GV giảng dạy các môn học đã hoàn thành từ năm 2019-2024 [H2.02.01.09].

Các ý kiến góp ý của nhà khoa học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV về CTĐT 2021, 2024 sau đó được tổng hợp [H2.02.01.11], kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2019 – 2024 gửi về BM để tổng hợp làm căn cứ đánh giá tính phù hợp của môn học và phương thức tổ chức giảng dạy [H2.02.01.12], tuy nhiên việc lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung các môn học của CTĐT còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do số lượng cựu SV, nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng từ năm 2021- 2024 của ngành CTXH không nhiều.

Bộ phận XTTS&TVVL của Nhà trường báo cáo tổng kết hoạt động XTTS&TVVL để các BM chuyên môn nắm bắt được tình hình công tác tuyển sinh và tư vấn việc làm [H2.02.01.13]. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng họp về việc rà soát ĐCCT môn học trên cơ sở tổng hợp các ý kiến để hoàn thiện ĐCCT các môn học [H2.02.02.05] và cuối cùng là hoàn thiện, Quyết định ban hành ĐCCT các học phần ngành CTXH năm 2021, 2024 [H2.02.02.06].

Theo hướng dẫn của Phòng ĐT, Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng thực hiện xây dựng ĐCCT cho từng môn học và 100% ĐCCT các học phần có đầy đủ thông tin: Tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số TC; mục tiêu, CDR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

ĐCCT các môn học/học phần ngành CTXH năm 2021-2024 sau khi được rà soát, hoàn thiện đều phải gửi cho BM/Trung tâm để tổ chức thực hiện [H2.02.02.07] và công bố trên trang thông tin điện tử của Khoa về CTĐT năm 2021, 2024 [H2.02.02.08].

Ví dụ về thay đổi số TC của các học phần xây dựng mới năm 2024 so với năm 2021: Bổ sung học phần Định hướng nghề nghiệp (1 TC) để SV có điều kiện tiếp cận với thực tế tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm công tác xã hội, Trung tâm cung cấp dịch vụ xã hội... được nhiều hơn để học hỏi kinh nghiệm và có kiến thức thực tế khi ra trường.

Ví dụ về thay đổi nội dung cụ thể của môn học/học phần: do có sự thay đổi về cập nhật kiến thức mới và sắp xếp lại kết cấu các chương nên một số môn có sự điều chỉnh tên và số giờ của một số chương và giảm số giờ lý thuyết, tăng thêm số giờ thảo luận/thực hành trong môn học CTXH cá nhân.

Qua 2 lần rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần cho thấy, ĐCCT các học phần năm 2021, 2024 đã làm rõ hơn cả về mục tiêu môn học (kiến thức, kỹ năng, thái độ) và phương pháp tổ chức giảng dạy. Thời lượng thực hành các học phần đã có sự gia tăng đáng kể qua 2 lần rà soát vừa qua [H2.02.01.06]. ĐCCT được cập nhật và có những thay đổi đáng kể thể hiện trong Bảng 2.2 đối sánh CTĐT ngành CTXH năm 2021, 2024 (Phụ

lục các bảng biểu)[H2.02.02.08].

## 2. Điểm mạnh

ĐCCT các học phần của ngành CTXH thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên theo định kỳ rà soát của nhà trường, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT.

Đề cương các học phần đã được góp ý của các nhà sử dụng lao động, GV, nhà khoa học, SV để cập nhật, hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt nhất mục tiêu và CĐR của Ngành.

## 3. Điểm tồn tại

ĐCCT các môn học tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 3 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung các môn học của CTĐT còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do số lượng cựu SV, nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng từ năm 2021 - 2024 không nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện                  |
|--------------------|---|--|--------------------------------------|
| Phát huy điểm mạnh | ĐCCT các học phần của ngành CTXH thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT. | - Khoa KT&QTKD<br>- TT CTXH &PTCĐ  | Định kỳ theo kế hoạch của nhà trường |
| Khắc phục tồn tại  | Cập nhật thông tin mới cho các tài liệu học tập;  | - Khoa KT&QTKD<br>- TT CTXH &PTCĐ<br>- Các GV trực tiếp viết ĐCCT và giảng dạy từng học phần có trong CTĐT | Năm học 2024-2025.                   |

|  |  |  |                    |
|--|--|--|--------------------|
|  | Lên kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung ĐCCT từng học phần | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa KT&amp;QTKD</li> <li>- TT CTXH &amp;PTCĐ</li> <li>- Các GV trực tiếp viết ĐCCT và giảng dạy từng học phần có trong CTĐT</li> </ul> | Năm học 2024-2025. |
|--|--|--|--------------------|

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### ***Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Qua mỗi lần rà soát, sửa đổi và hoàn thiện CTĐT trình độ đại học hệ chính quy và bản mô tả CTĐT các ngành hệ đại học, trong đó có CTĐT ngành CTXH được Nhà trường gửi về Khoa và BM chuyên môn lưu giữ bằng bản cứng là cuốn Chương trình GDĐH trình độ đại học - hệ chính quy ngành CTXH năm 2021, 2024 [H2.02.03.01] và được công bố rộng rãi trên Trang thông tin điện tử của nhà trường về CTĐT năm 2021, 2024 [H2.02.03.02]. Quyết định ban hành Bản mô tả CTĐT ngành CTXH năm 2021-2024 của ngành CTXH cũng được Khoa KT&QTKD lưu bản cứng [H2.02.03.03], và lưu ĐCCT môn học/học phần có trong CTĐT ngành CTXH năm 2021-2024 [H2.02.02.07] và cập nhật lên website của Khoa KT&QTKD để SV, GV và những người liên quan dễ dàng tiếp cận [H2.02.02.08].

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CTXH cũng được chuyển tải một phần đến các bên liên quan trong quá trình khảo sát Phiếu lấy ý kiến góp ý của cựu SV, nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2021, 2024 [H1.01.01.07]. Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2021-2024 [H2.02.01.09] và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2021-2024 [H2.02.01.10]. Với SV khoá mới, mỗi SV đều được phát 1 cuốn sổ tay SV trong đó có đầy đủ các hướng dẫn học tập, các yêu cầu và nội dung chương trình học trong toàn khoá để SV có thể dễ dàng theo dõi và tra cứu [H2.02.01.08]. Đối với mỗi học phần trong CTĐT của ngành CTXH từ năm 2021-2024 SV được cung cấp tài liệu phát tay ĐCCT cho SV của mỗi học phần lên lớp [H2.02.03.04]. CDR, CTĐT và các nội dung trong CTĐT ngành CTXH được công khai rộng rãi tới SV trong tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khoá [H2.02.03.05].

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT được lưu tại Phòng ĐT, Khoa, BM chuyên môn giúp các GV, SV và các đối tượng khác tiếp cận thuận lợi. Riêng đối với việc khảo sát lấy ý kiến người học: Trước đây, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến người học về môn học/GV

bằng hình thức trực tiếp (phát phiếu trên lớp, thu ngay sau khi hoàn thành phiếu). Tuy nhiên, hình thức khảo sát này có nhiều bất tiện: Thời gian khảo sát vào trước giờ thi, tâm lý SV căng thẳng hay trả lời phiếu không đúng với suy nghĩ thực vì sợ bị chú ý... Vì thế, việc thay đổi hình thức khảo sát từ trực tiếp sang online hoặc thực hiện song song cả hai hình thức này là cần thiết và đem lại hiệu quả tốt. Điều này giúp SV/ người học tiếp cận dễ dàng, thuận lợi. Các đơn vị quản lý, GV cũng tiếp cận được với SV thông qua các ý kiến chính xác và dễ dàng hơn [H2.02.03.06]. Việc thực hiện khảo sát online hiện đang đang được áp dụng cho tất cả các đối tượng có liên qua từ SV, cựu SV, nhà khoa học/ GV và nhà tuyển dụng khiến hiệu quả khảo sát tốt hơn và tiếp cận dễ dàng hơn. Tổng hợp ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về ngành CTXH [H2.02.03.07].

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần ngành CTXH đã được Khoa và Nhà trường công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [H2.02.03.02], tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CTXH đã được công bố công khai đến các bên liên quan để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT Ngành được công bố trên đa dạng các phương tiện như lưu giữ bản cứng ở Phòng ĐT, Khoa và Trung tâm; cập nhật trên website của Nhà trường, được gửi qua các bảng hỏi điều tra hay gửi đến SV tham gia ngành học trong sổ tay SV. Điều đó cho thấy tính minh bạch và trách nhiệm của Nhà trường trong đào tạo Ngành học.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CTXH đã được công bố công khai và rộng rãi qua nhiều kênh, tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                          | Thời gian thực hiện |
|--------------------|--|--|---------------------|
| Phát huy điểm mạnh | Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CTXH cần được công bố công khai đến các bên liên quan để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. | - Khoa KT&QTKD<br>- Phòng ĐT<br>- Trung tâm CTĐT | Hàng năm            |

|                   |  |   |   |
|-------------------|--|---|---|
| Khắc phục tồn tại | - Công khai bản mô tả CTĐT, ĐCCT trên tờ rơi quảng bá, trên website của Nhà trường | -Khoa KT&QTKD<br>- Phòng ĐT<br>- Trung tâm CTĐT | Hàng năm, từ năm học 2024-2025. Cụ thể, vào đầu các năm học, áp dụng cho từng khóa học. |
|-------------------|--|---|---|

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

#### ***Kết luận về tiêu chuẩn 2***

Bản mô tả CTĐT là một văn bản quan trọng thể hiện thông tin tổng thể về ngành học, gồm: tên chương trình, đơn vị thực hiện chương trình, mục tiêu, nội dung CTĐT, phương thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và điều kiện đảm bảo để thực hiện đào tạo.

Bản mô tả CTĐT ngành CTXH của Trường DHLN được xây dựng với nội dung thông tin đầy đủ, chính xác, được cập nhật thường xuyên trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan như SV, cựu SV, GV, nhà khoa học và nhà tuyển dụng nên đảm bảo tính khoa học và thực tiễn cao. Cùng với việc cập nhật, ban hành bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần trong CTĐT của Ngành cũng được rà soát, cập nhật cùng với thời kỳ rà soát cập nhật CTĐT. Quy trình rà soát CTĐT, ĐCCT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và những hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo thông tin đầy đủ, chi tiết và cập nhật. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT sau khi ban hành được công bố rộng rãi đến các bên liên quan để các bên dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên, hiện Trường DHLN và Khoa KT&QTKD mới chỉ công khai bản mô tả CTĐT trên Website của Khoa và Nhà trường, đồng thời lưu giữ ở Phòng Đào tạo, Khoa và BM, còn ĐCCT môn học/ học phần mới được chuyển đến cho SV thông qua các tài liệu phát tay, qua hướng dẫn đầu khoá học... nên chưa được đồng đảo các bên liên quan biết đến. Trong thời gian tới, Khoa và Nhà trường cần đưa toàn bộ ĐCCT các học phần của Ngành học lên website của Khoa và Nhà trường, đồng thời đa dạng hình thức công khai qua tờ rơi, qua các ấn phẩm quảng bá ngành khác.

#### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH**

##### ***Mở đầu***

CTDH ngành CTXH của khoa KT&QTKD được thiết kế dựa trên CDR; có cấu trúc hợp lý và hệ thống, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Mỗi HP trong CTDH đều có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CDR. Cấu trúc và nội dung CTDH giúp người học đạt được các CDR chung của CTĐT và các CDR riêng của từng HP, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

##### ***Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR***

### *Mô tả hiện trạng*

Thiết kế CTDH là một trong các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đầu vào. Quy trình thiết kế CTDH cử nhân CTXH được thực hiện và phát triển dựa trên các văn bản hướng dẫn phát triển CTĐT và xây dựng CDR của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03], [H3.03.01.04]. CTDH được rà soát xây dựng bám sát khung phê chuẩn trình độ quốc gia Việt Nam [H3.03.01.05]. Hơn nữa CTDH được thực hiện theo sứ mệnh và mục tiêu đào tạo của Trường ĐHLN phù hợp với chiến lược phát triển của Trường ĐHLN [H3.03.01.06] [H3.03.01.07]. Bám sát mục tiêu và sứ mệnh của Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD xây dựng chiến lược phát triển Khoa, Khoa KT&QTKD yêu cầu CTDH ngành CTXH được xây dựng bám sát yêu cầu thực tế xã hội [H3.03.01.08]. CTDH còn được xây dựng dựa trên đóng góp ý kiến của các thành viên trong trung tâm CTĐT [H3.03.01.09]. Ngoài ra, Khoa còn tham khảo của các cơ sở giáo dục có uy tín trên cả nước về CTĐT ngành CTXH khi xây dựng CTDH [H3.03.01.10] sau đó Hội đồng khoa học của Khoa trình lên Hội đồng khoa học của Trường ĐHLN [H3.03.01.11].

Sau khi xác định CDR theo quy định của Nhà trường, tham khảo các CTĐT của các trường đại học khác và lấy ý kiến của các bên liên quan (cựu SV, GV, nhà khoa học, nhà tuyển dụng) [H3.03.01.12] về cấu trúc, nội dung và phương pháp dạy học của CTĐT, CTDH được xác định cụ thể về nội dung kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của người học, thể hiện được sự cam kết về chất lượng đào tạo hướng đến việc đáp ứng CDR được Hội KH&ĐT nghiệm thu và được Nhà trường công bố khi xây dựng CTĐT. CTDH được biên soạn, cập nhật với đầy đủ thông tin về: (1) Thông tin chung về CTĐT: tên CTĐT, thời gian đào tạo, đơn vị đào tạo, GV giảng dạy; (2) Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT; (3) CDR của CTĐT; (4) Kết cấu nội dung CTĐT; (5) Ma trận tương thích CDR với các học phần của CTĐT; (6) Mục tiêu của từng học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá của mỗi học phần [H3.03.01.13].

Đặc điểm của ngành CTXH mới được thành lập năm 2016 [H3.03.01.14]. Khóa học đầu tiên tốt nghiệp năm 2020 (2016-2020), Trong giai đoạn 2016- 2024, CTDH cử nhân CTXH được rà soát và điều chỉnh 02 lần. CTĐT được cập nhật thay đổi lần đầu năm 2021 và CTDH năm 2024 đang tiếp tục được thay đổi chỉnh sửa, do tháng 8/2024 mới ban hành CTĐT mới (2024) nên hiện tại CTDH vẫn đang áp dụng năm 2021.

Ma trận học phần đã thể hiện sự phân bổ CDR CTDH vào các HP của CTĐT ngành CTXH, và mức độ đóng góp của từng học phần vào CDR CTDH [H3.03.01.15.] [H3.03.01.16]. Ma trận các môn học đồng thời thể hiện trình tự học tập được hoạch định hay lộ trình phát triển các CDR thông qua CTDH của GV [H3.03.01.17]. Như vậy, khung CTDH đã được thiết kế dựa trên ma trận HP để đảm bảo sự tích hợp và phát triển

tuan tự của CĐR được biểu diễn thông qua kiến thức, kỹ năng, thái độ. Ma trận kỹ năng đã thể hiện lộ trình phát triển các nhóm kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nghề nghiệp.

Cấu trúc các HP trong CTDH thể hiện tỷ lệ cân đối, hợp lý với cấu phần của CĐR: CTDH ngành CTXH được thiết kế với 2 khối kiến thức cơ bản: kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm các môn học như Những NLCB của chủ nghĩa Mác- Lenin, tin học, ngoại ngữ, pháp luật, Kỹ năng giao tiếp... nhằm đạt CĐR về kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học chính trị và pháp luật với số TC 38/134 TC (năm 2016), 30/128 TC (năm 2021) và 26/125 (năm 2024) của CTĐT. Khối lượng kiến thức toàn khóa học được thể hiện qua Bảng 3.1 (Phụ lục các bảng biểu).

Tỷ lệ thay đổi khối kiến thức trong CTDH cho thấy sự cân đối và logic về cơ cấu giữa các khối kiến thức và trong thiết kế các nhóm học phần bắt buộc và tự chọn, đáp ứng triết lý trong đào tạo cử nhân CTXH, đáp ứng nhu cầu xã hội, so với các phiên bản cấu trúc CTĐT trước đó, CTĐT năm 2021, 2024 đã điều chỉnh tăng thời lượng khối kiến thức chuyên ngành từ 39 TC (40,63%) năm 2015 lên 53 TC (54,08%) năm 2021 và 54,55% năm 2024.

Năm 2021, 2024 việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến và cập nhật theo CĐR một cách chặt chẽ và hệ thống [H3.03.01.18] CTDH được cải tiến dựa trên những ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là SV cuối khóa trước khi tốt nghiệp [H3.03.01.18] và SV đã tốt nghiệp ra trường tìm kiếm việc làm [H3.03.01.19]. Những ý kiến đóng góp thay đổi bao gồm việc bỏ bớt một số học phần không đóng góp nhiều cho CTĐT, bổ sung một số học phần mới cho phù hợp với nhu cầu của xã hội hoặc thay đổi tên cho chính xác với nội hàm của các học phần được thiết kế.

Với quan điểm giáo dục lấy người học làm trung tâm, CTDH được điều chỉnh theo hướng tích hợp linh hoạt giữa lý thuyết và thực hành, bên cạnh các học phần thực hành chuyên môn, các giờ thực hành được lồng ghép vào quá trình giảng dạy các học phần. Phương pháp KTĐG phù hợp, được tiến hành thường xuyên bằng nhiều hình thức để đảm bảo sự tương thích với kết quả học tập mong đợi [H3.03.01.20] [H3.03.01.21]. Để kiểm soát mức độ đáp ứng của CĐR CTĐT, Nhà trường thực hiện việc lấy ý kiến của SV về nội dung học tập cũng như hoạt động GD của GV sau mỗi kì học [H3.03.01.21]. Qua kết quả điều tra khảo sát, hơn 90% SV hài lòng về CTDH, phương pháp GD và KTĐG. Đây cũng chính là cơ sở quan trọng để Khoa và Nhà trường có những điều chỉnh CTDH cho phù hợp hơn nữa, đáp ứng yêu cầu của NH. Để từ đó, SV sau khi tốt nghiệp đáp ứng được với thị trường lao động. Tuy nhiên, việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, nhà tuyển dụng, SV về CTDH chưa được thực hiện trên diện

rộng trong năm qua.

## 2. Điểm mạnh

CTDH ngành CTXH được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Quy định về KTĐG các HP đa dạng được kiểm soát chặt chẽ. Các ĐCCT của từng HP trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất. CTDH xác định các phương pháp GD và học tập, PP KTĐG kết quả học tập của NH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR.

## 3. Điểm tồn tại

CTDH tồn tại một số HP đáp ứng tốt CĐR nhưng chỉ có 2 TC, và một số ít HP có mức độ đáp ứng CĐR còn chưa cao.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện  |
|--------------------|---|-------------------------|----------------------|
| Khắc phục tồn tại  | - Tăng cường số TC các HP đáp ứng CĐR lên 3-4 TC.<br>- Tiếp tục rà soát lại mức độ đáp ứng của các HP với CĐR | Khoa Kinh tế & QTKD     | Từ năm học 2024-2025 |
| Phát huy điểm mạnh | Tăng cường phổ biến bản mô tả CTDH cho các đối tượng có liên quan, nhất là GV và SV                           | TT CTXH và PTCĐ         | Hàng năm             |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Mỗi HP có vai trò nhất định trong khối kiến thức/kỹ năng mà SV mong muốn đạt được và được thể hiện rõ trong CĐR ngành CTXH cập nhật mới nhất năm 2024 [H3.03.02.01]. Tất cả các HP trong CTĐT ngành CTXH của khoa KT&QTKD đều có trong ĐCCT, do các GV tham gia GD các HP trong CTĐT biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng HP, phù hợp với CĐR của CTĐT và với phương thức đào tạo theo TC. [H3.03.02.02].

Khi xây dựng CTĐT ngành CTXH, kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đã được mô tả và xác định rõ trong HP để người học dễ đạt được CĐR. Vì vậy, 100% các HP trong CTĐT có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR và CTDH đều xác định mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cho mỗi HP. ĐCCT các HP đều xác định rõ ràng

mục tiêu, CĐR và xác định mức độ đóng góp của HP để đạt CĐR của CTĐT thông qua ma trận CĐR của HP với CĐR của CTĐT. Kết cấu nội dung của từng HP phù hợp với mục tiêu, nội dung của HP đảm bảo sự tích hợp trong nội bộ các HP **[H3.03.02.03]**. CTĐT ngành CTXH được thiết kế gồm 08 học kỳ, sắp xếp các HP theo thứ tự từ cơ bản đến chuyên ngành trong bốn năm học.

Các HP trong CTĐT được thiết kế nhằm giúp NH đạt được kết quả học tập đáp ứng mục tiêu của CTĐT. Từng PLO sẽ có các HP tương ứng với kết quả đã đề ra. Đề cương các HP được thiết kế một cách khoa học để SV hiểu rõ hơn về nội dung của HP và có điều kiện tiếp cận chuyên môn góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Thông qua ma trận các HP của CTĐT ngành CTXH, NH có thể thấy rõ mức độ ảnh hưởng của từng HP đối với các CĐR. Các kỹ năng chung (làm việc nhóm, giao tiếp, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo...) được lồng ghép vào các HP khác nhau **[H3.03.02.03]**. Việc đạt được CĐR của mỗi HP sẽ đóng góp vào việc đạt CĐR của CTĐT. Ba học kỳ đầu tiên cung cấp nền tảng cơ sở của kiến thức chung và kiến thức thuộc cơ sở ngành nên mức độ đóng góp cho các PLOs còn ở mức thấp; ba học kỳ tiếp theo là các HP liên quan đến kiến thức chuyên ngành do đó sự đóng góp cho PLOs cũng tăng dần. Năm cuối cùng chỉ gồm các HP chuyên sâu và khoá luận tốt nghiệp nên mức độ đóng góp cho PLOs ở mức độ cao. Điều này thể hiện rõ trong ma trận đóng góp các môn học so với CĐR **[H3.03.02.04]** **[H3.03.02.05]**. Các phương pháp dạy và học, PP KTĐG và các tiêu chí đánh giá cụ thể được xác định rõ ràng, phù hợp ở tất cả các HP trong CTDH để đảm bảo việc đạt được CĐR và được thể hiện rõ ràng trong ĐCCT của CTĐT. Việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, KTĐG đều được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Nhà trường, được quy định rõ trong Quy chế đào tạo đại học của trường, quy định đánh giá KQHT của SV theo mỗi môn học **[H3.03.02.03]** **[H3.03.02.06]**. ĐCCT các HP đều xác định rõ hình thức tổ chức dạy học giúp NH hiểu rõ GV sử dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nào, ở nội dung gì, những yêu cầu cụ thể đối với SV, những nội dung tự học cụ thể... nhằm giúp SV đạt được CĐR của HP về kiến thức, rèn luyện các kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm **[H3.03.02.07]**.

Trong ĐCCT các HP đều thể hiện rõ phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV, bao gồm: thang điểm đánh giá, hình thức, tiêu chí đánh giá, trọng số điểm và sự đóng góp cụ thể đối với CĐR của HP. Theo quy định, điểm HP gồm có điểm đánh giá quá trình có trọng số 40% (điểm chuyên cần, điểm thường xuyên, điểm định kỳ) và điểm kiểm tra giữa kỳ (có trọng số 20%), điểm thi kết thúc học phần (có trọng số 60%). Các hình thức đánh giá được GV sử dụng linh hoạt nhằm phát huy năng lực của NH (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, seminar, tiểu luận, thực hành...). Hình thức thi kết thúc học phần cũng phong phú, đa dạng: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận... Hình

thức kiểm tra, đánh giá, trọng số điểm các lần kiểm tra của từng HP được tuân theo quy định về thi, kiểm tra đánh giá NH và được công bố công khai trong ĐCCT các HP cũng như hồ sơ GD của GV [H3.03.02.08] [H3.03.02.09]. Sự gắn kết mang tính xây dựng của CTĐT còn thể hiện ở việc chọn các phương pháp dạy và học phù hợp, nhấn mạnh vào sự chủ động của NH. Các phương pháp đánh giá phù hợp, đo được năng lực của SV đã đạt CĐR nào. Nó giúp SV biết mình đang ở đâu, có dùng phương pháp học đúng không để điều chỉnh. Để đánh giá SV đã được CĐR của từng HP thông qua bảng điểm các HP bao gồm điểm quá trình và điểm kiểm tra kết thúc học phần [H3.03.02.08]. Ngoài ra đánh giá SV còn được đánh giá thông qua sự thể hiện các kỹ năng, thái độ trong các HP hoặc tham gia các hoạt động đoàn hội, các hoạt động phụ vụ cộng đồng. Theo đánh giá của SV thì 100% các HP trong CTĐT xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR được thể hiện rõ qua sơ đồ mối quan hệ giữa cách đánh giá của HP và CĐR.

Để đánh giá sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR, Khoa đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trên cơ sở đó điều chỉnh môn học sao cho phù hợp [H3.03.02.10]. Sự đóng góp của các HP trong việc đạt CĐR của CTĐT được thể hiện tại Bảng 3.2 (Phân Phụ lục các bảng biểu).

Từ Bảng số liệu cho thấy, đa số ý kiến của chuyên gia và cựu SV cho rằng các HP trong CTĐT đều phù hợp hoặc rất phù hợp với CĐR. Chỉ 6,15% số ý kiến cho rằng có một số HP không phù hợp với CĐR, cụ thể là những HP thuộc khối kiến thức chung (Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới, Đại cương văn hoá Việt Nam...). Qua dữ liệu trên, tại Hội nghị đào tạo [H3.03.02.11]. cũng đã làm rõ tính chất ý nghĩa của các HP trong khối kiến thức chung như là cơ sở nền tảng cho CTĐT. Một số ý kiến của chuyên gia cho rằng CTĐT cần xem xét sự phù hợp của tên gọi một số HP và bổ sung các HP tiếng Anh chuyên ngành. Nội dung CTĐT cần cập nhật những kiến thức mới, sát thực tế, đặc biệt các môn học cần phù hợp hơn nữa với năng lực NCKH và ứng dụng CNTT, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp. Trên cơ sở các ý kiến này, ban soạn thảo đã tiếp thu và có các điều chỉnh, cải tiến thể hiện trong CTĐT.

## 2. Điểm mạnh

- Các HP trong khung CTĐT CTXH được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa khối kiến thức GD đại cương với khối kiến thức GD chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức nghiệp vụ). Nội dung chi tiết của từng HP trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của HP và thể hiện được sự gắn kết của HP với các HP trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy học và đánh giá được CĐR. Các HP trong CTĐT đều có ĐCCT do các GV tham gia GD biên soạn theo yêu

cầu chuyên môn phù hợp với CĐR của CTĐT và với phương thức đào tạo theo TC;

- Các HP trong CTDH xác định các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR;

- Các HP trong CTĐT đã được lấy ý kiến của các bên liên quan và điều chỉnh theo hướng tích hợp các HP có nội dung trùng lặp, tăng số TC thực hành, thay đổi phương pháp dạy học để đảm bảo thực hiện CĐR của ngành.

### 3. Điểm tồn tại

- Số HP hỗ trợ cho CĐR (PLO10) Thực hiện được nhiệm vụ NCKH trong lĩnh vực CTXH còn ít, CĐR (PLO12) Ứng dụng CNTT, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp còn ít TC cho học phần

- CTĐT đã có học phần khởi nghiệp nhưng số TC còn ít và nằm trong nhóm học phần tự chọn.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện      | Thời gian thực hiện   |
|--------------------|---|------------------------------|-----------------------|
| Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường tổ chức thêm các HP, hoạt động ngoại khóa, các chuyên đề bổ trợ nhằm phát huy tinh thần khởi nghiệp của SV và năng lực ngoại ngữ cho SV</li> <li>- Tăng cường hoạt động nhằm hình thành năng lực nghiên cứu bằng cách tích hợp các nhiệm vụ nghiên cứu thuộc các HP thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp và các HP tự chọn bắt buộc</li> </ul> | TTCTXH & PTCĐ Khoa KT & QTKD | Từ năm học 2024 -2025 |
| Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục điều chỉnh rà soát ĐCCT của từng HP theo tiêu chí thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, các phương pháp dạy và học, PP KTĐG rõ ràng, cụ thể, thể hiện được mức độ đóng góp vào CĐR của CTĐT</li> <li>- Tăng cường việc lấy khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CTDH để điều chỉnh, cập nhật kịp thời, đảm bảo thực hiện CĐR</li> </ul>                 | TTCTXH & PTCĐ Khoa KT & QTKD | Hàng năm              |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### ***Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp***

##### *Mô tả hiện trạng*

CTDH cử nhân CTXH được thiết kế theo quy định tại các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHLN về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực của người học đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy định phát triển CTĐT [H3.03.03.01]. Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo CTĐT trở thành một khối thống nhất [H3.03.03.02], CTĐT ngành CTXH của Khoa KT&QTKD được thiết kế có 3 khối kiến thức: Khối kiến thức đại cương, Khối kiến thức cơ sở ngành, Khối kiến thức chuyên ngành. CTDH ngành CTXH được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT, tương ứng với những lần điều chỉnh CĐR năm 2021 và 2024 [H3.03.03.03].

Căn cứ vào sự phát triển của ngành nghề, nhu cầu thị trường lao động, sự phản hồi góp ý của các bên liên quan [H3.03.03.04]. Khoa và Nhà trường có kế hoạch định kỳ về việc rà soát CTDH, theo đó CTDH ngành CTXH đã được điều chỉnh 2 lần vào năm 2021, 2024 [H3.03.03.05]. Sau 2 lần điều chỉnh, CTDH ngành CTXH hiện nay được điều chỉnh nhiều hơn về số lượng, nội dung các học phần hướng tới ứng dụng thực tiễn. Cụ thể, chỉnh sửa, cập nhật của CTDH ngành CTXH như: chỉnh sửa mục tiêu của CTĐT, CĐR của CTĐT, thay đổi số TC của một số học phần, bỏ một số học phần, thêm một số học phần, chỉnh sửa ĐCCT các học phần (trong đó có PPGD, phương pháp KTĐG, hình thức KTĐG...)[H3.03.03.06].

CTDH ngành CTXH hiện nay được điều chỉnh nhiều hơn về số lượng, nội dung các học phần hướng tới ứng dụng thực tiễn CTĐT cử nhân CTXH. CTDH Năm 2021, 2024 được thiết kế bao gồm các học phần được phân chia theo các khối kiến thức từ đại cương đến chuyên biệt một cách hợp lý, đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các khối kiến thức; thể hiện được tính logic của các học phần và đảm bảo khả năng tiếp nhận kiến thức của SV và hình thành năng lực nghề nghiệp một cách hiệu quả trong suốt quá trình học tập. CTĐT năm 2021, 2024 đã điều chỉnh tăng thời lượng khối kiến thức chuyên ngành từ 39 TC (40,63%) năm 2015 lên 53 TC (54,08%) năm 2021 và 54,55% năm 2024 [H3.03.03.07].

Việc xác định các HP học trước đóng vai trò hết sức quan trọng đối với các CTĐT, trong đó có ngành CTXH. Cụ thể: học trước vừa đảm bảo cung cấp kiến thức nền tảng chung cho cả CTĐT (ví dụ như HP Nhập môn CTXH, lý thuyết CTXH), đồng

thời vừa đảm bảo cung cấp kiến thức cho HP tiếp theo (tính kế thừa giữa các HP), ví dụ: HP An sinh xã hội học trước các học phần về CTXH chuyên biệt ( CTXH với người nghèo, CTXH trong phát triển nông thôn...) [**H3.03.03.08**].

Bên cạnh đó, chương trình cũng có những HP có sự tích hợp cả lý thuyết và thực hành cao (Phương pháp giáo dục kỹ năng sống, Tham vấn, Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành CTXH ...) nhằm giúp SV có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành năng lực nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn [H3.03.03.08b]. Các HP tích hợp kiến thức liên ngành (Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành CTXH, Hành vi con người và môi trường xã hội, Pháp luật đại cương, Chính sách xã hội, An sinh xã hội, Giới và phát triển, Xã hội học đại cương, Tâm lý học đại cương) giúp SV liên kết kiến thức từ nhiều HP khác nhau, có cái nhìn toàn diện để nhận diện và lý giải các hiện tượng xã hội - tâm lý, hành vi của con người, nắm bắt được các chính sách, pháp luật liên quan đến các vấn đề xã hội hiện nay.

Đặc biệt ở HP Thực hành CTXH cá nhân, Thực hành CTXH nhóm và Thực hành phát triển cộng đồng hay Thực tập tốt nghiệp, SV sẽ có cơ hội được áp dụng các kiến thức, kỹ năng làm việc với cá nhân, nhóm, cộng đồng tại các địa bàn, cơ sở khác nhau như trường học, bệnh viện, các trung tâm, cơ sở giáo dục chuyên biệt, khu dân cư,... Dưới sự hướng dẫn của GV chuyên trách và cán bộ kiểm huấn cơ sở, SV vận dụng tiến trình CTXH giúp nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, nhóm đối tượng cụ thể. Kết thúc đợt thực hành, thực tập SV được cơ sở thực tập đánh giá nhận xét [**H3.03.03.09**], SV hoàn thành báo cáo và nộp báo cáo về trung tâm công tác xã hội, SV được công nhận kết quả thực tập khi kết quả đánh giá đạt [**H3.03.03.010**] [**H3.03.03.11**].

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CTDH, Khoa đã tham khảo, đối sánh các CTĐT đào tạo cử nhân CTXH trong nước theo hướng đánh giá sự tương thích và phù hợp, đặc biệt chú trọng đến việc thiết kế trình tự GD về kiến thức-kỹ năng-thái độ trong CTDH, làm cơ sở phân bố hợp lý các kỹ năng cho từng HP của CTĐT [**H3.03.03.12**]. Tuy nhiên, quá trình đối chiếu, so sánh trên cơ sở tham chiếu với các CTĐT của các cơ sở đào tạo khác về quy mô lấy ý kiến NTD, cựu SV về CTDH còn hạn chế. Bảng 3.3. So sánh khối lượng CTĐT ngành CTXH trường DHLN và các trường liên quan năm 2024 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

CTDH ngành CTXH cũng được công bố rộng rãi, công khai tới cán bộ, GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động thông qua trang website của Khoa và của trường [**H3.03.03.13**]

Kết quả khảo sát cho thấy, các nhà khoa học đánh giá tốt về cấu trúc CTĐT ngành CTXH, cụ thể:

Nắm vững kiến thức cơ bản về tâm lý học, xã hội học, các lý thuyết và mô hình

công tác xã hội; các phương pháp CTXH chuyên nghiệp; kiến thức hỗ trợ và ứng dụng vào việc phân tích, xây dựng kế hoạch, hỗ trợ thực hiện và lượng giá tiến trình giải quyết vấn đề. Đồng thời, có kiến thức nghiên cứu và xây dựng các mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng có vấn đề trong cuộc sống; kiến thức nghiên cứu và xây dựng chính sách với 35,7% ý kiến đánh giá Rất phù hợp; 64,2% phù hợp; 7,1% bình thường [H3.03.03.14].

Về kỹ năng, có 28,6% ý kiến cho rằng rất phù hợp; 64,3% phù hợp 7,1% bình thường, Sử dụng được các kỹ năng CTXH cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và nhóm để giúp họ tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình

Giúp người học phát triển thái độ làm việc có tinh thần trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp. Đặc biệt giúp người học nắm rõ và biết cách vận dụng phù hợp các quy điều đạo đức nghề CTXH trong quá trình thực hiện vai trò, nhiệm vụ của một nhà CTXH chuyên nghiệp với 28,6% ý kiến rất phù hợp; 64,3% phù hợp; 7,1% bình thường. Đánh giá chung toàn chương trình có 42,9% ý kiến đánh giá rất hài lòng và 57,1% ý kiến đánh giá hài lòng.

Như vậy, từ kết quả này có thể kết luận rằng: cấu trúc các HP kiến thức ngành CTXH và định hướng chuyên ngành CTXH là phù hợp.

## 2. Điểm mạnh

CTDH có sự cân đối hài hòa giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Những kiến thức trong phần kiến thức giáo dục đại cương làm nền tảng khá tốt để từ đó người học có thể tiếp thu hiệu quả những kiến thức trong phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Chương trình cũng cân đối được giữa phần lý thuyết và thực tập thực tế trong điều kiện của Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh cả về yêu cầu phát triển nhận thức lẫn phát triển kỹ năng và hình thành thái độ.

Kế thừa và cập nhật các CTĐT CTXH trong nước từ đó thiết kế các học phần đáp ứng được nhu cầu người học, hội nhập và phát triển. Các nội dung về CTDH có cấu trúc, đảm bảo trình tự kiến thức trong toàn khóa học được thiết kế logic và được cập nhật định kỳ.

Cấu trúc chương trình nhấn mạnh vào các năng lực nghề nghiệp chuyên môn, thời lượng cho các học phần thực hành tăng đảm bảo việc áp dụng và kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn, giảm bớt độ chệnh trong việc thực hiện chương trình.

## 3. Điểm tồn tại

Khối lượng các môn học trong chương trình đa dạng, tuy nhiên chưa phát huy được bản sắc của CTĐT ngành CTXH của Trường ĐHLN khi so sánh với các chương trình khác.

*Kế hoạch hành động*

| <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>  | <b>Đơn vị, cá nhân thực hiện</b>                               | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|--------------------|--|--|----------------------------|
| Khắc phục tồn tại  | Xây dựng CTĐT theo hướng chuyên phân ngành nhằm phát huy thế mạnh của CTĐT gắn liền với thực hành  | Khoa KT & QTKD<br>Chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng CTĐT CTXH | Năm học 2024 - 2025        |
| Phát huy điểm mạnh | Rà soát và tăng thêm thời lượng cho các học phần thực hành, đảm bảo việc kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn.  | Khoa KT & QTKD   | Năm học 2024 - 2025        |
|                    | Tiếp tục kế thừa và cập nhật các CTĐT CTXH trong nước và quốc tế từ đó thiết kế các học phần đáp ứng được nhu cầu người học, hội nhập và phát triển.   | Khoa KT & QTKD   | Năm học 2024 - 2025        |
|                    | Phát huy thế mạnh về CTXH và phát triển cộng đồng tập trung vào các học phần liên quan đến phát triển cộng đồng thông qua việc giảm nghèo, xây dựng năng lực và phát triển sinh kế cho các nhóm đối tượng yếu thế. | Khoa KT & QTKD   | Năm học 2024 - 2025        |

*5. Tự đánh giá*

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Kết luận về Tiêu chuẩn 3***

CTDH ngành CTXH được xây dựng dựa trên Quy chế đào tạo ĐH, cao đẳng theo học chế TC của Bộ GD&ĐT đồng thời tham khảo các CTĐT ngành CTXH trong nước, quy trình xây dựng CTĐT theo CĐR. Chương trình được thiết kế ứng với thời gian đào tạo là 4 năm và thực hiện theo quy trình đào tạo hệ thống TC. Nội dung chương trình được xây dựng và thiết kế theo CĐR với các chuẩn giáo dục đại cương và chuẩn giáo dục chuyên nghiệp được thiết kế hợp lý cân đối giữa lý thuyết và thực hành, chú trọng phát triển hài hòa cả ba mặt gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chương trình được xây dựng dựa trên sự kế thừa những chương trình đào CTXH trong nước. Chương trình được thiết kế đảm bảo sẽ giúp SV hình thành các năng lực nghề nghiệp mà xã hội yêu cầu. Chương trình cũng được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học ĐH

đáp ứng CĐR học phần và CĐR CTĐT. Để đảm bảo CTDH đáp ứng được yêu cầu đào tạo và thị trường lao động, việc thiết kế và bổ sung một số học phần mới trong chương trình phải đảm bảo tính kế thừa, cập nhật và phát huy bản sắc của đào tạo CTXH của Việt Nam. Đồng thời, để đảm bảo đánh giá đúng năng lực của người học, việc thiết kế các bài tập và các hoạt động học tập trong các học phần cần phong phú, đa dạng. Tiêu chí đánh giá cần cụ thể và phải được lượng hóa.

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

##### ***Mở đầu***

Trong công tác đào tạo trình độ đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng. Khoa KT&QTKD cũng như nhiều khoa khác trong Trường ĐHLN chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm trong hoạt động dạy và học. Trong những năm qua, CB giảng dạy trong Khoa đã cố gắng sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo cũng như tạo sự lôi cuốn hấp dẫn đối với SV trong học tập. Bên cạnh đó, các hoạt động NCKH cũng như các hoạt động ngoại khóa được tổ chức cho SV nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm. Điều này cũng được thể hiện rất rõ trong CTĐT và trong từng môn học thông qua việc xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Tiêu chuẩn này được đánh giá thông qua 3 tiêu chí sau:

##### ***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.***

###### ***1. Mô tả hiện trạng***

Triết lý giáo dục là những nguyên tắc hướng dẫn hoạt động giáo dục của Nhà trường. Vì vậy, phải xây dựng triết lý giáo dục trước để làm định hướng xây dựng mục tiêu của giáo dục, nội dung chương trình, và phương pháp giáo dục. Hiểu rõ tầm quan trọng của nó, Trường ĐHLN đã ban hành Triết lý giáo dục và được tuyên bố rõ ràng trong Chiến lược phát triển của Trường [H4.04.01.01] [H4.04.01.02]. Với nội dung: “**THỰC TIỄN – SÁNG TẠO – TRÁCH NHIỆM – HIỆU QUẢ**” [H4.04.01.03], Triết lý giáo dục của Trường ĐHLN là quan điểm, tư tưởng cốt lõi để định hướng cho việc xác định và liên kết các hoạt động giáo dục trọng tâm của Nhà trường. Với tinh thần “**Thực tiễn – Sáng tạo – Trách nhiệm – Hiệu quả**”, Nhà trường hướng tới mục tiêu đào tạo người học có đầy đủ các phẩm chất, năng lực cần thiết để lập nghiệp và sẵn sàng thích ứng, hội nhập và phát triển. Cụ thể: **Thực tiễn**: Học đi đôi với hành, đưa thực tiễn vào học đường và đưa ra trường các sản phẩm giáo dục, đào tạo đáp ứng tốt các yêu cầu của thực tiễn sinh động. **Sáng tạo**: Người học phát triển tư duy có khả năng phân biện, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám thân. **Trách nhiệm**: Nhà trường có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện tốt trong việc đào tạo người học. Người học có trách nhiệm đối với

chính mình, sẵn sàng cống hiến cho cộng đồng và xã hội. **Hiệu quả:** Đáp ứng tốt nhất các mục tiêu của người học, của Nhà trường và của xã hội.

Triết lý giáo dục của Trường được xem như là kim chỉ nam cho các hoạt động giáo dục của nhà trường, góp phần đào tạo SV tốt nghiệp có được những phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của xã hội, tìm kiếm được việc làm tốt, được xã hội đánh giá cao. Mỗi CBGV và NH luôn nỗ lực thực hiện sứ mạng và triết lý giáo của Nhà trường.

Bên cạnh Triết lý giáo dục, Trường ĐHLN còn ban hành mục tiêu giáo dục: “Sau khi tốt nghiệp, NH có: Kiến thức chuyên môn toàn diện, hiểu biết sâu về nguyên lí và quy luật tự nhiên – xã hội; Kỹ năng mềm, khả năng sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi môi trường làm việc; Năng lực giáo dục và phát triển nghề nghiệp; Đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp, sức khỏe tốt, ý thức tốt” [H4.04.01.01]. Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục [H4.04.01.04]. Đồng thời, phù hợp với mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại Điều 5 Luật GDĐH [H4.04.01.04].

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường và Khoa được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan thông qua các kênh như các buổi gặp mặt trực tiếp, hội họp, website, các buổi kỷ niệm ngày lễ của ngành: Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được công bố công khai trên website của Trường [H4.04.01.05] [H4.04.01.06] để GV, NH và các bên liên quan có thể tiếp cận một cách thuận lợi, dễ dàng, hiểu và thực hiện. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục cũng được phổ biến cho cán bộ, GV biết và thực hiện thông qua việc xây dựng CTĐT, ĐCCT HP, NCKH và các hoạt động khác [H4.04.01.07] [H4.04.01.8]. Đối với NH, việc tiếp nhận nội dung triết lý giáo dục được Nhà trường và khoa chuyên môn phổ biến, quán triệt qua các buổi sinh hoạt công dân- HS SV đầu khóa dành cho tân SV cùng với phát quyền sổ tay công tác SV [H4.04.01.9], đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo, mục tiêu đào tạo, CĐR, CTĐT cho SV của thông qua ngày CTXH Việt Nam 25/3 hàng năm [H4.04.01.10]. Mục tiêu giáo dục của CTĐT được cụ thể hóa trong mục tiêu cần đạt của từng HP. Mỗi GV khi bắt đầu GD HP của mình, đều dành thời gian để giới thiệu vị trí của HP trong CTĐT, giới thiệu mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập, CĐR của HP và tiêu chí đánh giá, đặc biệt CTĐT được giới thiệu sâu hơn đến người học khi các thầy cô giáo lên lớp các môn cơ sở ngành thông qua các môn học nhập môn CTXH, Lý thuyết CTXH ... [H4.04.01.11].

Trên cơ sở triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CTXH đã thể hiện một phần mục tiêu của Khoa Kinh tế và QTKD, đó là: “Đào tạo cử nhân CTXH có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp để làm việc tại các cơ quan, tổ chức liên quan đến CTXH trong

nước và quốc tế; có khả năng khởi nghiệp và nghiên cứu, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; tham gia dạy học tại các cơ sở giáo dục”. Trên cơ sở mục tiêu chung, CTĐT ngành CTXH đã xác định các mục tiêu cụ thể và CDR về phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức, kỹ năng của SV **[H4.04.01.12]**.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục của CTĐT, các ĐCHP trong CTĐT ngành CTXH đều nêu rõ mục tiêu, nội dung, PPDH, phương pháp đánh giá để đạt được CDR và đáp ứng yêu cầu xã hội. Bên cạnh đó, trên cơ sở mục tiêu giáo dục này, CTĐT đã xác định rõ vai trò của GV, SV cũng như phương thức dạy và học **[H4.04.01.8]**, đó là phát triển năng lực tìm kiếm, xử lý và vận dụng nội dung học tập vào thực tiễn nghề nghiệp, Nhà trường đã xây dựng chiến lược GD lấy NH làm trung tâm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Kỹ năng hợp tác, chia sẻ ý tưởng, đối thoại và thuyết phục các bài tập kiểm tra, tiểu luận... đều hướng vào mục tiêu giúp SV thu nhận kiến thức, kỹ năng một cách khoa học. SV được thực hành và rèn luyện đồng thời rất nhiều kỹ năng khác nhau.

Mục tiêu giáo dục ngành CTXH được xây dựng dựa trên ý kiến góp ý của các GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng **[H3.03.03.13]**. Việc dạy và học theo đúng triết lý giáo dục cũng như mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã đưa lại cho các thế hệ NH của Khoa KT& QTKD có những thành tựu nổi bật. SV trong quá trình học tham gia các đề tài NCKH cùng với GV, có những công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, một số đề tài NCKH SV có tính sáng tạo cao, đạt được các giải thưởng của Trường **[H4.04.01.14]**, **[H4.04.01.15]**.

Việc phổ biến CDR và mục tiêu giáo dục của CTĐT giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và hiểu rõ. Các CVHT sinh hoạt với SV định kỳ 2 lần/tháng, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành, giúp các em có kế hoạch học tập và rèn luyện phù hợp **[H4.04.01.16]**. Mặc dù triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa được phổ biến rộng rãi trên website nhưng một số nhà tuyển dụng cũng như cựu SV chưa thực sự hiểu rõ về ý nghĩa triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa, của Ngành.

## *2. Điểm mạnh*

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu đào tạo, CDR của ngành CTXH được xác định, ban hành, tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là được GV, SV nắm vững và triển khai thực hiện trong các hoạt động đào tạo của mình;

Công tác giảng dạy của GV ngành CTXH được thực hiện theo đúng triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của của nhà trường, đã đưa lại cho các thế hệ NH của Khoa KT&QTKD có những thành tựu nổi bật.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số bên liên quan như nhà tuyển dụng, đại diện các doanh nghiệp, cựu SV chưa thực sự hiểu rõ về triết lý giáo dục của Nhà trường.

#### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu                  | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện            | Thời gian thực hiện    |
|---------------------------|--|------------------------------------|------------------------|
| <b>Phát huy điểm mạnh</b> | Xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá triết lý giáo dục của Nhà trường; mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT đến đông đảo các bên liên quan.  | Khoa Kinh tế & QTKD, TTCTXH & PTCĐ | Hàng năm               |
| <b>Khắc phục tồn tại</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức gặp gỡ thường niên với các nhà tuyển dụng, cựu SV... để giới thiệu về triết lý giáo dục, mục tiêu của Nhà trường, cũng như mục tiêu và CĐR của CTĐT.</li> <li>- Tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan, ban hành rộng rãi mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục phù hợp với xu thế giáo dục trong tình hình mới.</li> </ul> | Phòng KT&ĐBCL, Khoa Kinh tế & QTKD | Từ năm học 2024 – 2025 |

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

##### *Mô tả hiện trạng*

Hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành CTXH được thiết kế đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà trường và BGDĐT, nhằm hướng tới đạt CĐR của CTĐT [H4.04.02.01], [H4.04.02.02], [H4.04.02.03]. Để giúp người học đạt được CĐR của CTĐT, mỗi HP đều chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học cũng như áp dụng các PPDH đa dạng, phù hợp, hiệu quả. Các hoạt động dạy và học của mỗi HP của CTĐT được thiết kế đa dạng và phù hợp và được tổng kết, cập nhật định kỳ theo các khóa học giúp NH đạt được CĐR của HP, từ đó thông qua việc đạt được CĐR của HP sẽ giúp NH đạt được CĐR của CTDH ngành CTXH đáp ứng nhu cầu của xã hội [H4.04.02.04] [H4.04.02.05].

Các hoạt động thảo luận nhóm, thuyết trình sắm vai được đa số các HP lựa chọn hình thức dạy và học này giúp SV nhanh chóng nắm bắt các kiến thức cơ bản, chuyên

sâu và các kiến thức ứng dụng để đạt được các CDR về kiến thức **[H4.04.02.06]**. Các phương pháp giảng dạy tích cực này được thể hiện trong ĐCCT môn học nhằm cung cấp cho SV kiến thức và hình thành, phát triển kỹ năng như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện... cần thiết để khi ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động **[H4.04.02.07]**... Ví dụ: cách thiết kế hoạt động dạy và học gắn với CDR đối với học phần CTXH với người nghèo được thể hiện trong Bảng 4.1 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Đối với học phần Tham vấn cơ bản, việc thiết kế hoạt động dạy và học gắn với CDR được thể hiện tại Bảng 4.2 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Trung tâm CTXH &PTCĐ, GV đã hướng dẫn người học sử dụng các hoạt động học tập phù hợp thông qua các hình thức như: dự án, thực hành các tình huống trên lớp, thực tập và thực tế tại cơ sở xã hội để từ đó giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR.

Bên cạnh hoạt động học tập trên lớp, thời lượng tự học của SV cũng được thiết kế trong ĐCHP. Thời lượng giờ tự học của mỗi học phần được xác định theo quy định chung và được ghi rõ ràng trong ĐCHP **[H4.04.02.03]**. Thời lượng tự học là việc SV thực hiện các hoạt động tự học ở trên thư viện, giảng đường hoặc ở nhà. Ngoài việc học một mình, SV có thể tham gia làm bài tập nhóm được GV phân công và do nhóm trưởng điều khiển. **[H4.04.02.07]**. Các hoạt động này ngoài việc góp phần giúp SV đạt được các CDR về kiến thức và giúp SV kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, phát huy được tính năng động, sáng tạo của SV.

Các hoạt động thực tế, thực hành tại cơ sở giúp SV có cơ hội được trải nghiệm thực tế và thể hiện phương châm dạy học “lý thuyết gắn liền với thực tiễn” **[H4.04.02.08]**. Từ các hoạt động này giúp cho SV vận dụng được kiến thức chuyên môn để có thể đảm nhận công việc trong các trung tâm xã hội hỗ trợ/can thiệp với các nhóm đối tượng khác nhau và hiểu được vai trò và trách nhiệm của cử nhân CTXH với cộng đồng và xã hội **[H4.04.02.09]** **[H4.04.02.10]**.

Các hoạt động thực tế, thực hành, thực tập với các phương pháp tiếp cận đặc thù là những biểu hiện cụ thể của phương châm dạy học “lý thuyết gắn liền với thực tiễn”. Đây là thời gian giúp SV củng cố được kiến thức, tăng cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, có thái độ đúng đắn hơn về nghề nghiệp và tiếp cận với thực tế nghề nghiệp.

Trên cơ sở đó, NH vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong quá trình thực tập tại các cơ sở bảo trợ xã hội, các cộng đồng khó khăn, biến những vấn đề lý thuyết, kỹ năng đã được trang bị thành hiện thực. Các hoạt động này giúp cho SV vận dụng được kiến thức chuyên môn để có thể đảm nhận công việc sau khi tốt nghiệp và hiểu biết được vai trò, trách nhiệm của cử nhân CTXH với cộng đồng và xã hội. SV của

ngành CTXH sau khi đạt được những điều kiện theo quy định được đi thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm bảo trợ xã hội và các tổ chức phi chính phủ... [H4.04.02.11], [H4.04.02.12], [H4.04.02.13].

Định kỳ mỗi năm các hội thảo, hội nghị khoa học, seminar... về chuyên môn được tổ chức định kỳ giúp NH tiếp cận với hoạt động NCKH và trao đổi học thuật, rèn luyện tư duy phản biện, rèn luyện khả năng tự học tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời [H4.04.02.14]. Các BM thường tổ chức cập nhật kiến thức bằng các chuyên đề sinh hoạt chuyên môn học thuật, tự học bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ ...

Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động dạy học cũng được Trường và Khoa triển khai thực hiện rất hiệu quả. GV của Khoa đã sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến (Trans), google classroom để giảng dạy và học, hỗ trợ SV tự học, thực hiện kiểm tra đánh giá SV được hiệu quả [H4.04.02.15] [H4.04.02.16]. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh (Covid năm 2020, 2021), ở nhiều thời điểm, việc giảng dạy được tiến hành theo phương thức trực tuyến. Một số SV, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn hoặc sinh sống ở các vùng sâu vùng xa gặp khó khăn về máy tính học trực tuyến hoặc mạng Internet đã cản trở việc thích ứng các phương pháp dạy học này, dẫn đến việc khó khăn khi đạt CDR của môn học, từ đó ít nhiều ảnh hưởng tới tiến độ đạt CDR của CTĐT.

Để đánh giá được việc GV và người học hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT, Trường ĐHLN thường xuyên tổ chức các tiết dự giờ trong các trung tâm và BM chuyên môn [H4.04.02.17]. Bên cạnh đó sau khi kết thúc học phần, Phòng KT&ĐBCL triển khai lấy ý kiến phản hồi của người học về công tác giảng dạy [H4.04.02.08] [H4.04.02.09], kết quả này được gửi tới Ban chủ nhiệm khoa và GV BM. Đây là một kênh phản hồi tích cực qua đó, GV sẽ tiếp thu và điều chỉnh hoạt động giảng dạy đạt kết quả tốt hơn.

## 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT ngành CTXH được thiết kế với các hình thức và phương pháp dạy học đa dạng, linh hoạt giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, hình thành thái độ và kỹ năng nhằm đạt được CDR;

Các hoạt động dạy – học thường xuyên được lấy ý kiến đánh giá từ SV để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng năm học nhằm đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Đồng thời, nhà trường và khoa đã tăng cường thực hiện các biện pháp nâng cao năng lực sư phạm cho GV;

Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa GV và SV. GV thường tổ chức các hoạt động thảo luận nhóm, sắm vai hỗ trợ thân chủ từ đó hình thành và phát triển các kỹ năng học tập và kỹ năng mềm;

Đội ngũ GV giảng dạy thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, đổi mới phương

pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo của SV;

Các hoạt động dạy và học thông qua thực hành, trải nghiệm đã được sử dụng tích cực, góp phần nâng cao khả năng đạt được CDR của CTĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Phòng học ở một số giảng đường chưa được bố trí phù hợp với các môn học chuyên ngành. Ví dụ một số môn học cần thảo luận nhóm hoặc đóng vai tình huống gặp khó khăn trong việc bố trí bàn ghế. Một số phòng học hệ thống máy chiếu xuống cấp không sử dụng tốt.

Một số GV khi triển khai học tập trực tuyến gặp một số khó khăn trong việc sử dụng và quản lý môn học, chưa biết cách khai thác các tính năng của phần mềm hệ thống nên chưa triển khai một cách đa dạng các phương pháp giảng dạy và đánh giá

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục Tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện |
|--------------------|---|---|---------------------|
| Phát huy điểm mạnh | Đổi mới CTĐT theo CDR để đáp ứng yêu cầu thực tiễn đòi hỏi. Tích cực lấy ý kiến của các bên liên quan để nâng cao hiệu quả của CTĐT.  | TT CTXH & PTCĐ  | Năm học 2024-2024   |
| Khắc phục tồn tại  | Tăng cường CSVC cho phòng học. Đề nghị Trường trang bị phòng học và bàn ghế đáp ứng việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, dạy học có sự tham gia.                        | Phòng QTTB  | Năm học 2024-2025   |
|                    | Tổ chức lớp tập huấn cho đội ngũ GV về kỹ năng và phương pháp giảng dạy trực tuyến đạt hiệu quả tốt nhất, biết cách khai thác tối đa các tính năng của việc giảng dạy trực tuyến. | Trung tâm CNTT, TT CTXH chịu trách nhiệm thực hiện, BCN Khoa hỗ trợ, phối hợp | Năm học 2024-2025   |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

#### Mô tả hiện trạng

Nhận thức được vai trò quan trọng của việc rèn luyện các kỹ năng và học tập suốt

đòi, hoạt động dạy học đều hướng đến trang bị cho SV hệ thống các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập. Các hoạt động từ dạy và học lý thuyết đến thực hành, hoạt động NCKH, bài tập nhóm, thảo luận, đi thực tế - thực hành cơ sở đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu và đặc biệt có khả năng học tập suốt đời, khung CTĐT được bổ sung và cập nhật liên tục phù hợp với nhu cầu của người dạy, NH và những yêu cầu, thay đổi của thực tiễn **[H4.04.03.01], [H4.04.03.02], [H4.04.03.03]**.

Các hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế phong phú và đa dạng nhằm thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học thể hiện trong CTĐT **[H3.03.01.12]** và trong việc thiết kế ĐCCT học phần **[H4.04.02.03]**. ĐCHP là nơi hiện thực hóa nội dung CTDH để đạt CĐR, cũng là nơi cung cấp cho NH nội dung, hình thức và định hướng phương pháp học tập. Trong ĐCHP của các môn học đều nêu rõ các nội dung, hình thức học tập, hình thức KTĐG, cơ cấu điểm thành phần và điểm thi kết thúc HP. Tùy vào nội dung của các bài học, ĐCHP có cách tổ chức giờ học và PPDH khác nhau. Nội dung và hình thức tổ chức và PPDH được chi tiết hóa, cụ thể hóa đến từng giờ học.

Thông qua các hoạt động thuyết trình, thảo luận nhóm giúp SV hình thành kỹ năng chung như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng điều hành nhóm, kỹ năng giao tiếp, khả năng tư duy phản biện, kỹ năng lập kế hoạch. Bên cạnh đó, các hoạt động tham quan thực tế, thực tập tại cơ sở thúc đẩy SV hình thành các kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp như: kỹ năng quan sát, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng vấn đàm, kỹ năng thấu cảm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng nhận diện vấn đề, kỹ năng can thiệp, kỹ năng thương lượng...**[H4.04.03.04]**. 100% ĐCCT HP mô tả rõ hoạt động dạy học có tác động hiệu quả đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời. Đề cương mỗi môn học đều có phần hướng dẫn tự học của HP nhằm hướng dẫn SV tự học, khối lượng kiến thức tự học được quy định bằng 2 lần khối lượng giờ học trên lớp. Mỗi HP đều mô tả chi tiết các kiến thức và kỹ năng SV đạt được khi kết thúc HP.

Đối với tất cả các học phần của CTĐT, đều có 2-3 GV phụ trách giảng dạy **[H4.04.03.05]** các GV thường xuyên trao đổi chuyên môn trong quá trình giảng dạy và để theo dõi, đánh giá về công tác giảng dạy của GV **[H4.04.03.06]**. Định kỳ mỗi năm học Khoa và nhà trường tổ chức thành lập các tổ chuyên môn tham gia dự giờ, đánh giá một số giờ giảng để góp ý và chia sẻ về PPGD mà GV áp dụng, điều này giúp các GV có cơ hội trao đổi, học hỏi lẫn nhau để dần hoàn thiện mình hơn, đáp ứng nhu cầu của người học **[H4.04.02.17]**.

Nhà trường xây dựng và tích hợp trang trang thông tin điện tử của Trường, sử

dụng các công cụ CNTT trong truyền đạt kiến thức và hỗ trợ NH: dạy học trực tuyến, tương tác online hỗ trợ SV triển khai các hoạt động tự học, làm đề tài NCKH, KLTN để khuyến khích khả năng tự học của NH [H4.04.02.15]. [H4.04.02.16]. Nhằm tạo điều kiện cho SV phát triển khả năng tự học, nhà trường có hệ thống thư viện, SV có thể lên học tập nghiên cứu trực tiếp tại hệ thống phòng đọc của thư viện, với đầy đủ các trang thiết bị học tập như máy tính có kết nối internet tốc độ cao, học liệu điện tử,... [H4.04.03.07] hoặc truy cập địa chỉ website của thư viện tại <https://vnuf.edu.vn/thu-vien-truong-dai-hoc-lam-nghiep>, để truy cập kho học liệu phong phú đồng thời SV cũng có thể sử dụng chung hệ thống học liệu tại Trung tâm học liệu một trong số các trung tâm học liệu hiện đại nhất Việt Nam hiện nay [H4.04.03.08].

Ngoài ra, trong những năm gần đây, Trường ĐHLN có các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy NCKH của SV. Các nghiên cứu có chất lượng được chọn để báo cáo trong hội nghị SVNCKH cấp trường và cấp Bộ [H4.04.03.09]. Bên cạnh đó, SV có thể phối hợp với GV làm các dự án khoa học và công bố kết quả trên các tạp chí khoa học [H4.04.03.10]. Đối với những SV có nhu cầu học tiếp tại Khoa KT&QTKD, Khoa còn có các CTĐT Thạc sĩ quản lý kinh tế, Thạc sĩ kinh tế nông nghiệp...đáp ứng nhu cầu phát triển bản thân khi hoàn thành chương trình đại học qua đó phát triển các kỹ năng nghiên cứu, tự học, học tập suốt đời [H4.04.03.11].

SV ngành CTXH được các đơn vị đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như kỹ năng trong công việc mỗi lần đi thực tập thực tế tại các đơn vị liên kết [H4.04.03.12]. Kết quả khảo sát người sử dụng lao động năm 2024 cho thấy mức độ hài lòng của người sử dụng lao động về các kỹ năng của SV thực tập và cho rằng SV ngành CTXH sau khi tốt nghiệp về cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc [H4.04.03.13].

Sau khi kết thúc mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, kết quả nhận được cho thấy, trên 90% số SV được lấy ý kiến hài lòng và rất hài lòng với các tiêu chí trên về hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.03.14] [H4.04.03.15]. Những kết quả đó là những bằng chứng cho thấy người học được rèn luyện kỹ năng và nâng cao học tập suốt đời thông qua PPGD của GV. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số ít SV vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc tự học, tự nghiên cứu; Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan như NTD, cựu SV về khả năng tự học, tự nghiên cứu của SV còn chưa được thực hiện.

## 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học đã được xây dựng và thiết kế phù hợp thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học; Trường đã tạo một môi trường rất tốt để phục vụ cho các hoạt động này bao gồm hệ thống thư viện, các giảng đường và các khu vực phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động rèn luyện kỹ

năng của SV, triển khai các CLB học thuật, trung tâm khởi nghiệp.

Ngoài việc trang bị những kiến thức chuyên môn, Trường và khoa cũng đã từng bước tăng cường các kiến thức và kỹ năng mềm cho người học. Giúp người học nhanh chóng thích ứng với công việc sau khi ra trường.

ĐCCT các học phần trong CTĐT CTXH thể hiện đa dạng các phương pháp dạy học và có tác dụng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, nâng cao kỹ năng thực hành cơ bản và nâng cao.

Trường đã triển khai việc khảo sát đánh giá từ người học về CTĐT cũng như hoạt động giảng dạy của GV để từ đó có những điều chỉnh kịp thời.

### 3. Điểm tồn tại

SV ít có cơ hội giao lưu và trao đổi học thuật với các trường ĐH trong nước và quốc tế. Số lượng SV tham gia NCKH còn khá khiêm tốn. Hàng năm, số lượng SV đăng ký làm đề tài NCKH mới chủ yếu tập trung ở năm thứ ba. Đặc biệt là trong những năm gần đây SV không có động lực làm khóa luận tốt nghiệp mặc dù đủ điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của Trường.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục Tiêu            | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                           | Thời gian thực hiện |
|---------------------|--|---|---------------------|
| Khắc phục tồn tại 1 | Tăng cường trao đổi giao lưu học thuật giữa SV của khoa và các SV của những trường khác ở trong nước và quốc tế. Thông qua đó, giúp SV học hỏi và chia sẻ thêm được nhiều những kỹ năng và kinh nghiệm mới trong lĩnh vực chuyên môn   | TT CTXH & PTCĐ thực hiện, Khoa phối hợp           | Năm học 2024-2025   |
| Khắc phục tồn tại 2 | Tạo động lực để SV NCKH. Huy động kinh phí từ các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cựu SV thành đạt để tổ chức các cuộc thi SV làm NCKH. Một mặt tạo ra nguồn lực để thực hiện những ý tưởng khoa học, mặt khác khơi dậy niềm đam mê NCKH của SV cũng như động lực để làm khóa luận tốt nghiệp. Giúp các em tích cực tham gia vào các hoạt động NCKH nhằm nâng cao khả năng tự nghiên cứu để SV có thể học tập suốt đời | TT CTXH & PTCĐ thực hiện, Khoa hỗ trợ và phối hợp | Năm học 2024-2025   |
| Phát huy điểm mạnh  | Tiếp tục cải thiện môi trường học thuật nhằm giúp SV có điều kiện tốt để SV tự rèn luyện các kỹ năng học thuật và kỹ năng năng mềm, nâng cao tinh thần tự học của SV.  | Phòng CTSV, Đoàn Thanh niên của Trường và Khoa    | Năm học 2024-2025   |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 4***

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường cũng như mục tiêu đào tạo của ngành CTXH được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan. Đối với từng đối tượng cụ thể, Trường và khoa đã có những phương pháp và chiến lược quảng bá rất phù hợp nhằm đảm bảo được GV và SV nắm vững và triển khai thực hiện trong các hoạt động đào tạo của mình. Bên cạnh đó, các hoạt động dạy và học của các học phần trong CTĐT ngành CTXH được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Với các hình thức và phương pháp dạy học đa dạng, phong phú giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, hình thành thái độ và kỹ năng nhằm đạt được CĐR. Ngoài ra, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Trường đã tạo một môi trường rất tốt để phục vụ cho các hoạt động này bao gồm hệ thống thư viện, các giảng đường và các khu vực phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động rèn luyện kỹ năng của SV. Tuy nhiên, việc sử dụng và quản lý các chương trình giảng dạy trực tuyến đối với một số GV còn gặp khó khăn. Do vậy, khi triển khai giảng dạy và học tập, GV chưa khai thác nhiều các tính năng của hệ thống trực tuyến. Việc trao đổi và giao lưu học thuật của SV với bên ngoài còn hạn chế, SV ít có cơ hội được giao lưu và tiếp xúc với các chuyên gia, SV của các trường trong nước và quốc tế. Việc thúc đẩy SV làm NCKH còn hạn chế nhất định. Những tồn tại này đã và đang được Trường và khoa từng bước khắc phục nhằm phục vụ tốt nhất cho mục tiêu đào tạo.

### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

#### ***Mở đầu:***

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong GDDH. Kết quả đánh giá chính xác là thông tin quan trọng phản ánh hiệu quả quá trình dạy và học, có ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CTXH được thiết kế phù hợp để đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức chung và các kiến thức chuyên ngành, đảm bảo đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV tốt nghiệp ngành Công tác xã hội. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CTXH được thông báo công khai tới người học thông qua website của Nhà trường, qua các văn bản khác như: Sổ tay SV, cuốn CTDH đại học ngành Công tác xã hội, qua các hoạt động sinh hoạt với CVHT của lớp... để đảm bảo SV hiểu rõ và dễ dàng tiếp cận các quy định này. Trong quá trình học tập, mỗi SV được thiết kế 1 tài khoản cá nhân, trong đó có toàn bộ các thông tin về kết quả học tập của SV, thời khoá biểu, thông tin về các buổi thi kết thúc môn học... để SV và gia đình có thể dễ dàng theo dõi, quản lý quá trình học của con em mình. Quy trình phúc khảo, kiểm

tra bài thi cũng được công bố công khai sau mỗi đợt thi trong tài khoản cá nhân SV, trên trang thông tin Phòng KT&ĐBCL. Các kết quả khiếu nại điểm thi, bài thi của SV sau đó cũng được công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL, được gửi về các BM, được tổng kết đánh giá trong các kỳ tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường để đảm bảo tính minh bạch, công khai của kết quả đánh giá.

***Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Đánh giá kết quả học tập là việc so sánh giữa các kết quả đạt được với mục tiêu CTĐT đặt ra, là sự so sánh giữa kết quả học tập của SV với CĐR của CTĐT. Tích hợp các CĐR của các môn học/học phần chính là CĐR của CTĐT. Ma trận kiến thức/kỹ năng thể hiện sự liên quan giữa các môn học và CĐR, KTĐG của các môn học nhằm đánh giá mức độ đạt được của CĐR của môn học, từ đó liên quan đến CĐR của CTĐT. Do vậy, việc xây dựng các phương thức đánh giá phù hợp, chính xác có ý nghĩa quyết định việc đánh giá mức độ đạt được của CĐR của CTĐT ngành CTXH [H5.05.01.01]. Để đảm bảo phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp, Phòng KT&ĐBCL có ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá phản hồi từ người học đối với từng học phần trực tiếp hoặc trực tuyến [H5.05.01.01]. CĐR ngành CTXH được công bố công khai và rộng rãi đến các bên liên quan trên website chính thức của Trường [H5.05.01.01].

CĐR về Tin học và Tiếng anh được thực hiện thường xuyên hàng tháng, chia nhiều đợt trong năm bằng các hình thức trực tiếp và trực tuyến [H5.05.01.02]. SV được thông báo tổ chức thi CĐR về Tin học và Tiếng anh, mở các lớp ôn tập hỗ trợ trước khi thi. Nhà trường thành lập Hội đồng thi và ban giúp việc kỳ thi sát hạch CĐR tiếng anh, tin học đối với SV đại học các hệ. Đồng thời, thành lập Ban thanh tra kỳ thi sát hạch CĐR tiếng anh, tin học. Phòng KT&ĐBCL ban hành thông báo nhận đơn phúc khảo bài thi sát hạch CĐR tiếng anh, tin học đến SV. Phòng Đào tạo ra quyết định công nhận đạt CĐR tiếng anh, tin học đối với SV đại học [H5.05.01.02].

Để đạt được CĐR của CTĐT, Trường ĐHLN đã ban hành những quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả của người học trong quá trình đào tạo và đánh giá quá trình tốt nghiệp của SV như quy chế tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập, quy chế tổ chức thi kết thúc học phần, chấm thi hết môn, thi tốt nghiệp... [H5.05.01.03].

Trong quá trình đào tạo, trên cơ sở các quy chế do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường ĐHLN đã ban hành các hướng dẫn cụ thể thực hiện quy chế đào tạo như: Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC [H5.05.01.04], Hướng dẫn đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học [H5.05.01.04]; Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa

làm vừa học **[H5.05.01.04]**. Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo văn bằng 2 trình độ đại học **[H5.05.01.04]**.

Tất cả các quy định này đều được thông báo rõ ràng trên website của Nhà trường và trong cuốn sổ tay SV được phát cho mỗi SV ngay từ đầu khoá học **[H5.05.01.05]**. Nhà trường thực hiện quán triệt, phổ biến các nội dung về quy chế đào tạo, những thay đổi trong quy chế đào tạo từng năm học tới SV thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa (áp dụng cho SV năm thứ nhất) và giữa khóa (áp dụng cho SV năm thứ hai trở đi) **[H5.05.01.06]**.

Nhà trường tiến hành xây dựng CTĐT và rà soát CTĐT định kỳ theo quy định, quy trình từ cấp BM, Khoa, Phòng chức năng và lãnh đạo Trường. Theo quy định mới nhất của Nhà trường về đánh giá môn học, điểm tổng kết môn học gồm điểm 2 thành phần: Điểm quá trình chiếm 40%, điểm thi kết thúc môn học chiếm 60% tổng điểm, trong đó điểm quá trình được đánh giá dựa trên kết quả của các tiêu chí: Chuyên cần, thái độ học tập, tham gia bài thực hành, kiểm tra giữa kỳ Quy định về tổ chức quản lý, đánh giá kết quả học tập của SV **[H5.05.01.07]**. Tùy thuộc vào đặc thù mỗi môn học mà các phương thức đánh giá điểm quá trình học tập của SV rất đa dạng như việc làm bài tập lớn, làm việc nhóm hay thảo luận, sắm vai... Với kỳ thi kết thúc học phần, hình thức thi được GV thông báo với SV một cách rõ ràng từ đầu kỳ học để SV định hướng cho quá trình học tập, ôn tập **[H2.02.02.08]**.

- Các môn học mang tính chất lý thuyết nhiều thường được đánh giá bằng hình thức thi viết (tự luận) đòi hỏi SV phải hiểu rõ và phân tích được vấn đề. VD: Nhập môn công tác xã hội, Lý thuyết Công tác xã hội, An sinh xã hội...

- Các môn học có nhiều nội dung trang bị kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng CTXH được đánh giá bằng hình thức thi trắc nghiệm, thi viết (đề mở). Ví dụ: Quản trị công tác xã hội, Hành vi con người và môi trường xã hội, CTXH trong trường học, Phát triển cộng đồng trong công tác xã hội...

- Các môn học có nhiều nội dung liên quan đến việc phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của SV được đánh giá bằng hình thức thảo luận nhóm, thuyết trình thi vấn đáp, như: CTXH với người khuyết tật, Tham vấn trong công tác xã hội, TTNN1, TTNN2, TTNN3, thực tập tốt nghiệp...

- Các môn học liên quan đến thực hành thì hình thức thi kết thúc học phần là thi trên máy tính như Tin học đại cương, Tin học ứng dụng trong kinh tế - xã hội...

- Các môn học đặc thù như Tiếng Anh thì có hình thức thi nhằm đánh giá kỹ năng tổng thể của SV: nghe - nói - đọc - viết. Ở nội dung thi nghe - nói, phương pháp thi vấn đáp được áp dụng giúp đánh giá SV một cách chính xác nhất.

Mặc dù các môn học ngành CTXH đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả

học tập có gắn kết với CDR của SV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung mang tính định tính nhiều hơn định lượng đặc biệt là các tiêu chí đánh giá liên quan đến kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của sinh viên chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV **[H5.05.01.08]**.

Việc ra đề thi kết thúc học phần môn học được thực hiện bởi nhóm GV tham gia giảng dạy môn học và phê duyệt bởi Trưởng BM chuyên môn. Nội dung các câu hỏi, cấu trúc đề thi được thiết kế dựa trên Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN **[H5.05.01.08]**.

Năm học 2018 - 2019, nhà trường bắt đầu áp dụng phương pháp đánh giá chất lượng đề thi kết thúc học phần thông qua phiếu khảo sát cán bộ chấm thi, Chủ nhiệm BM và Trưởng Khoa **[H5.05.01.09]**.

Đề thi và đáp án các môn học ngành CTXH được duyệt bởi cán bộ giảng dạy chuyên môn, Trưởng BM, được lưu trữ, sử dụng, quản lý tại Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.01.10]**. Đồng thời nhằm đảm bảo tính bảo mật của đề thi, chống trùng lặp nội dung câu hỏi, cấu trúc đề thi thì mỗi học kỳ các đề thi đều được xem xét và quyết định có rà soát, thay đổi hay không **[H5.05.01.08]**.

Riêng đối với học kỳ 8, SV thực hiện hoạt động Thực tập làm khóa luận tốt nghiệp cuối khóa **[H5.05.01.11]** thì hình thức đánh giá được đánh giá thông qua điểm quá trình do GV hướng dẫn chấm, 02 điểm phản biện do giáo viên phản biện chấm và 01 điểm do Chủ tịch Hội đồng bảo vệ khóa luận chấm. Nội dung chấm quá trình và phản biện khóa luận tốt nghiệp chủ yếu dựa trên tinh thần, thái độ của SV trong quá trình thực hiện khóa luận, tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu mà SV sử dụng trong báo cáo, sự đảm bảo thực hiện các mục tiêu đã đề ra của đề tài. Từ đó đánh giá được tổng quát về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV **[H5.05.01.12]**.

Điều kiện tốt nghiệp với SV ngành CTXH hệ đại học hệ chính quy gồm: Hoàn thành 125 TC, trong đó phải đảm bảo đúng khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn trong mỗi khối kiến thức; có kết quả Điểm trung bình chung học tập đạt từ 2.0 trở lên, có chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng đảm bảo phù hợp với Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT **[H5.05.01.04]**.

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CTXH đã được Nhà trường, Khoa, BM xây dựng và thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính khoa học, thống nhất, minh bạch và khách quan trong đánh giá từ đầu vào, đánh giá quá trình học và tốt nghiệp của SV, từ đó đảm bảo cho việc đạt CDR của Ngành học **[H5.05.01.13]** **[H5.05.01.14]**. Bên cạnh đó, các quy định này luôn được rà soát, điều chỉnh kịp thời theo quy định của công tác KT&ĐBCL **[H5.05.01.14]**.

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC (CSVC) phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học [H5.05.01.15].

## 2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CTXH được thiết kế phù hợp để đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong quá trình đào tạo cũng như đánh giá SV tốt nghiệp. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được xây dựng chi tiết, có tính đến đặc thù của từng môn học để đảm bảo tính khách quan, hiệu quả, công bằng. Công tác tổ chức thi, đánh giá kết quả được giám sát chặt chẽ, được công bố công khai góp phần quan trọng nâng cao kết quả đầu ra của SV.

Nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập của SV được áp dụng phù hợp với mỗi học phần/môn học như: vấn đáp, thực hành, viết, trắc nghiệm đã giúp cho việc đánh giá SV sát với CDR của môn học hơn.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù các môn học ngành CTXH đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập có gắn kết với CDR của SV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung, chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị thực hiện  | Thời gian thực hiện                     |
|------------------------|--|---|---|
| Phát huy điểm mạnh     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp đánh giá người học</li> <li>- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định đã ban hành có liên quan đến đánh giá SV như công tác ra đề thi, coi thi, chấm thi</li> </ul>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa KT&amp;QTKD</li> </ul>                          | Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo  |
| Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát hoàn thiện phương pháp đánh giá theo ma trận rubric và phiếu đánh giá theo ma trận rubric ở tất cả các môn học</li> <li>- Tổ chức lấy ý kiến SV, nhà khoa học về các phương thức đánh giá SV</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa KT&amp;QTKD</li> <li>- Phòng Đào tạo</li> </ul> | Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

***Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.***

*1. Mô tả hiện trạng*

Quy định về cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập đối với SV đang học tại trường cũng được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.04] [H5.05.01.06] và các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo cụ thể cho các hệ đào tạo khác nhau của Trường DHLN [H5.05.01.04]; Quy định về việc xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi [H5.05.01.08], Quy định về Tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập trong điều kiện bình thường và trong bối cảnh dịch bệnh covid 19 khi SV phải học và thi theo hình thức trực tuyến [H5.05.01.02] [H5.05.01.06] [H5.05.01.07] [H5.05.01.08].... Theo đó quy định việc đánh giá điểm quá trình với tỷ trọng không quá 40%, bao gồm các thành phần: Điểm ý thức, thái độ, tham gia thảo luận, làm bài tập, kiểm tra giữa kỳ... Những quy định này cần được ghi rõ trong ĐCCT môn học, ma trận rubric, phiếu đánh giá điểm quá trình, điểm thi và được công bố rộng rãi cho SV trước mỗi kỳ học, được lưu giữ ở BM, Phòng ĐT để thuận tiện cho việc tra cứu, kiểm tra [H5.05.02.01] [H5.05.02.03]. Với đề thi giữa kỳ, hầu hết các môn học thuộc BM TCKT quản lý được giao cho 1 nhóm GV chuyên môn cùng biên soạn và sử dụng bộ đề chung. Đề thi giữa kỳ các môn học được cập nhật định kỳ và lưu giữ tại BM [H5.05.02.04]. Để đảm bảo sự phù hợp với đặc thù mỗi môn học, các đề thi giữa kỳ của BM cũng đa dạng, gồm: thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn và thi viết [H5.05.02.04]. 100% ĐCCT quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, có xác định tỷ trọng điểm đánh giá các tiêu chí chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập, thảo luận, bài tập nhỏ/đề án (nếu có). 100% các học phần TTNN và một số môn học có xây dựng phiếu đánh giá và thực hiện đánh giá theo ma trận rubrics [H5.05.02.03].

Với đề thi cuối kỳ cần được BM chuyên môn giao nộp cho Phòng KT&ĐBCL chậm nhất là 8 tuần sau khi bắt đầu kỳ học. Đề thi chỉ được sử dụng tối đa trong 2 năm, trong trường hợp học phần thi nhiều lần trong năm, BM chủ động làm mới đề thi để tránh trường hợp đề thi bị trùng lặp nhiều lần hoặc rủi ro lộ đề thi [H5.05.01.13] [H5.05.01.14]. Các đề thi cuối kỳ ngành CTXH luôn được BM rà soát trước mỗi đợt thi, các lần rà soát đều được ghi lại bằng biên bản. Đề thi các học phần trong CTĐT ngành CTXH cũng rất đa dạng: thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, thi trên máy tính... [H5.05.01.14], từ đó đảm bảo tính đa dạng, nâng cao hiệu quả đánh giá kết quả người học [H5.05.01.01].

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, chủ nhiệm Khoa và chủ nhiệm BM [H5.05.01.01]. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu.

Với việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp, điểm quyết định là điểm trung bình cộng được làm tròn đến một chữ số phần thập phân của điểm đánh giá quá trình của GV hướng dẫn và điểm chấm của 02 phản biện [H5.05.02.05] [H5.05.01.16]. Từ năm 2019, Khoa KT&QTKD đã khôi phục lại chế độ bảo vệ khoá luận tốt nghiệp. Khi đó, điểm đánh giá khoá luận và điểm của 6 thành phần: điểm quá trình của GV hướng dẫn, điểm chấm của 2 phản biện và điểm bảo vệ của 3 thành viên hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp. Từ đó mà đảm bảo đánh giá chính xác kết quả, thái độ và hiểu biết của SV về vấn đề của khoá luận [H5.05.01.16].

Những quy định liên quan đến đánh giá, tiêu chí đánh giá SV và công bố kết quả đánh giá SV được công bố rõ ràng cho SV ngay từ đầu kỳ học; được công bố rõ ràng trong cuốn Chương trình giảng dạy đại học ngành CTXH được lưu tại BM và Phòng Đào tạo [H1.01.01.01], được gửi đến SV trước mỗi kỳ thi để đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp SV có sự chuẩn bị tốt nhất trong học tập của cá nhân [H5.05.02.06], [H5.05.02.07]. Trường ĐHLN cũng quy định rõ ràng, điểm quá trình học tập của SV phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn học để SV có thể phúc khảo nếu thấy điểm số không thoả đáng. Trong thời hạn 10 ngày sau khi nhận được bài thi kết thúc môn học, GV phải nộp điểm về Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.02]. Sau khi biết điểm, SV nếu không thoả mãn với điểm số của mình thì có quyền làm đơn phúc khảo [H5.05.02.08]. BM chuyên môn bố trí, phân công GV chấm lại bài thi của SV. Kết quả chấm phúc khảo được gửi đến tài khoản cá nhân SV và công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.09] [H5.05.02.10].

Để việc công khai quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) kể cả trong điều kiện học tập trực tiếp hay trong điều kiện học tập trực tuyến (do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19) được thực hiện nghiêm túc và đúng quy chế, Phòng KT&ĐBCL đã triển khai công tác kiểm tra, giám sát quá trình trên theo đúng chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Đồng thời, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành, cập nhật các quy định mới, phù hợp với điều kiện thực tiễn khi phương pháp học, thi và đánh giá thay đổi [H5.05.02.11]. Tuy nhiên, do có công thông tin Phòng KT&ĐBCL còn đơn điệu, chưa thực sự thuận lợi cho việc nhận biết những văn bản nào là văn bản cũ đã hết hiệu lực, văn bản nào mới khiến cho SV còn lúng túng trong việc cập nhật thông tin [H5.05.02.01]. Đối với các văn bản đặc thù của ngành học cần được đăng tải lên công

thông tin của Khoa KT&QTKD để SV có thể cập nhật một cách dễ dàng không bị quá tải bởi quá nhiều văn bản chung của toàn trường. Tuy nhiên, hiện nay công thông tin của Khoa KT&QTKD khá sơ sài, không có không gian để lưu trữ và kết nối thông tin trực tiếp giữa BM và SV. Vì vậy, SV sẽ phụ thuộc rất lớn thông tin từ CVHT và GV môn học. Điều này khiến cho việc cập nhật các thông tin liên quan đến quá trình đào tạo, đánh giá kết quả hay phản hồi giữa BM chuyên môn và SV đôi khi chậm và có thể tạo tâm lý e ngại đối với việc phản hồi của SV.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành CTXH đã được Nhà trường, Khoa KT&QTKD quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá là khoa học, đảm bảo độ tin cậy; các quy định được công bố rõ ràng, rộng rãi đến SV, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của Ngành.

### 2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CTXH được ban hành chi tiết và thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí đánh giá, phương thức đánh giá, thời điểm đánh giá được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CTXH đã được quy định rõ ràng và được công bố rộng rãi đến người học nhưng việc đăng tải thông tin qua cổng thông tin của Phòng KT&ĐBCL và Khoa KT&QTKD còn chưa thực sự tiện lợi đối với SV.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện                    |
|--------------------|--|---|--|
| Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đối với tất cả các bên có liên quan (bộ phận chức năng, GV, SV).</li> <li>- Đề xuất chỉnh sửa, bổ sung các quy định mới nếu đánh giá sẽ mang lại hiệu quả cao trong công tác đánh giá người học theo đúng quy định.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa KT&amp;QTKD</li> <li>- Phòng KT&amp;ĐBCL</li> </ul> | Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo |

|                        |   |  |  |
|------------------------|---|--|--|
| Khắc phục điểm tồn tại | - Đối với công thông tin của Phòng Khảo thí & ĐBCL cần thiết kế các phân hệ lưu trữ thông tin và phân loại thông tin vào các phân hệ phù hợp trước khi đăng tải.<br>- Xây dựng phân hệ lưu trữ và kết nối SV giữa Khoa KT&QTKD, các BM chuyên môn với SV. | - Khoa KT&QTKD<br>- Phòng KT&ĐBCL<br>- Phòng đào tạo | Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo |
|------------------------|---|--|--|

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

### ***Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT được ngành CTXH được ban hành và thực hiện đúng quy định về tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN, trong đó nêu rõ:

+ Với mỗi học phần, kết quả học tập của SV sẽ được đánh giá bởi hai thành phần điểm chính là điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

+ Điểm đánh giá quá trình học tập có trọng số từ 40% trở xuống tùy theo môn học [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03], [H5.05.03.04], [H5.05.03.05], [H5.05.03.06], [H5.05.03.07], [H5.05.03.08], [H5.05.03.09], [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.12]. Các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình học gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra nhận thức và đánh giá thái độ tham gia thảo luận, làm bài tập nhóm, điểm chuyên cần, điểm thực hành (với học phần có thực hành), điểm kiểm tra giữa học phần. Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách môn học hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn [H5.05.03.09] [H5.05.03.11], được lưu giữ tại BM và được sử dụng chung. Hình thức thi giữa kỳ đa dạng: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận... và được quy định rõ trong ĐCCT từng môn học [H5.05.03.03] [H5.05.03.10] [H5.05.03.11]. Những nội dung liên quan đến đánh giá môn học tại ĐCCT được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics và phiếu điểm điểm quá trình, thi cuối kỳ theo ma trận rubrics của các môn học, đặc biệt là các môn TTNN [H5.05.03.12] [H5.05.03.11]. Bên cạnh đó, để đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp đánh giá với CDR của mỗi học phần nhằm đáp ứng CDR của CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CDR của từng học phần của CTĐT năm 2019, 2021 được xây dựng [H5.05.03.11] [H5.05.03.13] cho thấy:

- Các môn học có sử dụng phương pháp đánh giá thông qua hình thức bài kiểm tra viết – tự luận đối với bài thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ. Bài thi viết - tự luận được thiết kế

để đánh giá các khía cạnh: Kiểm tra nhận thức của học viên về các nội dung lý luận chủ yếu trong chương trình môn học. Đối với các bài kiểm tra quá trình thường được thiết kế các câu hỏi theo cấp độ khó tăng dần nhằm đánh giá SV theo mức độ từ 1 - 3 trong thang đo Bloom (1- Nhớ/Biết; 2- Hiểu; 3- Vận dụng). Đối với bài thi viết cuối kỳ thường sử dụng để kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức của học phần vào đánh giá, nhận xét thực tiễn và phải đảm bảo đạt được thang đo ở cấp độ 4 trở lên theo thang đo Bloom (4- phân tích; 5 - Đánh giá; 6 - Sáng tạo). Có thể thấy rằng phương pháp này phù hợp để đo lường CDR về mặt kiến thức và một số CDR về mặt kỹ năng. **[H5.05.03.10] [H5.05.03.11] [H5.05.03.13]**

- Phương pháp đánh giá thông qua thi vấn đáp cũng được các môn học áp dụng để đánh giá CDR về mặt kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của học viên. Đây là phương pháp phù hợp để đánh giá khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được học trong việc tổ chức, thực hiện một công việc và trách nhiệm của cá nhân với nhóm. **[H5.05.03.10] [H5.05.03.11] [H5.05.03.13]**

- Phương pháp đánh giá học viên thông qua hình thức báo cáo chuyên đề/ báo cáo thực hành được sử dụng ở một số môn học chuyên ngành bao gồm Quản trị công tác xã hội, Hành vi con người và môi trường xã hội, CTXH trong trường học, Phát triển cộng đồng trong công tác xã hội... Các bài tập thường được thiết kế riêng cho từng SV để đánh giá các khía cạnh: Khả năng trình bày khái quát của học viên về một vấn đề cụ thể có liên quan đến nội dung kiến thức, chuyên môn của học phần. Bên cạnh đó, hình thức này còn được đánh giá là hiệu quả khi sử dụng để đo lường CDR về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ trách nhiệm của SV do đo lường được năng lực đánh giá, phân tích thực tiễn của SV **[H5.05.03.10] [H5.05.03.11] [H5.05.03.13]**.

Bên cạnh đó CDR liên quan đến kỹ năng mềm và năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học còn được đánh giá thường xuyên, liên tục ở hầu hết các môn học thông qua các tiêu chí đánh giá về chuyên cần, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ với nhiều hình thức đa dạng như bài tập cá nhân, vấn đáp, bài tập nhóm, thảo luận, tiểu luận **[H5.05.03.10] [H5.05.03.11] [H5.05.03.13]**.

Những nội dung liên quan đến đánh giá học phần tại ĐCCT được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics ở toàn bộ các môn học và phiếu điểm quá trình, thi cuối kỳ theo ma trận rubrics của các học phần đặc biệt là các học phần chuyên ngành như CTXH với người khuyết tật, Tham vấn trong công tác xã hội, TTNN1, TTNN2, TTNN3 **[H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13]**. Ma trận rubrics được thiết kế riêng phù hợp để đánh giá cho 3 nội dung chuyên cần, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ với các tiêu chí cụ thể, định lượng kết hợp định tính nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR của SV theo 4 mức chất lượng từ thấp đến cao là chưa đạt (4 -0) điểm; đạt yêu cầu (6-5) điểm; tốt (8-7) điểm và xuất

sắc (10 -9) điểm. Điểm chuyên cần cho thấy mức độ đạt được CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm; điểm giữa kỳ cho thấy mức độ đạt được CDR về mặt kiến thức và một số kỹ năng ở cấp độ từ (1-3) của thang đo Bloom. Điểm cuối kỳ cho thấy mức độ đạt được về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm ở cấp độ từ (4-6) của thang đo Bloom. Vì vậy, có thể thấy rằng khi điểm bình quân đạt yêu cầu là người học đã đáp ứng được CDR của môn học về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm **[H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13]**.

Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách học phần hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn thành nhiều đề để tạo thành ngân hàng đề thi (tối thiểu 20 đề với mỗi học phần), được lưu giữ tại các BM và được sử dụng chung **[H5.05.03.09]**. Đối với thi hết môn, các đề thi trước khi sử dụng đều được Trung tâm CTĐT thông qua để đảm bảo mức độ phù hợp với CDR của học phần và tuân thủ quy định của Nhà trường về tổ chức thi hết môn trong đào tạo trình độ đại học.

Quá trình đánh giá các bài thi thực hành và thi cuối kỳ được thực hiện bởi 2 giáo viên. Điều này giúp cho việc đánh giá của GV đối với từng SV theo sát với CDR của môn học một cách khách quan, đảm bảo sự tin cậy và công bằng của kết quả đánh giá. Đồng thời thông qua ma trận rubrics SV có thể tự đánh giá được kết quả thi của mình để có những phản hồi phù hợp với GV **[H5.05.03.14]**.

Từ thời điểm ngày 30/07/2018, Nhà trường đã sửa đổi hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống TC đã ban hành năm 2014, trong đó bổ sung quy định: SV không tham gia đủ 70% trở lên trên tổng số buổi học của môn học sẽ bị cấm thi kết thúc môn học đó **[H5.05.03.04] [H5.05.03.05] [H5.05.03.06] [H5.05.03.07] [H5.05.03.08]**. Điều kiện dự thi kết thúc môn học cũng được GV công bố một cách công khai với SV trước khi nhập lên hệ thống quản lý điểm một cách chính thức **[H5.05.03.13] [H5.05.03.14] [H5.05.03.15]**. Với quy định mới này đã tạo ra sự thúc đẩy nỗ lực học tập của SV nhiều hơn.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60% trong tổng điểm. Hình thức thi kết thúc học phần khá đa dạng như: thi viết – tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, báo cáo chuyên đề, báo cáo thực hành... được quy định cụ thể trong ĐCCT của môn học và được GV thông báo đến cho SV khi bắt đầu mỗi học phần **[H5.05.03.10] [H5.05.03.13]**. Các quy định liên quan đến hình thức đề thi, cấu trúc đề thi tuân theo Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN **[H5.05.03.09]**. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực tự chủ và trách nhiệm, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học. Đề thi tự luận luôn có ít nhất 10 đề thi khác nhau, môn thi trắc nghiệm thì ngân hàng đề thi có ít nhất 100 câu hỏi/môn học **[H5.05.03.17]**.

Nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng cũng như đề phòng các rủi ro như trùng lặp đề thi giữa các lớp, các khóa hoặc rủi ro lộ đề thi thì BM thường xuyên tiến hành rà soát đề thi kết thúc học phần. Thông thường các đề thi được rà soát định kỳ 2 năm một lần tại cuộc họp BM về vấn đề rà soát đề thi kết thúc học phần **[H5.05.03.18]**.

Điểm tổng kết môn học của SV được xếp thành 8 thang điểm (Bảng 5.1 Phần Phụ lục các bảng biểu). Việc phân định rõ ràng, chi tiết các mức điểm đã tạo động lực rất nhiều cho SV trong học tập và điều đó cũng đòi hỏi đề thi của môn học cần được thiết kế có tính đến yếu tố phân loại học sinh. Kết quả chấm thi cuối kỳ, chấm phúc khảo, phúc tra bài thi sau đó được công bố một cách kịp thời, đầy đủ cho SV thông qua tài khoản cá nhân và tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.03.19], [H5.05.03.20]**.

Từ học kỳ I năm học 2019 - 2020, việc đánh giá chất lượng đề thi được thực hiện ngay sau khi chấm thi xong mỗi môn học nhằm đảm bảo tính khoa học, cập nhật và phù hợp của đề thi **[H5.05.03.21]**. Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến đánh giá của SV về GV và môn học. Kết quả đánh giá những năm qua cho thấy, trên 80% SV được hỏi hài lòng về GV và môn học **[H5.05.03.22]**. Việc phản hồi về công tác tổ chức giảng dạy, thi cử cũng được thu thập thông qua hoạt động sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, sơ kết, tổng kết năm học của SV ngành CTXH **[H5.05.03.23]**.

Cuối khóa học SV ngành CTXH có 01 học kỳ thực hiện thực tập làm khóa luận tốt nghiệp, khối lượng học tập tương đương 10 TC **[H5.05.03.24] [H5.05.03.25]**. Giai đoạn 2015 - 2018, khóa luận tốt nghiệp của SV được đánh giá thông qua điểm đánh giá của GV hướng dẫn và của 2 GV chấm phản biện. Tuy nhiên từ năm học 2018 - 2019, Khóa luận tốt nghiệp của SV ngành CTXH được đánh giá thông qua 6 điểm thành phần: điểm GV hướng dẫn, điểm 2 phản biện và điểm 3 thành viên hội đồng bảo vệ. Khóa luận tốt nghiệp của SV được tính 10 TC **[H5.05.03.26]**.

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả của người học ngành CTXH đã được quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá chi tiết, khoa học, đảm bảo được độ tin cậy, và chính xác, được công bố công khai cho người học. Đặc biệt phương pháp đánh giá kết quả học tập đã giúp phân loại được trình độ học tập, tiếp thu của SV thể hiện ở tỷ lệ xếp loại SV tốt nghiệp ngành CTXH **[H5.05.03.27]**.

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học **[H5.05.03.22]**, cụ thể như sau:

+ Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 96%)

+ GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 95,5%).

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, chủ nhiệm Khoa và chủ nhiệm BM [H5.05.03.21]. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu Để hoàn thiện phương pháp đánh giá cũng như chất lượng đề thi định kỳ Khoa Kinh tế & QTKD coi việc thu thập ý kiến đánh giá của các bên liên quan bao gồm GV, các nhà khoa học, các nhà tuyển dụng, cựu học viên về độ giá trị, tin cậy và công bằng của phương pháp đánh giá. [H5.05.03.28]. Theo kết quả khảo sát gần đây nhất năm 2021 cho thấy mức độ đáp ứng CĐR: Về kiến thức, 100% ý kiến khảo sát đánh giá CTĐT đã đáp ứng được CĐR về kiến thức chuyên môn; Về kỹ năng, nhìn chung các ý kiến khảo sát đánh giá có mức độ đáp ứng tốt ở hầu hết các kỹ năng như làm việc độc lập, giao tiếp, điều hành và tổ chức công việc, lập kế hoạch, sử dụng tin học trong công tác... Khả năng sử dụng ngoại ngữ vẫn là kỹ năng hạn chế nhất với 10 ý kiến đánh giá chưa đáp ứng, tương đương 9,71%; Về thái độ: Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng CĐR đối với thái độ cho thấy 100% các tiêu chí đều có mức độ đáp ứng và đáp ứng tốt. Điều này chứng minh sự hiệu quả của phương pháp đánh giá.

Trên cơ sở các kết quả thu thập được của nhiều kênh thông tin, định kỳ Trung tâm CTXH tổ và Phát triển cộng đồng tổ chức họp để đánh giá hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần của CTĐT CTXH trình độ đại học. Từ đó phân tích những ưu điểm, hạn chế trong phương pháp đánh giá người học nhằm hoàn thiện phương pháp [H5.05.03.29].

Bên cạnh việc ban hành và triển khai thực hiện các quy chế có liên quan đến phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV một cách đa dạng thì việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đòi hỏi phải có sự kiểm tra, đôn đốc kịp thời của các bộ phận chức năng. Vì vậy, trường ĐHLN đã thành lập và kiện toàn bộ phận thanh tra nhằm hoạt động hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời hoạt động đào tạo đại học [H5.05.03.30]. Công tác thanh tra giảng dạy, thanh tra thi, thanh tra bảo vệ tốt nghiệp đại học được lập kế hoạch định kỳ hàng năm phù hợp với kế hoạch giảng dạy, thi [H5.05.03.31], từ đó đảm bảo tính chủ động trong công tác triển khai thực hiện. Kết quả công tác thanh tra đào tạo hàng năm cho thấy công tác giảng dạy, thi hết môn và bảo vệ khóa luận của ngành CTXH đều được thực hiện nghiêm chỉnh, đúng quy chế, không xảy ra sai phạm. Điều này, khẳng định hơn nữa giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong việc triển khai các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV. [H5.05.03.32].

## 2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với người học đa dạng, các tiêu chí

đánh giá rõ ràng, có thể đo lường và phân loại được người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo đo lường được CĐR và mục tiêu CTĐT. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo độ công bằng, minh bạch và được công bố công khai đến người học và các bên liên quan.

### 3. Điểm tồn tại

Vẫn còn nhiều khó khăn khi sử dụng phương pháp đánh giá CĐR về mặt kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm do còn thiếu môi trường thực tiễn để học viên trải nghiệm qua đó có thể phát huy kỹ năng cũng như năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Phương pháp đánh giá bằng hình thức thi trắc nghiệm mới được áp dụng ở một số ít môn học để đánh giá bài thi giữa kỳ, việc đánh giá thi cuối kỳ chưa sử dụng phương pháp này do việc thiết kế các câu hỏi để đo lường cấp độ từ 4 - 6 trong thang đo Bloom còn gặp nhiều khó khăn.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                                       | Thời gian thực hiện                    |
|------------------------|--|---|--|
| Phát huy điểm mạnh     | Hàng kỳ lấy ý kiến các bên liên quan về phương pháp đánh giá học viên để làm căn cứ đổi mới, hoàn chỉnh. | - Khoa KT&QTKD<br>- Trung tâm CTXH &PTCĐ<br>- Phòng KT & KĐCL | Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo |
| Khắc phục điểm tồn tại | Trung tâm CTĐT xây dựng kế hoạch rà soát và GV đăng ký các hình thức thi và kiểm tra đa dạng             | Giám đốc Trung tâm CTXH &PTCĐ giám sát việc thực hiện của GV  | Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### ***Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập***

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học của Trường ĐHLN được xây dựng dựa trên căn cứ các quy định về đào tạo TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.03.01]. Trên cơ sở văn bản của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHLN đã ban hành Quy định về tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 24/02/2015 [H5.05.04.01]. Quy định này được phổ biến rộng

rãi cho SV, cán bộ giảng dạy và các bên liên quan được biết trên website Phòng KT&ĐBCL [H5.05.04.02], được in trong cuốn sổ tay SV phát cho SV đầu khóa học [H5.05.04.03]. SV nhận có thể dễ dàng xem được kết quả thi kết thúc học phần, kết quả tổng kết môn học trên tài khoản cá nhân SV thuộc phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.04.05].

Các thông tin phản hồi về kết quả tổng kết kỳ học, năm học là căn cứ quan trọng để SV định hướng quá trình học tập, rèn luyện trong kỳ học tiếp theo. Thông qua các buổi họp lớp định kỳ, sơ kết, tổng kết CVHT sẽ nhắc nhở, thông báo với SV về kết quả và đưa ra những góp ý cần thiết cho SV cải thiện kết quả học tập trong học kỳ tiếp theo [H5.05.04.06]. Nhờ có hoạt động sơ kết, tổng kết năm học SV kịp thời được nhắc nhở về thực trạng cũng như định hướng cho quá trình học tập ở kỳ học tiếp theo được tốt hơn. Điều này thể hiện thông qua điểm trung bình trung học tập của SV ngành ... có xu hướng tăng lên qua mỗi kỳ học [H5.05.04.06] [H5.05.04.07].

SV ngành hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập được thể hiện thông qua báo cáo sơ kết, tổng kết năm học của các lớp (không có ý kiến thể hiện sự không hài lòng về cách thức và thời gian phản hồi kết quả học tập) [H5.05.04.06]; Kết luận Hội nghị đối thoại SV với lãnh đạo nhà trường và Trưởng các đơn vị (không có ý kiến thắc mắc) [H5.05.04.08].

## *2. Điểm mạnh*

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo một cách nhanh chóng và thuận tiện. SV được quyền phản hồi về kết quả đánh giá, điều chỉnh nếu có sai sót. CVHT đóng vai trò quan trọng trong việc góp ý, định hướng cải thiện việc học tập của SV sau mỗi kỳ học khi có kết quả đánh giá các môn học/học phần.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát về mức độ hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập chưa được thực hiện một cách thường xuyên và rộng rãi.

## *4. Kế hoạch hành động*

| Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện                    |
|------------------------|---|-------------------------|--|
| Phát huy điểm mạnh     | Tiếp tục phản hồi kết quả đánh giá của người học tới người học sớm nhất | Phòng KT&ĐBCL           | Hàng kỳ                                |
| Khắc phục điểm tồn tại | Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi                             | Khoa KT&QTKD            | Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

#### ***Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường ĐHLN có quy định cụ thể về việc tổ chức, quản lý và đánh giá kết quả học tập của SV [H5.05.05.01]. Quy định về khiếu nại kết quả học tập được công bố công khai đến người học thông qua cuốn Sổ tay SV phát cho SV vào đầu khóa học [H5.05.05.04]. Đồng thời đầu mỗi khóa học, SV được tham gia Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, được phổ biến các nội dung liên quan đến quy chế đào tạo, chương trình học và các quy định liên quan về quá trình học tập tại trường [H5.05.05.06]. Khi bắt đầu mỗi môn học SV được GV phổ biến các quy định và quy trình đánh giá, khiếu nại về kết quả học tập [H5.05.05.15].

Hiện nay, Trường ĐHLN đang sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, trong đó mỗi cá nhân SV được cấp một tài khoản học tập riêng, trong đó có các thông tin về toàn bộ quá trình học, các kết quả học tập để SV có thể dễ dàng theo dõi [H5.05.05.05]. Đối với điểm quá trình, Nhà trường quy định bắt buộc GV giảng dạy phải công bố điều kiện thi trước lớp cho SV ngay sau khi kết thúc môn học (SV tham dự đủ 70% thời gian môn học sẽ đủ điều kiện dự thi), sau đó 1 tuần, GV phải công bố điểm quá trình để SV kiểm tra, khiếu nại trực tiếp (nếu cần). Hình thức khiếu nại đối với điểm quá trình có thể thông qua nhiều kênh khác nhau như: gặp trực tiếp GV, liên hệ thông qua điện thoại hoặc email [H5.05.05.14]. Sau khi hoàn tất điểm quá trình, GV phải cập nhật điểm này lên hệ thống điểm trên trang web của Phòng ĐT, và sau khi đã cập nhật, GV không được quyền thay đổi điểm của SV [H5.05.05.07].

Đối với điểm thi kết thúc học phần: sau khi có điểm thi kết thúc học phần, điểm thi được nhập vào Phần mềm quản lý đào tạo và đồng thời được công bố đến tài khoản cá nhân SV trên hệ thống [H5.05.05.05]. Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ, Phòng KT&ĐBCL sẽ thông báo cụ thể về thời hạn nhận phúc khảo bài thi [H5.05.05.14].

Nếu SV không thỏa mãn với kết quả nhận được có thể làm đơn phúc khảo bài thi gửi Phòng KT&ĐBCL [H5.05.05.15]. Sau khi tiếp nhận đơn phúc khảo, Phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm tìm lại bài thi, đối chiếu kết quả, giao bài thi cho BM chuyên môn chấm lại bài. Phiếu ghi điểm chấm phúc khảo cần làm rõ lý do thay đổi điểm (nếu có) [H5.05.05.17].

Kết quả phúc khảo được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo và bảng tin Phòng KT&ĐBCL chậm nhất sau 2 tuần từ ngày hết hạn nộp đơn phúc khảo đã thông báo. Kết quả giải quyết khiếu nại, phúc khảo bài thi được ghi chép tại Sổ theo dõi phúc khảo bài thi. [H5.05.05.16].

Qua kết quả thống kê trong Sổ theo dõi việc khiếu nại, kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học lưu tại phòng KT&ĐBCL cho thấy có không quá 1,3% số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.05.16].

## 2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV được quy định rõ ràng, được công bố công khai trên website của Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường. Thời gian và thủ tục khiếu nại kết quả học tập của SV được công bố rõ ràng, chi tiết, phù hợp và đảm bảo cho SV dễ dàng tiếp cận.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát cụ thể đối với người học, cựu người học thông qua phỏng vấn nhằm xác định mức độ tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện                    |
|------------------------|--|-------------------------|--|
| Phát huy điểm mạnh     | Công khai kết quả khiếu nại kết quả học tập của SV   | Phòng KT&ĐBCL           | Hàng kỳ học                            |
| Khắc phục điểm tồn tại | - Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi;<br>- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến SV hàng kỳ. | Khoa KT&QTKD            | Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 5**

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CTXH được thông báo công khai tới người học để đảm bảo SV hiểu rõ và dễ dàng tiếp cận các

quy định này. Trong quá trình học tập, mỗi SV được thiết kế 1 tài khoản cá nhân, trong đó có toàn bộ các thông tin về kết quả học tập của SV, thời khoá biểu, thông tin về các buổi thi kết thúc môn học... để SV và gia đình có thể dễ dàng theo dõi, quản lý quá trình học của con em mình. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CTXH được thiết kế phù hợp để đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong quá trình đào tạo cũng như đánh giá SV tốt nghiệp. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CTXH được ban hành chi tiết và thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT. Các tiêu chí đánh giá, phương thức đánh giá, thời điểm đánh giá được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với người học đa dạng, các tiêu chí đánh giá rõ ràng, có thể đo lường và phân loại được người học. Quy trình phúc khảo, kiểm tra bài thi cũng được công bố công khai sau mỗi đợt thi trong tài khoản cá nhân SV, trên trang thông tin Phòng KT&ĐBCL.

### **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên**

#### **Mở đầu**

Đội ngũ GV của ngành CTXH là lực lượng then chốt trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực Công tác xã hội. Chất lượng của đội ngũ GV, NCV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo. Ngành CTXH có đội ngũ GV đảm bảo được tiêu chuẩn theo năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, đáp ứng các kỹ năng ngoại ngữ, tin học trong dạy học, NCKH và hoạt động cộng đồng.

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV đóng vai trò trọng tâm bởi đây chính là nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào công tác đào tạo, NCKH để tạo ra những thế hệ lao động trẻ năng động và sáng tạo trong thời đại mới.

Hiện nay, số lượng cán bộ của Khoa Khoa KT&QTKD hiện có tổng 86 cán bộ. GV tham gia giảng dạy SV ngành CTXH gồm có GV thuộc nhiều BM khác nhau: BM Kinh tế, BM QTDN, BM Luật, BM Tin học, BM Ngoại ngữ... Tuy nhiên trách nhiệm chính trong đào tạo chuyên môn cho ngành CTXH thuộc TT CTXH và PTCD. Số lượng GV hiện tại của BM là 8 GV. Trong đó có 2 Tiến sĩ, 2 nghiên cứu sinh và 4 thạc sĩ với cơ cấu như sau: Nam chiếm 37,5%, Nữ chiếm 62,5%; độ tuổi từ 32 – 50 tuổi, chuyên môn đào tạo bậc đại học chủ yếu là CTXH [H6.06.01.01]. Cơ cấu trình độ GV của TT CTXH và PTCD được thể hiện tại Bảng 6.1 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Ngoài ra, các GV khác tham gia đào tạo Ngành đều có trình độ đạt chuẩn từ thạc

sĩ trở lên. Trong chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường giai đoạn 2006- 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tỷ lệ GV, NCV có trình độ tiến sĩ đạt 25%, đến năm 2020 đạt 50% [H6.06.01.02]. Qua kết quả thực hiện chiến lược, cho đến nay có thể thấy GV, NCV ngành CTXH đã hoàn toàn đạt được mục tiêu chiến lược Khoa đã đề ra [H6.06.01.03]. Trong giai đoạn 2020 đến 2025, định hướng phát triển của Khoa là Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng.

Việc quy hoạch đội ngũ GV của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường: Quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN, Quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN... [H6.06.01.04]. Để làm tốt công tác xây dựng kế hoạch và phát triển nguồn nhân lực trong đó có đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung, năm 2013 Nhà trường đã xây dựng *Đề án vị trí việc làm* trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí [H6.06.01.05]. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành [H6.06.01.06]. Như vậy quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV sẽ bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và chấm dứt hợp đồng đều được căn cứ theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ GV 100% có trình độ tiến sĩ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số GV theo đúng vị trí việc làm. Đồng thời, BM và Khoa sẽ hợp và đề xuất với nhà Trường những trường hợp không thực hiện đúng nội quy làm việc, sẽ có những chế tài áp dụng phù hợp từ mức nhẹ cho đến chấm dứt hợp đồng lao động.

Ngoài ra, Công tác tuyển dụng, bố trí sử dụng GV, NCV ngành CTXH do phòng TCCB thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về tuyển dụng, sử dụng viên chức, Lao động hợp đồng (LĐHĐ) như Luật lao động Việt Nam 2019 [H6.06.01.06], Luật viên chức 2019 [H6.06.01.07], Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Việt Nam [H6.06.01.08], Điều lệ trường đại học [H6.06.01.09].

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của ngành CTXH. Mỗi môn học có từ 2 – 3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc trau dồi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy [H6.06.01.10]. Trong mỗi lần tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo nhu cầu tuyển dụng công khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website chính thức của Nhà trường, trong đó quy định rõ về số lượng

tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, vị trí tuyển dụng, cách thức thi tuyển.... **[H6.06.01.11]**. Sau khi có kết quả thi tuyển, Nhà trường sẽ công bố kết quả tuyển dụng GV công khai và minh bạch **[H6.06.01.11]**. Công tác tuyển dụng GV, NCV của TT CTXH và PTCD, Khoa KT & QTKD những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường **[H6.06.01.13]**.

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của trung tâm thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của trung tâm... Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của trung tâm. Cuối năm học, trung tâm tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác của trung tâm so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển trung tâm cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.14]**.

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV TT CTXH và PTCD hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn **[H6.06.01.15]**. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được TT thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả TT, gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn.

Những năm qua, dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV, Nhà trường hỗ trợ cho nhiều GV ngành CTXH tham gia các lớp ngắn hạn. Để tăng cường thu hút GV, NCV trình độ cao, Nhà trường cũng ban hành chính sách thu hút hấp dẫn như chế độ tiền lương, thưởng, chế độ học tập, bồi dưỡng. Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ được thông qua và áp dụng trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. Ví dụ: chi tiền đi lại, kinh phí nghỉ cho cán bộ đi tập huấn, hỗ trợ kinh phí GV, NCV học tiến sỹ đúng hạn.....**[H6.06.01.15]**, **[H6.06.01.16]**.

Căn cứ từ việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo đội ngũ GV, NCV của Nhà Trường, Khoa và Ngành cho thấy các công tác này đã được thực hiện đúng quy trình, trình tự và đảm bảo tính khoa học. Nhà trường đã có chính sách nhân sự rất cụ thể rõ ràng về đào tạo **[H6.06.01.04]**, quy định chính sách chấm dứt hợp đồng với những trường hợp không đáp ứng yêu cầu, chính sách cho nghỉ hưu đối với GV, NCV hết tuổi công tác **[H6.06.01.08]**. Đồng thời Trường cũng có chính sách đối với cán bộ có trình độ chuyên môn cao như tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư trong việc mời kéo dài thời gian làm việc sau khi đến tuổi nghỉ hưu **[H6.06.01.04]**. Là căn cứ để phát triển đội ngũ GV, NCV ngành CTXH ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## 2. Điểm mạnh

TT CTXH và PTCĐ luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo ngành CTXH cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Quy trình thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đều rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, thống nhất với quy định của Nhà nước.

### 3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ mặc dù đã được Khoa và Nhà trường chú trọng thực hiện, tuy công tác quy hoạch chưa được thực hiện một cách hệ thống từ quy hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Nhà trường cũng chưa có những đánh giá kết quả thực hiện công tác quy hoạch cán bộ trong các giai đoạn trước để rút kinh nghiệm trong các lần xây dựng quy hoạch.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                     | Thời gian  |
|------------------------|--|---|------------|
| Phát huy điểm mạnh     | Tiếp tục rà soát, đăng kí GV tham gia đi học nghiên cứu sinh   | Khoa KT & QTKD, Phòng TCCB, TT CTXH và PTCĐ | 2024 -2025 |
| Khắc phục điểm tồn tại | - Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ GV, NCV<br>- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đội ngũ GV. | Khoa KT & QTKD, Phòng TCCB, TT CTXH và PTCĐ | 2024 -2025 |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Số lượng GV của Khoa KT&QTKD hiện có 66 GV (cơ sở chính), Độ tuổi trung bình của GV là 40 tuổi. Tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trong Khoa đã đạt 30, 6%; thạc sĩ đạt trên 68% [H6.06.02.01]. Căn cứ vào số liệu này, xác định tỷ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV) [H6.06.02.01]. Bình quân mỗi kỳ GV được phân công giảng dạy 2 lớp. Số FTE tương ứng 1 GV là 0,25

$x 2 = 0,5$ . Số lượng GV giảng dạy ngành CTXH được thống kê trong bảng 6.2 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Tổng số SV ngành CTXH tại thời điểm năm 2022 - 2023 là 30 SV, tổng số TC bình quân là 130 TC, tích lũy 8 kỳ [H6.06.02.02]. Do đó, bình quân tải trọng học tập của SV là:  $130 / 8 = 16$  TC/kỳ. Trong khi 1 FTE của SV tương đương 24 TC/kỳ. Như vậy FTEs của SV dựa trên tải trọng học tập bình quân là  $16/24 = 0,67$ .

Khối lượng công việc, định mức giờ chuẩn của GV Trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GD-ĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT của Bộ GD – ĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.04].

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực, trường ĐHLN đã ban hành khá đầy đủ các quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN; Quy định tiêu chuẩn xét hết thời gian tập sự đối với viên chức và LDHĐ thuộc trường ĐHLN và đặc biệt là quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN và quy chế đào tạo, bồi dưỡng của công chức, viên chức và LDHĐ của Trường [H6.06.01.04]. Mỗi một GV cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của TT. Cuối năm học, TT tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác TT so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển TT cho năm học tiếp theo [H6.06.01.14].

Hiện nay các định mức các công việc GV, quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo chuẩn của trường ĐHLN được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [H6.06.01.16], Quy chế tổ chức và hoạt động của TT [H6.06.02.05], Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN [H6.06.02.06]. Định mức tối thiểu đối với GV là: giảng dạy là 270 tiết/năm và NCKH là 180 tiết/năm (năm 2023 – 2024).

Hai nhiệm vụ chính của GV đó là giảng dạy và NCKH. Định kỳ, kết quả giảng dạy và NCKH được phòng Đào tạo và phòng KH&CN tổng kết và thông báo đến toàn bộ cán bộ giảng dạy [H6.06.02.07]. Sau khi có kết quả thống kê thông báo lần đầu, GV và TT thực hiện rà soát, phản hồi về kết quả đánh giá, nộp các MC cần thiết để đảm bảo tính đủ và chính xác số lượng giờ dạy, NCKH trong thực tế đã thực hiện theo đúng quy trình [H6.06.02.08]. Theo số liệu thống kê giờ NCKH của cán bộ GV, NCV giảng dạy cho ngành CTXH từ năm 2017-2021, phần lớn đều hoàn thành 100% định mức giờ NCKH, nhiều GV hoàn thành vượt định mức trên 200%- 300%. Hàng năm, GV sẽ lập kế hoạch thi đua thông qua việc đăng kí danh hiệu thi đua năm học từ TT, Khoa và Nhà trường thông qua biên bản họp từ TT. Sau đó, Nhà trường sẽ ra quyết định thông báo kết quả đăng ký thi đua cho từng năm học. Đây là một trong những căn cứ để nhà trường để chi trả tiền vượt giờ của GV hàng năm [H6.06.02.09].

Dữ liệu về các nghiên cứu, công trình khoa học đã công bố của GV được lưu trữ tại phòng KH&CN, được ghi rõ trong Hồ sơ giảng dạy của GV có xác nhận của giám đốc Trung tâm, Chủ nhiệm Khoa **[H6.06.01.01]**.

Để khuyến khích GV, NCV tham gia các hoạt động NCKH, hàng năm, Nhà trường đều phát động các phong trào thi đua gắn với các sáng kiến với những quy định cụ thể: Quy định và hướng dẫn về công tác thi đua – khen thưởng Trường ĐHLN hàng năm **[H6.06.02.10]**; Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận sáng kiến Trường ĐHLN hàng năm **[H6.06.02.11]**; Quy định về tiêu chuẩn, quy trình sát hạch GV của Trường ĐHLN hàng năm và định kỳ **[H6.06.02.12]**; Quy định về đánh giá GV và môn học sau mỗi kỳ học **[H6.06.02.13]**; Quy định về công tác dự giờ GV **[H6.06.02.14]**. Theo kết quả đánh giá, hàng năm CBGV Khoa đạt danh hiệu Lao động tiên tiến 100%, trong đó có 15% CBGV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở. Kết quả đánh giá được thông báo đến cán bộ GV và làm căn cứ để xét lương tăng thêm và thi đua khen thưởng khác **[H6.06.02.09]**. Bên cạnh đó, đội ngũ GV đảm bảo được khối lượng giảng dạy, vượt chỉ tiêu định mức giờ chuẩn và được nhận khoản thanh toán vượt giờ của đội ngũ giảng dạy **[H6.06.02.15]**. Mức chi trả được căn cứ dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường **[H6.06.01.16]**.

Nhờ việc quản lý sát sao việc phân công giảng dạy, khuyến khích GV, NCV tham gia NCKH mà Nhà trường luôn đảm bảo khối lượng giảng dạy theo quy định của GV, NCV. Đồng thời khuyến khích các hoạt động NCKH, nâng cao năng lực NCKH của GV. Bên cạnh đó, nhờ việc quản lý sát sao này đem lại những ý kiến đóng góp thiết thực, không ngừng cải tiến chất lượng, nâng cao các hoạt động giúp ích cho cộng đồng. Ngoài giảng dạy và NCKH tại trường, các GV và NCV còn hoạt động phục vụ cộng đồng từ năm 2019 đến nay như: Tham gia giảng dạy tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo bền vững tại các địa phương, tham gia tập huấn CTXH trong trợ giúp khẩn cấp tại các địa phương trong cả nước, tập huấn CTXH đối với khu vực nông thôn, miền núi.... **[H6.06.02.16]**.

## 2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/người học và định mức các công việc của từng GV ngành CTXH được đo lường, xác định rõ ràng và được giám sát bởi TT, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Có các quy định về số lượng, khối lượng công việc tiêu chuẩn đối với GV. Đội ngũ cán bộ giảng dạy cho ngành có trình độ chuyên môn tốt, được đào tạo bài bản và tỷ lệ người học/GV phù hợp với quy định đề ra, nhằm đảm bảo được chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, các GV, NCV không ngừng nâng cao năng lực NCKH để chuẩn hoá, hoàn thiện chuyên môn sâu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thực hiện.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị Tiến sĩ có tăng trong 2 năm gần đây nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà Nhà trường đặt ra. Một số GV tham gia giảng dạy chương trình ngành CTXH có học vị là Phó Giáo sư, tuy nhiên GV phụ trách chuyên môn trong ngành CTXH chỉ có học vị cao nhất là tiến sĩ. Trong những năm trở lại đây, sự biến động giảm về quy mô SV nên chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ GV, NCV. Các hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng luôn được đẩy mạnh nhưng số lượng còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu               | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện |
|------------------------|--|---|---------------------|
| Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng tốt kết hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho TTCTXH và PTCD.</li> <li>- Duy trì tỷ lệ phù hợp người học/GV để đảm bảo chất lượng đào tạo</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa KT &amp; QTKD</li> <li>- TT CTXH</li> <li>- Phòng TCCB</li> </ul> | 2024-2025           |
| Phát huy điểm mạnh     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường giám sát để đảm bảo khối lượng giảng dạy, NCKH theo quy định của GV và NCV</li> <li>- Đẩy mạnh các hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng</li> </ul>               | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khoa KT &amp; QTKD</li> <li>- TT CTXH</li> <li>- Phòng TCCB</li> </ul>   | 2024-2025           |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

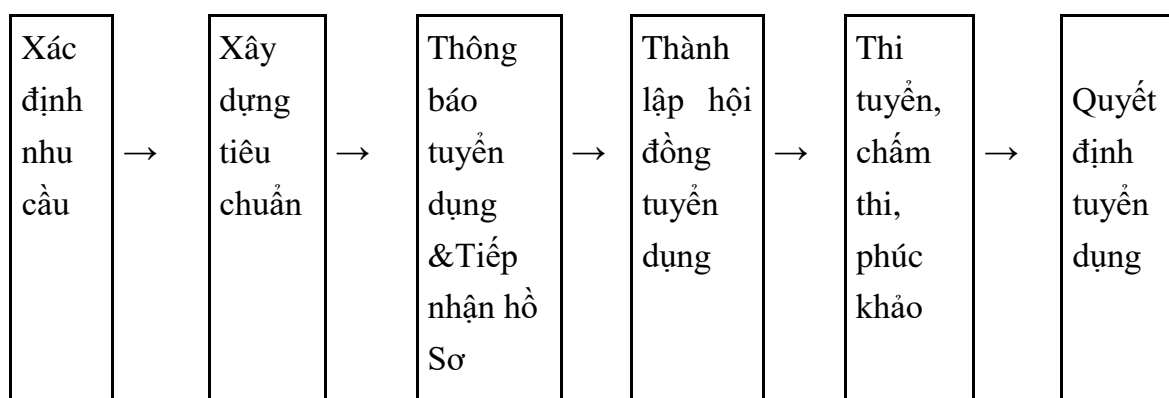
***Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng thông qua quy định về quy chế tuyển dụng với trợ giảng, GV [H6.06.01.04], phù hợp với những quy định về tuyển dụng lao động, viên chức của Nhà nước như Luật lao động Việt Nam 2019 [H6.06.01.06], Luật viên chức năm 2019 [H6.06.01.07]; Nghị định số 115/2020/NĐ – CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.01.08]; quy định mã số và tiêu chuẩn chức hành nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN [H6.06.03.01]. Thông tin tuyển dụng được

cung cấp công khai, minh bạch trên các phương tiện truyền thông, được thông báo trên website của Nhà trường. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của TT có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành CTXH và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đáp ứng được những yêu cầu về đạo đức và quan trọng là nắm được những kiến thức cơ bản về ngành CTXH. Kết quả tuyển dụng GV, NCV ngành CTXH trong 5 năm qua cho thấy, các đối tượng được tuyển dụng đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, quy trình tuyển dụng, công bố kết quả là rõ ràng, công khai **[H6.06.01.10]**.

Quy trình tuyển dụng cán bộ GV của trường ĐHLN được thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch, theo các bước sau:



Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, bao gồm: Phẩm chất đạo đức và lý lịch rõ ràng, GV phải có bằng Thạc sỹ trở lên, đáp ứng được trình độ tin học và ngoại ngữ phù hợp, có giấy khám sức khỏe theo quy định **[H6.06.01.10]**.

Trong công tác nâng hạng, bổ nhiệm viên chức, Trường ĐHLN đã thực hiện đúng các quy định của điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập **[H6.06.03.02]**. Theo thông báo, nhà trường sẽ có văn bản thông báo đăng ký GV thi thăng hạng về Khoa và TT để đăng ký. Trong 5 năm qua, số lượng GV của ngành CTXH được thi thăng hạng là 2 GV **[H6.06.03.03]**.

Ngoài ra, nhà trường cũng đã ban hành quy định rõ ràng về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN **[H6.06.03.04]**, Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường **[H6.06.03.05]**. Đây là những cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện việc điều động, sử dụng cán bộ, GV **[H6.06.03.06]**.

Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ của Khoa từ năm 2019 đến 2023 được thể hiện qua Bảng 6.3 và số lượng GV được bổ nhiệm chức danh, học hàm, học vị của Khoa từ 2019 – 2023 tại Bảng 6.4 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Trong công tác tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh GV, các ứng viên sau khi trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự là 1 năm dưới sự hướng dẫn chuyên môn của GV có kinh nghiệm do BM chuyên môn phân công [H6.06.03.07]. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch viên chức dựa trên quy trình bổ nhiệm viên chức [H6.06.03.08]. Sau khi được tuyển dụng GV phải đáp ứng yêu cầu chức danh nghề nghiệp GV theo quy định. Vị trí công việc của GV, NCV được căn cứ dựa trên đề án vị trí việc làm của Nhà trường ban hành. [H6.06.01.05]. Các chế độ của GV sau khi được tuyển dụng, được ký hợp đồng với các điều khoản chế độ người được tuyển dụng rõ ràng [H6.06.03.09]. Trong 5 năm vừa qua, một số GV, NCV tham gia giảng dạy ngành QLKT đã đủ điều kiện, tiêu chuẩn bộ nhiệm các chức danh theo quy định [H6.06.03.04]. Vì vậy, có 5 GV được bổ nhiệm theo đúng năng lực và vị trí việc làm phù hợp [H6.06.03.10].

## 2. Điểm mạnh

Thực hiện thi tuyển viên chức được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể, được phổ biến công khai, minh bạch và rộng rãi đến các đối tượng có liên quan.

Việc bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường và quy định chung của việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước, đảm bảo công khai và minh bạch, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực của Trường.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có những kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ, tuy nhiên khoa KT&QTKD chưa thực sự có các chiến lược phát triển đội ngũ cho Khoa nói chung và ngành CTXH nói riêng. Bên cạnh đó, cán bộ GV của Ngành còn trẻ do đó còn nhiều khó khăn trong công tác nâng cao chất lượng đội ngũ.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện          | Thời gian thực hiện |
|--------------------|--|----------------------------------|---------------------|
| Phát huy điểm mạnh | Xây dựng tốt kết hoạch phát triển nguồn nhân lực cho Ngành   | - Khoa KT & QTKD<br>- Phòng TCCB | 2022-2025           |
| Khắc phục tồn tại  | Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành CTXH | - Phòng TCCB                     | 2022-2025           |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### ***Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Đội ngũ GV, NCV của ngành CTXH đảm bảo được năng lực giảng dạy và NCKH. Với vai trò là GV đồng thời là viên chức của đơn vị sự nghiệp, việc đánh giá năng lực, vị trí đảm nhiệm GV được thực hiện theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H6.06.01.05]. Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức năm 2020 [H6.06.01.08], Quy định về Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV năm 2018, Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN [H6.06.03.01], Điều lệ trường Đại học năm 2014 [H6.06.01.09], Quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập [H6.06.03.02], Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ công chức, viên chức của Chính phủ [H6.06.04.01].

Đối với các vị trí GV đồng thời là lãnh đạo, quản lý thì các tiêu chuẩn đánh giá năng lực còn tuân theo Quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN năm 2014 [H6.06.03.04].

Ngay từ khi tuyển dụng, quy định về người hướng dẫn tập sự, thời gian tập sự của LD trong quá trình tập sự, thử việc, nhà trường cũng có các quy định cụ thể để đánh giá năng lực GV từ khung năng lực trong đề án vị trí việc làm [H6.06.01.05], [H6.06.03.08].

Căn cứ vào các quy định được ban hành, GV sau khi được tập sự 01 năm theo đúng quy định, sẽ có biên bản xét hết tập sự của TT, Khoa và nhà trường. Sau thời gian tập sự, GV phải thông qua sát hạch của hội đồng chuyên môn TT và khoa chuyên môn. Nếu được thông qua, GV mới có thể được ký hợp đồng chính thức với nhà trường [H6.06.03.09]. Năng lực của đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT được thể hiện trong hồ sơ năng lực của GV, NCV thông qua lý lịch khoa học [H6.06.01.01], năng lực xây dựng CTĐT [H2.02.01.05], [H2.02.02.07], năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành CTXH [H4.04.02.06], [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

Các tiêu chí đánh giá được cụ thể thành các chỉ tiêu định mức cụ thể đối với các công việc mà GV được giao nêu trong Quy định đánh giá cán bộ giảng dạy của Trường ĐHLN, Quy định về đánh giá GV và môn học định kỳ [H6.06.02.13]. Thông qua đó, hàng kỳ sẽ có mẫu phiếu và bảng tổng hợp kết quả đánh giá GV và môn học định kỳ được tập hợp và gửi về các TT và Khoa [H6.06.04.02]. Từ kết quả này, TT sẽ họp xét, đánh giá môn học và GV phụ trách môn học thông qua biên bản được ghi nhận hàng kỳ

**[H6.06.04.03].** Đây là căn cứ về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức của Nhà trường và tạo động lực phấn đấu tốt cho cán bộ, nhân viên của Nhà trường.

Mỗi văn bản đều có Quyết định ban hành thống nhất sử dụng trong toàn Trường ĐHLN. Quy chế tổ chức và hoạt động của TT được ban hành để quản lý TT và GV về thời gian làm việc. Việc đánh giá GV của ngành CTXH cũng được thực hiện theo đúng quy định của quy chế hoạt động của TT về việc dự giờ, quy định về chế độ quản lý cán bộ, quy định về SHHT **[H6.06.02.05]**. Thực hiện những quy định này, mỗi kỳ học, ngành CTXH đều tiến hành dự giờ thường xuyên và đột xuất của mỗi GV **[H6.06.01.13]**, **[H6.06.01.14]**. Để làm cơ sở cho việc đánh giá cán bộ, GV để bình xét lương tăng thêm, hàng tháng các cán bộ chuyên môn làm bảng chấm công, xếp loại cán bộ, viên chức **[H6.06.02.08]**.

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của phòng TCCB, các BM chuyên môn, Khoa, viện tiến hành đánh giá, phân loại cán bộ, GV **[H6.06.04.04]**. Việc đánh giá, bình xét thi đua được thực hiện dựa trên các kết quả giảng dạy, NCKH, sáng kiến công tác **[H6.06.04.05]**. Kết quả cho thấy, 100% GV và NCV đã hoàn thành kế hoạch công tác hàng năm, vượt thừa giờ trong giảng dạy và trong NCKH đạt nhiều sáng kiến được ghi nhận.

Đồng thời, năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá thông qua công tác dự giờ. Tổng hợp kết quả dự giờ hàng kỳ cho thấy đội ngũ GV, NCV đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo, 100% GV dự giờ được đánh giá ở mức tốt trở lên **[H6.06.04.06]**.

Thông qua công tác đánh giá GV hàng năm, nhiều GV trong Khoa tham gia giảng dạy được SV đánh giá có năng lực tốt. Bên cạnh đó cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa, Bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH. Căn cứ vào khối lượng giảng dạy và công trình NCKH hàng năm, Nhà trường sẽ có quyết định công nhận kết quả đánh giá, khen thưởng, xếp loại viên chức của Nhà trường **[H6.06.04.07]**.

Bên cạnh đó, có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban còn độc lập nên việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được thực hiện riêng biệt trong các bước từ việc giảng dạy, NCKH và hỗ trợ cộng đồng.

## *2. Điểm mạnh*

Năng lực của GV, NCV ngành được xây dựng rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá năng lực của GV, NCV được tiến hành đa dạng, thông qua nhiều hình thức và đối tượng đánh giá từ chính bản thân GV đến Khoa, TT và SV. Qua các kết quả đánh giá cho thấy, GV ngành CTXH về cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu, phục vụ tốt các hoạt động giảng dạy và NCKH của ngành.

### 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện theo nhiều quy định khác nhau và tại các thời điểm khác nhau trong năm: giữa năm học, cuối năm học, cuối năm tài chính. Trong khi đó nhiệm vụ chính của GV là giảng dạy và NCKH, việc thống kê kết quả các công tác này liên quan trực tiếp đến các phòng: Đào tạo, Khảo thí và ĐBCL, TCCB, KH&CN. Tuy nhiên không có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban này dẫn đến việc GV mất nhiều thời gian để kê khai các thông tin cần thiết cho việc đánh giá năng lực như: số giờ giảng dạy, số giờ NCKH, công trình NCKH...

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện                               | Thời gian thực hiện |
|--------------------|--|---|---------------------|
| Khắc phục tồn tại  | - Xây dựng tốt các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác của GV, NCV.<br>- Xây dựng các kế hoạch, phương thức đánh giá năng lực GV, NCV phù hợp. | - Khoa KT & QTKD<br>- TT<br>CTXH&PTCĐ<br>- Phòng TCCB | 2022-2025           |
| Phát huy điểm mạnh | - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành CTXH.  | - Phòng TCCB<br>- Phòng KT & ĐBCL<br>- Khoa KT & QTKD | 2022-2025           |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

***Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ nội dung của Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn 2030, Chiến lược đảm bảo chất lượng của trường ĐHLN, Chiến lược HTQT của trường ĐHLN giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.02], đều khẳng định vai trò quan trọng của đào tạo, bồi dưỡng trong phát triển nguồn nhân lực. Để thực hiện các chiến lược đó, Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng GV [H6.06.05.01]. Căn cứ vào quy chế này, hàng năm Phòng TCCB đều có thông báo xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đến các khoa và BM [H6.06.05.02]. Trên cơ sở thông báo này, các BM, khoa tiến hành họp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, triển khai

cho GV, NCV đăng ký nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng trình độ hàng năm [H6.06.05.03]. Dựa trên các kế hoạch gửi lên từ các Khoa, Phòng TCCB xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm của Nhà trường [H6.06.05.03]. Những năm qua, Trường DHLN đã rất chú trọng mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho GV, NCV như các lớp nghiệp vụ sư phạm, hướng dẫn thực hành, ban hành kèm các quyết định cử đội ngũ GC, NCV đi học bồi dưỡng ngắn hạn. Trong năm 5 vừa qua, 100% GV, NCV tham gia chương trình giảng dạy có tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.05.04].

Đội ngũ GV có đủ điều kiện giảng dạy có trình độ tiến sỹ trở lên có xu hướng tăng trong những năm gần đây do số lượng được cử đi đào tạo nghiên cứu sinh và tốt nghiệp ngày càng nhiều, được thể hiện tại Bảng 6.5 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Bên cạnh đó, để hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV, Trường đã tổ chức mở các lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng I, II kèm theo quyết định [H6.06.05.04]. Căn cứ vào kế hoạch công tác hàng năm [H6.06.05.02], để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các GV, NCV, Nhà trường đã cử cán bộ đi đào tạo trong và ngoài nước. Bao gồm các khóa tập huấn, hội thảo khoa học và quyết định đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh [H6.06.05.04]. Các văn bằng, chứng chỉ mà các cá nhân đã được cấp sau các khóa đào tạo bằng tốt nghiệp tiến sỹ, thạc sỹ được cấp bởi các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H6.06.05.04]. Tuy nhiên, những kế hoạch xây dựng này chỉ dựa trên nhu cầu ngắn hạn từ cá nhân BM đề xuất hàng năm. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Nhà trường cũng đều quy định rõ việc hỗ trợ kinh phí cho GV đi học các lớp ngắn và dài hạn [H6.06.05.05].

Việc quy hoạch đội ngũ GV của Nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường [H6.06.01.04]. Năm 2013 Nhà trường đã xây dựng *Đề án vị trí việc làm* trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí [H6.06.01.05]. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành [H6.06.01.06]. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ GV 100% có trình độ tiến sỹ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số GV theo đúng vị trí việc làm.

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của ngành CTXH. Mỗi môn học có từ 2 – 3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc trau dồi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn

và phương pháp giảng dạy [H6.06.01.10]. Công tác tuyển dụng GV, NCV của TT CTXH và PTCĐ, Khoa KT&QTKD những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường [H6.06.01.12], [H6.06.01.13].

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của TT thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của TT. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của TT. Cuối năm học, TT tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác TT so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển TT cho năm học tiếp theo [H6.06.01.14].

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV của TT CTXH và PTCĐ hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn [H6.06.01.15]. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được TT thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả TT, gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. TT lập kế hoạch dài hạn về việc cử GV đi học nghiên cứu sinh ngành CTXH, và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả thực hiện trong những năm gần đây cho thấy GV của TT, Khoa luôn tích cực trong việc thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ thông qua các khóa học hoặc các hoạt động khác nhau nhằm nâng cao trình độ, năng lực giảng dạy và chuyên môn. GV TT, Khoa được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn theo kế hoạch của TT đã rà soát, phê duyệt [H6.06.05.03]. Căn cứ vào báo cáo tổng kết hội nghị viên chức khoa hàng năm cho thấy có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD; kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm [H6.06.05.06].

Chế độ chính sách cho GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước theo Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [H6.06.01.16]. Cụ thể là, các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 70% khối lượng công việc đối với đào tạo tiến sĩ và được hỗ trợ học phí, tài liệu học tập.

## 2. Điểm mạnh

TT CTXH và PTCĐ luôn quan tâm nhiều đến vấn đề đào tạo và bồi dưỡng GV. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV được xác định dựa trên cơ sở đánh giá năng lực

GV với các tiêu chí rõ ràng, công khai, thống nhất trong toàn trường. Số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đạt tỷ lệ cao. Việc đào tạo, bồi dưỡng cũng đảm bảo đúng theo định hướng phát triển chung của Khoa, Trường, các quy định liên quan đến tiêu chuẩn chức danh GV đồng thời phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo ngành CTXH

### 3. Điểm tồn tại

Việc xác định nhu cầu đào tạo còn mang tính thụ động nhiều, chưa có các kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn. Nguyên nhân chính của vấn đề này là Khoa, ngành chưa xây dựng chiến lược phát triển chi tiết, từ đó chưa xác định được nhu cầu nhân sự cho tương lai trong dài hạn. Đồng thời, do những hạn chế về ngân sách mà những hỗ trợ của Nhà trường cho các hoạt động phát triển chuyên môn chưa nhiều, Nhà trường chưa đa dạng được các hoạt động phát triển chuyên môn cho nguồn nhân lực.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị thực hiện                 | Thời gian thực hiện |
|--------------------|---|----------------------------------|---------------------|
| Khắc phục tồn tại  | - Xây dựng và hoàn thiện chiến lược/kế hoạch đào tạo dài hạn cho GV, NCV ngành CTXH | - Khoa KT & QTKD<br>- Phòng TCCB | 2024-2025           |
| Phát huy điểm mạnh | Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng  | - Khoa KT & QTKD<br>- Phòng TCCB | 2024-2025           |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

***Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí đánh giá kết quả công việc của GV đã được nêu trong tiêu chí 6.4. Dựa trên các quy định đã được Nhà nước và Trường ĐHLN ban hành, việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Cụ thể như sau:

Trường ĐHLN hiện triển khai thực hiện việc quản trị theo kết quả thực hiện công việc trên hầu hết các khía cạnh đánh giá cá nhân và tập thể. Với cá nhân, để xếp hạng nhân viên làm căn cứ trả lương cơ bản và tăng thêm, hàng tháng BM chuyên môn phải

tiến hành chấm công, xếp loại hoàn thành công việc của GV trong tháng làm cơ sở bình xét **[H6.06.06.01]**. Theo đó, thang điểm đánh giá cá nhân được xếp thành 4 loại:

Loại 1: 90-100 điểm

Loại 2: 75-89 điểm

Loại 3: 65- 74

Loại 4: dưới 65

Việc quản lý theo dõi, đánh giá GV, NCV được quy định là một nhiệm vụ của BM chuyên môn. Do vậy, năng lực giảng dạy, NCKH của GV, NCV được BM chuyên môn đánh giá thường xuyên mỗi kỳ học thông qua việc dự giờ, thông qua các buổi SHHT và các hoạt động khác **[H6.06.06.02]**.

Hàng năm, căn cứ vào công tác đào tạo sẽ có những quy định cụ thể để GV, NCV thực hiện. Định mức khối lượng công việc của GV sẽ được quy định cụ thể đối với chức danh công việc: định mức giảng dạy chuẩn của GV là 270 tiết/ năm, Phó Giáo sư và GV chính là 320 tiết/năm, Giáo sư và GV cao cấp 360 tiết/năm, định mức giờ chuẩn này còn được quy đổi từ nhiệm vụ giảng dạy đại học và sau đại học, hướng dẫn bài tập thực hành, thí nghiệm, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, tiến sĩ. GV được giao khối lượng công việc giảng dạy theo năm học quy định theo hệ số lương, định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV 270 giờ - 330 giờ/năm với hệ số lương từ 2,34 đến trên 4,98; Đối với GVC có trình độ tiến sĩ, GV chính có hệ số lương từ 4,4 đến trên 6,1 quy định định mức số giờ giảng là 310 giờ đến 370 giờ/năm, đối với Giáo sư, Phó Giáo sư, GV cao cấp từ 370 giờ đến 410 giờ/năm theo hệ số lương từ 6,2 đến trên 7,28 **[H6.06.01.16]**.

Cuối năm học, các kết quả này được tổng hợp để đánh giá cho điểm, trong đó bao gồm điểm GV tự đánh giá, điểm của BM chuyên môn đánh giá và điểm của ban chủ nhiệm khoa đánh giá **[H6.06.02.08]**.

Phòng KT & ĐBCL có nhiệm vụ giám sát, đánh giá chất lượng giảng dạy và tập hợp ý kiến phản hồi của SV **[H6.06.06.03]**. Để đánh giá khách quan năng lực của GV, cuối mỗi đợt học, phòng KT & ĐBCL đều lấy ý kiến phản hồi từ SV. Các kết quả đánh giá sau đó được gửi về các BM chuyên môn để họp nhận xét, đánh giá GV **[H6.06.03.04]**.

Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, cán bộ, NCV được tiến hành dựa trên các kết quả hoạt động các GV từ việc tổng hợp các kết quả về tổng số giờ giảng dạy, tổng số công trình nghiên cứu được nghiệm thu, tính điểm, các điểm cộng, điểm trừ để xác định các danh hiệu thi đua **[H6.06.06.04]**.

Trước khi có kết quả cuối cùng, các phòng ban chức năng liên quan luôn có văn bản thông báo về kết quả đánh giá tạm tính và yêu cầu có sự phản hồi của từng cán bộ GV trong trường. Các thông báo này được triển khai về các BM chuyên môn. GV trong

BM sẽ có thời hạn phản hồi về các kết quả tạm tính về việc thi đua khen thưởng **[H6.06.06.05]**. Khi GV không còn phản hồi lại kết quả tạm tính, Nhà trường sẽ có thông báo chính thức danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm **[H6.06.06.06]**. Bên cạnh danh hiệu thi đua khen thưởng được nhận, đây cũng là một trong các tiêu chí quan trọng để Nhà trường làm căn cứ tặng bằng khen, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thể hiện trong hồ sơ năng lực của các cá nhân **[H6.06.01.01]**. Bên cạnh đó, Nhà trường đưa ra quyết định thưởng đột xuất những GV, NCV có thành tích vượt trội trong năm học. Điển hình GV khoa KT&QTKD hướng dẫn nhóm SV NCKH đạt giải cao quốc gia, tin học văn phòng **[H6.06.06.07]**.

Từ năm 2016, Trường đã ban hành quy định về sát hạch đánh giá năng lực cán bộ giảng dạy định kỳ và hàng năm **[H6.06.04.01]**. Việc thực hiện đánh giá sát hạch đã được thực hiện. TT CTXH và PTCĐ đã thực hiện sát hạch một số GV trong năm 2016, kết quả đánh giá cho thấy các GV đã sát hạch, đánh giá đều đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, có đạo đức nghề nghiệp tốt **[H6.06.06.08]**.

Đối với hoạt động NCKH, hàng năm Nhà trường đều có thông báo đăng ký các hoạt động NCKH đến các Khoa và BM chuyên môn **[H6.06.06.09]**. Từ đó, có quyết định công khai và minh bạch về việc giao đề tài cấp cơ sở cho các cá nhân đã đăng kí theo đúng quy định **[H6.06.06.10]**. Đồng thời, Nhà trường cũng dành một phần kinh phí lớn hỗ trợ cho các hoạt động này. Chế độ làm việc của GV, NCV được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo các GV, NCV được tham gia vào việc xây dựng dự thảo xây dựng quy chế, các tiêu chí, quy trình đánh giá. Đối với GV định mức là 180 giờ NCKH; đối với GV chính, Tiến sĩ là 215 giờ; GV cao cấp, Giáo sư, Phó Giáo sư là 240 giờ NCKH. Giờ NCKH có thể thực hiện qua các hoạt động viết bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH SV, thực hiện đề tài các cấp, viết sách giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, chuyên khảo **[H6.06.01.16]**. Tổng hợp kết quả NCKH của GV ngành CTXH những năm qua cho thấy, 100% GV hoàn thành định mức NCKH, đồng thời các GV có đề tài các cấp cũng ngày một tăng **[H6.06.02.08]**. Các kết quả nghiên cứu trước khi được công bố đều được tổ chức nghiệm thu nghiêm túc, đảm bảo tính tin cậy và khoa học **[H6.06.06.11]**. Ngoài ra, nhà trường rất chú trọng trong việc kiểm tra tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở trở lên và từ năm 2018 các tác giả phải có bài báo công bố kết quả của công trình NCKH cấp cơ sở làm điều kiện tính giờ NCKH **[H6.06.06.12]**. Đối với hoạt động biên soạn giáo trình, bài giảng, tác giả phải nộp bản thảo của giáo trình, bài giảng và thực hiện nghiệm thu theo đúng quy định **[H6.06.06.13]**. Các ấn phẩm này chỉ được phát hành sau khi đã được hội đồng nghiệm thu **[H6.06.06.14]**.

Như vậy, Nhà trường đã rất quan tâm xây dựng các tiêu chí đánh giá GV, NCV một cách toàn diện, hiệu quả. Quy trình các công tác này được triển khai nghiêm túc ở

các đơn vị trong toàn trường. Từ đó, tạo động lực để GV, NCV toàn trường nói chung, Khoa Kinh tế & QTKD, TT CTXH và PTCD nói riêng sẽ không ngừng nỗ lực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, do lực lượng NCKH còn non trẻ nên số lượng tham gia đề tài cấp Bộ còn ít. Mặt khác, còn một số những tồn tại về thủ tục hành chính còn rườm rà cần được khắc phục.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã áp dụng phương pháp quản trị theo kết quả công tác đến từng GV, NCV, qua đó có thể đánh giá và quản lý tốt đội ngũ, tạo ra động lực phấn đấu cho mỗi cán bộ, GV. Nhà trường đã áp dụng các phương pháp đánh giá linh hoạt, thành phần đánh giá đa dạng giúp cho việc đánh giá được khách quan, công bằng, tạo được động lực phấn đấu tốt cho GV và NCV trong Khoa và Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa và Nhà trường đã chú trọng và áp dụng việc quản lý dựa vào kết quả công việc thực hiện của GV và NCV. Tuy nhiên, một số nội dung đánh giá khó đo lường và dựa chủ yếu vào kết quả mà chưa có những đánh giá sâu về chất lượng, hiệu quả và những tác động của các kết quả này đến việc cải thiện năng lực của GV và NCV. Số lượng tham gia đề tài cấp cao còn hạn chế về quy mô và chất lượng.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện          | Thời gian thực hiện |
|--------------------|---|----------------------------------|---------------------|
| Khắc phục tồn tại  | - Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tổng thể các kết quả công tác của GV, NCV trong trường ĐHLN             | - Khoa KT & QTKD<br>- Phòng TCCB | 2024-2025           |
| Phát huy điểm mạnh | - Áp dụng các phương pháp linh hoạt trong quản trị nhân sự để đánh giá hiệu quả công việc khối GV, NCV. | - Khoa KT & QTKD<br>- Phòng TCCB | 2024-2025           |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

**Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Nhiệm vụ NCKH công nghệ luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ

quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường ĐHLN. Trong “*Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2013 – 2020, tầm nhìn 2020*” đã chỉ rõ chiến lược phát triển KH&CN, cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KH&CN của Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực hiện chiến lược phát triển về KH&CN cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng giai đoạn.

Các hoạt động NCKH của GV, NCV ngành CTXH được thực hiện theo quy định của Nhà nước [H6.06.07.01], [H6.06.02.04]. Theo Quy chế quản lý các hoạt động khoa học công nghệ của trường ĐHLN, Nhà trường đã có quy định cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV ở các hạng chức danh khác nhau phải thực hiện [H6.06.02.06]. Đây là những nội dung của sổ tay NCKH được thực hiện. Bên cạnh đó, Trường quy định cụ thể về định mức giờ NCKH tối thiểu đối và định mức quy đổi của từng hoạt động như SHHT, thực hiện nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước, bài báo đăng tạp chí khoa học... ra giờ chuẩn NCKH được nêu trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường [H6.06.01.16]. Theo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021, định mức giờ NCKH tối thiểu đối với GV là 180 giờ/năm. Riêng với hoạt động hướng dẫn NCKH của SV, Nhà trường cũng có quy định, định mức cụ thể [H6.06.01.16]. Đồng thời có những hướng dẫn cụ thể về các loại hình và định mức giờ quy đổi để tính giờ NCKH cho GV, NCV và các cá nhân khác trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng có những quy định cụ thể về công nhận “sáng kiến” cá nhân để bình xét các danh hiệu thi đua cuối năm [H6.06.07.02].

Kết quả NCKH cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng và xếp loại viên chức hàng năm. Trong các quy định về Tiêu chuẩn, tiêu chí xét danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với GV có tiêu chuẩn cụ thể về loại hình và số lượng hoạt động NCKH cụ thể. Điển hình đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở GV phải có đề tài NCKH cấp cơ sở trở lên hoặc bài báo tương đương, hoàn thành định mức giảng dạy và một số những tiêu chí khác [H6.06.07.03], [H6.06.06.06]. Từ đó, được bổ sung vào trong hồ sơ năng lực của GV, NCV.

Phòng KH&CN có chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao theo quyết định ban hành của Nhà trường [H6.06.07.04]. Đầu mỗi năm học, các BM, khoa viện được thông báo đề xuất các đề tài nghiên cứu các cấp [H6.06.06.05]. Sau khi có danh sách đăng ký, các khoa chuyên môn phải họp xét duyệt tên đề tài và có thông báo chính thức [H6.06.07.05]. Trong quá trình thực hiện, cá nhân tham gia đề tài phải có báo cáo giữa kỳ và báo cáo sơ bộ trước khi nộp báo cáo kết quả chính thức [H6.06.06.08]. Khi đề tài hoàn thành, Phòng KH&CN chịu trách nhiệm đề xuất Hội đồng nghiệm thu đề tài trình Hiệu trưởng phê duyệt [H6.06.07.06]. Từ đó, sẽ có quyết định danh sách đề tài NCKH

cấp cơ sở được hoàn thành và nghiệm thu **[H6.06.07.07]**. Từ năm 2017 trở đi, yêu cầu mỗi đề tài NCKH cấp cơ sở phải có sản phẩm bài báo đăng Tạp chí khoa học chuyên ngành **[H6.06.06.09]**. Đây là một trong những yêu cầu mới nhằm nâng cao chất lượng đề tài NCKH của các GV BM nói riêng, và toàn bộ cán bộ Nhà trường nói chung.

Ngoài ra, hàng năm GV giảng dạy ngành CTXH thường đăng ký 01 đề tài SHHT trở lên, nhằm cung cấp, trao đổi những thông tin khoa học, chuyên môn gắn với giảng dạy và nghiên cứu. Việc đăng ký đề tài SHHT do GV chủ động đăng ký tại TT vào đầu mỗi kỳ học. Sau khi họp hội đồng khoa học Khoa, Khoa KT&QTKD đề xuất với Phòng KH&CN về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài SHHT **[H6.06.07.08]**.

Số lượng đề tài của GV, NCV ngành CTXH tại cơ sở chính từ năm 2019-2024 được thể hiện trong Bảng 6.6 (Phần Phụ lục các bảng biểu). Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 37,5 %

Số lượng đầu sách của GV, NCV ngành CTXH tại cơ sở chính trong giai đoạn năm 2019-2024 tại Bảng 6.7 (Phần Phụ lục các bảng biểu). Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 62,5%.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để TT, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV, SV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong 5 năm gần đây, tại cơ sở chính đã thực hiện và được nghiệm thu 3 đề tài, 21 bài báo (chưa quy đổi hệ số) đăng trên tạp chí khoa học và hướng dẫn 14 các nhóm SV thực hiện NCKH **[H6.06.07.09]**, **[H6.06.07.10]**. Kết quả này được thể hiện trong bảng 6.8, 6.9 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây được thể hiện trong bảng 6.10, 6.11 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Số lượng bài báo của GV, NCV ngành CTXH được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây được thể hiện qua bảng 6.12 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 21

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,63

Nhìn chung trong 5 năm trở lại đây, NCKH của GV BM, Khoa không ngừng được đẩy mạnh và tăng cường phong trào tham gia viết bài báo khoa học trong và ngoài nước. Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, NCV được tiến hành dựa trên các kết quả hoạt động các GV. Trong đó, có xét về khối lượng giờ NCKH được ghi nhận trong năm học. Đây là một trong những tiêu chí để xác định các danh hiệu thi đua hàng năm của nhà trường. Từ đó, Nhà trường sẽ có thông báo danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm để phản ánh kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV **[H6.06.06.03]**. Tuy nhiên, còn một số điểm hạn chế như: Chất lượng bài báo khoa học, đề tài cấp cao

còn hạn chế cần được khắc phục.

## 2. Điểm mạnh

Việc triển khai kế hoạch KH&CN hàng năm cũng đều có hướng dẫn rõ ràng và thực hiện có nề nếp, đúng kế hoạch, đồng thời thường xuyên được kiểm tra, giám sát của BM, Khoa và nhà trường. GV ngành CTXH đã rất nỗ lực tham gia các hoạt động NCKH từ việc tham gia các đề tài các cấp, viết bài đăng tạp chí, biên soạn bài giảng, tài liệu tham khảo đến hướng dẫn NCKH SV. Các kết quả nghiệm thu đều được đánh giá tốt.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng các hoạt động NCKH của Ngành là khá lớn, song các hoạt động NCKH của GV chưa thực sự đa dạng, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu ở các cấp cao. Việc giám sát chất lượng để đối sánh, cải tiến chất lượng các công trình khoa học hầu như chưa được thực hiện để có đối sánh, cải tiến.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu               | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                                  | Thời gian thực hiện |
|------------------------|---|--|---------------------|
| Khắc phục điểm tồn tại | - Xây dựng các kế hoạch, định hướng NCKH cho GV, NCV;<br>- Thực hiện các đối sánh để đánh giá mức độ cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH                                   | - Khoa KT & QTKD<br>- TT CTXH và PTCĐ<br>- Phòng KH & CN | 2024-2025           |
| Phát huy điểm mạnh     | - Tăng số lượng tham gia viết báo, đăng ký đề tài NCKH các cấp.<br>- Thúc đẩy đội ngũ GV tham gia viết sách chuyên khảo, cập nhật lại giáo trình, bài giảng mang tính thời sự | - Khoa KT & QTKD<br>- TT CTXH và PTCĐ<br>- Phòng KH & CN | 2024-2025           |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

## Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV ngành CTXH đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trung tâm CTXH, Khoa KT&QTKD, trường DHLN luôn đề cao và quan tâm đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy và

NCKH của từng GV. Chất lượng đội ngũ GV, NCV của Ngành hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Nhà trường giao.

Từ việc phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại, nhóm đánh giá cũng đưa ra các phương hướng hành động chi tiết và cụ thể để cải thiện những yếu kém hiện nay.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

#### **Mở đầu**

Chất lượng đào tạo của một trường đại học ngoài việc phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng đội ngũ GV, chất lượng chương trình giảng dạy, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, học liệu, bộ máy quản trị tiên tiến, và đóng góp quan trọng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ (NVHT) đào tạo trong suốt quá trình dạy và học.

Đào tạo đại học không thể đạt chất lượng tốt nếu đội ngũ NVHT đào tạo vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn, nghiệp vụ và một tinh thần trách nhiệm không cao. Trong đó, đáng lưu ý là những người làm việc tại Thư viện, Trung tâm Thông tin và Tạp chí, đội ngũ kỹ thuật viên làm quản trị mạng internet, Trung tâm TH, TN, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBC, Phòng Công tác và chính trị SV hay nhân viên làm việc tại giảng đường tại cơ sở chính Trường DHLN.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng và khẳng định được chỗ vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Trường có 302 chuyên viên, kỹ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ có 13 chuyên viên chính và 110 thạc sĩ, trong đó tại khoa KT&QTKD có 2 nhân viên trợ lý khoa làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý SV, trợ lý đào tạo, 04 NVHT, kỹ thuật viên của khoa được phân công thực hiện các nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy, học tập thuộc Trung tâm tư vấn, đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và học tập của GV, SV. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường và khoa có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

***Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo của Nhà trường.

Quy hoạch đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng của mỗi cơ quan, mỗi đơn vị, và mỗi cơ sở đào tạo. Theo đó, để làm tốt việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, nhà trường cần

phải có sự phân tích, dự báo chi tiết, cụ thể về nhu cầu đội ngũ làm việc tại các Thư viện, Phòng thí nghiệm, thực hành, phòng, ban, trung tâm có liên quan và phục vụ trực tiếp và gián tiếp nhằm đáp ứng và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Kế hoạch phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên Nhà trường đã có và thực hiện theo Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2006- 2020; giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 **[H7.07.01.01]**.

Để thực hiện triển khai việc quy hoạch đội ngũ NVHT CTĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã ban hành văn bản về Quy hoạch đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, Phòng thực hành, thí nghiệm Trung tâm thông tin, Phòng đào tạo, Phòng KT&ĐBCL **[H7.07.01.02]**.

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch rà soát và đánh giá đội ngũ NVHT phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường, nhiệm vụ của các Khoa và Viện thực hiện chức năng đào tạo. Thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 2688/ĐHLN-TCCB ngày 19/9/2016 về rà soát quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016- 2021 và xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021- 2026, trong đó quy định rõ quy trình xây dựng quy hoạch với 4 bước, đó là: (i) Tổ chức hội nghị lấy ý kiến của CBVC (CBVC) ở đơn vị; (ii) Lấy ý kiến của cấp ủy và lãnh đạo đơn vị; (iii) Đơn vị báo cáo kết quả quy hoạch về Trường; và (iv) Quyết định phê duyệt của Hiệu trưởng. Để làm tốt công tác quy hoạch, Nhà trường đã tiến hành công tác định biên đội ngũ NVHT đào tạo. Các đơn vị liên quan đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên dựa trên việc phân tích dự báo nhu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên của đơn vị mình **[H7.07.01.02]**.

Để làm tốt việc dự báo về nhu cầu đội ngũ, nhà trường đã ra Nghị quyết Đảng ủy về Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Các ý kiến đóng góp cho Chiến lược phát triển trường trong đó có phát triển đội ngũ được thể hiện rõ trong Biên bản hội nghị cùng với đó nhà trường đã tiến hành việc xây dựng, xác định kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NVHT **[H7.07.01.03]**. Tuy nhiên, do tình hình sụt giảm về số lượng SV trong vài năm gần đây, nên nhà trường cần xem xét hiệu quả của bộ máy, cần phải rà soát, tinh gọn và nâng cao chất lượng đội ngũ.

Sau khi phân tích, dự báo nhu cầu đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác thông qua Thông báo, Quyết định và xây dựng Đề án việc làm tại Nhà trường **[H7.07.01.04]**.

Cập nhật tình hình, dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá hiệu quả hỗ trợ đào tạo và

NCKH của đội ngũ NVHT, Nhà trường có kế hoạch định biên nhân lực đào tạo của các Khoa, Viện và đưa ra phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo đó, hồ sơ, lý lịch đội ngũ CBVC toàn trường được bố trí, sắp xếp cụ thể, chi tiết tại các đơn vị trong trường **[H7.07.01.05]**.

Tính đến thời điểm hiện nay, trường ĐHLN đã thành lập được rất nhiều các phòng, ban chức năng để phục vụ cho công tác đào tạo trong toàn trường như: Ban CNTT (từ tháng 3/2019 trở về trước) và hiện nay là Trung tâm ngoại ngữ & Tin học; Thư viện; phòng KT&ĐBCL; phòng Đào tạo; phòng KH&CN; phòng Chính trị & công tác SV và các phòng ban liên quan khác. Đội ngũ nhân viên tại các phòng ban đều có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được giao vì vậy đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo ngành CTXH cả về số lượng và chất lượng **[H7.07.01.06]**. Hiện nay, đội ngũ nhân viên tại các phòng ban liên quan trực tiếp đến công tác đào tạo của Cơ sở chính 70 người;

Đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo đó, nhà trường đã bố trí, sắp xếp đội ngũ nhân viên thư viện đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng phục vụ cho GV, SV, bạn đọc tra cứu, sưu tầm tài liệu, giáo trình, bài giảng, học liệu thuận tiện. Thư viện bố trí nhân viên làm việc theo ca, cả ngày thứ bảy và chủ nhật và ban đêm nhất là thời điểm SV ôn thi hay kết thúc các kỳ học hàng năm.

Số lượng nhân viên thư viện làm việc tại cơ sở chính (Hà Nội) là 17 người, chiếm tỷ lệ 24,29% trong tổng số toàn NVHT đào tạo tại cơ sở chính. Rõ ràng với số lượng người trên, việc hỗ trợ đào tạo tại trường có thể được đáp ứng. Đáng chú ý, trình độ của nhân viên thư viện có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học rất cao cho thấy nhà trường rất quan tâm tới số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên thư viện.

Đây là cơ hội tốt cho đội ngũ khai thác thông tin, sưu tầm và sử dụng tốt các phần mềm liên quan tới thu thập tài liệu học tập, NCKH và chuyển giao công nghệ (CGCN) Nhà trường.

Đối với Khoa KT&QTKD, đội ngũ NVHT đào tạo và NCKH chủ yếu là 02 người (01 trợ lý hỗ trợ đào tạo và 01 trợ lý hỗ trợ công tác NCKH), ngoài ra còn có các CVHT kiêm nhiệm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của khoa. Như vậy, số lượng đội ngũ nhân viên là đảm bảo đáp ứng được yêu cầu, chất lượng cơ bản được đáp ứng được yêu cầu **[H7.07.01.05]**, **[H7.07.01.06]**.

Số lượng và năng lực làm việc của đội ngũ NVHT của Khoa KT&QTKD được thể hiện tại Bảng 7.2 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Bên cạnh NVHT về đào tạo phải kể đến đội ngũ NVHT về NCKH và CGCN, trong đó có vai trò của nhân viên làm việc tại phòng KH&CN, số lượng, trình độ chuyên môn của nhân viên này được tổng hợp trong bảng 7.3 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Như vậy, số lượng NVHT về NCKH và CGCN làm việc tại Phòng KH&CN là 6 người, trong đó nhân viên có trình độ thạc sĩ và đại học đều là 50,0% tương ứng. Mặc dù, số lượng nhân viên không lớn (7 người), song khối lượng công việc liên quan tới NCKH là khá lớn, từ thông báo, đăng ký đề tài NCKH của GV, SV, tổ chức triển khai nghiệm thu, đánh giá kết quả NCKH, trao giải thưởng, nhằm khuyến khích SV làm NCKH ngay khi đang học tại trường, cũng như thúc đẩy GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH hàng năm [H7.07.01.07].

Nếu nhân viên làm việc tại Thư viện, các Phòng Đào tạo; KT&ĐBCL; KH&CN và Trung tâm thực hành, thí nghiệm hỗ trợ về đào tạo, NCKH và CGCN thì đội ngũ nhân viên làm việc tại Phòng Quản trị thiết bị nỗ lực vì mục tiêu phục vụ cộng đồng. Đó là các hoạt động vệ sinh giảng đường, phòng học, cảnh quan khuôn viên để luôn đảm bảo giảng đường xanh, phòng học sạch, không gian thông thoáng.

Phục vụ cộng đồng không chỉ có CBVC, HSSV, cán bộ hưu trí của Nhà trường, mà hàng ngày còn đón nhận hàng trăm lượt người dân Thị trấn Xuân Mai và khu vực lân cận ra vào khuôn viên Nhà trường với các hoạt động thể dục, thể thao, thư giãn, giải trí trong môi trường luôn xanh lá, thắm hoa, sạch đường nội bộ tạo cảm giác dễ chịu, hứng thú góp phần tăng sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt trong thời gian dài đại dịch Covid-19, hoạt động phục vụ cộng đồng càng đậm nét và thiết thực hơn, đó là những đóng góp không nhỏ công sức của đội ngũ nhân viên. Tuy nhiên, đội ngũ nhân viên tại phòng Quản trị, thiết bị với 43 nhân viên, và có trình độ thạc sĩ, đại học và khác là 18,6%; 25,6% và 55,8% tương ứng [H7.07.01.08].

Do lượng công việc lớn vừa chăm sóc, cắt tỉa chu đáo nhiều cây xanh, cây cảnh, thảm tươi cần được chăm sóc, chu đáo, cắt tỉa gọn gàng trên diện tích rộng hơn 200ha, vừa bảo trì thiết bị giảng dạy tại giảng đường nên khó tránh khỏi hạn chế, nhất là để hoạt động của thiết bị giảng dạy, lau dọn phòng học chưa làm hài lòng của các bên liên quan quá trình khảo sát lấy ý kiến [H7.07.01.08].

Đánh giá phản hồi của các bên liên quan đối với đội ngũ nhân viên về quá trình làm việc, tinh thần trách nhiệm, sự cần mẫn, siêng năng cũng như hiệu quả công việc là quan trọng. Thông tin phản hồi sẽ giúp cho trường đơn vị, bộ phận và bản thân nhân viên nắm bắt để kịp thời điều chỉnh, bổ sung và nêu cao tinh thần trách nhiệm, tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ ngày một tốt hơn. Kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan do Phòng KT&ĐBCL thực hiện tại Bảng 7.4 (Phần Phụ lục các bảng biểu) cho thấy, số ý kiến phản hồi là 171 trên tổng số 391 phiếu khảo sát toàn

trường (cơ sở HN) đạt tỷ lệ 43,73% đã phản ánh tương đối khách quan. Trong đó, nhân viên làm việc tại thư viện có mức độ hài lòng cao hơn đôi chút so với các đơn vị còn lại trong cùng điều kiện so sánh **[H7.07.01.08]**.

Như vậy, về cơ bản đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, Trung tâm thực hành, thí nghiệm đã thể hiện tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ khá tốt với tỷ lệ trung bình đạt 60,43%. Tuy nhiên, vẫn còn các ý kiến không hài lòng về đội ngũ nhân viên thư viện với tỷ lệ 0,58%; phòng học, giảng đường 1,17%; phòng thí nghiệm thực hành 0,58% rất cần lưu ý và nỗ lực tốt hơn trong thời gian tới.

Mặt khác, theo báo cáo của nhà trường về tình hình của SV ngành kinh tế tốt nghiệp có việc làm năm 2019; 2020; 2021; 2022, 2023 được đào tạo tại Trường ĐHLN với tỷ lệ tương ứng qua các năm là 93,1%; 100%, 90,9%, 100% và 100% qua các năm. Tỷ lệ ra trường có việc làm của SV ngành kinh tế rất cao qua các năm cho thấy công tác đào tạo cũng như đóng góp của đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng là rất đáng khích lệ và phát huy, nhất là trong tình hình hiện nay các đơn vị sử dụng lao động qua đào tạo rất khắc khe, luôn đòi hỏi chất lượng lao động ngày một cao hơn **[H7.07.01.09]**.

Ngoài ra, điều đáng quan tâm về kết quả đánh giá phản hồi các bên liên quan thông qua báo cáo đánh giá ngoài CTĐT chính quy các ngành QTKD, Quản lý đất đai, và Quản lý tài nguyên rừng do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học quốc gia Hà Nội thực hiện trong năm 2019; báo cáo đánh giá ngoài CTĐT chính quy các ngành Kế toán, Thiết kế nội thất do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long thực hiện trong năm 2022 có góp ý về đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong đó, các góp ý về điểm tồn tại với tiêu chí 7.1 đã được báo cáo này đặc biệt quan tâm **[H7.07.01.10]**. Điều ấn tượng đối với nhà trường là sau khi đánh giá ngoài trường Đại học và CTĐT đã giúp cho Trường ĐHLN rà soát, chấn chỉnh và làm tốt hơn, chẳng hạn việc cập nhật thông tin, văn bản, quyết định một cách có hệ thống, rõ ràng hơn, có tác dụng phản ánh ngược lại liên quan tới thiết kế chương trình, giáo trình, đội ngũ ngày một tốt hơn.

## 2. Điểm mạnh

Trường đã có Chiến lược phát triển giai đoạn 2006 - 2020, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản Quy hoạch đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trường đã tổ chức hội nghị CBVC lấy ý kiến về Chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, và có Đề án vị trí việc làm cụ thể cho đội ngũ nhân viên với hồ sơ, lý lịch, và danh sách kèm vị trí công việc phù hợp với trình độ của nhân viên rất cụ thể rõ ràng.

Nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT đào tạo các

dịch vụ hỗ trợ khác, cũng như đội ngũ chuyên viên làm việc tại Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL, Phòng KH&CN là nhân lực chung, đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng để đáp ứng tốt các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

### 3. Điểm tồn tại

Hiện nay, về cơ bản NVHT của Nhà trường có trình độ năng lực phù hợp với vị trí việc làm. Tuy nhiên, vẫn còn nhân viên chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồng, kết quả thu thập được phản hồi của SV cũng xuất hiện những ý kiến đánh giá về chất lượng phục vụ chưa thực sự tốt, như thái độ phục vụ của một số bộ phận, CSVC phục vụ giảng dạy, học tập còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                                   | Thời gian thực hiện            |
|--------------------|---|---|--------------------------------|
| Phát huy điểm mạnh | Lập chi tiết kế hoạch đi đào tạo, bồi dưỡng tập huấn hàng năm   | Phòng TCCB  | Hàng năm                       |
| Khắc phục tồn tại  | - Nghiên cứu việc cải tiến, đánh giá chất lượng NVHT theo hình thức trực tuyến/hòm thư góp ý.<br>- Cuối mỗi học kỳ/năm học, thông báo công khai kết quả đánh giá, xếp loại CBVC (trong đó có NVHT) cho GV, SV biết trên website của Nhà trường. | - Các bộ phận quản lý NVHT<br>- Phòng KT&ĐBCL, Phòng TTCB | Năm 2024 và các năm tiếp theo. |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

***Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN có qui trình chặt chẽ trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên. Quá trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo đúng qui trình đã đề ra. Nhờ đó, Trường có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Để đội ngũ nhân viên hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng vừa đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, Trường đã ban hành Quy định về tuyển dụng LĐHHĐ và viên chức khôi phục vụ. Trong đó có quy định rõ đối tượng, trình tự, thủ tục tuyển dụng, trình tự ký kết hợp đồng, chế độ chính sách đối với người thử việc và người hướng dẫn thử việc; và chấm dứt hợp

đồng lao động **[H7.07.02.01]**.

Đi kèm với quy định rõ về tuyển dụng lao động, viên chức, nhà trường đã ban hành các văn bản nhằm xác định rõ tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức là nhân viên phục vụ với từng vị trí, chức năng, nhiệm vụ làm việc tại các khoa, viện, trung tâm hay phòng ban chuyên môn tại cơ sở chính (Hà Nội) và Phân hiệu (Đồng Nai).

Đối tượng tuyển dụng là chuyên viên làm việc tại các phòng ban chức năng phải tốt nghiệp đại học hoặc tương đương, có chuyên môn phù hợp với vị trí cần tuyển dụng. Tương tự các ứng viên vào vị trí là NCV, kỹ sư, cử nhân, nhân viên kế toán, nhân viên kỹ thuật viên đều yêu cầu có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí làm cần tuyển dụng. Trong đó, yêu cầu tốt nghiệp ĐH chính quy loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn đạt loại khá trở lên, và có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng. Ngoài ra, một yêu cầu tiêu chuẩn là các ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, ưu tiên ứng viên có chứng chỉ ngoại ngữ IELTS, TOEFL iBT và cần có chứng chỉ tin học trình độ và kỹ năng CNTT cơ bản **[H7.07.02.01]**.

Hàng năm nhà trường căn cứ vào kế hoạch công tác năm học hàng năm để rà soát nguồn nhân lực, đội ngũ nhân viên làm việc tại đơn vị trực thuộc trường và phân hiệu về nhu cầu cần tuyển dụng. Các hội nghị được triển khai và thông qua về số lượng, vị trí, tiêu chuẩn ứng viên cho từng vị trí việc làm cần tuyển dụng. Thông báo kết quả rà soát, số lượng nhân viên, LĐHĐ cần tuyển dụng được phổ biến công khai bằng văn bản lưu hành nội bộ và công khai trên trang website của nhà trường **[H7.07.02.02]**, **[H6.06.01.10]**.

Sau khi xem xét hồ sơ của các ứng viên đảm bảo đúng thủ tục, quy định, đảm bảo đúng thời gian và hạn định như thông báo. Nhà trường ra quyết định thành lập các ban chấm thi tuyển dụng viên chức, và quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức, LĐHĐ. Trong đó quy định chức trách của từng thành viên trong hội đồng, chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng, thư ký, các trưởng tiêu ban, thời gian và địa điểm triển khai thi tuyển dụng. Kết quả tuyển dụng các đợt trong năm và hàng năm được công bố bằng văn bản và công khai trên trang website nhà trường **[H7.07.02.03]**, **[H7.07.02.04]**, **[H7.07.02.05]**.

Các ứng viên trúng tuyển qua các đợt thi tuyển hàng năm được ra quyết định phân công phân nhiệm vụ cụ thể rõ ràng, trong đó giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng đơn vị có nhu cầu tuyển dụng và có người trúng tuyển đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H7.07.02.06]**.

Công tác quản lý nhân viên lao động tại các đơn vị được nhà trường luôn quan

tâm, trong đó Hồ sơ cá nhân bao gồm sơ yếu lý lịch, lý lịch khoa học, chứng chỉ, bằng cấp các loại, văn bằng và các giấy tờ khác liên quan được lưu trữ cả bản cứng có công chứng và bản mềm [H7.07.01.03]. Như vậy, đội ngũ nhân viên được thực hiện theo đúng quy trình, đúng quy định, trình tự và thủ tục, đáp ứng được tiêu chuẩn và dễ theo dõi trong suốt quá trình công tác của người lao động tại trường.

Hàng năm tùy theo mục đích, yêu cầu của công việc cũng như nâng cao hiệu quả công việc tại các đơn vị, trường đơn vị có đề nghị, nhà trường xem xét và có điều phối, bố trí nhân lực, lao động cho phù hợp giữa các phòng ban thông qua các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức, quyết định tiếp nhận viên chức chuyển lao động và quyết định chấm dứt LĐHĐ nếu viên chức, người lao động vi phạm kỷ luật hoặc có nguyện vọng chuyển chuyên hay thay đổi công việc và được thực hiện trên cơ sở quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường và quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị trực thuộc Trường. Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Sau khi tiến hành các thủ tục điều chuyển, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ đào tạo, Nhà trường ra quyết định phân công nhiệm vụ mới cho cán bộ được điều chuyển, bổ nhiệm. Mặc dù, việc bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên trong Trường là rất cần thiết để phù hợp với thực trạng quản lý cũng như đáp ứng tốt nhất công tác hỗ trợ đào tạo và NCKH. Tuy nhiên việc bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên chưa được rà soát đánh giá thường xuyên, liên tục. Chính vì vậy có thời điểm điều chuyển nhiều nhân viên và ngược lại. Điều này có thể dẫn đến việc nâng cao trình độ nghiệp vụ và chuyên môn cho các nhân viên bị hạn chế [H7.07.02.07], [H7.07.02.08], [H7.07.02.9].

Đội ngũ cán bộ quản lý các phòng ban chức năng của Trường chủ yếu được lựa chọn từ lực lượng GV, được bồi dưỡng thêm về công tác quản lý, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Đội ngũ kỹ thuật viên, cán bộ nhân viên chủ yếu có trình độ đại học các ngành phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Trường có một môi trường dân chủ: cán bộ quản lý, các cán bộ hỗ trợ và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời, đúng qui định.

Như vậy có thể thấy quá trình tuyển dụng viên chức, LĐHĐ của khối nhân viên hỗ trợ của Nhà trường là công khai, minh bạch với các tiêu chuẩn tuyển chọn được công bố rõ ràng để đảm bảo tính công bằng cho người dự tuyển.

## 2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định trong các văn bản của Nhà nước có liên quan. Các tiêu chuẩn, số lượng, vị trí tuyển dụng được quy định và công bố rõ ràng trong từng lần tổ chức tuyển dụng. Đồng thời, sau khi thi tuyển, các kết quả cũng được công bố công khai cho các ứng cử viên. Việc điều chuyển nhân viên giữa các phòng ban diễn ra nhẹ nhàng không gây xáo trộn.

Trường đang có đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ số lượng với cơ cấu hợp lí, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: hành chính và phục vụ đào tạo.

Phần lớn nhân viên hỗ trợ đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

### 3. Điểm tồn tại

Hiện nay, Nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng, đồng thời trong một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

Từ năm 2019 trở về trước Nhà trường thường xuyên có các đợt tuyển dụng dành cho khối nhân viên hỗ trợ, tuy nhiên sau năm 2019 do công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn, cần tinh giản bộ máy phục vụ nên các đợt tuyển dụng nhân sự của trường dành cho khối này hầu như không có. Ngoài ra một số nhân viên có kỹ năng, năng lực ở một số bộ phận đã chấm dứt hợp đồng làm việc với nhà trường khiến cho những cán bộ làm việc ở lại trường bị áp lực hơn bởi khối lượng công việc gia tăng.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện |
|--------------------|--|---------------------------|---------------------|
| Phát huy điểm mạnh | Rà soát, cập nhật quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng theo yêu cầu vị trí được bổ nhiệm. | BGH, TCCB, Khoa KT & QTKD | Hàng năm            |
| Khắc phục tồn tại  | Làm rõ vị trí còn thiếu, chưa phù hợp với năng lực của nhân viên trước khi điều chuyển   | BGH, TCCB, Khoa KT & QTKD | Hàng năm            |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### **Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ của Trường ĐHLN và phổ biến các văn bản mới về thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Trong đó có quy định

rõ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên khối hành chính, KH&CN, Thư viện, khối trung tâm, phòng Tổng hợp tại các Khoa, Viện và đơn vị chuyên môn. Các quy định này dùng để làm căn cứ theo dõi, giám sát, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên và LDHĐ khối quản lý và phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H7.07.03.01]**.

Trường ĐHLN cũng đã ban hành Quy định về nội dung, tiêu chí, quy trình đánh giá xếp loại cán bộ khối giảng dạy, khối quản lý và khối phục vụ và LDHĐ. Hàng năm nhà trường đều có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ cho công tác đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng và thực hiện các chế độ, chính sách cho viên chức và người lao động. Trong đó quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá viên chức, LDHĐ khối quản lý, phục vụ của trường được thực hiện từ bên dưới gồm BM, tổ bộ phận, tiếp đến là đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Viện, Trung tâm) tiếp nhận kết quả đánh giá xếp loại từ BM, tổ công tác, và cuối cùng hồ sơ được nhà trường xem xét đánh giá xếp loại **[H7.07.03.02]**.

Đầu năm học, các BM và đơn vị trong trường sẽ tiến hành hoạt động đăng ký danh hiệu thi đua tập thể và cá nhân theo thông báo và hướng dẫn của Nhà trường. Bản đăng ký này là cơ sở để đánh giá năng lực của cá nhân và tập thể vào cuối năm học **[H7.07.03.03]**.

Đến cuối năm học, hoạt động đánh giá, phân loại CBVC trong trường được thực hiện dựa trên các thông báo và hướng dẫn của các phòng ban chức năng. Các tiêu chí đánh giá xếp loại hàng năm được nhà trường triển khai sớm thông qua văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Văn bản quy định về đánh giá nhân viên được Nhà trường thực hiện theo quy chế dân chủ, được thông báo rộng rãi đến toàn thể cán bộ GV, nhân viên để lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành văn bản chính thức. Quy định bao gồm các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm; các quy trình, biểu mẫu dành cho người học và GV đánh giá về đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Các tiêu chí đánh giá bao gồm năng lực và trình độ chuyên môn; kỹ năng nghề nghiệp; đạo đức, trách nhiệm; kết quả thực hiện nhiệm vụ; công tác học tập, bồi dưỡng chuyên môn; sự hài lòng của các bên liên quan. Các hình thức đánh giá bao gồm nhân viên tự đánh giá, người quản lý trực tiếp nhân viên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá **[H7.07.03.04]**.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, vị thế và thương hiệu nhà trường nhất là trong bối cảnh hiện nay có nhiều biến động, Nhà trường cũng khuyến khích và coi trọng những sáng kiến của CBVC trong trường. Hoạt động đánh giá và xét công nhận sáng kiến được cụ thể hóa theo từng nhóm đối tượng chuyên môn. Trong đó, nhóm viên chức giảng dạy

sáng kiến có thể là công trình khoa học, đề tài, dự án khoa học đã hoàn thành tốt, hoặc là các ấn phẩm khoa học đã công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước [H7.07.03.05]. Đây là căn cứ quan trọng giúp lãnh đạo nhà trường họp xét nâng lương, tăng lương trước thời hạn, và tạo động lực thúc đẩy, khuyến khích CBVC nhà trường hăng say, nâng cao năng lực và tìm kiếm sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc được giao.

Công tác đánh giá NVHT được thực hiện vào cuối mỗi năm học theo quy trình 3 bước, cụ thể như sau:

Bước 1- Mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện, ưu nhược điểm, tự xếp loại thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức;

Bước 2- Trình bày bản kiểm điểm cá nhân, phiếu đánh giá và phân loại viên chức trước tập thể đơn vị để đồng nghiệp góp ý;

Bước 3- Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức nhận xét và đánh giá, phân loại viên chức.

Khoa sẽ tiếp nhận kết quả họp đánh giá, phân loại CBVC và các danh hiệu thi đua, khen thưởng của cá nhân và tập thể từ các BM, tổ công tác tổng hợp lại theo các mẫu biểu và gửi về Nhà trường. [H7.07.03.04].

Trường tiếp tục đánh giá, xếp loại CBVC và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng sau khi có kết quả đánh giá, bình xét từ các Khoa, Viện, và Trung tâm. Đối với xét công nhận sáng kiến Trường tiếp tục thành lập Hội đồng để xét duyệt [H7.07.03.06]. Kết quả đánh giá, xếp loại, bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng và xét duyệt sáng kiến hàng năm được nhà trường gửi Thông báo một cách công khai để các cá nhân, tập thể phản hồi [H7.07.03.07]. Sau thời gian phản hồi Trường sẽ ban hành các Quyết định chính thức [H7.07.03.08].

Mặt khác, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động cũng như các thành tích đạt được của các cá nhân được cập nhật và lưu trong hồ sơ, lý lịch của đội ngũ viên chức và người lao động, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, bổ nhiệm hay miễn nhiệm, hay cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn cho các vị trí việc làm nhằm nâng cao chất lượng ĐT. [H7.07.03.09].

## 2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN được xác định và được đánh giá hàng năm dựa trên Quy định chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của từng nhóm đối tượng cụ thể theo các khối hành chính, KH&CN, Thư viện, khoa, viện, phòng, ban và trung tâm.

Hệ thống các văn bản về quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ với các tiêu chí rõ ràng được lượng hóa bằng điểm số, trọng số và các phát minh, sáng kiến tích cực

được ban hành theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. Hàng năm Nhà trường có các quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hành thành và không hoàn thành) đối với viên chức và người lao động trong toàn trường

### 3. Điểm tồn tại

Với nhiều vị trí công việc, việc áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá còn chưa thực sự cụ thể, khó đo lường. Do vậy mà kết quả đánh giá ở một số bộ phận có thể còn chưa thực sự công bằng, chưa tạo được động lực phấn đấu cho người lao động và làm căn cứ cho công tác sắp xếp, điều động, luân chuyển, tuyển dụng nhân viên vào các vị trí việc làm phù hợp và hiệu quả hơn

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu          | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                    | Thời gian thực hiện  |
|-------------------|---|--|--|
| Khắc phục tồn tại | Hoàn thiện các tiêu chí và hướng dẫn đánh giá chi tiết cho từng bộ phận<br>Phân tích, đánh giá những ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên | - Các bộ phận quản lý NVHT<br>- Phòng TCCB | Hoạt động được tiến hành trong năm 2025 và các năm tiếp theo |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

***Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác xây dựng đội ngũ, Nhà trường đã chú trọng toàn diện cả ba khâu tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng lao động. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức và người lao động được xác định là quan trọng và thường xuyên, và đã được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển đội ngũ, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LĐHĐ của Trường ĐHLN [H7.07.04.01].

Hàng năm Trường ra thông báo gửi đến các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức, LĐHĐ để trình Hiệu trưởng phê duyệt, trong đó yêu cầu ghi rõ nhu cầu cụ thể về trình độ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối

với từng CBVC và LDHĐ [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Theo đó, việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được tuân thủ theo các bước: (i) Khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc và lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm; (ii) Triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên: Nhân viên khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được Nhà trường ra quyết định cho phép đi đào tạo, bồi dưỡng với chế độ hỗ trợ về kinh phí, thời gian được ghi rõ trong quyết định. Hàng năm, Nhà trường và đơn vị có báo cáo kết quả thống kê về số lượng nhân viên được cử đào tạo, bồi dưỡng; và (iii) Lập kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dài hạn, trung hạn, hàng năm của Nhà trường và đơn vị (thể hiện rõ trong bản kế hoạch công tác hàng năm) dựa trên các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ.

Kết quả khảo sát nhu cầu về đào tạo và bồi dưỡng là căn cứ để Nhà trường xây dựng kế hoạch ngân sách, phân bổ ngân sách về đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cho đội ngũ CBVC nhằm tạo cơ hội cho các cá nhân nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, giúp nâng cao hiệu quả công việc [H7.07.03.02], [H7.07.04.04].

Dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu, và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và kế hoạch kinh phí đã được xác định, Nhà trường ra Thông báo tuyển chọn các ứng viên đã đăng ký nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ một cách công khai, dân chủ [H7.07.04.06].

Các ứng viên sau khi được tuyển chọn được Nhà trường ra quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Các nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hỗ trợ về kinh phí và thời gian được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, LDHĐ của Trường và Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành hàng năm [H7.07.04.07].

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kết thúc các khóa đào tạo nhân viên được cử đi bồi dưỡng được cấp các văn bằng, chứng chỉ làm căn cứ đã hoàn thành tốt việc đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.08]. Đối với những nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng mà không hoàn thành khóa học sẽ phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ theo quy định [H7.07.04.09].

## *2. Điểm mạnh*

Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Nâng cao chất lượng đội ngũ luôn được Nhà trường quan tâm thông qua việc xác định và tổ chức các CTĐT ngắn và dài hạn. Đồng thời, Nhà trường

cũng dành một khoản kinh phí đáng kể cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC.

Các kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong 5 năm qua cho thấy các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường là thực sự phong phú và có chất lượng.

### 3. Điểm tồn tại

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đôi khi còn dàn trải, kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng còn khá khiêm tốn; Nhà trường chưa có tiêu chí ưu tiên, lựa chọn đào tạo để xây dựng đội ngũ các nhà khoa học mạnh.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu          | Nội dung công việc  | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện                                       |
|-------------------|---|--------------------------|---|
| Khắc phục tồn tại | Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng trung và dài hạn          | Phòng TCCB, Khoa KT&QTKD | Hoạt động được tiến hành từ năm 2025 và các năm tiếp theo |
|                   | Lập kế hoạch kinh phí khả thi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ | Phòng TCKT               | Hoạt động được tiến hành từ năm 2024 và các năm tiếp theo |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

***Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Quản trị là công tác quan trọng đối với một cơ sở đào tạo như Trường ĐHLN, để việc quản trị đạt hiệu quả thường là dựa trên kết quả công việc lao động thực tế của đội ngũ nhân viên, trong đó công tác thi đua, khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua là động lực lớn khuyến khích và thúc đẩy cá nhân và tập thể lao động hăng say, chất lượng. Để thực hiện vấn đề nêu trên, Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản gồm các Quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ; các Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện, công nhận sáng kiến, cải tiến và đã ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng [H7.07.05.01], [H7.07.05.14]. Đây là căn cứ, thước đo quan trọng cho phép đánh giá, phân loại và bình xét các danh hiệu thi đua được dân chủ, công bằng và khách quan, tạo động lực cho đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đạt hiệu quả cao hơn.

Hàng năm, nhà trường đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ, đó là công cụ và căn cứ để đánh giá, phân loại, bình xét thi đua với các nội dung, hạng mục chi tiết và rõ ràng,

theo từng đối tượng khối quản lý, khối phục vụ, GV và nhân viên, LDHĐ. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng dựa trên tình hình thực tế, kế thừa căn cứ, cơ sở các năm trước nên thường xuyên được cập nhật, đổi mới sát với thực tiễn và nguyện vọng của nhân viên và LDHĐ **[H7.07.05.02]**.

Việc triển khai công tác đánh giá và phân loại nhân viên theo công việc được chi tiết hóa thông qua các văn bản hướng dẫn chi tiết quy trình, nội dung, các bước thực hiện trong việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm. Ngoài ra công tác đánh giá cũng được ban hành trong các quy định đánh giá viên chức, lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ; khối giảng dạy cùng với đó là các tiêu chuẩn, quy trình xét thi đua, khen thưởng. Theo đó, quy trình đánh giá, phân loại được thực hiện từ cấp BM, tổ công tác, đến đơn vị (khoa, viện, phòng, ban, trung tâm) theo các mức độ hoàn thành (xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành), hội đồng bình xét thi đua khen thưởng nhà trường sẽ thực hiện bước cuối và công nhận các danh hiệu mà cá nhân và tập thể đạt được hàng năm theo các thang bảng và lượng hóa bằng điểm số **[H7.07.05.03]**, **[H7.07.05.04]**

Các hoạt động đánh giá được thực hiện dựa trên bảng phân công nhiệm vụ, kế hoạch công tác của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch triển khai thực hiện công tác hàng tháng, hàng năm của đội ngũ nhân viên và các cá nhân làm công tác hỗ trợ về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong bảng phân công nhiệm vụ và kế hoạch công của nhân viên ghi rõ khối lượng công việc, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, đó là căn cứ, công cụ quan trọng để đánh giá. Ngoài ra, các hướng dẫn cũng khuyến khích các cá nhân có các sáng kiến, cải tiến để công việc được hoàn thành đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao **[H7.07.05.06]**.

Việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động có các mức độ hành thành dựa vào vị trí, công việc cụ thể được cơ quan, đơn vị phân công giao phó. Từng cá nhân được cụ thể thông qua quyết định giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng vị trí, thời gian và chất lượng công việc cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ trong toàn trường và được lưu hồ sơ theo dõi hàng năm. Thông qua vị trí việc làm cụ thể các cá nhân và tập thể có thể lựa chọn mức độ hoàn thành và các danh hiệu thi đua, khen thưởng mà tiến hành đăng ký ngay từ đầu năm học **[H7.07.01.05]**, **[H7.07.05.15]**.

Theo quy định cứ vào đầu năm học hàng năm, các cá nhân và tập thể tự đăng ký các danh hiệu thi đua, khen thưởng, các sáng kiến, cải tiến hay các giải pháp hữu ích khác cũng được đặt ra và tự cá nhân lựa chọn danh hiệu thi đua mà phấn đấu và quyết tâm hoàn thành. Tất cả các bản đăng ký thi đua được nhà trường tổng hợp và ra quyết định đã tham gia đăng ký thi đua, đó là cơ sở quan trọng cho việc đánh giá, bình xét thi đua cuối năm. Chính việc đăng ký ngay từ đầu năm sẽ là căn cứ để theo dõi, giám sát

quá trình phấn đấu của cá nhân và đồng thời cũng tạo động lực tích cực ngay từ đầu. Ngoài ra, điều này để tránh một số cá nhân không đăng ký đầu năm, sẽ không đủ điều kiện bình xét danh hiệu thi đua trong dịp cuối năm **[H7.07.05.07]**.

Bước tiếp theo trong quy trình về đánh giá, phân loại và bình xét thi đua đối với viên chức và người lao động là tất cả các cá nhân (100%) đều thực hiện việc tự nhận xét đánh giá mức độ hoàn thành của bản thân trước khi đưa báo cáo công tác, kiểm điểm, sáng kiến, cải tiến của mình tại cuộc họp ở BM, tổ công tác. Bản tự nhận xét đánh giá của các cá nhân theo khối lượng công việc được giao từ đầu năm, có theo dõi, giám sát thường xuyên là căn cứ, thước đo mà mỗi người tự chọn thể hiện tính khách quan, dân chủ và cả lòng tự trọng, tự hào mà chính bản thân họ nỗ lực phấn đấu sau 12 tháng với nhiều nỗ lực và cố gắng **[H7.07.05.08]**.

Thông qua báo cáo và bản tự nhận xét của từng cá nhân, BM, tổ công tác và phòng ban, trung tâm tiến hành họp đánh giá, bình xét phân loại và thi đua. Theo đó, những cá nhân đạt danh hiệu thi đua theo đăng ký được xem xét với số phiếu đồng ý nhất trí là trên 50% số thành viên tham dự cuộc họp. Cuộc họp cấp BM được thực hiện dân chủ, công bằng trên tinh thần xây dựng, đóng góp ý kiến cho sự trưởng thành của mỗi thành viên cũng như của tập thể. Biên bản cuộc họp đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng cấp BM được thông qua cho các thành viên tham gia họp ngay khi kết thúc và được gửi lên cấp trên để làm căn cứ cho bước đánh giá, phân loại, bình xét thi đua tiếp theo ở cấp Khoa, Viện, Phòng, Ban **[H7.07.05.09]**.

Tiếp tục quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, phân loại và bình xét lần cuối, trước khi ra quyết định công nhận các mức thành tích hoàn thành nhiệm vụ, công nhận các sáng kiến, cải tiến hay giải pháp hữu ích và các danh hiệu thi đua, khen thưởng cho các cá nhân và tập thể **[H7.07.05.10]**.

Các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường thể hiện mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên đã tạo nguồn lực về vật chất và tinh thần, kịp thời động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Công việc hỗ trợ của đội ngũ nhân viên được cải thiện chất lượng hàng năm thông qua việc đưa ra những sáng kiến, giải pháp công tác được hội đồng công nhận sáng kiến Nhà trường ghi nhận.

Đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng làm việc tại Khoa KT & QTKD luôn quan tâm và nỗ lực phấn đấu trong công tác, hàng năm đều có các cá nhân, tập thể đạt được danh hiệu thi đua khen thưởng và xét nâng lương trước thời hạn. Đó thực sự tạo động lực, khuyến khích và góp phần giúp đội ngũ nhân viên cải thiện và nâng cao hiệu quả công việc hiện tại và trong tương lai.

Thông báo về kết quả đánh giá xếp loại cá nhân, tập thể và bình xét thi đua, khen thưởng là bước cuối trong quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua hàng năm. Đây cũng là căn cứ để chi trả lương tăng thêm (nếu có), là căn cứ để xét nâng lương trước thời hạn hoặc cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Mặt khác, dựa vào kết quả đánh giá, phân loại viên chức là căn cứ để bồi dưỡng phát triển hay chấm dứt hợp đồng lao động với cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ nhiều năm liền [H7.07.05.11].

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc xuất sắc đáp ứng các tiêu chuẩn về khen thưởng hoặc khen thưởng đột xuất, Nhà trường sẽ ra các thông báo, thành lập hội đồng bình xét và các quyết định khen thưởng đột xuất hoặc tăng lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.12], [H7.07.05.17]

Sau mỗi lần thông báo kết quả bình xét thi đua khen thưởng vào cuối năm; Nhà trường đều cho một khoảng thời gian để nhân viên phản hồi kết quả, xem có ý kiến thắc mắc hay có quan điểm khác về các kết quả khen thưởng. Tuy nhiên, hầu như các năm đều không có ý kiến thắc mắc, bức xúc về kết quả bình xét thi đua khen thưởng, trên cơ sở đó Nhà trường ra các quyết định về thi đua khen thưởng hàng năm. [H7.07.05.13]. Nhìn chung tất cả các ý kiến (100%) phản hồi về cơ bản đều đồng thuận, tuy nhiên tiếp thu và điều chỉnh và hoàn thiện hơn trong các năm tiếp theo luôn được nhà trường cập nhật thông qua các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng đều đặn hàng năm.

## 2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong đó bao gồm cả khen thưởng và công nhận các sáng kiến, cải tiến và giải pháp hữu ích đã được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua hệ thống văn bản, chiến lược, quy định, quy trình cụ thể theo từng cấp từ dưới lên trên.

Các văn bản hướng dẫn triển khai cụ thể, chi tiết là công cụ, phương pháp tích cực để các phòng, ban chức năng hay trung tâm theo dõi, giám sát và đánh giá sát với thực tiễn, tạo động lực thúc đẩy đội ngũ nhân viên làm việc hiệu quả hơn trên cương vị và vị trí công tác của mình.

Đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng được thực hiện cho tất cả các cá nhân, tức là 100% nhân viên đều được đánh giá, phân loại hàng năm, có khen thưởng và nhắc nhở những trường hợp chưa đạt yêu cầu qua các văn bản, thông báo công khai và thường xuyên, đó là động lực quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ nhân viên đã hoàn thành tốt công tác việc hỗ trợ về đào tạo,

NCKH, và phục vụ cộng đồng, song nhìn chung đội ngũ nhân viên tại các phòng ban về cơ bản vẫn chưa có kế hoạch chi tiết, công việc chưa lượng hóa rõ ràng như khối GV (số giờ giảng dạy, số giờ NCKH), tiến độ và thời gian thực hiện còn chưa rõ và thiếu dứt khoát. Chẳng hạn, chậm thống kê giờ giảng như là một vấn nạn gần đây và hiện vẫn chưa có lời giải.

#### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu               | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện                     | Thời gian                     |
|------------------------|--|---|-------------------------------|
| Phát huy các điểm mạnh | Tiếp tục khuyến khích công tác đánh giá thi đua khen thưởng đối với nhân viên nhằm phát huy năng lực bản thân và hiệu quả công việc.   | Phòng TCCB, Khoa KT&QTKD                    | Năm 2025 và các năm tiếp theo |
| Khắc phục các tồn tại  | Xây dựng kế hoạch bổ sung và điều chỉnh quyết định về thi đua khen thưởng phù hợp hơn, nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các cán bộ hỗ trợ phát huy khả năng tự phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ. | Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường | Năm 2025                      |

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NVHT của Khoa KT&QTKD, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nói chung và của Khoa KT&QTKD nói riêng hàng năm được đánh giá, khen thưởng và công nhận theo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường và của Khoa.

#### Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

##### Mở đầu

Mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến cung cấp dịch vụ đào tạo tốt nhất cho người học; do đó có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Trong những năm qua, Nhà trường đã quan tâm lựa chọn đối tượng người học theo đúng quy định, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường. Nhà trường đã thực hiện cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường đầy đủ, thuận lợi và thoải mái nhất cho người học. Từ năm 2015, cùng với quy định chung của Bộ GD & ĐT, Trường ĐHLN đã thực hiện việc xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) quốc gia, đồng thời tiêu chuẩn, thời điểm xét tuyển được thực hiện công khai, theo đúng quy định của Bộ GD & ĐT.

Từ năm học 2008 - 2009, Trường ĐHLN đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo niên chế sang hình thức đào tạo theo học chế TC. Đây là hình thức đào tạo tiên tiến, cho phép người học linh hoạt, chủ động trong sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân từ việc lựa chọn môn học, lớp học, thời điểm học... Tuy nhiên, với phương thức học này, với SV, đặc biệt là SV khóa mới đòi hỏi rất lớn từ hỗ trợ của Nhà trường, gồm: Hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng internet, xây dựng cơ sở dữ liệu cá nhân SV, đăng ký học, hệ thống tra cứu thông tin thuận lợi, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động hỗ trợ khác như thư viện, ký túc xá, trạm y tế,... Ngoài ra, để giúp người học chủ động tham gia quá trình đào tạo, KT&QTKD và Nhà trường đã tạo các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người học như: các hoạt động XTTS&TVVL, Đào tạo và Du học; tổ chức các buổi gặp gỡ và giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, ...

Sau hơn 10 năm triển khai hình thức đào tạo theo hệ thống TC, các bộ phận chức năng, hỗ trợ của Nhà trường về cơ bản đã khá hoàn thiện và đáp ứng tốt nhu cầu của người học. Điều này được khẳng định qua kết quả kiểm định trường năm 2017.

***Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Tuyển sinh được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của mỗi trường Đại học nói chung và của ĐHLN nói riêng. Do vậy, hàng năm, căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đều xây dựng đề án tuyển sinh trong đó bao gồm:

- Mục đích, nguyên tắc lựa chọn phương án tuyển sinh
- Các phương án tuyển sinh
- Tổ chức thực hiện
- Lộ trình và cam kết

Đề án tuyển sinh được xây dựng cho toàn bộ các ngành đào tạo tại cơ sở chính ở thị trấn Xuân Mai, Hà Nội, trong đó có ngành Công tác xã hội. Chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Trong nội dung của đề án tuyển sinh đối với ngành Công tác xã hội, nhà

trường xây dựng căn cứ vào các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và Chính phủ. Nhìn chung, đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội nói chung và Nhà trường nói riêng dựa trên các nguyên tắc tự chủ, đảm bảo chất lượng tuyển sinh phù hợp với nguồn lực của Nhà trường và đảm bảo lợi ích cho thí sinh và xã hội. Đối với phương án tuyển sinh ngành CTXH nhà trường xác định 2 phương thức tuyển sinh là xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia và thí sinh tốt nghiệp THPT với các tiêu chí xét tuyển và phương thức đăng ký rõ ràng. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội. Các chế độ ưu tiên đối với thí sinh và lệ phí tuyển sinh nhà trường căn cứ theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT **[H8.08.01.01]**.

Đề án tuyển sinh của Nhà trường đã làm rõ được các ưu, nhược điểm của các phương án tuyển sinh; các yếu tố đảm bảo chất lượng và sự công bằng của phương thức tuyển sinh; đề xuất thuận lợi cũng như khó khăn của cả nhà trường và thí sinh khi triển khai phương án tuyển sinh, từ đó đề ra cách thức tổ chức thực hiện chi tiết bắt đầu từ công tác chuẩn bị tuyển sinh, tổ chức xét tuyển đến thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện, giải quyết các khiếu nại, tố cáo cũng như thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh. Lộ trình thực hiện và cam kết của nhà trường được nêu rõ trong đề án đảm bảo tính thực thi và nghiêm túc trong việc thành lập đề án **[H8.08.01.01]**.

Đề án tuyển sinh của Trường ĐHLN được xây dựng định kỳ hàng năm, được cập nhật các chính sách tuyển sinh phù hợp với quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ GD&ĐT. Để đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, những năm qua Nhà trường đã liên tục mở các ngành học mới, đồng thời phương án tuyển sinh cũng được lựa chọn tổ hợp môn linh hoạt. Ngoài ra, với các hệ đào tạo khác, nhà trường đều có những thông báo chi tiết và đầy đủ, các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng **[H8.08.01.02]**.

Thông tin về chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường là đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (thí dụ ngành: Công tác xã hội) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1) Các hệ/hình thức đào tạo; (2) Đối tượng tuyển sinh; (3) Hình thức thi - xét tuyển: dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ ba năm THPT; (3) Hồ sơ đăng ký; (4) Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5) Chính sách đối với người trúng tuyển như: học phí, đối tượng được xét học bổng và miễn - giảm học phí **[H8.08.01.02]**. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo. Trong đề án và kế hoạch xúc tiến tuyển sinh của nhà trường và trong các hội nghị tổng kết công tác xúc tiến tuyển sinh là cơ hội để Nhà trường thu thập ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm **[H8.08.01.04]**.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, đài tiếng nói, trên mạng xã hội youtube, facebook, zalo... để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng đề án xúc tiến tuyển sinh hàng năm để đảm bảo phù hợp với đề án tuyển sinh và thực tế hàng năm. Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác hoạt động trong công tác xúc tiến tuyển sinh, công tác truyền thông, kết quả tuyển sinh giai đoạn 2016 – 2019 và đề xuất chiến lược tuyển sinh giai đoạn 2020 – 2025. Tuy nhiên, kết quả tuyển sinh những năm gần đây vẫn còn hạn chế và chưa thực hiện được theo kế hoạch. **[H8.08.01.04]**

Nhà trường đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc phòng Đào tạo) để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay. Ngoài ra, các cán bộ, viên chức và người lao động trong trường thu hút được SV đăng ký vào học tại các ngành học trong trường nhà trường đều có các chính sách động viên và thanh toán hàng năm. Tất cả các thông tin tuyển sinh và các hoạt động tư vấn tuyển sinh của Nhà trường đều được thực hiện công khai trên công thông tin tuyển sinh của Nhà trường ở cả cơ sở chính và phân hiệu. Hàng năm, Nhà trường thực hiện hoạt động tư vấn tuyển sinh tại trường Đại học Bách khoa Hà nội nhằm cung cấp các thông tin đầy đủ nhất về nhà trường. Hình ảnh thể hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh được lưu giữ và đăng tải trên công thông tin của nhà trường và các trang mạng xã hội **[H8.08.01.03]**.

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy. Từ kết quả tuyển sinh, hàng năm Nhà trường tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh trước mỗi kỳ tuyển sinh để tham khảo ý kiến của các cán bộ, GV của các đơn vị trong trường, từ đó có chính sách tuyển sinh phù hợp và cập nhật kịp thời **[H8.08.01.04]**. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm theo sự góp ý của các bên liên quan và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực.

Như vậy, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV cho ngành CTXH là rất rõ ràng, đúng theo các quy định hiện hành về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Kết quả tuyển sinh và nhập học so với số thí sinh đăng ký và trúng tuyển được tổng hợp qua bảng 8.1 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Nhà trường cũng liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp tuyển dụng và tổ chức ngày hội việc làm hàng năm được đăng trên website của nhà trường. Từ đó, lấy làm căn

cứ để phân tích và dự báo nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp và xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.05].

## 2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được chú trọng đổi mới, cập nhật và thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được công bố rộng rãi và công khai để các bên liên quan tiếp cận, được lấy ý kiến rộng rãi để cải tiến, nâng cao chất lượng.

Đã huy động được hầu hết cán bộ, viên chức và người lao động trong các bộ phận của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc phòng Đào tạo) để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

## 3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh đã được quảng bá rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa mang lại kết quả tối đa như mong muốn.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện                          | Thời gian thực hiện   |
|--------------------|--|--|---|
| Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng hiệu quả kênh thông tin từ cựu người học của nhà trường trong hoạt động tuyển sinh.</li> <li>- Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá.</li> </ul> | Phòng Đào tạo;<br>Khoa<br>KT&QTKD                | Từ tháng 3 -tháng 12/ 2024 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau.            |
| Phát huy điểm mạnh | Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan trong công tác tuyển sinh   | Phòng Đào tạo;<br>Phòng TCKT;<br>Khoa<br>KT&QTKD | Từ tháng 3 -tháng 12/ 2024 và điều chỉnh phù hợp theo quy chế những năm tiếp theo |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

## ***Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trước năm 2015, Trường ĐHLN chỉ áp dụng phương thức tuyển sinh xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia. Từ năm 2015, Nhà trường đã bổ sung thêm hình thức và tiêu chí xét tuyển như trong Bảng 8.2 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Qua Bảng 8.2 cho thấy tiêu chí và phương thức tuyển sinh áp dụng cho ngành CTXH là rất rõ ràng, phù hợp với các quy định tại thời điểm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, các kết quả tuyển chọn thí sinh ngành học này cũng đảm bảo thực hiện phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT **[H08.08.02.01]**. Từ năm 2019, Bộ GD&ĐT bỏ quy định về điểm sàn thi phương án tuyển sinh của ĐHLN điều chỉnh về điểm tiếp nhận hồ sơ của Nhà trường là 15 điểm; và điểm xét tuyển học bạ là: 18 điểm **[H8.08.02.03]**. Số lượng tuyển sinh của ngành CTXH có sự ổn định qua các năm. Năm 2019, phương thức xét tuyển đại học chính quy của trường có sự thay đổi cụ thể như sau:

+ Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia: tốt nghiệp THPT; điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHLN. Mức điểm xét tuyển đối với ngành CTXH các khối A00, A16, C15, D01 là 13 điểm.

+ Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: tốt nghiệp THPT, điểm trung bình chung của các môn học lớp 12 dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6,0.

Từ năm 2019 ngành CTXH xét tuyển sang các tổ hợp khoa học xã hội là khối C15**[H8.08.02.05]**. Trường ĐHLN hạn chế số lượng tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 40% tổng chỉ tiêu ngành **[H8.08.02.05]**. Ngoài việc mở các hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhà trường còn tham khảo ý kiến của bên liên quan là các trường THPT trọng điểm thông qua hội nghị đánh giá kết quả thỏa thuận hợp tác giữa Trường ĐHLN với các trường THPT vùng trọng điểm. **[H8.08.02.06]**.

### ***2. Điểm mạnh***

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học ngành Công tác xã hội.

### ***3. Điểm tồn tại***

Cần bổ sung số lượng khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan như người học, các chuyên gia.

### ***4. Kế hoạch hành động***

| Mục tiêu               | Nội dung công việc  | Đơn vị, người thực hiện      | Thời gian thực hiện |
|------------------------|---|------------------------------|---------------------|
| Phát huy điểm mạnh     | Cập nhật và hoàn thiện phương án, tiêu chí tuyển chọn người học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT trong trường hợp có những thay đổi  | Phòng ĐT;<br>Khoa<br>KT&QTKD | Thực hiện hàng năm  |
| Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường các hoạt động đánh giá tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học từ các đối tượng có liên quan để đảm bảo tính thực tế. | Khoa<br>KT&QTKD              | Thực hiện hàng năm  |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7.

### ***Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để giúp SV chủ động trong việc lập kế hoạch, theo dõi tiến độ và kết quả học tập của cá nhân, ngay từ khi SV nhập học, Nhà trường đã tổ chức tuần lễ học nội quy, quy chế, các chế độ quản lý với SV theo từng năm học [H8.08.03.01]. Đồng thời, nhà trường cũng phát đến tay từng SV cuốn sổ tay SV với các quy định chi tiết về yêu cầu, quy định trong học tập, các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường để SV có thể tự nghiên cứu, tìm hiểu và tuân thủ các quy định này [H8.08.03.02]. Một tuần sau khi SV đăng ký nhập học, mỗi SV được cấp 1 mã số để quản lý tài khoản cá nhân online. Thông qua tài khoản này, SV có thể kiểm tra: thời khoá biểu cá nhân, số lượng TC đã tích lũy, điểm số các môn đã học, lần học, điểm rèn luyện, học bổng...[H8.08.03.03].

Phần mềm quản lý đào tạo online này còn giúp cho các cán bộ quản lý theo dõi quá trình học tập của SV kể từ khi bắt đầu học cho đến khi tốt nghiệp ra trường [H8.08.03.02]. Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng ĐT dựa vào số TC tích lũy và điểm trung bình chung học tập để xét khen thưởng đối với những SV có thành tích học tập tốt và xử lý học vụ đối với các SV có thành tích học tập kém, bị khiển trách, kỷ luật. [H8.08.03.04].

Để tăng cường hỗ trợ SV trong quá trình học tập, mỗi lớp hành chính đều được phân công 1 giáo viên CVHT [H8.08.03.04] để hỗ trợ và quản lý lớp. Hàng tháng, CVHT sẽ họp với lớp định kỳ để thông báo các văn bản, kế hoạch hoạt động, đồng thời để lắng nghe và giúp đỡ SV giải quyết các vấn đề trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.05]. Cuối mỗi học kỳ, mỗi cá nhân SV đều phải tự đánh giá và cho điểm căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện, cùng với đó là đánh giá của giáo viên cố vấn. Kết quả học tập và kết quả rèn luyện là căn cứ để xếp loại học tập và xét hưởng học bổng

cho SV (Danh sách học bổng của SV). Ngoài ra, cuối năm học, CVHT có nhiệm vụ gửi kết quả, học tập, rèn luyện về cho phụ huynh để họ biết được tình hình học tập của con em, từ đó có thể kịp thời can thiệp, chấn chỉnh đối với những trường hợp học hành sa sút. Số lượng đội ngũ CVHT của ngành CTXH được thể hiện qua Bảng 8.3 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Điểm rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được ghi chi tiết và có đánh giá trên thang điểm 10 và thang điểm hệ số 4. Kết quả này được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn thông qua hệ thống sổ sách ở phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm công bố công khai điểm thi cho SV, đồng thời GV giảng dạy nộp bảng điểm rèn luyện có chữ ký của trưởng BM về phòng Đào tạo và nhập điểm trên hệ thống quản lý điểm của Nhà trường. Sau mỗi kỳ thi kết thúc, Nhà trường đều có thông báo cụ thể về thời gian tiếp nhận các khiếu nại của SV về kết quả học tập. Kết thúc thời gian khiếu nại, các thắc mắc của SV (do phòng KT&ĐBCL tiếp nhận) được Nhà trường xử lý và thông báo cho SV [**H8.08.03.04**].

Quy trình và thủ tục quản lý điểm thi được cụ thể hoá trong hướng dẫn của Nhà trường về thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường DHLN. Cụ thể là kết quả học tập của SV được lưu giữ tại phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL. Điểm kết thúc học phần được lưu cả bản cứng và bản mềm tại phòng Đào tạo. Bên cạnh đó điểm của từng SV trong cả quá trình học tập được lưu trong máy tính để thuận tiện cho công tác tổng kết năm học và tốt nghiệp cuối khoá của SV. Việc quản lý hệ thống điểm này được hỗ trợ bởi phần mềm quản lý đào tạo trong cổng thông tin đào tạo của Trường. Hiện tại công tác quản lý kết quả học tập này do 01 chuyên viên của phòng Đào tạo thực hiện nhằm tránh mọi rủi ro cho Nhà trường và người học. Có thể khẳng định rằng việc quản lý kết quả học tập của Nhà trường là rất cẩn thận, thuận tiện và an toàn.

Căn cứ vào quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập của SV, nhà trường gửi các văn bản tổng kết năm học khối SV đại học chính quy về cho các đơn vị đào tạo, CVHT để triển khai tổng kết năm học và bình xét các danh hiệu thi đua của SV. Trong văn bản ghi rõ các SV tự đánh giá kết quả rèn luyện của mình, sau đó Ban cán sự lớp và CVHT đánh giá chấm điểm dựa trên kết quả học tập và rèn luyện mà SV đã đánh giá. Đồng thời, các lớp dưới sự chỉ đạo của CVHT tiến hành tổng kết năm học, xét điểm rèn luyện học kỳ của năm học, xét đề nghị cấp học bổng, xét đề nghị khen thưởng và thống kê danh sách SV vi phạm, kỷ luật gửi và về cho Khoa. Sau đó Khoa tiến hành bình xét và gửi kết quả về Phòng CT&CTSV để xét duyệt các hình thức khen thưởng. Do Quy trình được thực hiện theo các bước nên thời gian thực hiện mất nhiều thời gian để đảm bảo tính đúng, tính công bằng cho người học. [**H8.08.03.04**].

Để quản lý và giám sát cơ sở dữ liệu của người học, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo TC. Mỗi GV, cán bộ quản lý được phân quyền một tài khoản cá nhân cho phép đăng nhập vào cổng thông tin tác nghiệp TC, mục quản lý SV để nắm bắt được cơ sở dữ liệu về người học, theo dõi tình trạng học tập và đặc biệt là số lượng người học thôi học, buộc thôi học hoặc tốt nghiệp từ đó xác lập được tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học **[H8.08.03.05]**. Số lượng SV bị cảnh báo học vụ, tạm dừng tiến độ, thôi học của ngành CTXH được thể hiện qua bảng 8.4 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Việc áp dụng phần mềm trong việc quản lý cơ sở dữ liệu học tập của người học giúp đánh giá và giám sát được tình trạng học tập của người học một cách nhanh chóng và chính xác. Ngoài ra, nhà trường còn có phần mềm cảnh báo học tập của SV để cảnh báo tình trạng của từng SV hàng kỳ, kịp thời nhắc nhở tới từng học viên về kết quả và tình hình thực hiện chương trình học của SV. Dữ liệu về kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên và đúng quy định. Các báo cáo và phản hồi về kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của SV hàng kỳ, hàng năm được trình bày đầy đủ trong các Báo cáo tổng kết năm học của các lớp SV, danh sách đề xuất khen thưởng, xét học bổng, thông báo phản hồi kết quả học bổng và đề nghị khen thưởng của Nhà trường được niêm yết, thông báo công khai, rõ ràng tới tất cả các lớp trong trường, tới các khoa/viện chuyên môn...**[H8.08.03.05]**.

Kết quả học tập toàn khóa được dùng để xét công nhận tốt nghiệp. Khi kết thúc khóa học, SV đã hoàn thành khóa học sẽ được Nhà trường gửi thông báo kế hoạch xét tốt nghiệp, thông báo danh sách SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp kèm theo danh sách vào tài khoản cá nhân của SV và được công bố công khai trên Website để GV và SV theo dõi và phản hồi kịp thời về phòng Đào tạo **[H8.08.03.06]**.

Sau khi có ý kiến phản hồi từ SV, Nhà trường sẽ họp xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho SV. Các thông tin về văn bằng tốt nghiệp của các hình thức đào tạo đã được đưa lên Website của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT, được cấp phát theo đúng quy định và dễ dàng tra cứu **[H8.08.03.07]**.

Đối với SV ra trường trong thời gian 1 năm, Nhà trường thu thập ý kiến khảo sát về tình hình việc làm của SV. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp tại bảng 8.5 (Phần Phụ lục các bảng biểu). Sau khi có ý kiến phản hồi từ SV, Nhà trường tổng hợp và công bố trên website của Nhà trường **[H8.08.03.07]**.

## 2. Điểm mạnh

Ban chủ nhiệm Khoa, các cán bộ CVHT và các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh SV trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của SV đã tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình đăng ký các môn

học, cập nhật lịch thi, lịch kiểm tra và cập nhật điểm.

Hệ thống giám sát và đánh giá SV online được Nhà trường xây dựng khoa học và cập nhật, giúp SV chủ động nắm bắt được kết quả học tập của bản thân, dễ dàng thực hiện việc đăng ký và kiểm tra tiến độ học tập. CVHT luôn được tạo điều kiện tốt nhất cho việc tư vấn và theo dõi quá trình học của SV, được tổ chức các đợt tập huấn trong công tác CVHT của Nhà trường. Đồng thời kiểm soát qua đánh giá kết quả học tập cuối mỗi kỳ học đã giúp SV kịp thời nắm bắt được kết quả và tiến độ học tập của bản thân.

### 3. Điểm tồn tại

Đường truyền Internet đôi khi còn chưa ổn định, một số thời điểm SV gặp khó khăn trong việc truy cập.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|--------------------|--|-------------------------|---------------------|
| Phát huy điểm mạnh | Nhà trường cần tiếp tục đầu tư, nâng cấp đường truyền internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng để lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo. | Phòng QTTB              | Thực hiện hàng năm  |
| Khắc phục tồn tại  | Ổn định đường truyền Internet trong toàn Trường  | Phòng QTTB              | Thực hiện hàng năm  |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7.

***Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để giúp SV của Khoa KT&QTKD triển khai học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc làm khi tốt nghiệp, ngoài công tác giảng dạy, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, trong những năm gần đây, Trường DHLN đã có nhiều biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học toàn trường, không phân biệt đối tượng người học là chính quy hay không chính quy, huy động mọi nguồn lực từ các bộ phận trong trường. Ngay từ tuần đầu tân SV nhập học, Phòng Chính trị và CTSV, Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, CVHT và các đơn vị liên quan tiến hành tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để cung cấp cho SV các thông tin về các qui định của nhà trường, qui chế đào tạo, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký ký túc xá, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách miễn giảm học phí...). SV cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của nhà trường. Thêm vào đó

Khoa KT&QTKD tổ chức gặp mặt tân SV để giới thiệu các qui định về CTĐT và giải đáp thắc mắc của SV **[H8.08.04.01]**.

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của SV, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường ĐHLN nói chung và Khoa KT&QTKD nói riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ các phòng ban chức năng, các Khoa và cán bộ, GV. Hằng năm, nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho từng cán bộ là CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong toàn bộ quá trình theo học ngành CTXH **[H8.08.04.01]**.

CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng gồm phòng Đào tạo, phòng CT&CTSV, phòng KT&ĐBCL, phòng KHCN, Phòng Đào tạo...tham gia vào quá trình tư vấn, theo dõi tình hình, giám sát và hỗ trợ quá trình học của SV theo học ngành Công tác xã hội. Trong đó, phòng Đào tạo thông báo và hỗ trợ SV đăng ký lịch học, quản lý điểm, làm các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng CT&CTSV quản lý điểm rèn luyện của SV, xét học bổng cho SV, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chính trị tư tưởng cho HSSV trong toàn trường, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho SV, các chế độ chính sách đối với HSSV. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp và giải đáp các thắc mắc về phúc khảo điểm thi của SV **[H8.08.04.01]**.

Trong quá trình thực hiện công việc CVHT cho từng lớp, các cán bộ luôn khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm NCKH, các cuộc thi...Thông qua việc tham gia các hoạt động này, tạo cho SV những kỹ năng mềm quan trọng để SV có kỹ năng tốt hơn sau khi tốt nghiệp, dễ hòa nhập với các môi trường mới **[H8.08.04.02]**. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của ngành CTXH trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho SV sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành rất cao. Số lượng hoạt động NCKH của người học của CTĐT ngành CTXH tại Bảng 8.6 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Ngoài ra, Đối với SV nội trú, Nhà trường thành lập đội tự quản HSSV để hỗ trợ và nắm bắt các hoạt động nội trú của SV, nhằm hỗ trợ tốt nhất cho việc học của SV. Các câu lạc bộ được thành lập nhằm hỗ trợ cho đời sống tinh thần của SV hoạt động theo quy định của nhà trường về quản lý các hoạt động các Câu lạc bộ thuộc trường ĐHLN **[H8.08.04.03]**. Nhà trường cũng tổ chức nhiều các hoạt động ngoại khóa để hỗ trợ SV có các hoạt động tinh thần tốt nhất, đảm bảo thúc đẩy ý thức học tập của SV. Ngoài ra, đây là cơ hội để SV rèn luyện các kỹ năng mềm cần có. Nhà trường thành lập Đội tự quản HSSV để hỗ trợ nhà trường trong việc quản lý SV nội trú, đảm bảo an ninh và nhắc

nhờ SV nội trú trong công tác học tập ngoài giờ lên lớp, có nhiều các câu lạc bộ được thành lập để SV có năng khiếu trong các lĩnh vực thể hiện khả năng của mình **[H8.08.04.03]**.

Ngoài ra, nhà trường tổ chức các phong trào cho SV như các buổi đại hội Hội SV, đại hội Đoàn thanh niên và các ngày lễ kỷ niệm thành lập Đoàn, ngày truyền thống của Hội SV, phong trào nét đẹp giảng đường, các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV được nhà trường quan tâm. Nhà trường ký nhiều các hợp đồng, biên bản ghi nhớ với các tỉnh, các doanh nghiệp để mở rộng cơ hội tiếp cận với thực tiễn khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp cho SV. Trong các ngày hội tư vấn và hỗ trợ việc làm, đã thu hút được sự tham gia của hầu hết SV trong ngành CTXH **[H8.08.04.04]**. Số lượng các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức liên kết, phối hợp với Khoa/Trường trong tuyển dụng, nhận SV thực tập của CTĐT ngành CTXH tại Bảng 8.7 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Đây cũng là cơ hội để Nhà trường phối, kết hợp với các đơn vị trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng **[H8.08.04.04]**.

Hơn thế nữa, để làm sôi động thêm các phong trào bên cạnh việc học tập, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc thi như: Tiếng hát học sinh, SV Trường ĐHLN; Tham gia cuộc thi Vô địch tin học văn phòng thế giới – Viettel và nhiều các hoạt động khác để thúc đẩy tinh thần của SV **[H8.08.04.05]**.

Kinh phí cho thực hiện các hoạt động ngoại khoá của SV toàn khoa, trong đó có SV ngành CTXH thể hiện qua bảng 8.7 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với các SV có thành tích cao trong học tập, NCKH, nhằm khuyến khích SV nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen thưởng, cấp học bổng của Nhà trường có SV ngành CTXH như Học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu SV 5 tốt, giải thưởng Sao tháng Giêng, học bổng khuyến khích học tập theo kỳ học. Tuy nhiên, trong hoạt động NCKH SV, kinh phí thực hiện và phát triển hoạt động này còn chưa cao, vì vậy chưa khuyến khích được nhiều SV tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học **[H8.08.04.06]**.

Ngoài các hoạt động khen thưởng, xét học bổng khuyến khích học tập cho SV có thành tích cao trong học tập, Nhà trường còn có các hoạt động khuyến khích, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào SV, tặng vé về quê ăn tết cho SV, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí cho SV ... **[H8.08.04.06]**, **[H8.08.04.07]**. Đối với tính học bổng, 1 năm cấp 10 tháng (mỗi kỳ 5 tháng). Ở Cơ sở chính, Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2018-2019, 2019-2020: SV xuất sắc mức 750.000 đồng/tháng, SV giỏi 650.000 đồng/tháng; SV Khá 550.000

đồng/tháng. Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2020 – 2021, 2021-2022: SV xuất sắc mức 800.000 đồng/tháng, SV giỏi 700.000 đồng/tháng; SV Khá 600.000 đồng/tháng; Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2022-2023: SV xuất sắc mức 840.000 đồng/tháng, SV giỏi 770.000 đồng/tháng; SV Khá 700.000 đồng/tháng; 2023-2024: SV xuất sắc mức 1.375.000 đồng/tháng, SV giỏi 1.312.500 đồng/tháng; SV Khá 1.200.000 đồng/tháng; 1 năm tính 10 tháng. Đến ngày 3/6/2024 Nhà trường ban hành quyết định về mức học bổng khuyến khích học tập với SV hệ chính quy trường ĐHLN: Mức học bổng loại khá bằng mức trần học phí hiện hành của ngành, chuyên ngành mà SV đó phải đóng tại trường; Mức học bổng loại giỏi bằng 105% mức học bổng loại khá, mức học bổng loại giỏi bằng 110% mức học bổng loại khá. Số lượng SV được nhận học bổng khuyến khích học tập ngành CTXH tại Bảng 8.9 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Nhà trường tiến hành khảo sát tình trạng có việc làm của người học tốt nghiệp hằng năm và kết quả khảo sát cho thấy phần lớn SV đều có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo [**H8.08.04.08**]. Theo kết quả khảo sát trực tiếp trên nền tảng mạng xã hội, có trên 80% số người học và người học tốt nghiệp tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

## 2. Điểm mạnh

Nhiều hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH cho SV được triển khai thông qua hệ thống phần mềm online và CVHT và các bộ phận hỗ trợ khác.

Các hoạt động ngoại khóa như văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi tiếng hát SV, chương trình SV tình nguyện, các giải thưởng sao tháng riêng, các câu lạc bộ được thành lập... đã làm phong phú đời sống tinh thần cho SV.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, kết nối và tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV được Nhà trường tổ chức hàng năm.

## 3. Điểm tồn tại

Kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH chưa rõ ràng.

Phần kinh phí hỗ trợ người học trong học tập, đặc biệt là kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động NCKH còn hạn chế, vì vậy chưa thúc đẩy và khuyến khích được nhiều người học tham gia hoạt động này.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện                                       | Thời gian thực hiện   |
|--------------------|--|---|---|
| Khắc phục tồn tại  | Gia tăng kinh phí hỗ trợ các hoạt động học tập, NCKH và hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV. Xây dựng kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH thường xuyên và rõ ràng.  | Phòng TCKT  | Tháng 10-12/2024<br>Và những năm tiếp theo                  |
| Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH cho SV.<br>Tiếp tục triển khai các hoạt động ngoại khóa như văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi, các chương trình SV tình nguyện, các giải thưởng sao tháng riêng, các câu lạc bộ dưới các hình thức khác nhau để tăng tính hấp dẫn.<br>Tiếp tục mở rộng các hoạt động kết nối và tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV. | Phòng CT&CTSV;<br>Hội SV;<br>Đoàn Thanh niên;<br>Khoa KT&QTKD | Tháng 10 - 12/2024;<br>Tăng cường trong những năm tiếp theo |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### ***Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN và Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học. Một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của SV, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố trí các khu vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác.

Nhà trường có môi trường cảnh quan đẹp, có khu vui chơi giải trí đầy đủ như vườn hoa, sân bóng, bể bơi... giúp cho SV có thể thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí ngoài giờ học và các hoạt động ngoại khóa. Sân bóng đá được phủ cỏ nhân tạo, nhà thể chất trang bị sân cầu lông; bể bơi. Trong khuôn viên nhà trường có rất nhiều hệ thống đường đi rộng, ghế đá dễ dàng di chuyển và tiếp cận đến các tòa nhà, giảng đường, các khu vực

chức năng đã tạo nên môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Nhà trường tiếp tục hoàn thiện việc đầu tư xây dựng cơ bản theo quy hoạch tổng thể của nhà trường nhằm sử dụng và khai thác hết thế mạnh về địa hình và vị trí địa lý của Trường.

Ngoài ra, Trong khuôn viên trường được trồng các loại hoa, cây cảnh, bên cạnh đó một khu rừng sinh thái nằm ngay trong khuôn viên của trường là nơi thích hợp để SV có thể tổ chức các hoạt động dã ngoại, thực hành, thực tập, thực hiện các hoạt động thể dục thể thao, hay đơn giản là thư giãn sau những giờ học căng thẳng.

Thông qua bản vẽ tổng mặt bằng trường ĐHLN; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, phòng thực hành thực tập; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, xưởng, phòng thực hành thực tập cho thấy khối Phòng, Ban thuộc Nhà Điều hành nằm ngay trên trục đường chính vào trường thuận tiện cho SV đến đăng ký học tập, nghiên cứu khoa học và nhận tư vấn từ khối các Phòng, Ban; Khu Giảng đường và Thư viện bố trí gần nhau, cùng nằm trên trục chính và nằm ở trung tâm của trường, thuận tiện cho SV đi từ khu Ký túc xá lên giảng đường học tập; Khu làm việc của khối các Khoa, Viện, bố trí một vài phòng học và các phòng thí nghiệm, thực hành, thuận tiện cho SV học tập và nghiên cứu, đồng thời cũng thuận tiện cho GV trong quá trình hướng dẫn SV và làm việc tại văn phòng **[H8.08.05.01]**.

Các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho học tập của SV: bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa nhiệt độ... Hiện tại trường có 4 tòa nhà với trên 30 phòng học công suất từ nhỏ đến lớn được sử dụng làm giảng đường. Hai hội trường có sức chứa hơn 1.000 người. Trường có khu ký túc xá 11 tầng, dành cho các SV khang trang, sạch sẽ nằm ngay trong khuôn viên của trường với trang thiết bị đầy đủ có thể cung cấp chỗ ở cho SV. Các phòng ở của SV đều khép kín, rộng rãi và sạch sẽ. Như vậy, Nhà trường có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu chỗ ở nội trú trong KTX cho SV. Ngoài hệ thống CSVC chính là giảng đường, Trung tâm thí nghiệm thực hành và ký túc xá thì các hạng mục sân bãi, khu thể thao, Trạm y tế khác cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư tương đối hoàn thiện, giúp cho người học có môi trường hoạt động ngoại khóa và rèn luyện sức khỏe. Cụ thể: Nhà thi đấu đa năng 1.250 m<sup>2</sup>, hệ thống công trình bể bơi 2.500 m<sup>2</sup>, sân vận động cỏ nhân tạo và đường chạy khoảng 10.000 m<sup>2</sup>; ngoài ra còn có hệ thống sân thể thao liên hợp (kết cấu chủ yếu là bê tông) 2.500 m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, ngoài khu giảng đường để thực hiện các hoạt động học tập trực tiếp, nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của SV, mà hiện tại việc tự học của SV được thực hiện tại ký túc xá, hay tại các phòng của thư viện **[H8.08.05.01]**.

Để tạo môi trường học đường có chuẩn mực, văn hoá cho HSSV toàn trường, nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về văn hóa học đường và chuẩn mực ứng xử của HSSV trường ĐHLN **[H8.08.05.02]**.

Hàng năm nhà trường đều tổ chức hoạt động khám sức khoẻ cho SV trong toàn trường để đảm bảo HSSV luôn có sức khoẻ tốt để đảm bảo quá trình học tập thuận lợi. **[H8.08.05.03].**

Ngoài ra, để tạo môi trường học tập và nghiên cứu trong sạch, lành mạnh cho SV, nhà trường thường xuyên thực hiện các hoạt động vệ sinh y tế trường học. Đối với SV và GV trong nhà trường việc đảm bảo sức khoẻ để học tập và làm việc là rất quan trọng. Trong những năm qua, để khắc phục và đối phó với ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 Nhà trường xây dựng các quy định về thực hiện phòng chống dịch, Ban chỉ đạo Chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh để đảm bảo tốt nhất điều kiện học tập cho SV. Nhà trường luôn chú trọng xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ về tinh thần cho người học. **[H8.08.05.04].**

Các hoạt động hỗ trợ để có môi trường thuận lợi cho học tập và nghiên cứu như phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự luôn được nhà trường chú trọng và quan tâm. Để đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, Nhà trường thành lập Ban Bảo hộ lao động và Phòng chống cháy nổ, thường xuyên thành lập ban chỉ đạo tổ chức các khóa tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và quản lý công tác phòng cháy chữa cháy. Tổ bảo vệ phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy. Nhà trường xác định, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự là nội dung quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học nên hoạt động này luôn được nhà trường quan tâm và đầu tư. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được trang bị đầy đủ ở các toàn nhà, dãy nhà và các hành lang trên các giảng đường và nhà làm việc của các đơn vị trong trường **[H8.08.04.05].**

Trường ĐHLN có diện tích rừng tương đối lớn, vì vậy công tác phát triển rừng và PCCC rừng cũng được quan tâm. Hàng năm, công tác khám sức khoẻ cho CBVC nhà trường cũng được quan tâm thực hiện, để đảm bảo GV và cán bộ Nhà trường có đủ sức khoẻ, thực hiện tốt nhiệm vụ, giảng dạy và hỗ trợ tốt nhất cho SV các ngành nói chung và ngành CTXH nói riêng. **[H8.08.05.06].**

Theo số liệu thống kê khảo sát với đối tượng là GV về diện tích và chất lượng phòng học giảng đường có trên 50% ý kiến "Hài lòng" trở lên về yếu tố diện tích và chất lượng phòng học. Khi được hỏi về chất lượng phục vụ của Ký túc xá và Giảng đường của Trường, đối với 3 khóa SV trước khi ra trường có trên 60% ý kiến được hỏi đánh giá "Khá, Tốt". Đối với lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao có trên 85% SV nhận xét "Khá", "Tốt". Đây là một trong những yếu tố quan trọng để cho thấy nhà trường tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan đáp ứng tốt các yêu cầu của người học

[H8.08.05.07]. Qua đó cho thấy, người học Đó là một trong những con số đáng khích lệ, đánh giá sự thành công của những nỗ lực đầu tư CSVC và các hoạt động hỗ trợ người học tại Nhà trường.

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã rất chú trọng xây dựng môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

Các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học.

### 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của SV, mà hiện tại việc tự học của SV được thực hiện tại ký túc xá, hay tại các phòng của thư viện.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện |
|--------------------|--|--|---------------------|
| Khắc phục tồn tại  | Bố trí một số phòng dành riêng có hoạt động tự học và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC trong các phòng tự học | Phòng Quản trị thiết bị (QTTB);<br>Phòng Đào tạo;<br>Phòng TCKT;<br>Khoa KT&QTKD | Tháng 9-12/2024.    |
| Phát huy điểm mạnh | Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường   | Phòng CT&CTSV;<br>Khoa KT&QTKD;<br>Đoàn thanh viên;<br>Hội SV                    | Thực hiện hàng năm  |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

Chính sách tuyển sinh cho CTĐT ngành CTXH rõ ràng được thể hiện trong thông báo tuyển sinh hàng năm, được công bố công khai; tiêu chí tuyển chọn được xác định rõ ràng theo quy định và theo hình thức xét tuyển và thi tuyển. Nhà trường có bộ phận bộ quản lý và sử dụng phần mềm để điều hành các hoạt động đào tạo, theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, khối lượng học tập, kết quả học tập của SV. Các đơn vị chức năng, tổ chức Đoàn thể và GV của Viện đã triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập,

ngoại khóa, cấp học bổng cho những SV, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội,... khuyến khích người học cải thiện việc học tập và kỹ năng; đã thành lập các câu lạc bộ và tổ chức các hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học. Cảnh quan sư phạm của Trường/Khoa sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn tạo sự thoải mái cho cán bộ, GV và SV của CTĐT.

## **Tiêu chuẩn 9. CSVC và trang thiết bị**

### ***Mở đầu***

Trường ĐHLN là một trường đại học có hệ thống CSVC và trang thiết bị đã được đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, CGCN và LĐSX.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường.

Nhà trường luôn chủ động xây dựng dự án, tận dụng sự đầu tư từ NSNN, liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LĐSX. Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm của trường đã từng bước đi vào nề nếp, các quy định về đầu tư, vận hành, sử dụng ngày càng đầy đủ và khoa học góp phần nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng.

Thư viện trường hiện đại, được trang bị và cập nhật các nguồn học liệu phù hợp, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng được nhu cầu của người học. Hạ tầng CNTT của Trường phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, nhu cầu phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Việc khai thác CSVC của trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa khai thác được hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN.

Trong thời gian tới, Nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị thí nghiệm để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH của các khoa chuyên môn trong Trường.

### ***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

CSVC có vai trò quan trọng tạo điều kiện để tổ chức thực hiện tốt các hoạt động đào tạo và NCKH trong Nhà trường. Trường ĐHLN có tổng diện tích đất quản lý là 1.625.317,2m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất quản lý tại cơ sở chính là 1.364.257,5 m<sup>2</sup>; phân hiệu tại Trảng Bom, Đồng Nai là 261.059,7 m<sup>2</sup>) với hệ thống giảng đường hiện đại, thư

viện, hội trường, phòng làm việc, ký túc xá và phòng chức năng. Nhà trường đã đầu tư xây dựng, SV và GV sử dụng CSVC của trường theo quy định về quản lý sử dụng tài sản và vật tư [H9.09.01.01], [H9.09.01.02], [H9.09.01.03].

Toàn bộ hệ thống phòng học, Phòng THPT của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVC. Các khu vực giảng đường được bố trí gồm các khu vực: G1, G2, G3, G4, G5, G6 sử dụng chung cho đào tạo các ngành học bậc Đại học và sau đại học. Các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị: Chiếu sáng, âm thanh, máy chiếu, đảm bảo tốt cho việc học tập và giảng dạy [H9.09.01.03]. Để đảm bảo cho các hoạt động thực hành, thực tập, các khu vực thực hành, thực tập thường được bố trí theo các Khoa. Các khu thí nghiệm, thực hành nằm xen kẽ trong các toà nhà: T1, T3, T5, T6, T7, T8, T9, T10 [H9.09.01.02].

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số các phòng học tại Trụ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 200 chỗ ngồi, 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2, G3 có tổng 36 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 122.431,2 m<sup>2</sup>; tỷ lệ diện tích sàn/ SV là 4,6 m<sup>2</sup>/SV [H9.09.01.03]. SV ngành CTXH sử dụng chung các phòng học với các ngành khác trong trường. Thêm vào đó, nhà trường đã bố trí 05 phòng họp chung cho toàn trường gồm phòng họp A, B, C, D, E được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như máy chiếu, internet, điều hòa.

Khu vực làm việc của Khoa Kinh tế & QTKD gồm 01 tòa nhà với 17 phòng, trong đó 11 phòng làm việc, 05 phòng thực hành và 01 phòng họp) được đặt tại tòa nhà T10 [H9.09.01.04]. Diện tích các phòng làm việc khoa kinh tế & QTKD - Nhà T10 – được thể hiện tại Bảng 9.1 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Các phòng làm việc hầu hết có diện tích từ 34 m<sup>2</sup>/phòng, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị văn phòng, máy tính, máy in, thiết bị chiếu sáng và làm mát dụng phục vụ cho các cán bộ, GV. Phòng TTNN cho SV ngành CTXH và các ngành khác thuộc khoa KT&QTKD được trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng như máy in, máy photocopy, máy đếm tiền, máy chiếu và máy tính. Các phòng thực hành tin học được trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng, máy tính, máy chiếu (mỗi phòng 20-27 máy tính, 01 máy chiếu) phục vụ SV của ngành CTXH học tập và nghiên cứu. Phòng thực hành của khoa được trang bị 01 máy photo phục vụ cho hoạt động thực hành của Khoa, đảm bảo SV các

ngành đều có kỹ năng tốt về sử dụng thiết bị văn phòng. Các máy móc thiết bị được kiểm tra, rà soát, bổ sung và bảo dưỡng định kỳ và thường xuyên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho SV. Ngoài ra, đối với SV ngành Công tác xã hội, có các đợt thực tập tại các Trung tâm bảo trợ xã hội ở một số tỉnh, giúp cho SV được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Hàng năm, Khoa và Nhà trường đều thực hiện việc kiểm kê tài sản theo quy định của Nhà nước, thông qua đó có kế hoạch mua sắm, nâng cấp CSVC. **[H9.09.01.04]**

Toàn bộ hệ thống phòng học của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn CSVC. Để quản lý tốt các trang thiết bị Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho đơn vị chịu trách nhiệm quản lý CSVC là Phòng QTTB **[H9.09.01.05]**. Hệ thống theo dõi tình hình CSVC của Trường khá đầy đủ. Bộ phận chức năng bố trí giảng đường theo thời khoá biểu của Phòng đào tạo. Hầu hết các phòng học được trang bị khá đủ các thiết bị thiết yếu như bàn ghế, ánh sáng, âm thanh, quạt và máy tính, máy chiếu. Hàng năm, Phòng QTTB đều có báo cáo về công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị phục vụ dạy và học. Các trang thiết bị đều được quản lý khoa học từ việc xây dựng hệ thống sơ đồ bố trí, bảng kiểm kê chi tiết tài sản cố định (TSCĐ), sổ theo dõi, nhật ký sử dụng các trang thiết bị, sổ góp ý của cán bộ GV về tình hình thiết bị dạy và học khu vực giảng đường. Định kỳ phòng QTTB tiến hành kiểm tra, kiểm kê trang thiết bị các khu vực giảng đường, phòng làm việc phòng thí nghiệm các khoa viện để có đánh giá tình hình quản lý sử dụng tài sản của các đơn vị. **[H9.09.01.06]**. Trên cơ sở kiểm tra, đánh giá định kỳ, cùng với đề xuất nhu cầu mua sắm trang thiết bị của các đơn vị, hàng năm Nhà trường đều xây dựng và thực hiện các kế hoạch mua sắm, sửa chữa trang thiết bị cho các khoa, viện **[H9.09.01.07]**. Hệ thống phòng học của nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu học tập và giảng dạy cho học sinh, SV của trường nói chung và cho SV ngành CTXH nói riêng. Tuy nhiên, một số giảng đường được xây dựng hướng Tây (G2, G3, G4, G1) nên mặc dù có hệ thống cây xanh và cảnh quan bao quanh nhưng các phòng học ở tầng cao vẫn bị nóng vào mùa hè. Ngoài ra, vào mùa thi, nhu cầu học tập của SV tăng cao, phòng đọc tại thư viện không đáp ứng đủ nhu cầu tự học của SV, trong khi hệ thống phòng học của Nhà trường chưa được bố trí, sử dụng cho hoạt động này.

Kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị đã được Nhà trường thực hiện trong nhiều các năm qua, nhằm phục vụ người học một cách tốt nhất. Hàng năm, các đơn vị trong trường rà soát và gửi yêu cầu đề xuất sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị để Ban giám hiệu có cơ sở phê duyệt. Phòng QTTB, phòng quản lý đầu tư phối hợp lên kế hoạch và thực hiện kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và nâng cấp chất lượng của CSVC thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học. Ngoài ra, trong 2 năm 2020, 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 nên việc dạy và học phải

chuyển sang hình thức online. Nhà trường cũng đã kịp thời đầu tư mua sắm phần mềm, CSVC và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy. Quá trình mua sắm trang thiết bị, đầu tư CSVC được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước [H9.09.01.07], [H9.09.01.08].

Hàng năm, phòng KT&ĐBCL đều thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về CSVC và trang thiết bị của Nhà trường bằng phiếu nhận xét. [H9.09.01.09]. Về phía GV nội dung phiếu nhận xét ý kiến tập trung vào mức độ đánh giá về thư viện, phòng học giảng đường, phòng THPTN, phòng làm việc và thiết bị CNTT. Đối với SV ý kiến đánh giá CSVC tập trung vào công tác phục vụ học tập. Kết quả lấy ý kiến của GV trên 90% GV hài lòng với mức chấp nhận trở lên với tình hình CSVC của toàn trường. Kết quả lấy ý kiến điều tra của SV cho thấy, 60-70% SV đánh giá tốt về CSVC phục vụ học tập của Khoa và Nhà trường.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng về không gian diện tích, có trang thiết bị đảm bảo hiện đại và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường nói chung và Khoa KT&QTKD nói riêng.

CSVC và trang thiết bị đáp ứng linh hoạt, kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập trong điều kiện khó khăn do dịch bệnh.

## *3. Điểm tồn tại*

Các khu giảng đường G1, G2, G3, G4 được xây dựng hướng Tây, nên vào mùa hè thường rất nóng. Hệ thống điều hoà mới được lắp đặt cho các phòng học ở Giảng đường G2, G3; các giảng đường ở tầng cao vẫn còn nóng vào mùa hè, gây ảnh hưởng trong học tập và giảng dạy.

Các giảng đường hiện chưa được bố trí, sắp xếp phục vụ cho nhu cầu tự học của SV vào mùa thi nên chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của người học và chưa phát huy được hết công năng của phòng học.

## *4. Kế hoạch hành động*

| Mục tiêu           | Nội dung  | Đơn vị, người thực hiện                       | Thời gian thực hiện   |
|--------------------|---|---|---|
| Khắc phục tồn tại  | - Nâng cấp, cải tạo phòng học cho SV, bổ sung hệ thống quạt, điều hòa cho các phòng học ở tầng cao.<br>- Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí giảng đường phục vụ cho nhu cầu tự học vào mùa thi. | Phòng QTTB;                                   | - Hoàn thành trong năm 2024<br><br>- Thực hiện trong năm học 2024-2025 và duy trì ở các năm tiếp theo |
| Phát huy điểm mạnh | Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thực hành phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học.  | Phòng Đào tạo;<br>Phòng QTTB;<br>Khoa KT&QTKD | Trước mỗi kỳ học hàng năm (Tháng 6 và tháng 12 hàng năm)  |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### ***Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Thư viện là nơi cung cấp tài liệu, thông tin quan trọng phục vụ việc nghiên cứu, tra cứu, tham khảo của GV và SV. Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Thư viện tại Trụ sở chính Trường ĐHLN được bố trí tại toà nhà T2 với diện tích 1.050 m<sup>2</sup>, bao gồm: Phòng Giáo trình, Phòng Tài liệu tham khảo tiếng Việt + Tạp chí, phòng Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài, kho lưu trữ, phòng máy chủ và các thiết bị mạng, thiết bị an ninh, phòng sinh hoạt chuyên môn, các phòng làm việc của Ban Giám đốc và các cán bộ nghiệp vụ, phòng thiết bị nghe nhìn đa phương tiện (Multimedia), phòng đọc, tự học cho cán bộ, GV, nghiên cứu sinh, học viên cao học và SV. Thư viện có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc; trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí khoa học, thư viện được trang bị 13 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet. **[H9.09.02.01]**.

Căn cứ theo số liệu thống kê năm 2023, về tài liệu in, Thư viện đã có 38.000 đầu

tài liệu, 134.000 bản tài liệu; 271 loại ấn phẩm định kỳ được quản lý trên phần mềm Libol 6.0 (2007). Trong đó, Sách có gần 13.200 đầu/107.000 bản. Luận án Tiến sĩ, Luận văn Thạc sĩ, Khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH trên 19.000 đầu/20.222 bản phủ rộng trên nhiều lĩnh vực, phục vụ đa dạng nhu cầu tìm kiếm thông tin của GV, SV trong toàn trường phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau, Bài trích tạp chí khoa học: hơn 5.000 bài. Người học có thể truy cập tại địa chỉ: libol.vnuf.edu.vn/opac. Tài liệu số, được Thư viện quản lý trên phần mềm Dspace 4.2 (từ 2012), đến 2020 được nâng cấp lên phiên bản 6.3. Tính đến năm 2023, thư viện số đã có hơn 19.000 tài liệu, bao gồm hơn 400 tài liệu là bài giảng, giáo trình; trên 14.000 tài liệu là Khóa luận tốt nghiệp, Luận văn cao học và Luận án Tiến sĩ; tài liệu tham khảo là hơn 1.000 tài liệu; Tạp chí khoa học và văn bản pháp luật có trên 2.600 tài liệu; CSDL Liên hiệp Thư viện gần 600 tài liệu **[H9.09.02.02]**.

Riêng tài liệu là sách tham khảo, giáo trình, tài liệu phục vụ ngành CTXH hiện nay là 2.430 tài liệu. Hàng năm, thư viện đều cập nhật học liệu và ĐCCT các môn học/học phần của tất cả các ngành học, trong đó có ngành CTXH **[H9.09.02.02]**, **[H2.02.02.06]**. Nguồn học liệu mà thư viện trường cung cấp khá lớn có thể bản cứng và bản mềm, dạng sách, báo, tạp chí, ấn phẩm khoa học, công trình... thậm chí liên kết với các Trường khu vực phía Bắc. Thư viện cũng thường xuyên số hoá các tài liệu được cập nhật mới, có chi tiết hướng dẫn khai thác tài liệu điện tử, hỏi đáp trực tuyến ... để người đọc tiện tra cứu và tìm kiếm. nhằm quản lý một cách hiệu quả hơn hiện trạng mượn trả tài liệu, theo dõi nguồn học liệu và việc tra cứu tài liệu dễ dàng hơn.

Để mở rộng nguồn tài liệu Thư viện Trường DHLN đã ký cam kết chia sẻ dữ liệu với 04 thư viện trong cả nước: Thư viện Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Thư viện Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Thư viện Đại học Nguyễn Tất Thành và Thư viện Đại học Tây Bắc để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thư viện chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo. Thư viện cũng có quyền tiếp cận và sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến của các cơ sở giáo dục khác như một số tài nguyên mở của Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, CSDL ProQuest (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau. Ngoài ra, Proquest Central còn cung cấp toàn văn của 56.000 luận văn trong nhiều lĩnh vực... Địa chỉ truy cập: <http://search.proquest.com>; CSDL STD: Là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật, STD có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF, STD được cập nhật hàng tuần, Trung bình mỗi năm cập nhật mới trên 11.000 tài liệu.

Địa chỉ truy cập: <http://lhtv.vista.vn>. Hay CSDL KQNC là các cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia CSDL, bao gồm 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt, được cập nhật khoảng 600 báo cáo/năm. Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012 - 2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Và một số CSDL Credo Reference, CSDL điện tử Ebrary Academic Complete, CSDL điện tử Elsevier... **[H9.09.02.02], [H9.09.02.03]**.

Từ ngày 01/10/2021, Thư viện Trường ĐHLN chính thức là thành viên của Trung tâm Trí thức số (<http://digitalknowledgehub.vnu.edu.vn/>). Trung tâm Trí thức số có 6 thành viên, bao gồm: VNU-LIC, Thư viện Trung tâm ĐHQG TP. Hồ Chí Minh; Thư viện Tạ Quang Bửu – Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Thư viện Trường Đại học Thủy Lợi; Thư viện Trường ĐHLN và Trung tâm Thư viện Trường Đại học Phenikaa **[H9.09.02.03]**. Mặc dù đã có nhiều cố gắng tuy nhiên công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

Thư viện đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, SHHT. Thư viện phục vụ độc giả từ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ Lễ, tết), thời gian phục vụ từ 7h00 đến 19h00. Riêng thứ 7, thời gian phục vụ từ 7h00 đến 11h30 sáng, chiều từ 13h30 đến 17h00 và chủ nhật từ 7h00 đến 11h00 **[H9.09.02.04]**.

Công tác phục vụ bạn đọc được thực hiện tốt với số giờ phục vụ trung bình gần 10.000 giờ/năm. Trong 5 năm gần đây, số lượt độc giả được phục vụ bình quân là trên 11.000 lượt/năm. Từ năm 2019 trở về trước, số lượt độc giả được phục vụ đều trên 14.000 lượt, với gần 30.000 ấn phẩm mượn trả, luận chuyên trung bình tại thư viện. Thực hiện đăng tải 450 tin bài các hoạt động/năm lên Cổng thông tin điện tử của Nhà trường. Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên

giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu [H9.09.02.04], [H9.09.02.05]. Ngoài ra, các hoạt động thường xuyên như: quản lý thư viện điện tử, sao lưu dữ liệu, theo dõi, bảo trì hệ thống thiết bị giám sát, quản trị các phần mềm tra cứu, công thông tin... được thực hiện tốt.

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở Thư viện được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng Đào tạo) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả.

Hiện nay, tài nguyên thông tin dạng in được bổ sung vào Thư viện qua các hình thức: tài liệu nội sinh, mua theo hợp đồng và biếu tặng. Tổng số tài liệu bổ sung trong 5 năm 2019 – 2024 là 6.321 đầu/25.546 bản, với tổng kinh phí là 1.148.789.000 đồng (bình quân trên 200 triệu đồng/năm). Trong số đó, có 1.753 đầu/3.355 bản tài liệu được biếu tặng, chiếm 27,7% số đầu sách và 13,1% số bản sách được bổ sung trong giai đoạn này. Kinh phí đầu tư hàng năm chủ yếu được sử dụng cho các hoạt động in ấn bài giảng, bổ sung tài liệu, sách báo và mua vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của thư viện, tuy nhiên kinh phí cho các hoạt động bổ sung tài liệu thư viện, số hóa, chuyển đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị vẫn còn thấp và hạn chế. Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam) [H9.09.02.02], [H9.09.02.07]. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và HSSV là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Về bản quyền tác giả đối với tài liệu giảng dạy, Thư viện thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, Luật số 36/2009/QH12 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật sở hữu trí tuệ và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ.

SV toàn trường nói chung và SV ngành CTXH nói riêng được tiếp cận với nguồn tài liệu phong phú. Riêng đối với ngành kinh tế, thư viện có hơn 2.000 tài liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu bao gồm đầy đủ các tài liệu về giáo trình, bài giảng bắt buộc trong CTĐT và sách chuyên khảo, khoá luận tốt nghiệp. Tài liệu được cập nhật hàng năm theo chu kỳ đánh giá và được cập nhật lên dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện, phần mềm và hệ thống máy tính của thư viện để người đọc có thể tra cứu dễ

dàng. Tuy nhiên, số lượng tài liệu dành riêng cho ngành kinh tế còn chưa được phong phú về thể loại. [H9.09.02.02], [H9.09.01.09].

Hoạt động thống kê và trưng cầu ý kiến bạn đọc tại thư viện trụ sở chính đã được đơn vị tổ chức định kỳ và theo chuyên đề như: Thư viện tổ chức thống kê và trưng cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là giáo viên và SV, học sinh để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc. Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV sắp tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về: Mức độ của chương trình học, bố trí môn học trong chương trình, bố trí giờ thực hành lý thuyết, kiến thức kỹ năng cần tăng cường cho SV, cơ cấu giờ giảng dạy, trường nên đào tạo theo hướng như thế nào, cần đào tạo chú trọng năng lực gì, công tác phục vụ đối với SV đã tốt chưa? Mẫu “Phiếu khảo sát SV trước khi ra trường” được thiết kế gồm 3 phần: 1. Thông tin cá nhân; 2. Ý kiến của SV về công tác đào tạo của Nhà trường; 3. Ý kiến của bạn về công tác phục vụ của trường trong đó có nội dung đánh giá công tác phục vụ của Thư viện đối với SV.

Trong đợt khảo sát chuyên đề về nhu cầu bạn đọc tại thư viện đã có đa số ý kiến định tính làm bạn đọc hài lòng với chất lượng dịch vụ thuộc 4 nhóm: Thái độ phục vụ tốt, tận tình, chu đáo; CSVC, trang thiết bị tốt; loại hình tài liệu tốt, đáp ứng được nhu cầu; môi trường học tập yên tĩnh, thoáng mát. Đồng thời bạn đọc có những ý kiến góp ý hữu ích để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng phục vụ; có tới trên 80% ý kiến được hỏi đánh giá mức độ khá tốt. Như vậy, có thể thấy rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, giáo viên và SV, học sinh học tập và NCKH [H9.09.02.08], [H9.09.01.09].

Đối với GV việc khảo sát về thư viện được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy được phát ngẫu nhiên tới các GV với các nội dung như: mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng của thư viện; mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo và chất lượng phục vụ của thư viện. Sử dụng 4 mức độ để đánh giá: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL.

Kết quả khảo sát GV từ năm 2023 được thể hiện qua bảng 9.2 (Phần Phụ lục các bảng biểu). Kết quả khảo sát cho thấy, GV đánh giá cao về mức độ đáp ứng: giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của thư viện với mức độ hài lòng là 58,48%, trong

khi đó tỷ lệ không hài lòng cho tiêu chí này chỉ chiếm 2,34%, điều này cho thấy cần phải bổ sung, cung cấp thêm khối lượng giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo cho thư viện để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cán bộ GV và SV trong toàn trường. Tương tự, đối với mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy, học tập thì tỷ lệ hài lòng là 60,82% và chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện cũng được đánh giá hài lòng chiếm 62,57%.

Thư viện đã cố gắng rất nhiều trong việc bổ sung, hoàn thiện tài liệu tham khảo cũng như chất lượng phục vụ ngày càng chuyên nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và giảng dạy cho cán bộ, GV trong trường [H9.09.02.08], [H9.09.01.09].

Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của Thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV và HSSV học tập và NCKH tại Thư viện. Để không ngừng và tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ, nguồn tài nguyên, hàng năm các đơn vị đào tạo trong toàn trường cùng với Thư viện thường xuyên xây dựng kế hoạch bổ sung tài liệu, phần mềm phục vụ đào tạo cho các ngành nói chung trong đó có ngành Công tác xã hội.

## *2. Điểm mạnh*

Thư viện được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị, có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa. Hoàn thiện các quy trình xử lý công việc theo ISO 9001:2015.

Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với thư viện ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của trường, khoa và nhu cầu của người học.

Người đọc, HSSV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

## *3. Điểm tồn tại*

Kinh phí đầu tư cho các hoạt động bổ sung tài liệu thư viện, số hóa, chuyển đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị còn thấp và hạn chế.

Mặc dù được cập nhật thường xuyên, tài liệu học tập chuyên ngành kinh tế của thư viện còn chưa phong phú.

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

## *4. Kế hoạch hành động*

| Mục tiêu           | Nội dung công việc  | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện   |
|--------------------|---|--|---|
| Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường đầu tư kinh phí hợp lý để bổ sung thường xuyên các tài liệu, CSDL để đáp ứng đầy đủ tài liệu phục vụ đào tạo.</li> <li>- Tìm kiếm thường xuyên và thực hiện liên kết các nguồn thông tin cho thư viện, đa dạng hoá và bổ sung thêm các tài liệu học tập chuyên ngành phục vụ cho đào tạo ngành Công tác xã hội</li> <li>- Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng phục vụ đào tạo ngành Công tác xã hội</li> <li>- Đẩy mạnh liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB trong và ngoài nước.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường</li> <li>- Thư viện</li> <li>Khoa KT&amp;QTKD</li> <li>- Thư viện</li> </ul> | Từ tháng 6.2024 và những năm tiếp theo.                               |
| Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung đều đặn và cập nhật thường xuyên nguồn tài liệu, trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu.</li> <li>- Đa dạng hoá tài liệu, học liệu, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa bạn đọc đến học tập và nghiên cứu tại thư viện</li> </ul>  | Thư viện   | Từ tháng 6.2024 và xây dựng kế hoạch phù hợp cho những năm tiếp theo. |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### ***Tiêu chí 9.3 Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NC, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng. Phòng thí nghiệm,

phòng thực hành thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng trong nội dung đào tạo của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng THPTN và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Nhà trường.

Hiện tại, ở Trụ sở chính của Trường đã có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để quản lý hệ thống 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ (không kể nhà xưởng, chuồng trại) với diện tích sàn 6.328 m<sup>2</sup> về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về đào tạo và NCKH của 27 ngành học khác nhau trong trường. Liên quan đến ngành Công tác xã hội, Ngoài phòng thực hành Tin học dùng chung cho SV toàn Trường, Khoa còn có 05 phòng thực hành chuyên môn. Phòng thực hành được đặt tại Trung tâm Đào tạo, Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp thuộc Khoa. Các phòng thực hành được trang bị các máy văn phòng, gồm: Máy photocopy, máy fax, máy đếm tiền, điện thoại để bàn 01 để phục vụ cho các nghiệp vụ quản lý văn phòng của SV và máy tính. Các phòng thực hành đều được trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV **[H9.09.03.01], [H9.09.03.02]**. Số lượng phòng thực hành của TT Đào tạo tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp – Khoa KT & QTKD tại Bảng 9.3 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định về sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng thực hành của Nhà trường. Dựa trên quy định chung của Trường, Trung tâm cũng ban hành nội quy thực hành phòng máy tính và lập sổ theo dõi thiết bị cũng như nhật ký phòng thực hành để tiện theo dõi và quản lý tình hình và mức độ sử dụng phòng thực hành và tình trạng thiết bị nhằm kịp thời xử lý **[H9.09.03.03]**

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THPTN và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho THPTN của ngành mình phụ trách. Trong các phòng thực hành, thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành **[H9.09.03.03]**.

Tại các phòng thực hành đều có sổ sách theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng và các trang thiết bị Thông qua sổ nhật ký phòng thực hành cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành, trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của các năm học. **[H9.09.03.03]**.

Định kỳ, Khoa kết hợp với Phòng Quản trị, thiết bị tiến hành rà soát, lập báo cáo tổng hợp định kỳ về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành,..), qua đó đánh giá hiện trạng thiết bị để lên kế hoạch sửa chữa hoặc bổ

sung. Qua kiểm tra, đánh giá hiện trạng cho thấy, một số máy móc, thiết bị đã cũ nên còn gây khó khăn trong quá trình sử dụng. Các đánh giá đó đều được ghi chép lại trong biên bản kiểm tra, đánh giá định kỳ. [H9.09.03.02], [H9.09.03.03].

Theo kế hoạch đào tạo, đầu học kỳ mới của các năm học, các trung tâm phụ trách quản lý công tác thực hành, thực tập của Khoa KT&QTKD đều tiến hành dự trữ vật tư thực hành, thực tập để đề nghị Nhà trường. Khoa cấp kinh phí phục vụ thực hành cho các lớp theo quy định của Nhà trường [H9.09.03.04].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều thực hiện khảo sát ý kiến góp ý của SV năm cuối về khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của phòng THPTN [H9.09.01.09].

Kết quả khảo sát GV của Khoa KT&QTKD năm 2023 được thể hiện trong bảng 9.3 (Phần Phụ lục các bảng biểu). Qua bảng 9.3 ta thấy, GV đánh giá về ba tiêu chí về phòng thí nghiệm thực hành nhìn chung, có mức độ hài lòng là cao nhất và thấp nhất là mức độ không hài lòng, cụ thể như sau:

- 56,14% GV hài lòng và 2,34% GV không hài lòng với diện tích và chất lượng của phòng thí nghiệm thực hành.

- 40,94% GV hài lòng và 10,53% GV không hài lòng về chất lượng các trang thiết bị cho THPTN.

- 54,97% GV hài lòng và 0,58% GV không hài lòng về mức độ an toàn của các trang thiết bị THPTN.

- 60,23% GV hài lòng và 0,58% GV không hài lòng về vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng THPTN.

Hàng năm, trang thiết bị được cập nhật hàng năm, các chỉ tiêu diện tích phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng ... được thống kê làm căn cứ xác định tỷ lệ diện tích trên người học của trường làm cơ sở đánh giá kịp thời, đảm bảo cho công tác giảng dạy và học tập được tốt nhất.

## 2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị được trang bị tương đối phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện tại, TTTH của Khoa mới đáp ứng được các yêu cầu cơ bản về các thiết bị cứng, phần mềm. Một số trang thiết bị, máy văn phòng phục vụ hoạt động nghiên cứu và giảng dạy không còn mới nên đôi khi gặp trục trặc khi sử dụng.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện        | Thời gian thực hiện  |
|--------------------|--|--------------------------------|--|
| Khắc phục tồn tại  | - Xây dựng kế hoạch đổi mới trang thiết bị. Chú trọng đổi mới trang thiết bị hiện đại cho các phòng thực hành<br>- Đề nghị sửa chữa và sửa chữa kịp thời những trường hợp thiết bị gặp vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy và NCKH. Sửa chữa kịp thời thiết bị, máy văn phòng gặp trục trặc | - Phòng QTTB<br>- Khoa KT&QTKD | Từ tháng 6/2024 đến tháng 12/2024 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau |
| Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục bố trí phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.   | Phòng QTTB                     | Trước mỗi kỳ học hàng năm (Tháng 6, tháng 12 hàng năm)                       |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

### ***Tiêu chí 9.4 Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của Nhà trường trong những năm gần đây. Hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn trường tại các nơi công cộng như giảng đường, thư viện đã tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích.

Công tác tin học hóa được thực hiện trong toàn trường, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và triển khai các tin học của nhà trường và dự án liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước. Nhà trường đã có đơn vị chịu trách nhiệm quản lý các trang thiết bị CNTT là Ban CNTT năm 2014. Hiện nay, ban CNTT được sáp nhập và thuộc phòng Hành chính tổng hợp, với chức năng, nhiệm vụ: Xây dựng, đề xuất chiến lược và kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT của Trường; Quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, truyền dẫn, công nghệ thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong toàn Trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tập huấn, phát triển phần mềm và các hoạt động dịch vụ về CNTT. [H9.09.04.01].

Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ đào tạo của Trụ sở chính là 647 bộ, được lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại TTTH Tin học Khoa KT&QTKD (Nhà T10) là 192 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất (P205 Nhà T3) 25 bộ, phòng Công nghệ không gian địa lý (P203 Nhà T7) 26 bộ. TTTH Khoa Cơ điện và Công trình 20 bộ, Thư viện (Nhà T2) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần bộ. Phòng họp trực tuyến được bố trí đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.

Nhà trường được xây dựng với hệ thống mạng nội bộ mạnh, mạng wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng internet của cán bộ, GV và SV toàn trường. Tại phòng làm việc của các BM chuyên môn, các phòng ban chức năng, phòng họp trực tuyến đều có máy tính kết nối mạng để phục vụ công tác quản lý thuận tiện **[H9.09.04.02]**. Từ năm 2008, Nhà trường đã mua phần mềm “Quản lý đào tạo theo học chế TC” để quản lý đào tạo. Theo đó, mỗi học sinh, giáo viên được cấp một tài khoản cá nhân để theo dõi toàn bộ quá trình dạy và học. Thông qua tài khoản cá nhân, SV hoàn toàn có thể thực hiện việc đăng ký học, theo dõi kết quả, nhận các thông báo từ giáo viên và Nhà trường. Nhờ có hệ thống CNTT tốt đã hỗ trợ cho triển khai hệ thống bài giảng trực tuyến, việc nguồn dữ liệu trực tuyến tại thư viện, cũng như việc thông tin đến các bộ phận trong trường qua hòm thư điện tử. Từ năm 2016, Nhà trường đã đăng ký tên miền [www.vnuf.edu.vn](http://www.vnuf.edu.vn) để đăng ký hệ thống thư điện tử cho toàn bộ cán bộ công nhân viên. Việc triển khai sâu rộng ứng dụng CNTT cũng được khoa KT & QTKD thực hiện thông qua việc gửi văn bản qua email, sử dụng website của Khoa để thông báo, thông tin đến SV, điều tra ý kiến SV. Nhờ đó mà làm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả các hoạt động quản lý hành chính của Nhà trường **[H9.09.04.03]**. Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Trụ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC...); phần mềm quản lý thư viện Libol; quản lý đào tạo theo học chế TC của CMC; phần mềm từ dự án GIS – Viễn thám; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; cổng thông tin điện tử của Viettel... **[H9.09.04.03]**, **[H9.09.04.04]**.

Nhà trường luôn chú trọng đầu tư hệ thống CNTT bao gồm cả các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý, kinh phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị mạng. Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội

bộ và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012). Công tác tin học hóa được thực hiện đồng bộ trong toàn trường từ việc thông báo cho GV, SV đến các cuộc họp trực tuyến giữa ban lãnh đạo cơ sở chính và cơ sở 2; Cập nhật thông tin hoạt động, các văn bản điều hành của Nhà trường; các thông báo nội bộ, cũng như việc số hoá các dữ liệu quản lý của các phòng ban như phòng đào tạo, phòng Tổ chức hành chính, phòng CT&CTSV cũng như hầu hết các phòng ban chức năng khác của Nhà trường. Cho đến nay, hệ thống CNTT vẫn đang hoạt động có hiệu quả, ổn định và an toàn, đáp ứng và hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.04.04]**.

Năm 2020 – 2021, do diễn biến tình hình dịch bệnh phức tạp cùng với các biện pháp giãn cách xã hội, Nhà trường không tổ chức học tập trực tiếp trong thời gian giãn cách. Để đảm bảo tiến độ và cập nhật kiến thức của người học, cũng như duy trì các hoạt động quản lý và vận hành, Nhà trường đã đầu tư mua sắm phần mềm, hạ tầng công nghệ, máy móc thiết bị CNTT để phục vụ công tác dạy học trực tuyến, họp trực tuyến đồng thời có những phương án hỗ trợ hoạt động giảng dạy và học tập của GV và SV một cách kịp thời. Kết thúc kỳ học trực tuyến, phòng đào tạo, phòng KT&ĐBCL có lấy ý kiến khảo sát, đánh giá của SV về chất lượng đường truyền, nhận xét về hoạt động giảng dạy và học tập online để có những biện pháp khắc phục kịp thời **[H9.09.04.04]**.

Để đảm bảo tốt hoạt động thông tin tuyên truyền, vận hành tốt hệ thống CNTT, Nhà trường đã ban hành các Quy định quản lý các hoạt động thông tin, tuyên truyền cũng như Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng trang thông tin điện tử Website trường ĐHLN, đồng thời có sổ theo dõi vận hành hệ thống CNTT hàng năm **[H9.09.04.05]**.

Định kỳ hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về cơ sở hạ tầng CNTT với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Kết quả khảo sát GV năm 2021 có 22% hài lòng và 46,27% chấp nhận được về trang thiết bị tin học phục vụ cho giảng dạy; 21,5% hài lòng và 46,15% chấp nhận được về các phần mềm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập **[H9.09.01.06]**.

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường, trung tâm CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, đơn vị sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố **[H9.09.01.06]**.

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Nhà trường đã đáp ứng tốt được nhu cầu cho hoạt động đào tạo ngành CTXH nói riêng và người học toàn trường nói chung.

Hệ thống CNTT được quản lý phù hợp và được cập nhật thường xuyên hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trang thiết bị tin học và hệ thống phần mềm, kết nối mạng được đầu tư, trang bị kịp thời để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH, công tác quản lý của Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Hệ thống CNTT của Nhà trường mặc dù được quản lý, cập nhật thường xuyên, tuy nhiên tính hiệu quả của việc sử dụng chưa được đánh giá và cải tiến dựa vào toàn bộ các ý kiến từ các bên liên quan.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện                             | Thời gian thực hiện  |
|--------------------|--|---|--|
| Khắc phục tồn tại  | Thực hiện đánh giá và cập nhật thường xuyên hệ thống CNTT của Nhà trường dựa trên việc:<br>- Khảo sát lấy ý kiến cán bộ, GV, người học về chất lượng hệ thống CNTT;<br>- Viết báo cáo, đánh giá sau khảo sát để có đề xuất cải tiến chất lượng và cập nhật hệ thống cho phù hợp.   | - Phòng HCTH<br>- Phòng KT&ĐBCL<br>- Khoa KT & QTKD | Định kỳ tháng 12 hàng năm và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau |
| Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục quan tâm, đẩy mạnh việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý của Nhà trường.<br>- Đẩy mạnh kết nối hệ thống mạng máy tính, kết nối Internet trong Trường đến tất cả các bộ phận.<br>- Cải tiến hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường, tiếp tục đầu tư cập nhật và đưa vào sử dụng các phần mềm chuyên dụng; sửa chữa, khắc phục lỗi phần mềm phát sinh. | Phòng HCTH  | Từ tháng 2/2025 đến tháng 12/2025                                    |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

***Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV, Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm trọng yếu (cổng trực, khu phòng THPTN xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7 và khu vực giảng đường...). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại ký túc xá của trường qua các năm đã có giảm sút rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn [H9.09.05.01], [H9.09.05.02].

Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong các hoạt động khác của Nhà trường cũng được chú trọng. Nhà trường thành lập tổ kiểm tra định kỳ công tác an toàn phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thường xuyên triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn trong công tác phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường trong Nhà trường. Triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, an toàn sức khoẻ và môi trường cho học sinh, SV và cán bộ, giáo viên trực, trong và sau thời kỳ dịch bệnh covid 19. Các biện pháp được triển khai kịp thời, nhanh chóng, tạo môi trường học tập, làm việc an toàn cho học sinh, SV và cán bộ trong Nhà trường. [H9.09.05.03], [H9.09.05.04], [H9.09.05.05], [H9.09.05.07].

Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường chỉ đạo các lớp học thực hành đều được trang bị nội quy an toàn phòng thí nghiệm và trang phục, thiết bị đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho cán bộ giảng dạy và SV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ

về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luót và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. **[H9.09.05.03].**

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh **[H9.09.05.05]**. Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, HSSV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và HSSV; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn của học sinh phổ thông dân tộc nội trú, khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên và LĐHD làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 55 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học **[H9.09.05.05], [H9.09.05.06]**.

Trạm y tế nằm trong khuôn viên trường và đầy đủ các trang thiết bị của một trạm y tế. Cán bộ giáo viên và SV đều được đảm bảo sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế. Công tác Y tế trường học hàng năm gồm: Theo dõi và khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ công nhân viên và SV. Thực hiện tốt công tác Quản lý hồ sơ sức khỏe, sổ y bạ của cán bộ công nhân viên và SV. Trạm y tế có thể sơ cấp cứu, xử lý các trường hợp tai nạn, thương tích, khám và điều trị các bệnh thông thường **[H9.09.05.06]**.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đảm bảo an ninh chính trị, an toàn xã hội trong phạm vi toàn trường. Qua các báo cáo về công tác đảm bảo ANCT và TTATXH;

báo cáo công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ cho thấy tình hình an ninh trật tự trong trường, đặc biệt là tại ký túc xá trong những năm gần đây khá ổn định, điều này khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn **[H9.09.05.07]**.

Về vệ sinh môi trường, Nhà trường luôn luôn quan tâm tới môi trường cảnh quan trong khuôn viên trường và bảo vệ môi trường sống. Ban hành các quy định về công tác bảo vệ môi trường và sức khỏe của trường **[H9.09.05.02]**, tích cực thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường bảo vệ môi trường như tổ chức các hoạt động tuyên truyền, liên kết với các tổ chức, đoàn thể trong vấn đề bảo vệ môi trường sống, cử cán bộ, SV tham gia các diễn đàn, hội nghị về môi trường, tổ chức tháng hành động vì môi trường hưởng ứng ngày môi trường thế giới **[H9.09.05.07]**. Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo khuôn viên trường học và các phòng làm việc luôn sạch sẽ, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh, sức khỏe cho cán bộ và HSSV, giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao.

Trường ĐHLN luôn chú trọng vấn đề vệ sinh cũng như an toàn trong ký túc như định kỳ mỗi tháng kiểm tra 01 lần về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhà ăn, các kiot; vệ sinh môi trường KTX SV, các công trình vệ sinh, nước sạch... được kiểm tra 2 lần/tuần; phun thuốc muỗi, thông báo các bệnh dịch và cách phòng tránh. Ban điều hành và quản lý ký túc xá luôn túc trực, giải quyết và xử lý các yêu cầu hoặc sự cố nếu có đảm bảo đời sống cho SV nội trú **[H9.09.05.08]**.

Đối với các SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, dân tộc thiểu số, khuyết tật, SV bị bệnh hiểm nghèo... nhà trường đã và đang áp dụng các chính sách theo những quy định chung của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã thực hiện các chính sách như tuyển thẳng đầu vào cho SV dân tộc cử tuyển, miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh đặc biệt, khuyết tật, tặng học bổng khuyến khích, cử các SV hoặc GV hỗ trợ về học tập... **[H9.09.05.09]**.

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất. Theo kết quả khảo sát năm 2023 đối với GV, có khoảng 85,71% giáo viên hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng của bộ phận trực phòng thí nghiệm và không có GV nào không hài lòng **[H9.09.01.09]**.

Tóm lại, Nhà trường đã xây dựng được môi trường đầy đủ về mặt CSVC và môi trường văn hóa lành mạnh phục vụ được nhu cầu của SV về học tập cũng như đời sống.

## 2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra.

Mặc dù công tác vệ sinh, an toàn và phòng chống cháy nổ trong Nhà trường đã được triển khai tốt, song trong quá trình thực hiện còn gặp những khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc  | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện                                   |
|--------------------|---|---|---|
| Khắc phục tồn tại  | - Ban Quản lý KTX cần đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX.<br>- Tích cực tuyên truyền phổ biến nội quy, quy chế trong nhà trường.  | - Ban quản lý KTX<br>- Phòng CT&HSSV<br>- CVHT  | Thực hiện thường xuyên, định kỳ hàng tuần, hàng tháng |
|                    | - Từng bước đầu tư CSVC và thực hiện các phương án đảm bảo vệ sinh, an toàn trong Nhà trường bằng nhiều phương án ứng phó và các nguồn nhân lực, vật lực để thực hiện đối phó những khó khăn  | - Phòng HCTH<br>- Phòng QTTB<br>- Trạm y tế<br>- Các đơn vị khác trong trường           | Năm 2024-2025   |
| Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong nhà trường<br>- Tiếp tục chủ động xây dựng kế hoạch, phương án PCCC, đảm bảo an ninh, an toàn lao động và đảm bảo sức khỏe của cán bộ, lao động và học sinh, SV trong toàn trường | - Phòng HCTH<br>- Phòng QTTB<br>- Trung tâm y tế<br>- Các đơn vị khác trong toàn trường | Năm 2024-2025   |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### ***Kết luận về tiêu chuẩn 9***

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ đắc lực công tác đào tạo và NCKH đối với ngành CTXH. Hệ thống CSVC (phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện, CNTT...) cùng các trang thiết bị được sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để phù hợp với bối cảnh. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV.

### **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

#### ***Mở đầu***

Chất lượng GDĐH là tiêu chí đánh giá quan trọng của mọi CTDH. Chính vì vậy, các cơ sở đào tạo luôn coi việc cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu trong quá trình phát triển của mình và Trường ĐHLN cũng không nằm ngoài xu thế đó. Theo tinh thần chỉ đạo chung của Nhà trường, Khoa KT&QTKD cùng với các đơn vị đào tạo khác (khoa/viện) trong Nhà trường luôn coi việc nâng cao chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm trong mọi mục tiêu từ ngắn hạn đến dài hạn.

Ngày nay, trước đòi hỏi ngày càng cao của nhu cầu xã hội về đời sống, văn hóa và kinh tế kéo theo đó là những đòi hỏi về nguồn nhân lực đáp ứng ở mọi mặt của đời sống xã hội. Vì vậy, nâng cao chất lượng giáo dục ở các cơ sở đào tạo nhằm hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng mọi yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động ở các vị trí khác nhau cũng phải luôn thay đổi để bắt kịp xu thế.

Về nội dung, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ở Khoa KT&QTKD tập trung chủ yếu ở các khía cạnh về con người (người dạy, người học, người phục vụ), CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Về giải pháp, việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành Công tác xã hội, Khoa KT&QTKD được thực hiện thông qua việc xây dựng hệ thống thông tin phản hồi về nhu cầu của các bên liên quan làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH, xây dựng hệ thống đánh giá CTDH (đánh giá chương trình, đánh giá kết quả và hiệu quả của chương trình), trên cơ sở đó, CTDH thường xuyên được đánh giá, cải tiến cả về mục tiêu, nội dung cũng như CSVC, trang thiết bị và con người. Các phương pháp trong giải pháp này được

đơn vị thực hiện đồng bộ, có tính hệ thống, có sự đan xen logic và hợp lý nhằm đáp ứng kịp thời những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội về nguồn nhân lực trong thời đại mới.

Các nội dung, giải pháp, phương pháp và hành động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành Công tác xã hội, Khoa KT&QTKD được thể hiện qua mô tả, phân tích như sau:

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH***

***1. Mô tả hiện trạng***

Trường ĐHLN đã xác định và định hướng rõ giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo đó là thường xuyên phát triển CTDH. Trong đó, thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (người dạy, người học, người sử dụng lao động, các chuyên gia và nhân viên phục vụ) được coi là cơ sở quan trọng và khách quan để làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH. Chính vì thế, Nhà trường đã thành lập bổ sung một số đơn vị trong trường và giao nhiệm vụ cho các phòng ban chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo của Nhà trường. Cùng với các phòng chức năng, Khoa KT&QTKD phụ trách ngành CTXH cùng với nhiệm vụ được giao tạo thành hệ thống thu thập thông tin phản hồi nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin nhanh, nhạy, khoa học, đầy đủ và khách quan phục vụ tốt cho việc phát triển CTDH. Hệ thống này hoạt động vì mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của toàn bộ các ngành học trong Nhà trường bao gồm cả ngành Công tác xã hội, Khoa KT&QTKD và Phân hiệu.

Từ khi thành lập và phát triển, Nhà trường đã có các phòng ban chức năng thực hiện các nhiệm vụ nhằm thực hiện có hiệu quả, khách quan và chất lượng các nhiệm vụ đào tạo. Trong đó có thành lập một số đơn vị cùng với Khoa KT&QTKD (là những bộ phận trong hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan) như Phòng KT&ĐBCL, Ban XTTS&TVVL và Phòng Đào tạo [H10.10.01.01]. Cụ thể, Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường được thành lập từ năm 2012 theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 09/1/2012, chức năng và nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 990/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (mới sửa đổi một số nội dung); Ban XTTS&TVVL được thành lập từ năm 2016 theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25/2/2016; Phòng Đào tạo đi kèm với chức năng nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 984/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (Quyết định này thay thế cho Quyết định số 310/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31/3/2014).

Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được thể hiện trong quyết định thành lập và Quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN số 796/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/4/2019 [H10.10.01.01]. Liên quan đến chức năng nhiệm vụ trong việc thu thập thông tin phản hồi để nâng cao chất lượng đào tạo, từ năm

2012, Nhà trường đã có những văn bản đầu tiên ban hành quy trình (Ở mỗi thời kỳ, đều có những văn bản điều chỉnh sao cho phù hợp với mục tiêu, quy mô và yêu cầu của mỗi thời kỳ - Trường hợp có sự thay đổi cần điều chỉnh nhưng chưa đáng kể trong quy trình, Nhà trường có các thông báo về sự thay đổi nhằm đảm bảo tính linh hoạt của hệ thống) **[H10.10.01.02]**.

Trong mỗi quy trình được ban hành, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan cũng như hình thức, công cụ thực hiện đều được quy định rõ ràng và cụ thể. Điều này giúp cho Khoa KT&QTKD cũng như Trung tâm CTĐT luôn có đầy đủ các thông tin phản hồi trực tiếp, chính xác và đầy đủ nhất để sử dụng cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Các quy trình, hình thức thu thập thông tin và đối tượng thu thập được tổng hợp ở Bảng 10.1 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Như vậy có thể thấy, đến nay, Nhà trường đã có hệ thống khá hoàn thiện từ các đơn vị, nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống cũng như các công cụ (các mẫu phiếu, **[H10.10.01.02]**) và phương tiện, cụ thể như sau:

Nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị đối với thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thể hiện rõ trong các tài liệu, văn bản ban hành quy trình và thông báo về kế hoạch lấy ý kiến đánh giá **[H10.10.01.02]**. Theo đó, Ban XTTS&TVVL (đến nay nhiệm vụ này thuộc phòng KT&ĐBCL) lập kế hoạch khảo sát, trình duyệt kế hoạch khảo sát, tổ chức khảo sát và viết báo cáo, trình Ban Giám hiệu phê duyệt báo cáo, công bố báo cáo và lưu trữ thông tin. Các đơn vị khác như Phòng Đào tạo và Khoa KT&QTKD phối hợp chặt chẽ với đơn vị phụ trách để triển khai thực hiện.

Sau khi có được thông tin đã thu thập, kết quả sẽ được xử lý, tổng hợp và kết luận trong báo cáo tổng hợp đã được Ban Giám hiệu phê duyệt, các thông tin và kết luận này sẽ được sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH **[10.10.01.05]**. Quá trình này được thực hiện thường xuyên, liên tục và có cải tiến nhằm khắc phục những tồn tại (2 năm/lần). Cụ thể, trong chu kỳ đánh giá ngành Công tác xã hội, Khoa KT&QTKD đã qua các lần cải tiến CTDH đó là các năm 2019, 2021 và 2024 **[H10.10.01.01]**. Những ý kiến phản hồi, góp ý cũng như nhu cầu của nhà khoa học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV về CTDH được tổng hợp **[H10.10.01.07]** sau đó được sử dụng để điều chỉnh CTDH ngành CTXH qua các lần cải tiến, sự thay đổi được thể hiện trong bảng 10.2 **[H10.10.01.08]**.

Tuy đã cố gắng tiếp cận tới đa đến các nhà khoa học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV để thu thập ý kiến nhằm thay đổi CTDH nhưng do các kênh liên lạc như gửi email, phát phiếu giấy, gọi điện thoại... còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt đối với các đơn vị sử dụng lao động là cựu SV vẫn còn hạn chế kênh liên lạc cũng như gửi các phiếu khảo sát. Vì vậy số lượng các nhà khoa học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV kết nối vẫn còn chưa đủ lớn. Điều này có thể khiến cho các ý kiến cần thu thập chưa thật sự đầy đủ

## 2. Điểm mạnh

Các bên liên quan (người học, người dạy, người sử dụng lao động, nhân viên) đã phản hồi tích cực, chính xác và khách quan giúp cho việc phát triển CTDH của ngành CTXH ngày càng hoàn thiện hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa kết nối được đến số lượng đủ lớn người học đã tốt nghiệp. Vì vậy, các ý kiến có thể chưa thật đầy đủ như mong muốn dẫn đến các thông tin thu thập được chưa thật sự đầy đủ.

Chưa bao quát được hết các đơn vị sử dụng lao động là các cựu SV ngành CTXH của Khoa KT&QTKD nên các thông tin liên quan đến người sử dụng lao động có thể chưa thật đầy đủ.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc  | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện                                    |
|--------------------|---|---|--|
| Khắc phục tồn tại  | Tăng cường công tác liên hệ với các thế hệ cựu SV đã ra trường để hoàn thiện và cập nhật đầy đủ các thông tin phản hồi;                                     | Phòng Đào tạo; Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD (Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ trong Khoa) | Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6 tháng)<br>Từ năm 2024 |
|                    | Mở rộng và tăng cường kết nối đến các đơn vị sử dụng lao động là SV đã tốt nghiệp ngành CTXH của Nhà trường nhằm tăng thêm sự đầy đủ của thông tin phản hồi | Phòng Đào tạo; Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD (Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ trong Khoa) | Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6 tháng)<br>Từ năm 2024 |
| Phát huy điểm mạnh | Thu thập tối đa ý kiến tích cực, khách quan của toàn thể người học, người dạy, người sử dụng lao động, nhân viên để phát triển CTDH                         | Phòng Đào tạo; Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD  | Thường xuyên tổng hợp<br>Từ năm 2024                   |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Bộ GD&ĐT đã ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC từ năm 2007 và lần sửa đổi mới nhất là năm 2021 để sửa đổi một số điều chưa thật sự phù hợp với thực tiễn. Trong đó có các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi CTDH của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTDH trình độ Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ đã thay đổi nhiều mặt đến hệ thống đào tạo của các trường Đại học. Ngoài ra, có sự thay đổi về CTĐT, CTDH. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo và định hướng của Bộ, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHLN coi việc thiết kế, phát triển CTDH là nhiệm vụ thường xuyên. Theo đó, Trường ĐHLN đã ban hành nhiều văn bản ban hành chủ chương cũng như thành lập các đơn vị, bộ phận chuyên trách đối với việc rà soát, đánh giá, cập nhật và bổ sung CTDH [H10.10.02.01].

Trong chu kỳ đánh giá, Trường ĐHLN đã thực hiện 3 đợt rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH (giai đoạn 2017-2019, giai đoạn 2019-2021, giai đoạn 2021-2024) [H10.10.02.02] dựa trên quy trình đã được ban hành về thiết kế và phát triển CTDH từ năm 2016 [H1.01.01.01]. Trong mỗi giai đoạn này, để phù hợp với xu thế phát triển của xã hội cũng như yêu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực, Nhà trường đều có các văn bản cụ thể, chi tiết quy định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH, bao gồm: quy trình, quyết định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật, quyết định thành lập ban chỉ đạo và kết luận thông qua các báo cáo đánh giá và đề xuất sửa đổi [10.10.02.03] nhằm bảo đảm việc thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện theo một quy trình, trình tự nhất định, khoa học. Tổng hợp các văn bản liên quan đến từng đợt điều chỉnh được thể hiện trong bảng 10.3 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Nhìn chung, ở các giai đoạn có thể thấy quy trình thiết kế, phát triển CTDH dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá các chương trình đã có, thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để đưa ra những cải tiến cho phù hợp. Cùng với các ngành đào tạo khác trong Trường ĐHLN, CTDH của ngành CTXH được định kỳ điều chỉnh 2 năm 1 lần dựa trên cơ sở thu thập các ý kiến phản hồi tích cực của GV tham gia giảng dạy, của người học, cựu SV và nhà tuyển dụng sau đó tiến hành thực hiện các buổi họp BM để đánh giá, cải tiến CTDH [H10.10.01.03], [H10.10.02.04].

Những ý kiến phản hồi chủ yếu là đề nghị được tăng thời lượng thực tập, thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết. Một trong những MC cho điều này là trong CTDH rà soát điều chỉnh, đã có nhiều học phần được nghiên cứu chỉnh sửa theo hướng này đã được thông qua trong các thông báo kết luận cuộc họp rà soát điều chỉnh chương trình [H10.10.02.02].

Tuy nhiên trong quá trình thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm

phát triển CTDH, Nhà trường còn gặp một vài khó khăn ảnh hưởng đến sự đầy đủ, phong phú của thông tin cần thu thập. Thành viên cần thu thập ý kiến phản hồi gồm các nhà khoa học, GV; nhà tuyển dụng; cựu SV nên rất khó để tiếp cận một cách đầy đủ toàn bộ các thành viên. Ngoài ra các kênh thu thập như phát phiếu điều tra, gửi phiếu điện tử, gọi điện thoại... đều có những hạn chế nhất định nên chưa tạo được sự tiện lợi, thuận lợi tối đa cho các thành viên tham gia phản hồi.

Theo định kỳ khi rà soát sửa đổi CTDH Nhà trường ban hành các thông báo, quyết định thành lập các ban chỉ đạo rà soát, đánh giá và cập nhật các CTDH và thông báo kết luận của Hội nghị rà soát và cập nhật CTDH. Sau đó Nhà trường sẽ ra quyết định ban hành CTDH và giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học cho các đơn vị đào tạo trên cơ sở đó các đơn vị đào tạo sẽ xây dựng CTDH cho ngành học được phân công và ngành CTXH ở cả cơ sở 1 và Phân hiệu cũng không nằm ngoài quy trình này. Khi đó các đơn vị được phân công phụ trách các môn học sẽ phân công giáo viên xây dựng ĐCCT học phần, sau đó họp để góp ĐCCT các học phần để hoàn thành CTDH của 1 ngành đào tạo. Trong chu kỳ đánh giá, CTDH ngành CTXH đã được thiết lập, rà soát, đánh giá và cải tiến (phát triển) 3 lần (2017-2019, 2019-2021 và 2021-2024) **[H3.03.01.05]**.

ĐCCT học phần được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, thời gian tự học, tự nghiên cứu được quy định cụ thể trong mỗi học phần của CTDH, điều này được thể hiện trong ĐCCT các học phần **[H2.02.02.07]**.

## *2. Điểm mạnh*

CTDH được thiết lập, thiết kế và phát triển, có quy trình cụ thể và rõ ràng về việc thiết kế và phát triển.

CTDH được rà soát, đánh giá và phát triển thường xuyên, định kỳ (2 năm/lần), ở giai đoạn giữa chu kỳ là quá trình thực hiện, theo dõi và thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan để cải tiến và phát triển CTDH cho giai đoạn sau.

Quá trình thực hiện quy trình được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, có sự quản lý và giám sát chặt chẽ của Nhà trường thông qua các phòng chức năng.

## *3. Điểm tồn tại*

Quá trình triển khai thu thập ý kiến phản hồi còn bộc lộ nhiều khó khăn, chưa tạo được sự tiện lợi, thuận lợi tối đa cho các thành viên tham gia phản hồi dẫn đến các ý kiến thu thập được chưa phong phú, đa dạng và chưa tiếp cận được đến đông đảo các bên liên quan;

Các phiếu đánh giá, góp ý chưa thật đầy đủ thông tin để có thể bao quát được toàn bộ những điểm còn tồn tại, hạn chế cần điều chỉnh, cải tiến của CTDH.

#### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện                     | Thời gian thực hiện   |
|--------------------|--|---|-----------------------|
| Khắc phục tồn tại  | - Rà soát, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn các mẫu phiếu đánh giá, phản hồi của các bên liên quan;<br>- Rà soát cải tiến hình thức thu thập ý kiến sao cho thuận lợi nhất đối với người góp ý. | Phòng KT&ĐBCL                               | 2 năm/lần từ năm 2025 |
|                    | - Ứng dụng CNTT trong việc thu thập và tổng hợp các ý kiến góp ý.  | - Ban CNTT (Phòng HCTH);<br>- Phòng KT&ĐBCL | 2 năm/lần từ năm 2025 |
| Phát huy điểm mạnh | Quản lý và giám sát chặt chẽ các Quy trình rà soát CTDH  | Phòng Đào tạo                               | 2 năm/lần từ năm 2025 |

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

***Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.***

##### 1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy và học được thực hiện sau khi ngành đào tạo đã xác định CĐR. CĐR được coi là mục đích cuối cùng mà CTĐT cần đạt được, vì vậy quá trình dạy và học được xem như thực tế và CĐR chính là kế hoạch. Vì vậy để đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và thực hiện thường xuyên. Việc làm này được thực hiện chặt chẽ bởi hệ thống các phòng chức năng (phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo, phòng Thanh tra) thông qua các văn bản cụ thể.

Đối với đánh giá chất lượng giảng dạy của GV (bài giảng, hàm lượng kiến thức, sự phù hợp của kiến thức với chương trình...), từ trước chu kỳ đánh giá, năm 2012, Nhà trường đã ban hành “Quy trình thực hiện đánh giá môn học/GV cuối học kỳ” và “Quy định thực hiện đánh giá chất lượng toàn khóa học”. Ban hành tạm thời các quy trình về công tác dự giờ của GV. Năm 2015, Nhà trường tiếp tục ban hành quy định về tổ chức và quản lý đánh giá KQHT. Năm 2016, Nhà trường ban hành Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H10.10.03.01]. Cùng với đó là các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, quy định tổ chức quản lý đánh giá KQHT, quá trình học tập và các văn bản điều chỉnh, bổ sung [H10.10.03.02].

Để nâng cao chất lượng bài giảng của GV, mỗi học kỳ các GV đều được dự giờ giảng ít nhất một lần với thành phần bao gồm các GV trong BM, lãnh đạo viện và cán bộ phòng KT&ĐBCL.

Thông qua đó, GV được đánh giá, nhận xét góp ý của đồng nghiệp để hoàn thiện hơn nữa về chuyên môn cũng như phương pháp sư phạm. Việc đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát bằng hệ thống camera ở từng phòng học, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo từng kỳ học; bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho GV vào dịp cuối mỗi năm học; tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ theo quy định đã ban hành từ 2012 về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV trong trường **[H10.10.03.03]**.

Mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL triển khai các hoạt động lấy phiếu khảo sát SV về môn học/GV sau khi hoàn thành chương trình học tập môn học bằng hình thức online từ năm 2018 và tiếp tục được thực hiện cho các năm từ 2019 đến 2024. Kết quả được tổng hợp và gửi về các khoa/viện chuyên môn **[H10.10.03.04]**. Căn cứ Báo cáo Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV về môn học và các hoạt động giảng dạy của GV học kỳ II, năm học 2020 – 2021 của Phòng Khảo thí và ĐBCL, tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành CTXH về một số tiêu chí được thể hiện qua bảng 10.4 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Cùng với việc đánh giá sau mỗi kỳ, việc giảng dạy và học tập cũng như đánh giá KQHT của SV được giám sát thường xuyên trong quá trình diễn ra thông qua công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của Nhà trường **[H10.10.03.04]**.

Trên cơ sở các tồn tại và hạn chế được tổng hợp từ kết quả thành tra, kiểm tra cũng như từ SV đánh giá về các môn học/GV, Khoa KT&QTKD đã tổ chức rút kinh nghiệm và đề xuất giải pháp khắc phục các mặt còn hạn chế trong công tác giảng dạy của GV thông qua các buổi SHHT hoặc họp ở từng BM cũng như hội đồng đánh giá GV cấp Khoa/BM **[H2.02.01.15]**.

Để đảm bảo quá trình dạy và học có sự tương thích và phù hợp với CĐR, Khoa KT&QTKD trong mỗi chu kỳ đánh giá đều tiến hành thu thập và thống kê kết quả phiếu điều tra CĐR đối với nhà tuyển dụng, cựu SV và GV **[H10.10.03.05]**.

Để có căn cứ điều chỉnh. Các cuộc họp và thảo luận được thực hiện định kỳ để tổng hợp ý kiến của các bên liên quan về CĐR sau đó đưa ra những điều chỉnh/thay đổi phù hợp để nâng cao chất lượng quá trình dạy học **[H1.01.03.07]**.

Cùng với việc đánh giá các quá trình, việc đánh giá phương pháp đánh giá KQHT của SV cũng được triển khai thường xuyên thông qua công tác đánh giá chất lượng đề

thi KTHP từ việc ban hành các kế hoạch đến việc triển khai đánh giá thông qua các phiếu đánh giá chất lượng đề thi và tổng hợp công tác đánh giá thông qua báo cáo kết quả đánh giá đề thi gửi về cho các BM [H5.05.01.13].

Kết quả đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của SV được công bố công khai trên hệ thống đào tạo TC của Nhà trường, trên cơ sở đó, SV có thể sử dụng tài khoản cá nhân để theo dõi và có quyền đề nghị phúc khảo nếu có sai sót hoặc chưa thỏa đáng sẽ được xem xét điều chỉnh theo đúng quy trình [H10.10.03.06].

Đối với đánh giá KQHT của người học, theo quy định của Nhà trường, việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo sự cụ thể, rõ ràng, công khai, minh bạch về hình thức, nội dung, phương pháp đánh giá KQHT của người học giữa người học, người dạy và bộ phận giám sát. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trên cơ sở này, hàng năm Khoa KT&QTKD ở cơ sở 1 và Khoa Kinh tế ở Phân hiệu cùng với Nhà trường đều có các hình thức khen thưởng để khuyến khích các SV có thành tích cao trong học tập, rèn luyện và NCKH [H10.10.03.07].

Các quy định về việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được trình bày chi tiết trong Quy định của Trường ĐHLN. Cần nhấn mạnh rằng, việc đánh giá KQHT của người học ở ngành CTXH còn được các GV và BM chuyên môn thực hiện nghiêm túc, tâm huyết thông qua việc thường xuyên rà soát, điều chỉnh và công khai hình thức, nội dung và phương pháp đánh giá sao cho phù hợp với người học.

Thêm vào đó, với tất cả các môn học ở từng học kỳ ở từng lớp học phần của ngành CTXH nói riêng và các ngành khác trong Trường ĐHLN nói chung, sau mỗi đợt đánh giá KQHT kết thúc học phần, Phòng KT&ĐBCL đều có những phiếu thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để đánh giá, rà soát và cải tiến hình thức đánh giá, bộ câu hỏi đánh giá... nhằm đảm bảo kết quả đánh giá tương thích và phù hợp với CĐR của ngành [H1.01.02.07].

Tuy nhiên, nhược điểm trong quá trình đánh giá KQHT của ngành CTXH nói riêng và toàn trường nói chung là hiện nay toàn trường có nhiều ngành học nhưng số lượng SV mỗi ngành không đồng đều. Thêm vào đó trong cùng một ngành học cũng có nhiều lớp học phần có số lượng SV chênh lệch lớn như có lớp sĩ số là 15 SV nhưng có lớp lại là 50 SV. Khi đó mức độ đánh giá theo tỷ lệ sẽ không thật sự đảm bảo được sự khách quan.

## 2. Điểm mạnh

Việc rà soát và đánh giá thường xuyên của Nhà trường giúp cho các hoạt động

dạy và học diễn ra nghiêm túc, công khai, minh bạch, khách quan và phù hợp với người học ở các lớp học phần khác nhau.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng người học ở mỗi môn học có sự biến động nhiều giữa các lớp học phần dẫn đến việc đánh giá KQHT của người học gặp nhiều khó khăn và thể hiện sự kém linh hoạt khi gắn với yêu cầu bắt buộc về đảm bảo sự cụ thể, công khai, minh bạch và khách quan trong đánh giá KQHT của người học.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu          | Nội dung công việc  | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện                |
|-------------------|---|--|------------------------------------|
| Khắc phục tồn tại | Tiếp tục tăng cường công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy và học   | Phòng KT&ĐBCL, Khoa T&QTKD; Khoa Kinh tế (Phân hiệu), Các BM         | Thường xuyên hàng năm, từ năm 2025 |
|                   | Thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến các phương pháp đánh giá KQHT, đồng thời đưa ra nhiều lựa chọn trong việc đánh giá KQHT của người học để đảm bảo sự linh hoạt trong đánh giá | Các phòng chức năng (Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL), các GV và các BM | Thường xuyên hàng năm, từ năm 2025 |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

#### ***Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.***

##### 1. Mô tả hiện trạng

NCKH và đào tạo với mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, NCKH sẽ tạo cơ sở, tiền đề để thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Trường ĐHLN là đơn vị đi đầu và có bề dày truyền thống nhiều năm trong hoạt động NCKH, là đơn vị tiên phong, đầu ngành trong các hoạt động NCKH về lâm nghiệp trên cả nước. Từ năm 2016, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về quy chế quản lý các hoạt động KH&CN trong nhà trường ở từng cấp cũng như những định hướng hoạt động KH&CN [H10.10.04.01]. Trong tình hình đó, Khoa KT&QTKD được thành lập lâu năm và có nhiều đóng góp cho hoạt động NCKH của Nhà trường. Các cán bộ GV từ những cán bộ trẻ cho đến những cán bộ có nhiều năm kinh nghiệm luôn say mê, tìm tòi, khai thông và thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ TW tới địa phương. Ngay từ khi mới thành lập, Khoa KT&QTKD cùng với các đơn vị khác trong Nhà trường đã được Nhà trường xây dựng và ban hành các văn bản quy định chi tiết, cụ thể với từng loại hình NCKH trong GV và

SV của Nhà trường trong đó thể hiện mục tiêu sử dụng kết quả NCKH phục vụ việc dạy và học [H10.10.04.01]. Hàng năm, công tác NCKH luôn được Nhà trường và Khoa KT&QTKD chú trọng, nhiệm vụ NCKH nói chung ở các nhiệm vụ khoa học các cấp đều được định hướng như là nhiệm vụ quan trọng gắn liền với đào tạo trong kế hoạch hàng năm của Nhà trường [H10.10.04.02].

Trong những năm học của chu kỳ đánh giá 5 năm gần đây (2019-2024), các cán bộ GV ngành CTXH ở cơ sở chính đã hướng dẫn các nhóm SV thực hiện 07 đề tài NCKH. Các đề tài được thực hiện dưới sự hướng dẫn của các GV giúp SV ứng dụng các kiến thức kinh tế, kế toán, tài chính, thống kê... đã được học để nghiên cứu và tìm ra hướng giải quyết các vấn đề. Chủ đề của đề tài NCKH SV được thực hiện trên nhiều lĩnh vực: nâng hiệu quả rừng trồng, nghiên cứu hoạt động CTXH trong giảm nghèo, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý/kết quả học tập của SV, ... Các đề tài đều được nghiệm thu, đánh giá bởi các Hội đồng KH&CN với các thành viên là các nhà khoa học uy tín [H10.10.04.03].

Bên cạnh hoạt động NCKH dành cho SV định kỳ, SV trong trường còn được tạo điều kiện và khuyến khích tham gia nhiều cuộc thi do Nhà trường và các cơ quan khác tổ chức giúp các em tỏa sáng tài năng, tích lũy những kỹ năng mềm và có thêm kinh nghiệm cho quá trình làm việc sau này như cuộc thi vô địch Tin học văn phòng, cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp,... [H10.10.04.04]. Theo từng giai đoạn, Nhà trường tiến hành tổng kết hoạt động NCKH để đưa ra những phương hướng cũng như các biện pháp thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động NCKH SV trong tương lai [H10.10.04.05]. Bên cạnh đó Nhà trường còn thành lập các hội đồng để xét giải thưởng cho các em SV đạt thành tích cao, điều này giúp SV, giáo viên trong toàn trường nói chung và Khoa KT&QTKD nói riêng có thêm động lực và đam mê thực hiện các đề tài nghiên cứu, tham gia các cuộc thi [H10.10.04.06].

Cùng với hoạt động NCKH SV, GV Khoa KT&QTKD cũng đã tham gia thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ cơ sở đến cấp Nhà nước [H10.10.04.07]. Nhờ vậy mà các GV của Khoa đã cập nhật, chia sẻ được nhiều kiến thức thực tế cho SV nâng cao chất lượng giảng dạy và khả năng nghiên cứu. Kết quả NCKH của GV Khoa KT&QTKD trong 5 năm qua (2019 -2023) thể hiện trong bảng 10.5 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Cùng với phong trào NCKH của khoa, hoạt động nghiên cứu khoa học của các GV BM CTXH cũng rất đa dạng như tham gia vào đề tài các cấp, viết báo, viết bài giảng và giáo trình [H10.10.04.07]. Kết quả NCKH của GV TT CTXH trong 5 năm 2019 - 2023 được thể hiện qua bảng 10.6 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Các công trình nghiên cứu khoa học của GV BM CTXH được nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm phục vụ tối đa cho quá trình dạy và học của GV cũng như SV. Các chủ đề nghiên cứu khoa học tiêu biểu như: nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến của

Trường ĐHLN, bảo hiểm nông nghiệp... [H10.10.04.07]. Điều này giúp cho chất lượng đào tạo của Khoa nói chung và của ngành CTXH nói riêng ngày càng được nâng cao.

Cùng với các hoạt động KH&CN nói chung, các buổi SHHT cũng được Nhà trường quan tâm và tổ chức đều đặn hàng năm ở các BM. Điều này mang lại hiệu quả rõ rệt đối với việc ứng dụng kết quả NCKH trong công tác giảng dạy và học tập [H10.10.04.08].

Hàng năm, GV của Khoa KT&QTKD nói chung và BM CTXH nói riêng cũng đã có nhiều sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Những sáng kiến này đã được Hội đồng KH&CN đánh giá cao và công nhận [H10.10.04.09].

Tuy nhiên một trong những hạn chế của công tác NCKH của Trung tâm cũng như Khoa là hiện nay có một số GV có ít các công trình NCKH. Điều này ảnh hưởng đến hàm lượng kiến thức thực tế và hàn lâm được truyền tải qua mỗi buổi học bên cạnh nội dung cốt lõi của môn học.

### 2. Điểm mạnh

GV, SV tham gia tích cực trong NCKH có ý thức vận dụng để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường.

Các kết quả NCKH được công nhận và phản hồi tốt từ bên ngoài.

### 3. Điểm tồn tại

Còn một số cán bộ GV ít tham gia trong công tác NCKH dẫn đến các bài giảng của một số ít môn do các cán bộ GV này phụ trách chưa thật phong phú và chưa gắn liền với thực tiễn nghiên cứu.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|--------------------|--|-------------------------|---------------------|
| Khắc phục tồn tại  | Khảo sát lấy ý kiến các GV về hiệu quả của NCKH với nâng cao chất lượng đào tạo  | Khoa KT&QTKD,           | Hàng năm            |
|                    | Tổ chức hội nghị định hướng NCKH của Khoa  | Khoa KT&QTKD,           | Hàng năm            |
| Phát huy điểm mạnh | Tăng cường khai thông các nhiệm vụ KH&CN các cấp; Tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn để hỗ trợ và định hướng phương pháp NCKH | Khoa KT&QTKD,           | Hàng năm            |

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### ***Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của hoạt động dạy học, học tập, NCKH của SV cũng như GV. Trường ĐHLN, các đơn vị, phòng ban chức năng, cũng như Khoa KT & QTKD luôn xác định việc nâng cao chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ phục vụ công tác giảng dạy, NCKH là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình phát triển. Trong nhiều năm qua, Trường đã không ngừng đầu tư, xây dựng đội ngũ, cơ sở hạ tầng cho hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT, trung tâm dịch vụ, trạm y tế. Đảm bảo phục vụ, hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển các hoạt động văn thể mỹ cho cán bộ công nhân viên chức, SV trong toàn trường nói chung và Khoa KT & QTKD nói riêng.

Nhiệm vụ khảo sát đánh giá CSVC được giao về các phòng ban chuyên trách. Cụ thể, phòng KT & ĐBCL được phân công nhiệm vụ khảo sát ý kiến của cán bộ, GV về CSVC và khảo sát ý kiến SV về chất lượng của CSVC phục vụ đào tạo (QĐ số 2536/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 31/8/2016, QĐ số 658/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 28/6/2012). Thư viện được phân công khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác phục vụ và CSVC của thư viện [H10.10.05.01]. Khi tiến hành thu thập ý kiến của cán bộ, GV nhà trường đều ban hành các thông báo gửi đến các Khoa/Viện để toàn thể các cán bộ và GV đều nắm được kế hoạch và thực hiện khảo sát đầy đủ [10.10.05.02].

Các mẫu phiếu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL ban hành đều có nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT cũng như một số dịch vụ hỗ trợ khác). Cùng với Phòng KT&ĐBCL, Thư viện cũng phát hành phiếu khảo sát có nội dung mức độ đáp ứng thông qua mức độ hài lòng của cán bộ GV và SV [H10.10.05.03]. Mẫu phiếu khảo sát về CSVC do GV đánh giá được gửi về khoa viện hàng năm vào cuối năm học, phiếu đánh giá của SV được gửi vào cuối học kỳ khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại thư viện [H10.10.05.03]. Từ năm 2018, hình thức đánh giá môn học/GV được chuyển từ phát phiếu trực tiếp sang khảo sát online nhằm thu hút số lượng người khảo sát đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình đánh giá và tổng hợp kết quả. Cùng với đơn vị phụ trách, các quy trình đánh giá cũng được cải tiến để ngày càng thuận tiện, đảm bảo thu nhận được tối đa ý kiến góp ý.

Hệ thống phòng thí nghiệm của Khoa/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng

đầu. Các TTTT được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Khoa cũng như của Nhà trường. Khoa KT & QTKD có 1 trung tâm THPT là Trung tâm Đào tạo, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp phục vụ các hoạt động liên quan đến mảng thực hành tin học, thực hành TTNN các ngành học, thực hành môn kế toán máy, thực hành môn tin học ứng dụng... **[H9.09.03.01]**.

Phòng thực hành của Khoa KT & QTKD được trang bị đầy đủ máy tính, điều hòa nhiệt độ, máy chiếu để phục vụ cho các hoạt động thực hành của ngành CTXH và các ngành học khác của Khoa. Ngoài ra, Trung tâm cũng được thường xuyên được kiểm tra, sửa chữa để đảm bảo phục vụ tối đa cho công tác học tập và thực hành của người học **[H9.09.03.01]**.

Ngoài ra văn phòng làm việc ở trung tâm phục vụ thực hành của Khoa KT & QTKD được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà và có trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản, nội quy về an toàn và vệ sinh môi trường, các bình chữa cháy được lắp đặt tại các vị trí quan trọng trong tòa nhà để đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy. Trong quá trình làm việc, thực hành tại các phòng thực hành, cán bộ giáo viên được tập huấn sử dụng các trang thiết bị, máy móc, phần mềm.

Về CNTT đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động. Trung tâm CNTT trực thuộc Trường ĐHLN được thành lập theo quyết định 1413 ngày 8/8/2017 **[H10.10.05.04]** nhằm đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính trong toàn trường đã được nối mạng Internet, sử dụng mạng Wifi hoặc mạng LAN miễn phí tại các giảng đường, khu làm việc, thư viện phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan. Đặc biệt từ khi chuyển sang đào tạo theo TC, mỗi SV có một tài khoản cá nhân riêng, để đăng ký môn học, đăng ký thi lại, các đơn từ đề nghị mở lớp và quản lý điểm cá nhân. Vào dịp đầu mỗi khoá học, ban CNTT, Phòng Đào tạo tập huấn cho SV cách thức sử dụng tài khoản cá nhân online, giải đáp những khó khăn vướng mắc. Theo thời gian, hoạt động của ban CNTT và các bộ phận chức năng phục vụ công tác đào tạo và NCKH đã có nhiều cải tiến, đáp ứng nhu cầu của

người học và GV **[H10.10.05.04]**.

Thêm vào đó năm 2020, 2021 dịch Covid – 19 cũng tác động lớn tới việc triển khai các lớp học trực tiếp cũng như các công việc của nhà trường. Tuy nhiên, nhờ hệ thống mạng Internet thường xuyên được nâng cấp, nhà trường đầu tư sở hữu phần mềm dạy học trực tuyến TranS nên các lớp học lý thuyết, thực hành trên máy tính, coi thi, chấm thi, bảo vệ đề tài/khóa luận vẫn được diễn ra theo đúng kế hoạch. Hoạt động của các phòng ban, đơn vị vẫn được triển khai theo đúng kế hoạch nhờ hệ thống văn bản điều hành điện tử, sử dụng phần mềm họp trực tuyến như TranS và Zoom và triển khai công việc qua email **[H10.10.05.05]**.

Về phía Khoa KT & QTKD, ban chủ nhiệm khoa đã phân công nhóm *Website* thường xuyên cập nhật tin tức lên trang *Website* của Khoa đến cán bộ và SV trong khoa được biết **[H1.01.03.11]**. Trang *Web* của Khoa hoạt động cập nhật, thường xuyên là một cách quảng bá hình ảnh của Khoa KT & QTKD nói riêng và Nhà trường nói chung.

Công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ luôn được Nhà trường quan tâm đúng mức. Nhà trường đã giao phòng Bảo vệ thực hiện công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường. Đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công vụ rõ ràng, được trang bị những thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc.

Ban Bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ được hình thành, hỗ trợ tối đa cho các TTTT, phòng thí nghiệm, đảm bảo an toàn cho người dạy và người học. Định kỳ hàng năm, Nhà trường phối hợp với cơ quan chức năng (Cơ quan công an chuyên ngành) tổ chức các lớp huấn luyện về các tình huống khẩn cấp (cháy, nổ, thiên tai...) cho cán bộ và các đối tượng có liên quan **[H10.10.05.06]**.

Một trong những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích không kém phần quan trọng trong trường đó là trung tâm dịch vụ (ký túc xá) và trung tâm y tế. Đảm bảo chỗ ở, sức khỏe, sân chơi văn hoá, văn nghệ, thể thao cho cán bộ và SV. Hàng năm ký túc xá nhà trường đảm bảo hàng ngàn chỗ ở cho SV với giá cả phù hợp, đảm bảo chỗ ở an toàn, cho SV yên tâm học tập và nghiên cứu. Tương tự như vậy, trung tâm y tế đã làm rất tốt việc khám sức khỏe cho CBVC và SV định kỳ hàng năm. Ngoài ra, nhà trường còn thành lập câu lạc bộ “Sách và hành động” nhằm khuyến khích tinh thần đọc sách và trao đổi kiến thức giữa các SV **[H10.10.05.07]**. Những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này không trực tiếp nhưng có ý nghĩa gián tiếp nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, vì vậy được nhà trường quan tâm cải tiến không ngừng.

Kết quả khảo sát GV, người học về các dịch vụ tiện ích phục vụ như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành thực tập, giảng đường và thư viện được các đơn vị thực hiện khảo sát tổng hợp gửi cho các khoa/ viện/ phòng ban chức năng và làm căn cứ để có kế hoạch nâng cấp, cải thiện CSVC **[H10.10.05.08]**. Các đơn vị được phân công quản lý

và sử dụng trang thiết bị có sổ theo dõi và có kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị CSVN phục vụ đào tạo hàng năm thông qua kế hoạch tài chính và các yêu cầu cần sửa chữa [H10.10.05.09]. Nhà trường căn cứ vào kế hoạch và yêu cầu sửa chữa trang thiết bị của các đơn vị sẽ tổng hợp và lập đề xuất, dự toán mua hoặc sửa chữa nâng cấp các trang thiết bị theo yêu cầu của đơn vị. Phòng Quản lý đầu tư là đơn vị phụ trách lập kế hoạch, dự toán và hồ sơ thầu, hợp đồng cung cấp trang thiết bị, chứng từ thanh toán.. [H10.10.05.10].

Đặc biệt, trang thiết bị phòng THPT là vấn đề ưu tiên và luôn được đầu tư kinh phí hàng năm thông qua kế hoạch tài chính phân bổ kinh phí hàng năm [H10.10.05.10]. Bên cạnh trang thiết bị phòng học và phòng thí nghiệm thì việc cải tiến cũng như nâng cao chất lượng phục vụ thư viện cũng được quan tâm. Thư viện cùng với các phòng ban chức năng căn cứ vào nhu cầu của bạn đọc và các khoa viện về tài liệu phục vụ giảng dạy hàng năm sẽ tiến hành ký kết các hợp đồng mua bán, in ấn tài liệu, biên bản ghi nhớ, hợp tác cung cấp CSDL để nâng cao số lượng đầu sách, tăng thời lượng và chất lượng phục vụ... [H10.10.05.11]. Từ các ý kiến đóng góp Nhà trường cùng với Thư viện đã liên kết với nhiều đơn vị cung cấp thông tin và mua bản quyền khai thác dữ liệu trực tuyến như Proquest, sử dụng phần mềm quản lý thư viện Dspace và Libol, thời lượng phục vụ tại thư viện cũng tăng lên [H10.10.05.12].

Nhà trường luôn quan tâm và đầu tư cho phòng THPT cũng như thư viện để cung cấp những điều kiện vật chất tiện ích tối đa cho SV, cán bộ trong toàn trường. Định kỳ, Nhà trường tiến hành đánh giá các kết quả đạt được và đưa ra lộ trình đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động KH&CN, HTQT, Thư viện và Dịch vụ của Trường [H10.10.05.13].

## 2. Điểm mạnh

Chất lượng và các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá thường xuyên thông qua phát phiếu khảo sát đến toàn thể SV, GV và các cán bộ toàn trường.

Trên cơ sở các ý kiến đánh giá của các bên liên quan, Nhà trường đã đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

## 3. Điểm tồn tại

Trên cơ sở các ý kiến đánh giá của các bên liên quan, Nhà trường xây dựng kế hoạch từng bước trang bị và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ. Tuy nhiên, việc cải tiến và trang bị còn phụ thuộc vào nguồn kinh phí được phê duyệt hàng năm, vì vậy một số hạng mục chưa được trang bị và cải tiến kịp thời.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|--------------------|---|-------------------------|---------------------|
| Khắc phục tồn tại  | Rà soát và cải tạo các khu vực: thư viện, phòng thí nghiệm, giảng đường, ký túc xá, hệ thôn và các dịch vụ hỗ trợ.                        | Phòng QTTB              | Hàng năm            |
| Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đánh giá chất lượng và các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) | Thư viện, Phòng KT&ĐBCL | Hàng năm            |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### ***Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Dưới sự kết hợp của các phòng ban chuyên trách và các đơn vị đào tạo trong trường cùng sự giúp đỡ của các cá nhân tổ chức có liên quan, công tác thu thập thông tin đánh giá trường ĐHLN luôn được thực hiện định kỳ hàng năm và thực hiện một cách có hệ thống. Phòng Khảo thí & ĐBCL có nhiệm vụ chính trong việc thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan theo nhiều kênh khác nhau và được quy định cụ thể trong các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Ngoài ra nhà trường còn thành lập thêm Trung tâm Xúc tiến đào tạo và Du học trực thuộc trường, trung tâm này cũng có trách nhiệm hỗ trợ phòng Khảo thí & ĐBCL thu thập ý kiến của các bên liên quan [H10.10.06.01]. Bên cạnh đó các quy trình đánh giá cũng được xem xét và cải tiến nhằm tăng hiệu quả thực hiện. Khoa KT&QTKD là đơn vị trong hệ thống chung của Nhà trường và luôn luôn phối hợp đầy đủ, hiệu quả cùng các đơn vị khác để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

Để đánh giá khách quan và đầy đủ mọi mặt, trường ĐHLN đã và đang thu thập các thông tin phản hồi về 2 vấn đề lớn là hoạt động đào tạo và CSVC của Nhà trường. Đối tượng khảo sát bao gồm cán bộ GV trong trường, SV đang học tại trường, SV chuẩn bị tốt nghiệp, SV đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng được gọi chung là các bên có liên quan. Phụ trách các khảo sát này đối với ngành CTXH chủ yếu là Phòng KT&ĐBCL, thư viện và Khoa KT&QTKD. Theo đó, Phòng KT&ĐBCL thực hiện các khảo sát tổng thể bao gồm: 1) SV đánh giá môn học và GV cuối mỗi kỳ (có quy trình, thông báo kết quả khảo sát về các BM, BM họp rút kinh nghiệm gửi biên bản họp về Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi Ban Giám hiệu nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động); 2) Khảo sát ý kiến

của cán bộ, GV về CSVC (có thông báo về việc khảo sát, quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đã chia theo từng khoa/Viện (gửi bản mềm), khoa/Viện viết báo cáo riêng cho các thông tin của mỗi khoa/Viện. Trong các báo cáo có đánh giá về phương pháp khảo sát, kết quả khảo sát, những đề xuất (bao gồm cả những đề xuất cải tiến quy trình – nếu có); 3) Khảo sát SV trước khi ra trường (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đề nghị các Viện tự tách phần SV của viện mình để viết báo cáo); 4) Khảo sát Cựu SV và nhà tuyển dụng (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát). Thư viện, khảo sát các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, Phòng đào tạo phụ trách khảo sát về CĐR và CTĐT. Khoa KT&QTKD phối hợp các khảo sát do phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo cũng như thư viện phụ trách.

Cụ thể để đánh giá việc dạy, học và CTĐT... của các ngành đào tạo tại trường, trường ĐHLN ban hành các quyết định về quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.01] cũng như các quy trình đánh giá (quy trình đánh giá CSVC, quy trình đánh giá môn học cũng như toàn khóa học) [H10.10.06.02]. Đồng thời đã ban hành các mẫu khảo sát về CTĐT; Phiếu đánh giá GV/ môn học; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu SV về môn học, ngành học, CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường... [H10.10.06.03].

Kết quả khảo sát sẽ được các đơn vị tổng hợp và báo cáo như khảo sát SV sau khi tốt nghiệp báo cáo trước hội nghị Tuyển sinh và đào tạo toàn trường. Kết quả báo cáo về việc làm của SV từ năm 2019 - 2021 được thực hiện và tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT. Kết quả đánh giá môn học và GV được phòng Khảo thí và ĐBCL tổng hợp, báo cáo gửi về các khoa viện và các phòng ban chức năng [H10.10.06.04].

Nhà trường cùng với các khoa viện cũng như các đơn vị quản lý trang thiết bị, thư viện sau khi hoàn thành đợt đánh giá chất lượng đào tạo trường ĐHLN đã họp và đưa ra giải pháp thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng CSVC, trang thiết bị, chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo [H10.10.06.05].

Nhằm đánh giá khách quan, chính xác tình hình dạy và học, Phòng KT&ĐBCL lập kế hoạch và thông báo đến các Khoa/Viện triển khai kế hoạch dự giờ GV các học kỳ của các năm học với sự tham gia của đại diện Khoa/Viện, BM, phòng KT&ĐBCL. Điều này giúp các Khoa/Viện và BM đánh giá được điểm, mạnh yếu của CTĐT, CTDH, nội dung môn học và phương pháp giảng dạy, qua đó đưa ra những thay đổi và điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.06.06].

Để quá trình đánh giá hợp lý và thu được các ý kiến phản hồi chính xác, khách quan Nhà trường cũng đã có những thay đổi về cách đánh giá, phương pháp thu thập ý kiến như chuyển từ hình thức đánh giá GV môn học tại các buổi thi sang hình thức online, thay đổi cách đánh giá môn học với SV, có đánh giá chất lượng đề thi để đánh

giá đề thi có đảm bảo yêu cầu, có phù hợp với mục tiêu môn học, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.06.07].

Như vậy có thể thấy, cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được nhà trường thiết lập, hoạt động liên tục và có tính hệ thống nhằm đảm bảo không có sự chòng chéo, đan xen từ Ban Giám hiệu đến các phòng chức năng và Khoa. Thêm vào đó, trong quá trình hoạt động, mỗi đơn vị đều có sự cải tiến sao cho phù hợp và đảm bảo được sự linh hoạt cũng như tính kết nối đến cả hệ thống khi có sự bất cập ở từng khâu, từng bộ phận.

### 2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

### 3. Điểm tồn tại

Các mẫu phiếu phản hồi chưa được cập nhật đổi mới hàng năm và chưa cụ thể cho từng CTĐT, môn học và còn có sự lồng ghép nhiều nội dung trong 1 phiếu.

### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung   | Đơn vị, người thực hiện     | Thời gian thực hiện |
|--------------------|--|-----------------------------|---------------------|
| Khắc phục tồn tại  | Khoa xây dựng mẫu phiếu riêng khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan | Khoa KT&QTKD                | Hàng năm            |
| Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan                      | Phòng KT&ĐBCL, Khoa KT&QTKD | Hàng năm            |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 10**

Là chương trình tương đối mới đối với xã hội, cập nhật những chế độ, chính sách mới nhất để giải quyết những vấn đề của ngành, do vậy việc nâng cao chất lượng CTĐT, CTDH được Nhà trường, Khoa cũng như các khoa nói chung và ở Phân hiệu hết sức quan tâm.

Việc thu thập các thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH, quá trình dạy, học được kiểm soát và đánh giá thường xuyên, chất lượng dịch vụ liên quan được nhà trường luôn quan tâm, đáp ứng được tiêu CĐR của CTDH.

CTDH được thiết kế, xác lập và được đánh giá thường xuyên, định kỳ 02 năm/lần

và được cải tiến những điểm bất cập, không phù hợp với từng giai đoạn.

Quá trình dạy, học và việc đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên được rà soát thông qua các quy trình bởi các phòng chức năng cũng như các đơn vị chuyên môn nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR ở từng khâu bằng nhiều hình thức.

Hoạt động NCKH thông qua đề tài NCKH, NCKH SV được quan tâm, được bồi dưỡng và phát triển để nâng cao năng lực, kỹ năng NCKH, viết báo cho cán bộ và SV và cập nhật kết quả NCKH trong cải tiến việc dạy và học. Hoạt động này đã trở thành phong trào và được sự tham gia tích cực, có hiệu quả bởi cán bộ GV và SV.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT,...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho CTDH.

Với mỗi quy trình phản hồi, nhà trường đều ban hành các văn bản nhằm đảm bảo cơ chế phản hồi của các bên liên quan linh hoạt, có tính hệ thống và được cải tiến thường xuyên sao cho phù hợp với điều kiện, xu hướng phát triển của xã hội cũng như tâm lý của các đối tượng phản hồi. Sao cho việc thu thập các ý kiến phản hồi được thực hiện thuận lợi, khách quan và đầy đủ nhất.

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

### ***Mở đầu***

Cùng với sự ra đời của TT CTXH & PTCĐ năm 2017, CTĐT ngành CTXH được tuyển sinh lần đầu tiên vào năm 2016. Trải qua 08 năm hình thành và phát triển, ngành CTXH đã đạt được những thành công nhất định, là một trong những CTĐT quan trọng của Khoa Kinh tế & QTKD nói riêng và của trường ĐHLN nói chung.

Việc đánh giá kết quả đầu ra được thực hiện thường xuyên, định kỳ có ý nghĩa lớn trong việc duy trì, phát triển một ngành học cũng như sự phát triển bền vững của một trường đại học trước xu thế cạnh tranh về chất lượng đào tạo giữa các trường đại học trong cả nước ngày càng gay gắt như hiện nay.

Hàng năm, Khoa Kinh tế & QTKD cùng phối hợp với Nhà trường thực hiện giám sát CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân hoàn thành chương trình học, tỷ lệ SV thôi học và lượng SV có việc làm sau tốt nghiệp làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo với CĐR của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của khoa, ngành CTXH cũng được phổ biến tới SV, được lên kế hoạch hằng năm và có cơ chế khuyến khích thực hiện.

Khoa cũng đã phối hợp với các phòng, ban chức năng của Trường thu thập và phân tích mức độ hài lòng của các bên liên quan từ đó làm cơ sở quan trọng cho việc cải

tiền chương trình, hoạt động và chất lượng của CTĐT.

***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

***1. Mô tả hiện trạng***

Cùng với các CTĐT khác trong Nhà trường, việc thống kê tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp ngành CTXH của khoa được thực hiện hàng năm bởi sự phối hợp giữa Phòng CT & CTSV và Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và ĐBCL [H11.11.01.01]. Cuối mỗi kỳ học, tỷ lệ SV thôi học được theo dõi, giám sát, cập nhật thường xuyên bởi Phòng Chính trị & Công tác SV trên phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu Tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm đều được Phòng Đào tạo tổng hợp và báo cáo trong báo cáo tổng kết kế hoạch đào tạo hàng năm của Nhà trường. Việc xác lập, giám sát số liệu thôi học của SV hệ đại học chính quy được thiết lập tính từ thời điểm SV nhập học và phân lớp cho đến khi SV hoàn thành quá trình đào tạo và đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp. Cơ sở dữ liệu được căn cứ vào quy định khen thưởng, kỷ luật SV và các quy định về đánh giá điểm rèn luyện của SV [H11.11.01.07]. Hệ thống giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV hằng năm được giao cho phòng CTSV cùng với các CVHT [H11.11.01.01]. Theo đó, kết quả học tập của SV được đánh giá theo từng kỳ và cả quá trình học tập, là cơ sở để Nhà trường ban hành các quyết định xét cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học quyết định buộc thôi học và tốt nghiệp. Số liệu về SV thôi học và tốt nghiệp được thể hiện ở Bảng 11.1 (**Phần Phụ lục các bảng biểu**). Các số liệu này được cập nhật mới nhất [H11.11.01.02].

Năm 2020 là năm đầu tiên ngành CTXH của nhà trường có SV tốt nghiệp (Khóa 61). Theo kết quả thống kê của Phòng Đào tạo qua Bảng 11.1 cho thấy, số SV nghỉ học, ngừng học, thôi học, buộc thôi học hiện nay giảm mạnh đó là do công tác CVHT được chú trọng [H11.11.01.02]. Các CVHT thường xuyên tích cực sát sao trong công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ một tháng một lần, các buổi sơ kết cuối kỳ, tổng kết học kỳ, các buổi họp đột xuất [H11.11.01.03]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV luôn được coi trọng. Cuối mỗi khóa học, Nhà trường đều tiến hành xét và đưa ra quyết định công nhận rèn luyện toàn khóa học cho SV [H11.11.01.04]. Thông qua các buổi họp đó giúp SV an tâm hơn, đặc biệt là các SV thuộc diện cảnh báo học tập được Khoa, CVHT gặp gỡ, trao đổi lắng nghe ý kiến, hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập cho các kỳ tiếp theo

Đối với những SV buộc thôi học, thôi học được thực hiện theo đúng quy trình cho SV rút hồ sơ [H11.11.01.05], từ đó các bộ phận chức năng liên quan sẽ kiểm soát được nguyên nhân thôi học, tỷ lệ thôi học, cũng như tư vấn kịp thời cho SV [H11.11.01.05]. Tỷ lệ buộc thôi học do không đủ điểm tích lũy theo quy định thể hiện sự kiểm soát chất lượng của CTĐT điều này thể hiện rõ ở các cuốn sổ tay HSSV

**[H11.11.01.07].** Nguyên nhân SV thôi học được thống kê, phân tích qua số liệu của các phòng chức năng, khảo sát các CVHT, GV và qua đơn xin thôi học của SV. Từ các số liệu này, Khoa Kinh tế & QTKD đã có nhiều hội nghị bàn về tình trạng SV thôi học, tốt nghiệp muộn; điều tra tìm ra các nguyên nhân giữa các khóa, trong từng khóa và đưa ra các biện pháp tương ứng **[H11.11.01.08].**

Tăng cường hoạt động của các CVHT là giải pháp quan trọng trong công tác quản lý SV để giảm tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp muộn nên Nhà trường có quy định về công tác CVHT **[H11.11.01.09]** và hàng năm đánh giá công tác đó, **[H11.11.01.10, H11.11.01.11].**

Theo số liệu hiện có từ Phòng CT&CTSV, nguyên nhân thôi học chủ yếu được đề cập là do nhu cầu cá nhân, một số ít là do hoàn cảnh khó khăn (bố mẹ, người thân gia đình ốm đau...) thông qua các buổi tổ chức Hội nghị công tác CVHT **[H11.11.01.10].**

### *2. Điểm mạnh*

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập với danh sách SV thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Tỷ lệ này được đánh giá, phân tích và theo dõi đồng thời so sánh với những năm trước để xác định nguyên nhân làm cơ sở đề xuất kế hoạch hành động cụ thể thông qua hệ thống các phòng, ban chức năng cũng như các cán bộ phụ trách nhằm cải thiện chất lượng CTĐT. Lý do SV ngành CTXH thôi học chủ yếu do lý do cá nhân.

### *3. Điểm tồn tại*

Vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ SV thôi học và buộc thôi học tập trung ở các khóa Khóa K61 và K63 có tỷ lệ cao, tỷ lệ thôi học trung bình toàn giai đoạn đánh giá là 4,6%.

#### 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc  | Đơn vị, người thực hiện                              | Thời gian thực hiện                        |
|--------------------|---|--|--|
| Khắc phục tồn tại  | Tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV để giảm thiểu tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp; tiến hành đối sánh với các khoa khác  | Phòng đào tạo; Khoa Kinh tế & QTKD; CVHT             | Năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo |
| Khắc phục tồn tại  | Tiếp tục thực hiện việc xác lập, giám sát tỉ lệ SV thôi học, SV tốt nghiệp theo chuyên ngành đào tạo của Khoa để lấy dữ liệu phân tích, đánh giá; phát huy hơn nữa công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp cho SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp   | Phòng đào tạo; Khoa Kinh tế & QTKD; CVHT             | Năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo |
| Phát huy điểm mạnh | CVHT định hướng cho SV ngay từ năm nhất để tránh tình trạng SV chủ quan với việc học tập, đến năm cuối còn thiếu điểm hay nợ học phần. CVHT, BM và lãnh đạo Khoa phối hợp với các phòng ban như Phòng Đào tạo, Phòng CTSV tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Tổ chức buổi tọa đàm về ngành học, cơ hội việc làm cho SV. Đồng thời, hàng tháng, CVHT giám sát, nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CDR, đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn | Phòng đào tạo; Khoa Kinh tế & QTKD; CVHT; Phòng CTSV | Năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo |

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

#### **Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Phòng Đào tạo được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình và giám sát dữ liệu về người học tham gia CTĐT [H11.11.02.01]. Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành CTXH là 4,0 năm [H11.11.02.02]. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, thời gian tốt nghiệp có thể bị kéo dài hơn do SV phải cần thêm thời gian để tích lũy đủ điểm tốt nghiệp hoặc muốn nâng cao hạng tốt nghiệp. Quá trình tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp được

quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của Nhà trường và cung cấp sổ tay SV khi mới nhập trường để người học nắm được các quy định về điều kiện cũng như thời gian tốt nghiệp **[H11.11.02.03]**. Thời gian tốt nghiệp của người học được Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV và CVHT theo dõi, giám sát chặt chẽ **[H11.11.02.04]**. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành CTXH 2020-2022 được thể hiện qua Bảng 11.2: (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng khóa được tính theo công thức:

$$\sum_{i=1}^n \frac{SSV_i * i}{TSSV}$$

**Trong đó:**  $SSV_i$  là số lượng SV tốt nghiệp năm thứ  $i$

$i$  là số năm đào tạo tương ứng với năm thứ  $i$ ,  $i = 3, 4, \dots, n$  (năm)

TSSV là tổng số SV đã tốt nghiệp toàn khóa.

Kết quả trích xuất dữ liệu từ phần mềm tác nghiệp TC của nhà trường cho thấy trong 4 khóa gần đây, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CTXH là từ 4,18 năm đến 4,81 năm, kể cả khóa K61 với số lượng SV đông nhất thì thời gian tốt nghiệp chung bình của toàn khóa cũng là 4,18 năm.

Theo kết quả thống kê của Phòng Đào tạo các khóa từ K61- K64, tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành CTXH 2020-2023 được thể hiện qua Bảng 11.3 (Phần Phụ lục các bảng biểu). Kết quả cho thấy, tỷ lệ tốt nghiệp chuyên ngành CTXH là không đồng đều. Đặc biệt, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian quy định của khóa 63, 67 chưa cao và khóa 62 thấp nhất. Mặc dù các CVHT, ban cán sự lớp luôn theo dõi sát sao, nhắc nhở động viên, khích lệ SV, thường xuyên tổ chức các buổi họp hội nghị công tác CVHT **[H11.11.02.05]**, tuy nhiên số lượng SV tốt nghiệp không đúng tiến độ ở các khóa gần đây như K62 còn cao hoặc SV muốn học cải thiện thêm để nâng cao kết quả học tập, và đây cũng là năm nhà trường áp dụng CDR đối với tín học và ngoại ngữ nên nhiều SV không đạt được chuẩn tin học và ngoại ngữ để ra trường đúng hạn **[H11.11.02.06]**.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” để phổ biến quy chế đào tạo đến toàn thể SV cũng như giải đáp các thắc mắc của SV về quy chế này **[H11.11.02.07]**. Trong cuốn sổ tay SV đã quy định rõ các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài thời gian và khối lượng học tập của mỗi CTĐT. Theo quy chế đào tạo của Trường ĐHLN, thời gian thông thường để tốt nghiệp của SV là 4 năm. Trong những trường hợp đặc biệt, SV được phép gia hạn thời gian học tập tại trường lên tổng số thời gian tối đa là 6 năm **[H11.11.02.08]**.

Để giúp các SV có thể rút ngắn thời gian học tập, Nhà trường cho phép các SV có thể đăng ký học vượt cùng với các khóa năm trước (khóa trên), học các lớp học bổ sung, học hè, các lớp ngoài hệ thống đăng ký TC **[H11.11.02.10]**. Hàng tháng, hệ thống

CVHT là các GV chuyên môn của Khoa đều tổ chức sinh hoạt lớp để phổ biến các quy định, nắm bắt tình hình học tập của SV trong lớp, từ đó có những tư vấn chi tiết cụ thể về học tập cho SV [H11.11.02.5]. Qua đó, giảm thời gian tốt nghiệp cho SV.

Hàng năm, Khoa và Nhà trường đều có những phân tích đánh giá thông qua các hội nghị tổng kết đào tạo để rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn và có những kế hoạch cải tiến khắc phục hỗ trợ người học kịp thời. Cụ thể, hàng năm trong hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa và Nhà trường đều có những thống kê chi tiết, cụ thể về tỉ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp (tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp sau hạn), xếp loại tốt nghiệp. Đây cũng là cơ sở để Nhà trường, Khoa, ngành QTKD phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp, từ đó đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng và giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. Ngoài ra, kế hoạch triển khai thời gian tốt nghiệp của SV hàng năm, được nhà trường thông báo rất cụ thể để SV chủ động nắm được [H11.11.02.12].

## 2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống tác nghiệp TC giám sát chặt chẽ thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả CTĐT. Thông qua số liệu trích xuất, hàng năm, Phòng Đào tạo có báo cáo đánh giá, phân tích nguyên nhân tốt nghiệp muộn của SV để từ đó đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV nhằm giảm thời gian học tập.

## 3. Điểm tồn tại

Do đặc thù riêng chương trình, SV khó có thể học vượt.

Còn một số SV gặp khó khăn khi trả nợ môn do đặc thù chương trình nên đăng ký học nâng điểm, trả nợ học phần gặp khó khăn do số lượng đăng ký quá ít.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu          | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện        | Thời gian thực hiện |
|-------------------|--|--------------------------------|---------------------|
| Khắc phục tồn tại | Tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV để giảm thời gian tốt nghiệp trung bình theo đúng quy định; tiến hành đối sánh với các khoa khác; tiến hành triển khai các quy định cho phép SV có thể học trả nợ một số học phần với các lớp khác, tăng cường công tác bổ sung kỹ năng tin học và ngoại ngữ cho SV để SV đạt CĐR về tin học và ngoại ngữ | Phòng KT&ĐBCL;<br>Khoa KT&QTKD | Từ tháng 6/2024     |

|                    |  |                                      |                    |
|--------------------|--|--------------------------------------|--------------------|
|                    | đúng hạn   |                                      |                    |
| Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục thực hiện việc xác lập, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình theo chuyên ngành đào tạo của Khoa để lấy dữ liệu phân tích, đánh giá;</li> <li>- Phát huy hơn nữa công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp cho SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp</li> <li>- Duy trì tổ chức sinh hoạt lớp thường xuyên để nắm bắt các ý kiến phản hồi của SV về công tác giảng dạy, CVHT, CSVC Trường, chế độ chính sách, hỗ trợ hoạt động học tập kịp thời cho SV.</li> </ul> | Khoa<br>KT&QTKD,<br>Phòng<br>KT&ĐBCL | Từ tháng<br>6/2024 |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### ***Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Mục tiêu CDR ngành CTXH được Khoa và Nhà trường xây dựng chi tiết, rõ ràng, chính là cam kết của Nhà trường trong đào tạo và được kiểm chứng khi người học tốt nghiệp và có việc làm.

Để theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV, từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ SV, năm 2016 Nhà trường đã thành lập Trung tâm Xúc tiến đào tạo và du học (XTĐT&DH) trong đó quy định rõ nhiệm vụ của Trung tâm là điều tra, đánh giá nhu cầu việc làm, định kỳ điều tra và xây dựng báo cáo tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Năm 2018, Ban liên lạc cựu SV các khóa của Khoa KT&QTKD được thành lập với mục tiêu nắm được thực trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.02]. Năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được Phòng KT&ĐBCL phụ trách. Các quy định, quy trình về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động được nhà trường ban hành rất cụ thể, rõ ràng. Do đó, từ các thông tin về cựu SV và các đơn vị tuyển dụng lao động được xác lập, nhà trường lập và ban hành kế hoạch khảo sát, thông báo khảo sát tình hình việc làm của cựu SV sau 6 tháng và 12 tháng khi SV ra trường [H11.11.03.03].

Như vậy, việc khảo sát/trao đổi/làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm được Nhà trường rất chú trọng và có kết quả báo cáo chi tiết, rõ

ràng. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được Nhà trường theo dõi và khảo sát, báo cáo tổng kết và đánh giá thông qua các thông tin tổng hợp từ các kênh trên.

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định, phát huy được năng lực đào tạo. Từ các năm trước, Trường ĐHLN đã có các quyết định về phân công nhiệm vụ các đơn vị theo dõi tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ này được giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng **[H11.11.03.04]**

Kết quả khảo sát tỷ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm một số năm thể hiện trong Bảng 11.4 (Phần Phụ lục các bảng biểu) được tổng hợp từ kết quả khảo sát của Nhà trường đối với SV và cựu SV theo các hình thức online và phát phiếu cho thấy (theo số liệu hiện có) tỷ lệ có việc làm giao động từ 0% (K63) đến 77,8% (K61), trong đó riêng K61 (ra trường năm 2020), tỷ lệ có việc làm dưới 6 tháng chiếm 86%, từ 6 tháng đến 01 năm là 14%, từ 1-2 năm chỉ là 0%. K63 có tỷ lệ thấp do chỉ có 01 số sv tham gia phản hồi dẫn tới kết quả không mang tính chính xác cao **[H11.11.03.04]**. Đối với SV K62 (tốt nghiệp năm 2021) có tỷ lệ có việc làm là 66,7%, trong đó ngành CTXH có việc làm trong khối Nhà nước chiếm 100%**[H11.11.03.04]**.

Về mức thu nhập bình quân tháng của SV ngành CTXH sau khi ra trường và đối sánh với các ngành trong trường được thể hiện ở Bảng 11.5 (Phần Phụ lục các bảng biểu), số liệu của SV K61. Qua đó cho thấy tỷ lệ SV ra trường có mức thu nhập từ 4-6 triệu/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,8%), từ 10 – 15 triệu/tháng và trên 15 triệu/tháng chiếm cùng tỷ lệ 28,5%. So với các ngành khác trong trường ĐHLN, mức thu nhập của SV ngành CTXH sau khi ra trường ở mức trung bình. So với ngành Kế toán, Lâm sinh, Khoa học môi trường thì vẫn ở mức khá khiêm tốn **[H11.11.03.04]**.

Để nâng cao tỷ lệ SV có việc làm, hàng năm, Khoa phối hợp với Nhà trường cùng với các doanh nghiệp tổ chức các hội chợ việc làm. Cùng với đó, Khoa và Nhà trường tổ chức các hoạt động liên kết với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng về việc tiếp nhận người học thực tập tại doanh nghiệp/đơn vị, phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm **[H11.11.03.05]**.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã ban hành quy trình thực hiện và hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm thông qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường, Khoa **[H11.11.03.05]** và giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV là đầu mối duy trì các hoạt động hỗ trợ Khoa và Nhà trường trong việc cung cấp thông tin đến với người tốt nghiệp **[H11.11.03.04]** Nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc làm được ghi chép và phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân và các biện pháp, tư vấn hỗ trợ người tốt nghiệp. Số liệu thu thập được thảo luận, phân tích nguyên nhân và xây dựng phương án hỗ trợ người tốt nghiệp như liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở đào

tạo; tổ chức ngày hội việc làm; thông báo giới thiệu việc làm cho SV chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp trên công thông tin điện tử nhà trường **[H11.11.03.05]**.

Ngoài ra, Khoa Kinh tế & QTKD cũng đã tự thực hiện khảo sát tỷ lệ có việc làm, từ đó có thể cải tiến CTĐT cho phù hợp với xu thế mới và đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Để đánh giá về CTĐT và CDR ngành CTXH sau khi SV tốt nghiệp ra trường. Khoa Kinh tế & QTKD tiến hành khảo sát 85 đối tượng là giáo viên, nhà tuyển dụng, cựu SV. Các câu hỏi trên phiếu điều tra chủ yếu đánh giá đối với các nội dung từ kiến thức tự chọn, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, TTNN, còn đối với khối kiến thức giáo dục đại cương thì chương trình thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát được thể hiện qua. **[H11.11.03.07, H11.11.03.07]**

Kết quả cho thấy mức độ phù hợp về CTĐT và CDR ngành CTXH cao có mức rất phù hợp và phù hợp đạt trên 70% **[H11.11.03.06, H11.11.03.07]**. Đây là mức điểm khá cao. Các đánh giá đều cho thấy sự hài lòng về CTĐT và CDR ngành CTXH của trường. Trên cơ sở đánh giá mục tiêu đào tạo, CDR, CTĐT của Khoa và Nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện CTDH của Khoa và Nhà trường.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện học tập tốt nhất cho SV tùy theo từng chuyên ngành, đặc biệt trong việc thực hành thực tập, SV CTXH được đi đến cơ sở sản xuất thực tế, qua đó giúp SV sau tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu từ NTD về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Thêm vào đó, tăng thời lượng thực hành, thực tập là một trong những điểm mạnh của Khoa nhằm bước đầu cho các em SV làm quen với môi trường làm việc, quen với yêu cầu thực tế của thị trường việc làm cũng như trang bị thêm những kỹ năng thực tế nhằm tăng thêm cơ hội việc làm cho các em sau ra trường.

SV sau ra trường năng động, sáng tạo có thể thích ứng nhiều vị trí việc làm trong Nhà nước, ngoài tư nhân, tự thành lập doanh nghiệp hay tiếp tục phát triển ở các mức học vấn cao hơn.

Có được sự hỗ trợ, hợp tác tích cực từ cựu SV, NTD khi lấy ý kiến phản hồi.

## *3. Điểm tồn tại*

SV ra trường tuy có việc làm với tỷ lệ khá cao, mức thu nhập/tháng tương đối ổn định. Nhiều SV sau tốt nghiệp vẫn còn làm trái ngành, trái nghề. Tỷ lệ theo học các bậc sau đại học hay làm việc với các đối tác nước ngoài còn thấp.

## *4. Kế hoạch hành động*

| <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung công việc</b>   | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|--------------------|---|--------------------------------|----------------------------|
| Khắc phục tồn tại  | Phân tích, so sánh số SV sau TN có việc/chưa có việc của ngành trong trường với các trường khác trong nước và quốc tế.  | Khoa Kinh tế & QTKD            | Từ năm học 2024 - 2025     |
| Khắc phục tồn tại  | Tổng hợp các lý do làm trái ngành để có phương thức cải tiến CTĐT.  | Trung tâm CTXH và PTCĐ         | Từ năm học 2024 - 2025     |
| Phát huy điểm mạnh | Sẽ tăng cường hơn nữa các hoạt động hỗ trợ SV tìm việc làm; tổ chức các hội thảo, seminar với các nhà tuyển dụng; bổ sung các học phần Thăm quan nhận thức và tăng thời lượng các môn Thực tập nghề nghiệp cho SV; tổ chức các cuộc thi Olympic, NCKH, trải nghiệm, tìm hiểu về ngành CTXH phát triển toàn diện cho người học. Tiếp tục thực hiện khát sất cựu SV và nhà tuyển dụng, lấy ý kiến của các doanh nghiệp để hoàn thiện CTDH, ĐCCT nhằm tăng tỷ lệ SV sớm có việc làm đúng ngành và có thu nhập cao. | Khoa KT&QTKD và phòng CTSV     | Từ năm học 2024 - 2025     |

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

#### ***Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Hoạt động KH&CN không chỉ là nhiệm vụ quan trọng của GV, đó còn là hoạt động có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, trình độ cho người học. Bên cạnh việc học chuyên môn, tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ giúp người học nắm vững hơn các kiến thức lý thuyết, tiếp cận gần hơn với công việc thực tế và có thêm nhiều kỹ năng cần thiết cho công việc sau khi ra trường. Mặt khác, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ giúp SV rèn luyện được tác phong khoa học và làm việc nhóm.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học tại Trường được thực hiện dựa trên Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT ban hành bởi Bộ GDĐT quy định về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD ĐH [H11.11.04.01]. Bên cạnh đó, để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả, Nhà trường đã có hệ thống giám sát, đánh giá hoạt động khoa học công nghệ nói chung và hoạt động NCKH SV nói riêng thông qua các quy định/hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu; nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH [H11.11.04.02] [H11.11.04.03]

Hàng năm, hoạt động NCKH SV được Nhà trường triển khai, thông báo bằng văn bản đến các Khoa và toàn thể SV. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, khoa triển khai đến các lớp và khuyến khích SV tham gia đăng ký chuyên đề NCKH SV phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Sau khi SV đăng ký tên chuyên đề NCKH, Khoa gửi danh sách lên Phòng KH&CN phê duyệt và ra quyết định giao nhiệm vụ thực hiện đề tài NCKH SV [H11.11.04.05]. Dựa vào các thông báo, quyết định của nhà trường [H11.11.04.05], Khoa có nhiệm vụ giám sát tiến độ thực hiện chuyên đề NCKH của SV, thành lập hội đồng khoa học để xét duyệt và đánh giá mức độ hoàn thành chuyên đề NCKH và gửi kết quả về Phòng KH&CN [H11.11.04.06].

Để đảm bảo hoạt động NCKH SV có hiệu quả và đạt chất lượng, Nhà trường sẽ phân công GVHD hỗ trợ SV trong quá trình thực hiện chuyên đề NCKH [H11.11.04.04]. Nhà trường cũng ban hành quy chế chi tiêu nội bộ quy định nguồn kinh phí thực hiện các đề tài, dự án Khoa học công nghệ trong đó có chuyên đề NCKH SV [H11.11.04.07]. Với quy chế này, mỗi chuyên đề nghiên cứu khoa học SV được Nhà trường hỗ trợ kinh phí theo quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với mức chi phí là 800.000 đồng/1 đề tài từ trước năm 2015, và 1.200.000 đồng/đề tài từ sau 2015 đến nay.

Trong 7 năm gần đây, từ năm học 2017-2024 tổng số nhóm SV thực hiện chuyên đề NCKH của Khoa KT&QTKD là 74 nhóm với tổng số SV tham gia là 233 SV, SV ngành CTXH tham gia với 8 nhóm (chiếm 10,8%) với tổng số sv tham gia là 19 em (chiếm 8,2%) [H11.11.04.08], [H11.11.04.09], bảng 11.6 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Các đề tài NCKH của các em SV ngành CTXH đều tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu trọng điểm của khoa cũng như của lĩnh vực giảm nghèo, hỗ trợ sinh kế, phát triển câu lạc bộ CTXH với SV, thực trạng người nghiện ma túy, ... nhiều nhóm SV đã đạt được thành tích cao trong nghiên cứu:

ĐỐI SÁNH VỚI CÁC KHOA/VIỆN KHÁC TRONG TRƯỜNG THÌ SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI CŨNG NHƯ SV THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG NCKH CỦA KHOA KINH TẾ & QTKD NÓI CHUNG VÀ NGÀNH CTXH NÓI RIÊNG CÒN HẠN CHẾ. DO SV CHƯA HIỂU RÕ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG NCKH, CÒN E NGẠI

trong việc đi tìm hiểu những vấn đề mới nên chưa hào hứng với hoạt động này [H11.11.04.08].

Để khuyến khích và thúc đẩy người học tham gia vào các hoạt động khoa học, Nhà trường cũng có những hình thức khen thưởng cho các nhóm SV và giáo viên hướng dẫn có thành tích trong các hoạt động khoa học [H11.11.04.13]

Hàng năm, Khoa và Trường cũng tổ chức tọa đàm và hội nghị tổng kết về hoạt động NCKH nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động KHCN nói chung và NCKH SV nói riêng [H11.11.04.14]. Song song đó, Khoa KT&QTKD và nhà Trường cũng tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo khoa học cho SV từ đó nâng cao được chất lượng của các hoạt động khoa học cũng như nâng cao được chất lượng Đào tạo [H11.11.04.15].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường bố trí bộ phận chuyên trách là Phòng KH&CN theo dõi, giám sát và hỗ trợ các hoạt động NCKH SV nên các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành và hướng dẫn đầy đủ.

SV tham gia các hoạt động NCKH với tinh thần đam mê, tích cực và có trách nhiệm. Các đề tài nghiên cứu đa dạng về loại hình, đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng. Các hoạt động NCKH SV có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Khoa, Nhà trường và giáo viên hướng dẫn.

Trong Khoa, có nhiều nhóm SV tham gia NCKH đã đạt nhiều kết quả tích cực. Số bài báo xuất bản từ những công trình NCKH SV cũng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Nhiều SV khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường đã có các bài báo được đăng trên các tạp chí KHCN uy tín trong nước.

## 3. Điểm tồn tại

Đối với các hoạt động NCKH của SV Khoa KT&QTKD nói chung và ngành CTXH nói riêng khảo sát thực tế còn hạn chế do khó khăn về thời gian và kinh phí.

Vẫn còn một số SV chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Số lượng đề tài và SV tham gia NCKH so với các khoa khác trong trường còn thấp như khoa QLTNR&MT, Viện CNSHLN.

Chưa có sự so sánh đối chiếu với các trường ở trong nước và quốc tế.

Mức đầu tư chưa thực sự tương xứng với xu thế và sự phát triển của thời đại.

## 4. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện    |
|--------------------|--|-------------------------|------------------------|
| Khắc phục tồn tại  | Tích cực cử SV xuống các cơ sở bảo trợ xã hội, địa phương, ... để thực hiện các nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tiễn. | Khoa KT&QTKD            | Từ năm học 2024 - 2025 |
| Khắc phục tồn tại  | Rà soát, đối chiếu với các loại hình nghiên cứu của các trường bạn trong nước và quốc tế.                                | Khoa KT&QTKD            | Từ năm học 2024 - 2025 |
| Phát huy điểm mạnh | Cập nhật điều chỉnh các quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH SV                                   | Trường ĐHLN             |                        |
| Phát huy điểm mạnh | Triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH thông qua CVHT, đoàn, đội               | Khoa KT&QTKD            | Từ năm học 2024 - 2025 |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

### ***Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Mức độ hài lòng của các bên liên quan là tiêu chí được xác lập nhằm mục đích giám sát, đối sánh và đánh giá chất lượng CTĐT; CSVC; CTDH... của CSĐT. Hiểu rõ sứ mạng và trách nhiệm to lớn này, Nhà trường giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động khảo sát các bên liên quan là phòng KT&ĐBCL và trung tâm XTĐT&DH [H11.11.05.01]. Trước khi đánh giá chất lượng đào tạo, Nhà trường và các bên liên quan đến CSVC trong trường đều có thông báo và sau đó là báo cáo về kết quả đánh giá của GV về CSVC, trang thiết bị, thư viện, KTX [H11.11.05.02, H11.11.05.03]. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của cán bộ, GV về CSVC phục vụ đào tạo cũng thường xuyên được thực hiện theo quyết định của Nhà trường [H11.11.05.03] và thông qua các kênh thông tin như sổ ghi ý kiến GV tại giảng đường [H11.11.05.04]; khảo sát thông qua phiếu khảo sát được gửi về các BM, khoa, viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi báo cáo về các đơn vị chức năng làm căn cứ khắc phục, cải tiến và hoàn thiện CSVC phục vụ hoạt động dạy và học của GV, SV [H11.11.05.05]. Mức độ hài lòng của GV về CSVC được thể hiện qua bảng 11.7 (Phần Phụ lục các bảng biểu).

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều hài lòng hoặc chấp nhận được với CSVC

phục vụ giảng dạy và học tập của GV và SV trong trường **[H11.11.05.05]**.

Đối với SV đang theo học ngành CTXH cũng như SV các ngành đào tạo khác của Trường, trước khi kết thúc mỗi môn học, SV được cung cấp phiếu đánh giá môn học. Qua ý kiến đánh giá của SV có thể thấy SV hài lòng nhất đối với đội ngũ GV giảng dạy ngành CTXH của Trường ĐHLN (GV nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ SV...); Đánh giá của SV về cách thức tổ chức dạy học,.. hay khảo sát của người học về hoạt động giảng dạy của GV, chất lượng toàn khóa học **[H11.11.05.06]**.

Việc đánh giá cán bộ, GV được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm không ngừng hoàn thiện đội ngũ GV có đủ năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu và sự nghiệp đào tạo của nhà trường **[H11.11.05.07]**.

Quá trình đánh giá được thực hiện công khai theo quyết định của Nhà trường và thông qua phiếu đánh giá môn học và GV, kết quả đánh giá được tổng hợp và phản hồi về BM và GV làm căn cứ để đánh giá và điều chỉnh quá trình dạy học cho phù hợp, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo **[H11.11.05.08]**, **[H11.11.05.09]**. Trên cơ sở kết quả đánh giá, BM tổ chức họp lấy ý kiến và đề xuất giải pháp cải thiện nâng cao chất lượng giảng dạy và có ý kiến phản hồi về phòng KT&ĐBCL, hàng năm phòng KT&ĐBCL tổng hợp cải tiến kết quả học tập của SV gửi BGH nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động, nâng cao chất lượng dạy học **[H11.11.05.06]**, **[H11.11.05.07]**, **[H11.11.05.08]**.

Trung tâm XTĐT&DH là đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện khảo sát: NTD và cựu SV, công cụ, phương pháp triển khai/tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan (cán bộ, GV, NCV, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...) **[H11.11.05.09]**. Từ năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được phòng KT&ĐBCL phụ trách **[H11.11.05.10]**.

Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTDH. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Cơ sở của việc phát triển, xây dựng và điều chỉnh CTĐT, CTDH dựa trên sự xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc tuyển dụng SV ngành Công tác xã hội. Cụ thể Nhà trường đã có các văn bản, phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đặc biệt là đội ngũ cựu SV của Trường **[H11.11.05.09]**.

SV mới tốt nghiệp cũng được Nhà trường lấy ý kiến đánh giá về CTĐT và nhận xét về công tác phục vụ của Trường đối với SV. Các SV này vừa trải qua quá trình đào

tạo cả một khóa học tại Trường nên có những nhận xét và góp ý khá toàn diện. Đa số các SV tốt nghiệp ngành CTXH bày tỏ sự hài lòng với chương trình học tập, cách bố trí các môn học, tỷ lệ học lý thuyết/thực hành...và công tác phục vụ của Trường như: ký túc xá, thư viện, vệ sinh y tế, văn hóa thể thao,.. tất cả các yếu tố này đã góp phần tạo nên môi trường học tập tốt, khuyến khích sự phát triển của SV [H11.11.05.11].

Cụm SV được Nhà trường gửi phiếu khảo sát về tình trạng việc làm và góp ý cho CTĐT. Hầu hết SV đánh giá những kiến thức, kỹ năng học được ở Trường là có ích và phù hợp với công việc, cụm SV cũng bày tỏ sự hài lòng với CTĐT hiện nay của ngành (với trên 60% cụm SV tham gia khảo sát khẳng định CĐR của ngành rất phù hợp và phù hợp với yêu cầu của công việc và chỉ có 3,33% đánh giá rằng CĐR của ngành chưa đáp ứng yêu cầu của công việc) [H11.11.05.14].

Ngành CTXH cũng nhận được phản hồi tích cực từ thị trường lao động thông qua ý kiến đơn vị tuyển dụng về SV tốt nghiệp của ngành. Các NTD khá hài lòng với tinh thần thái độ, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp,... (với trên 70% nhà tuyển dụng tham gia khảo sát khẳng định CĐR của ngành rất phù hợp và phù hợp với yêu cầu của thị trường, chỉ có khoảng 4 % đánh giá rằng CĐR của ngành chưa phù hợp với yêu cầu của thị trường). Bên cạnh đó, các NTD cũng chỉ ra những điểm yếu của SV ngành CTXH và các kỹ năng kiến thức mong muốn Nhà trường bổ sung cho SV khóa sau để nâng cao chất lượng [H11.11.05.02]

Ngoài ra, Khoa KT&QTKD cũng đã tự thực hiện khảo sát tỷ lệ có việc làm, từ đó có thể cải tiến CTĐT cho phù hợp với xu thế mới và đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Để đánh giá về CTĐT và CĐR ngành CTXH sau khi SV tốt nghiệp ra trường. Khoa KT&QTKD tiến hành khảo sát 85 đối tượng là giáo viên, nhà tuyển dụng, cựu SV. Các câu hỏi trên phiếu điều tra chủ yếu đánh giá đối với các nội dung từ kiến thức tự chọn, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, TTNN, còn đối với khối kiến thức giáo dục đại cương thì chương trình thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát được thể hiện qua [H11.11.05.11, H11.11.05.12, H11.11.05.13, H11.11.05.14]

Kết quả cho thấy mức độ phù hợp về CTĐT và CĐR ngành CTXH cao có mức rất phù hợp và phù hợp đạt trên 70% [H11.11.05.11, H11.11.05.12, H11.11.05.13, H11.11.05.14]. Đây là mức điểm khá cao. Các đánh giá đều cho thấy sự hài lòng về CTĐT và CĐR ngành CTXH của trường. Trên cơ sở đánh giá mục tiêu đào tạo, CĐR, CTĐT của Khoa và Nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện CTDH của Khoa và Nhà trường.

## 2. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa chưa được thực hiện thường xuyên do ảnh hưởng khách quan của năm 2020 và năm 2021.

### 3. Kế hoạch hành động

| Mục tiêu           | Nội dung công việc  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|--------------------|---|-------------------------|---------------------|
| Khắc phục tồn tại  | Thúc đẩy, kiểm tra việc lấy ý kiến các bên liên quan  | Khoa Kinh tế & QTKD     | Năm học 2024-2025   |
| Khắc phục tồn tại  | Thường xuyên theo sát sự thay đổi của xã hội đối với ngành để có sự thay đổi cần thiết.   | Khoa Kinh tế & QTKD     | Năm học 2024-2025   |
| Phát huy điểm mạnh | Xây dựng biểu mẫu và có báo cáo đánh giá hiệu quả áp dụng các biện pháp cải tiến sau khi lấy ý kiến phản hồi, đối sánh với thực trạng hoạt động lấy ý kiến trước khi áp dụng các biện pháp. | Khoa Kinh tế & QTKD     | Năm học 2024-2025   |

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 11:**

Nhờ sự theo dõi, hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV thôi học của ngành CTXH giảm. Tỷ lệ tốt nghiệp sau 4 năm học ở mức cao với chất lượng tốt.

SV ngành CTXH luôn tích cực tham gia hoạt động NCKH. Tuy nhiên do đặc thù ngành học nên chưa có nhiều giải thưởng đạt được và tập trung vào các đề tài cấp trường.

SV ngành CTXH sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn tương đối tốt, đã được nhiều NTD thuộc lĩnh vực CTXH cũng như các lĩnh vực có chuyên môn gần sử dụng. Trong quá trình làm việc, các em được nhiều phản hồi tích cực từ các NTD như: thích ứng cao với yêu cầu thực tế, ham học hỏi và cầu tiến. Cùng với đó, nhiều em đã tiếp tục theo học các chương trình sau đại học ở các trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như số SV ra trường tuy xin được việc nhưng nhiều em vẫn làm trái nghề, số các em làm lãnh đạo cao ở các đơn vị còn hạn chế,...

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐHLN đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CTXH một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của Ngành.

Ngành CTXH thuộc Khoa KT&QTKD, sau đợt tự đánh giá đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh, những tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập ra kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy điểm mạnh, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa, Nhà trường đã tuyên bố với các bên liên quan và xã hội. Trong quá trình tự đánh giá CTĐT, ngành CTXH nhìn nhận những điểm mạnh, điểm yếu và lên kế hoạch hành động như sau:

#### 1. Tóm tắt điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

CTĐT ngành CTXH có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CĐR của Ngành cũng được phản ánh rõ nét qua các mục tiêu đào tạo rõ ràng, bao gồm các chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng và đạo đức của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành CTXH được cập nhật thường xuyên định kỳ theo đợt rà soát của nhà trường trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan và được các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng đánh giá là phù hợp.

Bản mô tả CTĐT ngành CTXH đã được công bố với các thông tin đầy đủ, cập nhật. Trong quá trình rà soát, hoàn thiện CĐR, CTĐT và bản mô tả CTĐT ngành CTXH đều thông qua việc lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan để đảm bảo tính khách quan, cập nhật của CTĐT. Cùng với việc rà soát các CTĐT, ĐCCT các môn học cũng đồng thời được rà soát, hoàn thiện để đáp ứng tốt nhất CĐR và mục tiêu của CTĐT. Các môn học/học phần được lựa chọn thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. CTDH của ngành CTXH được thiết kế các khối kiến thức khoa học, logics gồm khối kiến thức đại cương và chuyên ngành, phù hợp để đạt được CĐR. CTDH đã mô tả chi tiết nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số TC cho từng học phần để đạt được CĐR. Bản mô tả CTĐT ngành CTXH cũng được Khoa và Nhà trường công bố công khai đến các bên liên quan.

CTDH của ngành CTXH được thiết kế dựa trên CĐR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ đóng góp rõ ràng vào CĐR. CTĐT ngành CTXH được thiết kế với 3 khối kiến thức: Giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. ĐCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương thức đánh giá và được cập nhật định kỳ dựa trên ý kiến các bên liên quan nên

đảm bảo tính logics, cập nhật.

CTĐT ngành CTXH Trường ĐHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập... nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV.

Công tác đánh giá kết quả học tập người học ngành CTXH đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT, hình thức đánh giá đa dạng, đảm bảo độ chính xác và công bằng. Nhà trường cũng xây dựng cơ chế phản hồi kết quả học tập đa dạng như quy trình phúc khảo bài thi, việc công bố điểm công khai trên website, gửi đến tài khoản cá nhân SV giúp các bên liên quan dễ dàng theo dõi và phản hồi.

Đội ngũ GV, NCV của Khoa KT&QTKD đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực chuyên môn tốt. Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, từ đó làm cơ sở tốt để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ. Các kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng hàng năm trên cơ sở đề xuất của các đơn vị từ cấp BM nên đảm bảo tính phù hợp về số lượng và chất lượng. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo GV, NCV dựa trên nhu cầu các đơn vị. Kết quả thực hiện những năm qua cho thấy, đội ngũ GV, NCV ngành CTXH được tuyển dụng đúng đối tượng, chất lượng tốt, công tác đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức thực hiện ngày một tốt hơn.

Đội ngũ nhân viên của Khoa KT&QTKD, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

Chính sách tuyển dụng SV ngành CTXH được thực hiện theo đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng phương án tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu, tiêu chí lựa chọn rõ ràng, được công bố công khai trên website của Nhà trường, trong đề án tuyển sinh, trong các tờ rơi tuyển sinh và các phương tiện thông tin khác. Căn cứ vào quy định của Bộ GD & ĐT, từ năm 2017, ngành CTXH đã mở rộng đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và căn cứ vào kết quả học tập THPT của thí sinh. Trong quá trình học tập, toàn bộ kết quả

học tập của SV được quản lý bởi phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Qua đó SV, GV và người quan tâm hoàn toàn có thể biết được kết quả học tập và tiến độ học tập của SV. Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Khoa đã tạo những điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm, thực hành, thư viện, khu vui chơi..., cùng với các hỗ trợ khác về hành chính thông qua CVHT, các chương trình học bổng... đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Trường ĐHLN có khuôn viên rộng hơn 50ha với các khu chức năng: Giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm thực hành, khu vui chơi, khu hành chính rộng rãi được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập, NCKH của GV, SV trong toàn trường.

Khu làm việc của ngành CTXH với 1 phòng làm việc với khá đầy đủ các thiết bị văn phòng 3 phòng máy tính với 80m máy tính phục vụ thực hành thực tập. Thư viện của Nhà trường với trên 90.000 đầu sách và các dữ liệu điện tử, được cập nhật thường xuyên đang đáp ứng tốt nhu cầu đọc và tìm kiếm tài liệu của GV, SV toàn trường. Các trang thiết bị của Nhà trường đều có quy chế quản lý rõ ràng, được định kỳ đánh giá để sửa chữa, thay mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng, an toàn.

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ngành CTXH được thực hiện thông qua đổi mới CTDH dựa trên các ý kiến phản hồi các bên liên quan. Từ năm 2019 đến nay, CDR ngành CTXH được chính thức ban hành vào các năm 2021, 2024. CDR của ngành được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở ý kiến rộng rãi của các bên liên quan. CTĐT ngành CTXH cũng được rà soát, hoàn thiện định kỳ 2-3 năm/lần. Cùng với đó là việc rà soát, đánh giá, cập nhật công tác tổ chức giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của SV. Thông qua việc khuyến khích GV đổi mới phương pháp giảng dạy, cùng với việc tổ chức nhiều lớp phương pháp giảng dạy đại học, hoạt động đánh giá kết quả học tập của Ngành đã được cải thiện, đáp ứng ngành càng tốt yêu cầu về nâng cao chất lượng. Thông qua việc khuyến khích GV, SV NCKH đã góp phần nâng cao chất lượng việc dạy và học. Cùng với đó là việc chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT,...) cho quá trình dạy và học của nhà trường.

Để hỗ trợ SV trong tiếp cận việc làm sau tốt nghiệp, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức hội chợ việc làm trong đó có mời các nhà tuyển dụng tham gia; cập nhật thông tin tuyển dụng trên website... Để nâng cao năng lực nghiên cứu của SV, Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động như NCKH SV, cuộc thi khởi nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho SV.

## **2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến CTĐT**

*Mục tiêu và CDR của CTĐT:* Việc lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan về CTĐT và CDR còn khá hạn chế, số lượng ít, từ đó mà những góp ý thay đổi CTĐT Ngành chưa

nhiều.

*Bản mô tả CTĐT:* Tuy Bản mô tả CTĐT ngành CTXH đã được công bố với các thông tin đầy đủ, cập nhật nhưng các phương tiện công bố chưa thực sự rộng rãi.

*Cấu trúc và nội dung CTDH:* Qua đánh giá CTDH 5 năm qua của ngành CTXH cũng cho thấy vẫn còn có những hạn chế đặc biệt trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học.

*Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:* Phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học chưa có nhiều đổi mới, công nghệ dạy học chưa được ứng dụng nhiều trong các môn học của Ngành.

*Đánh giá kết quả học tập của người học:* Phần nhiều hình thức thi đánh giá môn học ngành CTXH là thi viết, mới chỉ có một môn học thực hiện theo hình thức thi vấn đáp.

*Đội ngũ GV và NCV:* Hiện Khoa và Nhà trường mới chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ trong ngắn hạn, các quy hoạch phát triển trung hạn, dài hạn chưa thực sự được xây dựng hiệu quả. Cần đẩy mạnh việc học tập, nâng cao trình độ chuyên môn của GV trong Trung tâm để tăng số lượng tiến sĩ tham gia giảng dạy ngành CTXH.

*Đội ngũ nhân viên:* Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng hoặc một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

*Người học và hoạt động hỗ trợ:* Việc đầu tư trang thiết bị vẫn còn nhiều hạn chế: đổi mới sách, tài liệu tham khảo ở thư viện hay những trang thiết bị cho người khuyết tật chưa được đầu tư trang bị.

*CSVC và trang thiết bị:* Với ngành Công tác xã hội, hiện Nhà trường mới đang chú trọng đầu tư các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý ít được quan tâm đầu tư. Đồng thời CSVC chưa tính đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

*Nâng cao chất lượng:* Do đặc thù của ngành CTXH là các ngành Khoa học xã hội nên các đề tài mang tính ứng dụng trực tiếp của GV, SV của Ngành là khó, số lượng tham gia các đề tài các cấp ít nên chưa sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

*Kết quả đầu ra:* Qua quá trình đánh giá công tác này cũng cho thấy Khoa và Nhà trường cũng chưa thực sự quan tâm và có các giải pháp hữu hiệu để cải thiện tình trạng tốt nghiệp muộn của SV. Ngành CTXH cũng chưa có những nghiên cứu đối sánh để có biện pháp cải tiến. Các hoạt động điều tra việc làm sau tốt nghiệp của SV còn ít, chưa hệ thống nên chưa có những con số chi tiết.

### **3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

Trên cơ sở đánh giá và nhận định những tồn tại, nhóm tự đánh giá đã đưa ra những hành động để cải tiến gồm việc xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các bên

liên quan, tăng cường công bố rộng rãi CDR Ngành qua nhiều phương tiện: gửi bảng hỏi, tờ rơi, phương án tuyển sinh, website.

Tăng cường công bố bản mô tả CTĐT trên các phương tiện như sổ tay SV, đề án tuyển sinh của Nhà trường...

Tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CTDH của Ngành.

Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng nâng cao khả năng tự học cho SV.

Áp dụng đa dạng hình thức thi cho các học phần của CTĐT.

Định kỳ rà soát, triển khai các kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV dài hạn để đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược của Ngành và Nhà trường.

Nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH, đặc biệt là khuyến khích GV, SV tham gia đề tài các cấp là giải pháp được nhóm đánh giá đưa ra cho Ngành trong thời gian tới. Đồng thời tăng cường lấy ý kiến phản hồi của người học, các bên liên quan về các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo là nhiệm vụ cấp bách của Ngành.

Đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống dữ liệu việc làm của SV sau tốt nghiệp, cần có các kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về các hỗ trợ của Khoa và nhà trường để nâng cao kết quả đầu ra của SV.

**4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT****BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT**

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐHLN

Mã: LNH

Tên CTĐT: Công tác xã hội

Mã CTĐT: 7340301

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Thang đánh giá |   |   |   |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|----------------------------|----------------|---|---|---|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                            | 1              | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Mức TB                   | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| <b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b> |                |   |   |   |   |   |   | 5,0                      | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 1.1               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.2               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.3               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b> |                |   |   |   |   |   |   | 4,67                     | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 2.1               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.2               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.3               |                |   |   | 4 |   |   |   |                          |                 |                           |
| <b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b> |                |   |   |   |   |   |   | 5,0                      | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 3.1               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 3.2               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 3.3               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b> |                |   |   |   |   |   |   | 5,0                      | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 4.1               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 4.2               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 4.3               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b> |                |   |   |   |   |   |   | 4,4                      | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 5.1               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.2               |                |   |   | 4 |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.3               |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.4               |                |   |   | 4 |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.5               |                |   |   | 4 |   |   |   |                          |                 |                           |
| <b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b> |                |   |   |   |   |   |   | 4,9                      | 7               | 100                       |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |   |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|-------------------------|----------------|---|---|---|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                         | 1              | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Mức TB                   | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| Tiêu chí 6.1            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.2            |                |   |   | 4 |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.3            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.4            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.5            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.6            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.7            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                |   |   |   |   |   |   | 5,0                      | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 7.1            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.2            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.3            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.4            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.5            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>     |                |   |   |   |   |   |   | 5,0                      | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 8.1            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.2            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.3            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.4            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.5            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>     |                |   |   |   |   |   |   | 4,6                      | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 9.1            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.2            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.3            |                |   |   | 4 |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.4            |                |   |   | 4 |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.5            |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>    |                |   |   |   |   |   |   | 5,0                      | 6               | 100                       |
| Tiêu chí 10.1           |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.2           |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.3           |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.4           |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.5           |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Thang đánh giá |   |   |   |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|----------------------------|----------------|---|---|---|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                            | 1              | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Mức TB                   | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| Tiêu chí 10.6              |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |                |   |   |   |   |   |   | 5,0                      | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 11.1              |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.2              |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.3              |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.4              |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.5              |                |   |   |   | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |                |   |   |   |   |   |   | 4,87                     | 50              | 100                       |

Hà Nội, Ngày 15 tháng 7 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Văn Điền

**PHẦN IV. PHỤ LỤC**  
**CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2024

**Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường ĐHLN

- Tiếng Anh: Viet Nam National University of Forestry

Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHLN

Tiếng Anh: VNUF

Tên trước đây (nếu có):.....

Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024 33840233 Số fax: 024 33840063

E-mail: [vnuf@vnuf.edu.vn](mailto:vnuf@vnuf.edu.vn) Website: <http://vnuf.edu.vn>

Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 19/8/1964 (Quyết định số 127/CP của Hội đồng Chính phủ)

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1964

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1968

Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

**Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT**

Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế và QTKD

Tiếng Anh: Faculty of Economic and Business Management

Tên viết tắt của BM thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Kinh tế

Tiếng Anh: Economics

Tên trước đây (nếu có):.....

Mã CTĐT: 7310101

Tên trước đây của CTĐT (nếu có):.....

Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: Phòng 105, Tòa nhà T10, Trường ĐHLN, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội;

Số điện thoại liên hệ: ..... Số fax: .....

E-mail: [vnuf.ktqtkd@gmail.com](mailto:vnuf.ktqtkd@gmail.com). Website: <http://ktqtkd.vnuf.edu.vn>

Năm thành lập Khoa/BM (theo Quyết định thành lập): 1995

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1995

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1998

### **Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT**

Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (*nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật*).

Khoa Kinh tế và QTKD (KT&QTKD) tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập năm 1964. Năm 1995, Khoa được thành lập lại với tên gọi là Khoa QTKD theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT)). Ngày 08/7/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa Kinh tế và QTKD theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB của Bộ NN&PTNT.

Khoa KT&QTKD hiện có 6 BM và 02 trung tâm với tổng số 66 cán bộ, GV (Cơ sở chính – Xuân Mai) và Khoa Kinh tế ở Phân hiệu Đồng Nai với 26 cán bộ, GV.

- BM *QTDN*.
- BM *Tài chính*.
- BM *Kinh tế*.
- BM *Luật*.
- BM *Ngoại ngữ*.
- BM *Kế toán*.
- Trung tâm *CTXH &PTCD*.
- Trung tâm *Đào tạo, tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp*

### **Các lĩnh vực hoạt động chính của Khoa**

(1) *Đào tạo*:

- Đào tạo đại học 07 ngành: QTKD; Kinh tế; Kế toán; Tài chính – ngân hàng; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Công tác xã hội; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

- Đào tạo thạc sĩ 02 ngành: Kinh tế nông nghiệp, Quản lý kinh tế;

- Đào tạo tiến sĩ 01 ngành: Kinh tế nông nghiệp.

Tổng số SV đang theo học: 1.268 SV đại học, 728 học viên cao học, 14 nghiên cứu sinh.

(2) *NCKH, công nghệ - Hướng nghiên cứu chính*:

Chính sách nông lâm nghiệp, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Tài chính; Kế toán, Quản lý kinh tế, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch, CTĐT, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

(3) *HTQT:*

Khoa đang liên kết với một số các tổ chức quốc tế trong thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, chính sách nông lâm nghiệp, tài chính cho các vườn quốc gia và các khu bảo tồn, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(4) *Dịch vụ:*

Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ; Tư vấn và hỗ trợ đào tạo CTXH &PTCĐ, tư vấn lĩnh vực tài chính, Kinh tế.

Với 60 năm xây dựng và phát triển, Khoa KT&QTKD đã đào tạo một lực lượng đông đảo SV hiện nay đang công tác ở nhiều ngành nghề khác nhau, ở mọi miền Tổ quốc. Tính từ năm 1964 đến tháng 6 năm 2024 Khoa KT&QTKD đã đào tạo được hàng chục nghìn cử nhân chính qui hiện đang đảm nhiệm ở các vị trí công tác trên các ngành và các vùng miền khác nhau trong cả nước. Bắt đầu đào tạo sau đại học bậc cao học từ năm 2008, Khoa KT&QTKD đã đào tạo được 1.357 thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp và 1.942 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế (tính đến thời điểm tháng 12 năm 2023).

Từ năm 2019 đến nay, Khoa đã và đang thực hiện 10 đề tài cấp bộ và cấp tỉnh, 41 đề tài cấp cơ sở (cấp trường).

Nhiều năm Khoa được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; nhiều cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Bằng khen, chiến sĩ thi đua các cấp.

**Định hướng phát triển**

- *Giai đoạn 2020 đến 2025:* Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 nghiên cứu sinh, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV đại học/năm.

- *Tầm nhìn đến năm 2030:* Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các Khoa của các trường đại học hàng đầu trong nước cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH. Quy mô GV: 80 GV với 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 30% tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ

03 chuyên ngành, thạc sĩ 04 chuyên ngành, đại học 10 ngành; Quy mô đào tạo: 25 nghiên cứu sinh, 400 học viên cao học và 500 -700 SV đại học/năm.

Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

\* Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục



\* Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

| T | Các bộ phận                  | Họ và tên              | ăm<br>sinh | Học vị,<br>chức danh, chức<br>vụ             | Điện<br>thoại    | Email                     |
|---|------------------------------|------------------------|------------|--|------------------|---------------------------|
|   | Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục  |                        |            |  |                  |                           |
|   | Hiệu Trưởng                  | Phạm Văn Điền          |            | Giáo sư,<br>Tiến sĩ – Hiệu<br>trưởng         |                  |                           |
|   | Phó Hiệu trưởng              | Bùi Thế Đồi            | 973        | Phó Giáo<br>sư, Tiến sĩ – Phó<br>Hiệu trưởng | 0936.39<br>4.889 | doiibt@vfu.edu.vn         |
|   | Phó Hiệu trưởng              | Phùng Văn<br>Khoa      |            | Phó Giáo<br>sư, Tiến sĩ – Phó<br>Hiệu trưởng | 0352.19<br>1.968 | khoapv@vnuf.edu.<br>vn    |
|   | Phó Hiệu trưởng              | Phạm Minh<br>Toại      |            | Phó Giáo<br>sư, Tiến sĩ – Phó<br>Hiệu trưởng | 0974.37<br>9.323 | toaipm@vnuf.edu.v<br>n    |
|   | Đơn vị thực hiện CTĐT        |                        |            |  |                  |                           |
|   | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị |                        |            |  |                  |                           |
|   | Trưởng Khoa                  | Bùi Thị Minh<br>Nguyệt | 975        | Tiến sĩ.<br>Trưởng Khoa                      | 091334<br>8584   | nguyetbtm@vnuf.e<br>du.vn |
|   | P.Trưởng Khoa                | Nguyễn Tiến<br>Thao    | 974        | Tiến sĩ.<br>Phó Trưởng                       |                  | thaont@vnuf.edu.v<br>n    |

| T  | Các bộ phận                               | Họ và tên               | ăm<br>sinh | Học vị,<br>chức danh, chức<br>vụ            | Điện<br>thoại    | Email                      |
|----|---|-------------------------|------------|---|------------------|----------------------------|
|    |   |                         |            | Khoa  |                  |                            |
|    | P.Trưởng Khoa                             | Trần Thị Thu<br>Hà      | 972        | Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ. Phó<br>Trưởng Khoa | 0936.25<br>8.279 | hattt@vnuf.edu.vn          |
| I  | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội |                         |            |   |                  |                            |
|    | Bí thư chi bộ                             | Bùi Thị Minh<br>Nguyệt  | 975        | Tiến sĩ. Bí<br>thư chi bộ                   | 091334<br>8584   | Nguyetbtm@vnuf.e<br>du.vn  |
|    | Bí thư liên chi<br>đoàn                   | Bùi Thị Ngọc<br>Thoa    | 989        | Thạc sỹ,<br>Bí thư LC đoàn                  | 036309<br>3090   | ngocthoa2011@gm<br>ail.com |
|    | Chủ tịch CĐ<br>Khoa                       | Nguyễn Thị<br>Bích Diệp | 978        | Thạc sỹ                                     |                  |                            |
| II | Các phòng, ban                            |                         |            |   |                  |                            |
|    | Trợ lý Khoa<br>((Hành chính)              | Cao Thị Thắm            | 987        | Trợ lý<br>Khoa                              | 036869<br>4361   | thamct@vnuf.edu.v<br>n     |
|    | Trợ lý (SV)                               | Bùi Thương<br>Huyền     | 991        | Trợ lý<br>Khoa                              | 096162<br>9858   | Huyenbt@vnuf.edu<br>.vn    |
|    | Các BM                                    |                         |            |   |                  |                            |

| T | Các bộ phận  | Họ và tên             | ăm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ   | Điện thoại | Email                |
|---|--------------|-----------------------|---------|------------------------------|------------|----------------------|
| V |              |                       |         |                              |            |                      |
|   | Trưởng BM    | Nguyễn Thị Xuân Hương | 976     | Tiến sĩ, Trưởng BM-QTDN      | 0983704041 | huongntx@vnuf.edu.vn |
|   | Trưởng BM    | Hoàng Vũ Hải          | 982     | Tiến sĩ, Trưởng BM Kế toán   | 0904081282 | haihv0812@gmail.com  |
|   | Trưởng BM    | Đào Lan Phương        | 983     | Tiến sĩ, Trưởng BM Tài chính |            |                      |
|   | Phụ trách BM | Võ Mai Anh            | 974     | Thạc sỹ, Phụ trách BM-Luật   | 0902128658 | vomaianh74@yahoo.com |
|   | Trưởng BM    | Bùi Quang Hưng        | 978     | Thạc sỹ, Trưởng BM-Ngoại ngữ | 0915966799 | hung181818@gmail.com |
|   | Trưởng BM    | Ngô Thị Thủy          | 978     | Thạc sỹ, Phụ trách BM        | 0936543913 | thuynt@vnuf.edu.vn   |
|   | Giám đốc TT  | Phạm Thị Huế          |         | Tiến sĩ.                     | 097784     | huept@vnuf.edu.vn    |

| T | Các bộ phận   | Họ và tên    | Ngày sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại     | Email             |
|---|---------------|--------------|-----------|----------------------------|----------------|-------------------|
|   | CTXH&PTCD     |              | 984       | Giám đốc TT<br>CTXH &PTCD  | 9826           |                   |
|   | Giám đốc TTTH | Đoàn Thị Hân | 986       | Tiến sĩ.<br>Giám đốc TTTH  | 098868<br>6203 | Handt@vnuf.edu.vn |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Kế toán, QTKD, công tác xã hội, quản trị du lịch và lữ hành, kinh tế; Kinh tế nông nghiệp; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:.....01.....

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: .....03.....

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: .....07.....

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: .....

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): .....

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|  | Có                                  | Không                               |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chính Quy  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| Không chính quy  | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Từ xa  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài                            | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước                                | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| Các loại hình đào tạo khác (nếu có ghi rõ từng loại hình): |                                     |                                     |
| - Vừa làm vừa học  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| - Liên thông   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |

32. Tổng số các ngành đào tạo : 07 ngành (bậc đại học), 02 ngành bậc thạc sĩ; 01 ngành bậc tiến sĩ

Cán bộ, GV, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

| T  | Phân loại  | N  |   |        | T |
|----|--|----|---|--------|---|
|    |  | am | ữ | ổng số |   |
|    | Cán bộ cơ hữu  |    |   | 6      | 6 |
| .1 | Cán bộ trong biên chế  | 0  | 1 | 4      | 5 |
| .2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 1  | 0 | 1      | 1 |
| I  | Các cán bộ khác: Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)     |    |   |        | 0 |
|    | Tổng số  | 1  | 1 | 5      | 6 |
|    |  | 1  | 5 | 6      |   |

## 34. Thống kê, phân loại GV

| T  | Trình độ,<br>học vị, chức danh | Số lượng<br>GV | GV cơ hữu  |   |   | GV<br>V thỉnh<br>giảng<br>trong<br>nước | GV<br>V quốc<br>tế |
|----|--------------------------------|----------------|--|---|---|---|--------------------|
|    |                                |                | GV<br>V trong<br>biên chế<br>trực tiếp<br>giảng<br>dạy | GV<br>hợp đồng<br>dài hạn trực<br>tiếp giảng<br>dạy | GV<br>V kiêm<br>nhiệm là<br>cán bộ<br>quản lý |   |                    |
| 1) | (2)                            | (3)            | (4)  | (5)   | (6)   | (7)                                     | (8)                |
|    | Giáo sư,<br>Viện sĩ            | 0              | 0  | 0   |   |   |                    |
|    | Phó Giáo<br>sư                 | 0<br>2         | 0<br>2   | 0   |   |   |                    |
|    | Tiến sĩ<br>khoa học            |                |  |   |   |   |                    |
|    | Tiến sĩ                        | 1<br>7         | 1<br>5   | 0   |   |   |                    |
|    | Thạc sĩ                        | 4<br>0         | 3<br>3   | 05  |   |   |                    |
|    | Đại học                        | 0<br>3         | 0  | 03  |   |   |                    |
|    | Cao đẳng                       | 0              | 0  | 0   |   |   |                    |
|    | Trình độ<br>khác               | 0              | 0  | 0   |   |   |                    |
|    | Tổng                           | 6<br>2         | 5<br>2   | 08  |   |   |                    |

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 62 người (trong đó có 2 GV không giảng dạy trực tiếp do đi học nước ngoài).

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 93,9%

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ Tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đổi với cơ sở GDDH, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ

trưởng Bộ GDĐT).

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

| T  | Trình độ, học vị, chức danh | Số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                            |  |                                | V thỉnh giảng | V quốc tế | V quy đổi |
|----|-----------------------------|------------|-------------|--------------------------------------|--|--------------------------------|---------------|-----------|-----------|
|    |                             |            |             | V trong biên chế trực tiếp giảng dạy | V hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | V kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |               |           |           |
| 1) | (2)                         | 3)         | 4)          | (5)                                  | (6)                                    | (7)                            | (8)           | (9)       | 10)       |
|    | Hệ số quy đổi               |            |             | 1                                    | 1,3                                    | 0                              | 0,2           | 0,2       |           |
|    | Giáo sư, Viện sĩ            |            |             | 0                                    | 0                                      | 0                              | 0             |           |           |
|    | Phó Giáo sư                 |            |             | 2                                    |  |                                | 0             |           |           |
|    | Tiến sĩ Khoa học            |            |             | 0                                    | 0                                      | 0                              | 0             |           |           |
|    | Tiến sĩ                     |            | 7           | 7                                    | 0                                      | 1                              | 0             |           | 4         |
|    | Thạc sĩ                     |            | 0           | 3                                    | 5                                      | 0                              | 0             |           | 8         |
|    | Đại học                     | ,5         |             | 0                                    | 3                                      | 0                              | 0             |           | ,5        |
|    | Tổng                        |            | 2           | 2                                    | 8                                      | 1                              | 0             |           | 9,5       |

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

| T | Trình độ/học vị  | Số lượng, người | Tỷ lệ | Phân loại theo giới tính (người) |    | Phân loại theo tuổi (người) |      |      |      |    |
|---|------------------|-----------------|-------|----------------------------------|----|-----------------------------|------|------|------|----|
|   |                  |                 |       | Nam                              | Nữ | 30                          | 0-40 | 1-50 | 1-60 | 60 |
|   | Giáo sư, Viện sĩ |                 |       |                                  |    |                             |      |      |      |    |
|   | Phó Giáo sư      | 2               | 2,2   |                                  | 2  |                             |      | 1    | 1    |    |
|   | Tiến sĩ khoa học |                 |       |                                  |    |                             |      |      |      |    |
|   | Tiến sĩ          | 7               | 7,4   | 2                                | 5  |                             | 5    | 2    |      |    |
|   | Thạc sĩ          | 9               | 2,9   | 9                                | 0  |                             | 3    | 5    | 1    |    |
|   | Đại học          | 4               | 5,5   |                                  | 4  |                             | 3    |      | 1    |    |
|   | Tổng             | 22              | 200   | 11                               | 11 |                             | 11   | 8    | 3    |    |

36.1 Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 40,5 tuổi

36.2 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 30,6%

36.3 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 62,9%

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| T | Tần suất sử dụng                                     | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |         |
|---|--|--|---------|
|   |  | Ngoại ngữ  | Tin học |
|   | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)      | 25   | 70      |
|   | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 20   | 30      |

|  |   |            |            |
|--|---|------------|------------|
|  | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)               | 40         | 0          |
|  | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)                | 10         | 0          |
|  | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 5          | 0          |
|  | <b>Tổng</b>   | <b>100</b> | <b>100</b> |

### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của CTĐT)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT | Số trúng tuyển (người) | ỷ lệ cạnh tranh (%) | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Điểm trung bình của SV được tuyển | Số lượng SV quốc tế nhập học (người) |
|-----------|------------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 2019-2020 |                              |                        |                     | 11                          | 15/30                         |                                   | 0                                    |
| 2020-2021 |                              |                        |                     | 8                           | 15/30                         |                                   | 0                                    |
| 2021-2022 |                              |                        |                     | 14                          | 15/30                         |                                   | 0                                    |
| 2022-2023 |                              |                        |                     | 11                          | 15/30                         |                                   | 0                                    |
| 2023-2024 |                              | 4                      |                     | 5                           | 15/30                         |                                   | 0                                    |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

| Các tiêu chí        | 201    | 202    | 202    | 202    | 202    |
|---------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                     | 9-2020 | 0-2021 | 1-2022 | 2-2023 | 3-2024 |
| 1. Nghiên cứu sinh  | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| 2. Học viên cao học | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| 3. SV đại học       | 101    | 126    | 171    | 183    | 150    |
| Trong đó:           |        |        |        |        |        |
| Hệ chính quy        | 101    | 84     | 82     | 86     | 82     |
| Hệ không chính quy  |        | 42     | 89     | 97     | 68     |
| 4. SV cao đẳng      | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Trong đó:           |        |        |        |        |        |
| Hệ chính quy        | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Hệ không chính quy  | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| 5. Học sinh TCCN    | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Trong đó:           |        |        |        |        |        |
| Hệ chính quy        | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Hệ không chính quy  | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| 6. Khác...          | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| Chỉ tiêu | Năm học |        |        |        |        |
|----------|---------|--------|--------|--------|--------|
|          | 201     | 202    | 202    | 202    | 202    |
|          | 9-2020  | 0-2021 | 1-2022 | 2-2023 | 3-2024 |
| Số lượng | 0       | 0      | 0      | 0      | 0      |

| Chỉ tiêu                         | Năm học       |               |               |               |               |
|----------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                  | 201<br>9-2020 | 202<br>0-2021 | 202<br>1-2022 | 202<br>2-2023 | 202<br>3-2024 |
| (người)                          |               |               |               |               |               |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |

## 41. Người học có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

| T | Các tiêu chí   | 2<br>019-<br>2020 | 2<br>020-<br>2021 | 2<br>021-<br>2022 | 2<br>022-<br>2023 | 20<br>23-2024 |
|---|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|   | Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                                     | 1<br>2.343        | 1<br>2.343        | 1<br>2.343        | 1<br>2.343        | 12.<br>343    |
|   | Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)           | 1<br>1            | 1<br>9            | 3<br>3            | 4<br>4            | 57            |
|   | Người học được ở trong ký túc xá (người)                                     | 1<br>0            | 1<br>7            | 2<br>8            | 3<br>5            | 45            |
|   | Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | 7<br>,4           | 2<br>2            | 2<br>3,4          | 2<br>3            | 18,<br>1      |

## 42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

| Chỉ tiêu                  | Năm học       |               |               |               |                   |
|---------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|
|                           | 201<br>8-2019 | 201<br>9-2020 | 202<br>0-2021 | 20<br>21-2022 | 2<br>022-<br>2023 |
| Số lượng (người)          | 12            | 1             | 5             | 1             | 0                 |
| Số lượng SV theo học      | 102           | 78            | 59            | 50            | 4<br>1            |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số SV | 11.<br>8      | 1.3           | 8.5           | 2.<br>0       | 0                 |

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp |              |              |              |              |
|--|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|  | 018-<br>2019   | 019-<br>2020 | 020-<br>2021 | 021-<br>2022 | 022-<br>2023 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ |                |              | 0            | 0            | 0            |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                       |                |              | 0            | 0            | 0            |
| 3. SV tốt nghiệp đại học                             |                |              |              |              |              |
| Trong đó:  |                | 6            | 2            |              | 6            |
| Hệ chính quy   |                | 6            | 2            |              | 6            |
| Hệ không chính quy                                   |                |              |              |              | 0            |
| 4. SV tốt nghiệp cao đẳng                            |                |              |              |              |              |
| Trong đó:  |                |              |              |              |              |
| Hệ chính quy   |                |              |              |              |              |
| Hệ không chính quy                                   |                |              |              |              |              |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp                     |                |              |              |              |              |
| Trong đó:  |                |              |              |              |              |
| Hệ chính quy   |                |              |              |              |              |
| Hệ không chính quy                                   |                |              |              |              |              |
| 6. Khác...   |                |              |              |              |              |

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp |              |              |              |
|--|----------------|--------------|--------------|--------------|
|  | 019-<br>2020   | 020-<br>2021 | 021-<br>2022 | 022-<br>2023 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).              | 8              | 6            |              | 6            |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 6              | 8,5          | 0,8          | 4,5          |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về                |                |              |              |              |

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp |           |           |           |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|
|  | 2019-2020      | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| <p>chất lượng CTĐT:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:</p>   |                |           |           |           |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).   | 0,5            | 2,2       | 3,5       | 7,3       |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).   | 9,5            | 7,8       | 6,5       | 2,7       |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp   | 0              | 0         | 0         | 0         |
| <p>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:</p> |                |           |           |           |
| <p>4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp.</p> <p>- Sau 12 tháng tốt nghiệp.</p>   | 6%<br>4%       | 0%<br>0%  | 5<br>5    |           |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).   | 1%             |           | 0         |           |

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp |           |           |           |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|
|  | 2019-2020      | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (tr.đ/tháng)   | 8<br>-10       | 2<br>-4   |           |           |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:<br>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống kết thúc bảng này.<br>B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây: |                |           |           |           |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).  |                | 6<br>5.4  |           |           |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).  |                | 2<br>3.2  |           |           |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).   |                | 1<br>1,4  |           |           |

#### IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| T  | P<br>hân loại<br>đề tài | E<br>ệ số<br>** | Số lượng |      |      |      |      | T<br>ổng (đã<br>quy<br>đổi) |   |
|----|-------------------------|-----------------|----------|------|------|------|------|-----------------------------|---|
|    |                         |                 | 2019     | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |                             |   |
| 1) | (                       | (               | (        | (    | (    | (    | (    | (                           |   |
|    | Đ<br>ề tài cấp<br>NN    |                 | 2        | 0    | 4    | 1    | 0    | 0                           | 1 |
|    | Đ<br>ề tài cấp<br>Bộ*   |                 | 1        | 1    | 4    | 3    | 1    | 4                           | 1 |

|                   |     |   |   |   |   |   |   |
|-------------------|-----|---|---|---|---|---|---|
| Đề tài cấp trường | 3,5 | 3 | 5 | 4 | 2 | 3 | 8 |
| Tổng              |     | 4 | 1 | 8 | 3 | 7 | 3 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 31,5

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,472

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người) |
|----|------|--|---|---|
| 1  | 2019 | 0  | 0   | 0   |
| 2  | 2020 | 200  | 25,3  | 2,2   |
| 3  | 2021 | 210  | 30,2  | 2,3   |
| 4  | 2022 | 240  | 30,36   | 3,64  |
| 5  | 2023 | 265  | 33,5  | 4,02  |

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

| Số lượng đề tài   | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                   | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 2                        | 5              | 50                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0                        | 0              | 0                 |         |

| Số lượng đề tài         | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                         | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Trên 6 đề tài           | 0                        | 0              | 0                 |         |
| Tổng số cán bộ tham gia | 2                        | 5              | 50                |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây**

| T | Phân loại sách      | Hệ số* | Số lượng |     |     |     |     | Tổng (đã quy đổi) |
|---|---------------------|--------|----------|-----|-----|-----|-----|-------------------|
|   |                     |        | 019      | 020 | 021 | 022 | 023 |                   |
|   | Sách chuyên khảo    | ,0     |          |     |     |     |     | 4,0               |
|   | Sách giáo trình     | ,5     |          |     |     | 0   | 3   | 51                |
|   | Sách tham khảo      | ,0     |          |     |     |     |     | 2                 |
|   | Bài giảng (in cuốn) | ,5     | 6        | 0   | 3   | 0   | 8   | 48,5              |
|   | Tổng                |        | 2        | 5   | 5   | 2   | 1   | 105,5             |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi): 105,5

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,59

**49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:**

| Số lượng sách   | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                     |
|-----------------|---|-----------------|----------------|---------------------|
|                 | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn (BG) |
| Từ 1 đến 3 cuốn | 0   | 12              | 9              | 40                  |

|                         |   |    |   |    |
|-------------------------|---|----|---|----|
| sách                    |   |    |   |    |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách    | 0 | 0  | 0 | 0  |
| Trên 6 cuốn sách        | 0 | 0  | 0 | 0  |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 12 | 9 | 40 |

**50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

| T | Phân loại tạp chí                     | Hệ số ** | Số lượng |     |     |     |     | Tổng (đã quy đổi) |
|---|---------------------------------------|----------|----------|-----|-----|-----|-----|-------------------|
|   |                                       |          | 019      | 020 | 021 | 022 | 023 |                   |
|   | Tạp chí khoa học quốc tế              | ,5       |          | 1   | 0   |     |     | 66                |
|   | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước |          | 9        | 4   | 1   | 9   | 7   | 5                 |
|   | Tạp chí / tập san của cấp trường      | ,5       |          | 5   |     |     |     | 11,5              |
|   | <b>Tổng</b>                           |          | 0        | 8   | 4   | 1   | 7   | <b>2,5</b>        |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 302,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,58

**51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây**

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng                 |                                       |                              |
|---|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|   | Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                  | 5                        | 15                                    | 10                           |
| Từ 6 đến 10 bài báo                                 | 0                        | 5                                     | 2                            |

|                         |   |    |    |
|-------------------------|---|----|----|
| Từ 11 đến 15 bài báo    | 0 | 0  | 0  |
| Trên 15 bài báo         | 0 | 0  | 0  |
| Tổng số cán bộ tham gia | 5 | 20 | 12 |

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

| T | Phân loại hội thảo  | Hệ số** | Số lượng |     |     |     |     | Tổng (đã quy đổi) |
|---|---------------------|---------|----------|-----|-----|-----|-----|-------------------|
|   |                     |         | 019      | 020 | 021 | 022 | 023 |                   |
|   | Hội thảo quốc tế    | ,0      |          |     |     |     |     | 10                |
|   | Hội thảo trong nước | ,5      |          |     |     |     |     | 12                |
|   | Hội thảo cấp trường | ,25     |          |     |     |     | 5   | 3,2               |
|   | Tổng                |         |          |     | 0   | 2   | 0   | 25,25             |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 25,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,25

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 5,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,21

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|---|------------------|---------------------|-------------------|
|   | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo  | 5                | 9                   | 6                 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo   | 0                | 0                   | 0                 |

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|---|------------------|---------------------|-------------------|
|   | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 11 đến 15 báo cáo  | 0                | 0                   | 0                 |
| Trên 15 báo cáo   | 0                | 0                   | 0                 |
| Tổng số cán bộ tham gia   | 5                | 9                   | 6                 |

#### 54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học     | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-------------|---|
| 2018 - 2019 | Không có  |
| 2019 - 2020 | Không có  |
| 2020 - 2021 | Không có  |
| 2021-2022   | Không có  |
| 2022-2023   | Không có  |
| 2023-2024   | Không có  |

#### 55. NCKH của người học

55.1 Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

| Số lượng đề tài            | Số lượng người học tham gia |                |                   | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                            | Đề tài cấp NN               | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài          | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài          | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài              | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Tổng số người học tham gia | 0                           | 0              | 0                 |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

#### 55.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| T | Thành tích NCKH                               | Số lượng  |           |           |           |           |
|---|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|   |   | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
|   | Số giải thưởng NCKH, sáng tạo                 | 0         | 0         | 1         | 0         | 0         |
|   | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |

### VII. CSVC, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 1.364.257,5 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 1.267,25 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 20.552 Nơi học: 29.506 Nơi vui chơi giải trí: 18.566

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 16.842 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $29.506/12.000 = 2,46$  m<sup>2</sup>/SV

SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 48.550 đầu sách

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 5.170

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 63

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 13 bộ

- Dùng cho người học học tập: 50 bộ

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:  $50/366$  (năm học 2023) = 0,14 bộ/sv

### Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 62 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 93,9%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 30,6 %

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 62,9%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 1.707 (hệ đại học chính quy, năm học 2023-2024, tổng 4 khóa)

- Tỷ số người học chính quy trên GV: 27,5

- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 90%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,9%

- Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,1%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 84-93%

- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10-12%

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 4-10 triệu/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 20%

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 80%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 19,89%

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 2,3 tr/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 31,7%

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,17

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10,91%

7. CSVC:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,35/người

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,69 m<sup>2</sup>/người

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,77m<sup>2</sup>/người.

**PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1: Nội dung bản mô tả CTĐT

| T  | Nội dung chính           | Cụ thể   |
|----|--------------------------|--|
|    | Giới thiệu chung về CTĐT | 1. Các thông tin cụ thể về CTĐT:<br>- Đơn vị cấp bằng: Trường ĐHLN<br>- Đơn vị đào tạo: Khoa KT&QTKD<br>- Tên ngành: CTXH (Social work)<br>- Trình độ đào tạo: Đại học, thời gian đào tạo: 4 năm |
|    |                          | 2. Mục tiêu đào tạo  |
|    |                          | 3. Thông tin tuyển sinh  |
|    |                          | 4. Điều kiện nhập học  |
|    |                          | 5. Điều kiện tốt nghiệp  |
| I  | CDR của CTĐT             | 1. Kiến thức   |
|    |                          | 2. Kỹ năng   |
|    |                          | 3. Phẩm chất đạo đức   |
|    |                          | 4. Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp   |
|    |                          | 5. CTĐT tham khảo  |
| II | Nội dung CTĐT            | 1. Tổng số TC phải tích lũy  |
|    |                          | 2. Khung CTĐT  |
|    |                          | 3. Các học phần hình thành kiến thức, kỹ năng theo CDR đã công bố  |
|    |                          | 4. Kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế   |

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  | 5. Phương pháp và hình thức đào tạo    |
|  |  | 6. Cách thức đánh giá kết quả học tập  |
|  |  | 7. Điều kiện thực hiện chương trình    |
|  |  | 8. Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT |
|  |  | 9. CTĐT tham khảo                      |

Bảng 2.2: So sánh nội dung chương trình môn học CTXH cá nhân

| ĐCCT năm 2021 |  |                   |                            | ĐCCT năm 2024 |   |                   |                            |
|---------------|--|-------------------|----------------------------|---------------|---|-------------------|----------------------------|
| <i>T</i>      | <i>Tên chương</i>                          | <i>L ý thuyết</i> | <i>B ài tập/ Thảo luận</i> | <i>T</i>      | <i>Tên chương</i>                                       | <i>L ý thuyết</i> | <i>B ài tập/ Thảo luận</i> |
|               | Tổng quan về CTXH cá nhân                  | 9                 | 2                          |               | Chương 1: Tổng quan về CTXH cá nhân                     | 8                 | 4                          |
|               | Tiến trình CTXH cá nhân                    | 5                 | 6                          |               | Chương 2: Lý thuyết ứng dụng trong CTXH cá nhân         | 5                 | 2                          |
|               | Các kỹ năng và kỹ thuật trong CTXH cá nhân | 4                 | 6                          |               | Chương 3: Tiến trình CTXH cá nhân                       | 9                 | 4                          |
|               |  |                   |                            |               | Chương 4: Một số kỹ năng và kỹ thuật trong CTXH cá nhân | 8                 | 0                          |
|               | Tổng                                       | 8                 | 3                          |               | Tổng  | 0                 | 3                          |
|               |  | 4                 | 1                          |               |   | 0                 | 3                          |

Bảng 3.1. Phân bổ khối lượng kiến thức toàn khoá học  
(theo CTĐT năm 2016, 2021, 2024)

| T  | Khối kiến thức                  | T    |          | T    |          | T    |          |
|----|---------------------------------|------|----------|------|----------|------|----------|
|    |                                 | 2016 | ỷ lệ (%) | 2021 | ỷ lệ (%) | 2024 | ỷ lệ (%) |
|    | Giáo dục đại cương              | 28   | 8,36     | 20   | 3,44     | 26   | 80       |
|    | Giáo dục chuyên nghiệp          | 76   | 1,64     | 78   | 6,56     | 79   | 20       |
| .1 | Cơ sở ngành                     | 38   | 9,58     | 36   | 6,53     | 37   | 27       |
| .2 | Chuyên ngành                    | 49   | 0,63     | 43   | 4,08     | 44   | 55       |
| .3 | Thực tập, thực tế chuyên môn    | 9    | ,38      | 9    | ,18      | 10   | 10       |
| .4 | Khoá luận/ học phần thay thế TN | 10   | 0,42     | 10   | 0,20     | 10   | 8        |
|    | Tổng số                         | 340  | 100      | 280  | 100      | 250  | 100      |

Bảng 3.2. Bảng đánh giá sự đóng góp của các HP trong việc đạt CDR của CTĐT (%), cập nhật 2024

| Tiêu chí              | Rất phù hợp | Phù hợp | Ít phù hợp | Không phù hợp |
|-----------------------|-------------|---------|------------|---------------|
| CDR                   |             |         |            |               |
| Ý kiến chuyên gia     | 62,52       | 25,71   | 11,77      | 0,00          |
| Ý kiến cựu SV         | 53,33       | 43,43   | 3,33       | 0,00          |
| Ý kiến nhà tuyển dụng | 32,31       | 45,27   | 16,27      | 6,15          |
| CTĐT                  |             |         |            |               |
| Ý kiến chuyên gia     | 42,9        | 57,1    | 0,00       | 0,00          |
| Ý kiến cựu SV         | 36,67       | 56,67   | 6,67       | 0,00          |
| Ý kiến nhà tuyển dụng | 29,63       | 55,56   | 14,81      | 0,00          |

Bảng 3.3. So sánh khối lượng CTĐT ngành CTXH trường ĐHLN và các trường liên quan năm 2024

| Khối lượng CTĐT        | Số lượng TC                    |                            |                 |
|------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                        | Trường Đại học Lao động xã hội | Đại học KHXH và NV-ĐHQG HN | Học viện phụ nữ |
| Giáo dục đại cương     | 32                             | 27                         | 32              |
| Giáo dục chuyên nghiệp | 89                             | 103                        | 89              |
| Tổng                   | 121                            | 130                        | 121             |

Nguồn: CTĐT Trường ĐH Lao động xã hội, Trường ĐHKHXH & NV - ĐHQG, Học viện phụ nữ

Bảng 4.1. Thiết kế hoạt động dạy của học phần CTXH với người nghèo

| Nội dung chính  | Hoạt động dạy và học   | CĐR  |
|---|--|--|
| Kỹ năng đánh giá SV<br>Kỹ năng phát hiện sớm<br>Kỹ năng xây dựng và tổ chức các hoạt động theo nhóm | GV thuyết giảng các kỹ năng CTXH trong hỗ trợ người nghèo<br>SV thực hành các kỹ năng<br>SV thảo luận và trả lời các câu hỏi do GV đặt ra. | Hiểu được các kỹ năng CTXH trong hỗ trợ người nghèo<br>Có khả năng áp dụng các kỹ năng vào việc thu thập thông tin về thân chủ, vấn đề và môi trường xã hội của thân chủ; nhận diện vấn đề của thân chủ; có khả năng đánh giá toàn diện thân chủ trên các bình diện tâm – sinh – xã hội.<br>Xây dựng kế hoạch hỗ trợ thân chủ<br>Giúp thân chủ vượt qua khó khăn, giải quyết được vấn đề |

Bảng 4.2. Thiết kế hoạt động dạy và học gắn với CĐR của HP Tham vấn cơ bản

| Nội dung chính                                   | Hoạt động dạy và học  | CDR  |
|--|---|--|
| Các giá trị và nguyên tắc đạo đức trong tham vấn | GV thuyết giảng: các khái niệm về triết lý, giá trị, đạo đức, mục đích của nguyên tắc đạo đức, các nguyên tắc đạo đức tham vấn cơ bản.<br>SV thảo luận và trả lời các câu hỏi do GV đặt ra.<br>SV làm bài tập nhóm tại lớp lần 1. | - Giải thích được các nguyên tắc đạo đức trong tham vấn.<br>- Có khả năng vận dụng các nguyên tắc đạo đức vào những tình huống cụ thể. |

Bảng 5.1: Điểm tổng kết của môn học của SV được xếp thành 8 thang điểm

| T | Thang điểm 10 | Thang điểm 4 |         |
|---|---------------|--------------|---------|
|   |               | Điểm chữ     | Điểm số |
| 1 | 8,5 - 10      | A            | 4,0     |
| 2 | 7,8 - 8,4     | B+           | 3,5     |
| 3 | 7,0 - 7,7     | B            | 3,0     |
| 4 | 6,3 - 6,9     | C+           | 2,5     |
| 5 | 5,5 - 6,2     | C            | 2,0     |
| 6 | 4,8 - 5,4     | D+           | 1,5     |
| 7 | 4,0 - 4,7     | D            | 1,0     |
| 8 | Dưới 4,0      | F            | 0       |

Bảng 6.1: Cơ cấu trình độ GV TT CTXH và PTCĐ

| T           | Trình độ    | Số lượng<br>(người) | Tỷ trọng (%) |
|-------------|-------------|---------------------|--------------|
| Cơ sở chính |             |                     |              |
| 1           | Phó giáo sư | 0                   | 0            |
| 2           | Tiến sĩ     | 2                   | 25           |
| 3           | Thạc sĩ     | 6                   | 75           |
| 4           | Cử nhân     | 0                   | 0            |
|             | Tổng        | 8                   | 100          |

(Nguồn: Khoa KT&amp;QTKD, 2024)

Bảng 6.2: Số lượng GV (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV)

| Hạng mục                | Tổng số  |      |
|-------------------------|----------|------|
|                         | Số lượng | FTEs |
| Cơ sở chính ( Xuân Mai) |          |      |
| Giáo sư                 | 0        |      |
| Phó Giáo sư             | 2        | 1    |
| GV toàn thời gian       | 64       | 42   |
| GV không toàn thời gian | 0        | 0    |
| Giáo sư/GV thỉnh giảng  | 0        | 0    |
| Tổng số                 | 66       | 43   |

Bảng 6.3: Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ của Khoa từ năm 2019 đến 2023

| Năm       | Tuyển dụng | Bổ nhiệm lãnh đạo mới | Bổ nhiệm lãnh đạo lại | Kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo | Bổ nhiệm GV chính, chức danh nghề nghiệp | Bổ nhiệm GV cao cấp, chức danh nghề nghiệp |
|-----------|------------|-----------------------|-----------------------|--|--|--|
| 2019      | 2          | 0                     | 7                     | 0                                      | 0  | 0  |
| 2020      | 2          | 0                     | 0                     | 5                                      | 0  | 3  |
| 2021      | 2          | 0                     | 0                     | 1                                      | 0  | 0  |
| 2022      | 2          | 0                     | 0                     | 0                                      | 0  | 0  |
| 2023      | 2          | 0                     | 1                     | 0                                      | 0  | 0  |
| Tổng cộng | 7          | 0                     | 8                     | 6                                      | 0  | 3  |

Bảng 6.4: Số lượng GV được bổ nhiệm chức danh, học hàm, học vị của Khoa từ 2019 – 2023

| Năm      | Thạc sỹ | Tiến sỹ | Phó Giáo sư | Giáo sư | Tổng |
|----------|---------|---------|-------------|---------|------|
| 9<br>201 | 60      | 13      | 1           | 0       | 74   |
| 0<br>202 | 60      | 16      | 1           | 0       | 77   |
| 1<br>202 | 64      | 16      | 2           | 0       | 82   |
| 2<br>202 | 62      | 20      | 2           | 0       | 84   |
| 3<br>202 | 62      | 20      | 2           | 0       | 84   |

Bảng 6.5 Danh sách số lượng GV của Khoa KT QTKD đang học NCS

| TT | Năm  | Số lượng |
|----|------|----------|
|    | 2019 | 12       |
|    | 2020 | 10       |
|    | 2021 | 8        |
|    | 2022 | 7        |
|    | 2023 | 7        |

Bảng 6.6: Số lượng đề tài của GV, NCV ngành CTXH tại cơ sở chính (2019-2024)

| TT  | Phân loại đề tài | Hệ số** | Số lượng |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|------------------|---------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|     |                  |         | 019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |                   |
| (1) | (2)              | (3)     | (4)      | (5)       | (6)       | (7)       | (8)       | (9)               |
|     | Đề tài cấp NN    | ,0      |          |           | 0         | 0         | 0         | 0                 |
|     | Đề tài cấp       |         |          |           | 0         | 0         | 0         | 0                 |

|  |                   |    |  |  |   |   |   |     |
|--|-------------------|----|--|--|---|---|---|-----|
|  | Bộ*               | ,0 |  |  |   |   |   |     |
|  | Đề tài cấp trường | ,5 |  |  | 0 | 2 | 1 | 1,5 |
|  | Tổng              |    |  |  | 0 | 2 | 1 | 1,5 |

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2024)

Bảng 6.7: Số lượng đầu sách của GV, NCV ngành CTXH tại cơ sở chính (2019-2024)

| T | Phân loại sách      | Số lượng | Số lượng |            |          |            |          | Tổng g (đã quy đổi) |
|---|---------------------|----------|----------|------------|----------|------------|----------|---------------------|
|   |                     |          | 019-2020 | 020 - 2021 | 021-2022 | 022 - 2023 | 023-2024 |                     |
|   | Sách chuyên khảo    | ,0       |          |            | 0        | 0          | 0        | 0                   |
|   | Sách giáo trình     | ,5       |          |            | 0        | 0          | 0        | 0                   |
|   | Sách tham khảo      | ,0       |          |            | 0        | 0          | 0        | 0                   |
|   | Bài giảng (in cuốn) | ,5       | 0        |            | 3        | 2          | 1        | 5                   |
|   | Tổng                |          |          |            | 3        | 2          | 1        | 5                   |

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2024)

Bảng 6.8: Số lượng GV, NCV tham gia viết sách trong giai đoạn 2019-2024

| Số lượng sách           | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                     |
|-------------------------|---|-----------------|----------------|---------------------|
|                         | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn (BG) |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách    | 0   | 0               | 0              | 7                   |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách    | 0   | 0               | 0              | 0                   |
| Trên 6 cuốn sách        | 0   | 0               | 0              | 0                   |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0   | 0               | 0              | 7                   |

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2024)

Bảng 6.9: Số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí trong

giai đoạn 2019-2024 tại cơ sở chính

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số ** | Số lượng  |             |           |             |           | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|----------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------------|
|    |                                       |          | 2019-2020 | 2020 - 2021 | 2021-2022 | 2022 - 2023 | 2023-2024 |                   |
|    | Tạp chí khoa học quốc tế              | ,5       |           |             |           |             |           | 0                 |
|    | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước |          |           |             |           |             |           | 2<br>1            |
|    | Tạp chí/tập san của cấp trường        | ,5       |           |             |           |             |           | 0                 |
|    | <b>Tổng</b>                           |          |           |             |           |             |           | 2<br>1            |

(Nguồn: Phòng KH&amp;CN, 2024)

Bảng 7.1: Thống kê số lượng và năng lực làm việc của NVHT Khoa KT&amp;QTKD

| TT | Họ và tên        | Chức danh nghề nghiệp | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ |                     |         |           |
|----|------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------|---------|-----------|
|    |                  |                       | Chuyên môn                     |                     | Tin học | Ngoại ngữ |
|    |                  |                       | Trình độ                       | Ngành đào tạo       |         |           |
|    | Cao Thị Thắm     | Chuyên viên           | Thạc sĩ                        | Kinh tế nông nghiệp |         | Anh B1    |
|    | Bùi Thương Huyền | Chuyên viên           | Thạc sĩ                        | Kinh tế nông nghiệp |         | Anh B1    |

Bảng 7.2: Đội ngũ NVHT về NCKH và chuyên giao công nghệ

| T | Họ và tên          | Năm sinh | Trình độ | Công việc         | Ghi chú |
|---|--------------------|----------|----------|-------------------|---------|
|   | Trần Hải Long      | 1981     | Thạc sĩ  | Chuyên viên       |         |
|   | Hoàng Thị Tuyết    | 1976     | Thạc sĩ  | Chuyên viên chính |         |
|   | Đặng Tuấn Anh      | 1984     | Đại học  | Chuyên viên       |         |
|   | Trần Thị Trang     | 1978     | Thạc sĩ  | Nghiên cứu viên   |         |
|   | Trần Thị Bích Thảo | 1985     | Cử nhân  | Chuyên viên       |         |
|   | Mai Thị Thu        | 1988     | Tiến sĩ  | Chuyên viên       |         |
|   | Trần Thị Hằng      | 1992     | Thạc sĩ  | Chuyên viên       |         |

Bảng 7.3: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng đối với đội ngũ nhân viên

| TT | Đơn vị                     | Tỷ lệ (%) trung bình về mức độ |          |                |                |
|----|----------------------------|--------------------------------|----------|----------------|----------------|
|    |                            | Rất hài lòng                   | Hài lòng | Chấp nhận được | Không hài lòng |
|    | Thư viện                   | 23,39                          | 62,57    | 13,45          | 0,58           |
|    | Phòng học, giảng đường     | 13,45                          | 58,48    | 26,9           | 1,17           |
|    | Phòng thí nghiệm thực hành | 14,04                          | 60,23    | 25,15          | 0,58           |
|    | Trung bình                 | 16,96                          | 60,43    | 21,83          | 0,78           |

Bảng 8.1: Thống kê tình hình nhập học của SV giai đoạn 2019-2024

Đơn vị tính: Người

| TT | Khóa tuyển sinh | Năm tuyển sinh | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT | Số thí sinh trúng tuyển | Số thí sinh nhập học thực tế | Chỉ tiêu (theo Đề án TS) | Tỷ lệ % (số SV nhập học so với chỉ tiêu TS) | Tỷ lệ % (số SV nhập học so với số trúng tuyển) | Điểm tuyển đầu vào theo phương thức |               |
|----|-----------------|----------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|---|--|-------------------------------------|---------------|
|    |                 |                |                              |                         |                              |                          |   |  | Học bạ THPT                         | Điểm thi THPT |
| 64 |                 | 2019-2020      |                              | 5                       | 1                            | 00                       | 1   | 0,00   | 8                                   | 5             |
| 65 |                 | 2020-2021      |                              | 0                       |                              | 0                        | 6   | 6,00   | 8                                   | 5             |
| 66 |                 | 2021-2022      |                              | 8                       | 4                            | 0                        | 8   | 9,17   | 8                                   | 5             |
| 67 |                 | 2022 -2023     |                              | 5                       | 1                            | 0                        | 2   | 4,44   | 8                                   | 5             |
| 68 |                 | 2023-2024      |                              | 7                       |                              | 0                        | 4   | 4,89   | 8                                   | 5             |

Nguồn: Phòng Đào tạo

Bảng 8.2: Phương thức và điểm xét tuyển ngành CTXH [H08.08.02.01]

| Năm  | Điểm sàn của Bộ GD&ĐT |          | Điểm xét theo tổ hợp môn thi | Điểm học bạ | Số lượng trúng tuyển |
|------|-----------------------|----------|------------------------------|-------------|----------------------|
|      | Tổ hợp xét tuyển      | Điểm sàn |                              |             |                      |
| 2019 | A00, A01, A16, C15    |          | 15                           | 18          | 55                   |
| 2020 | A00, A01, A16, C15    |          | 15                           | 18          | 50                   |
| 2021 | A00, A01, A16, C15    |          | 15                           | 18          | 48                   |
| 2022 | A00, A01, A16, C15    |          | 15                           | 18          | 45                   |
| 2023 | A00, A01, A16, C15    |          | 15                           | 18          | 47                   |

Bảng 8.3. Thống kê đội ngũ CVHT của ngành công tác xã hội

Đơn vị tính: Người

| Trình độ | 2019-2020 |     |     | 2020-2021 |     |     | 2021-2022 |     |     | 2022-2023 |     |     | 2023-2024 |     |     |
|----------|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----|-----------|-----|-----|
|          | L         | uôi | uôi | L         | uôi | uôi | L         | uôi | uôi | L         | uôi | uôi | L         | uôi | uôi |
|          |           | 30  | 30  |           | 30  | 30  |           | 30  | 30  |           | 30  | 30  |           | 30  | 30  |
| Thạc sĩ  |           |     |     |           |     |     |           |     |     |           |     |     |           |     |     |
| Tiến sĩ  |           |     |     |           |     |     |           |     |     |           |     |     |           |     |     |
| Tổng     |           |     |     |           |     |     |           |     |     |           |     |     |           |     |     |

Nguồn: Khoa Kinh tế và QTKD

Bảng 8.4. Thống kê số SV bị cảnh báo học vụ, tạm dừng tiến độ, thôi học của ngành công tác xã hội

Đơn vị tính: Người

| Loại hình        | 2019-2020 |      | 2020-2021 |      | 2021-2022 |      | 2022-2023 |      | 2023-2024 |      |
|------------------|-----------|------|-----------|------|-----------|------|-----------|------|-----------|------|
|                  | SL        |      | SL        |      | SL        | %    | SL        | %    | SL        | %    |
| Cảnh báo học vụ  |           | 0,00 |           | 0,00 |           | 0,00 |           | 0,00 |           | 0,00 |
| Tạm dừng tiến độ |           | 0,00 |           | 0,00 |           | 0,00 |           | 0,00 |           | 0,00 |
| Thôi học         |           | 9,09 |           | 0,00 |           | 7,14 |           | 0,00 |           | 20,0 |
| Tổng cộng        | 1         | 9,09 | 0         | 0,00 |           | 7,14 | 0         | 0,00 | 1         | 20,0 |

Nguồn: Phòng Đào tạo

Bảng 8.5: Thống kê tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp

*Đơn vị tính: Người*

| TT | Năm tuyển sinh | Tổng số điều tra | Số có việc làm |           | Số có việc làm đúng ngành |           |
|----|----------------|------------------|----------------|-----------|---------------------------|-----------|
|    |                |                  | Số lượng       | Tỷ lệ (%) | Số lượng                  | Tỷ lệ (%) |
| 1  | 2016 - 2020    | 9                | 7              | 77,8      | 6                         | 85,71     |
| 2  | 2017 - 2021    | 3                | 2              | 66,7      | 2                         | 100,00    |
| 3  | 2018 - 2022    | 1                | 0              | 0         | 0                         | 0,00      |
| 4  | 2019 -2023     | 2                | 2              | 100       | 2                         | 100,00    |

*(Nguồn: Phòng Đào tạo)*

Bảng 8.6. Thống kê hoạt động NCKH của người học của CTĐT ngành CTXH

| Năm học                                  | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Số SV Chính quy của Ngành ĐT             | 102       | 78        | 59        | 50        | 41        |
| Số công trình/nhóm NCKH tham gia dự thi  | 1         | 2         | 1         |           | 0         |
| Số SV tham gia NCKH (người)              | 1         | 3         | 1         |           | 0         |
| Tỷ lệ % SV tham gia NCKH/số SV Ngành ĐT) | 0,98      | 3,85      | 1,69      | 0,00      | 0,00      |

*Nguồn: Phòng KHCN, Phòng đào tạo*

Bảng 8.7. Thống kê số lượng các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức liên kết, phối hợp với Khoa/Trường trong tuyển dụng, nhận SV thực tập của CTĐT ngành Công tác xã hội

*Đơn vị tính: Đơn vị*

| CTĐT            | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
|-----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Công tác xã hội | 28        | 31        | 37        | 37        | 45        |

*Nguồn: Phòng Đào tạo, phòng CT&CTSV, Phòng KHCN*

Bảng 8.8. Thống kê hoạt động ngoại khóa và kinh phí chi cho hoạt động ngoại

khóa dành cho người học của CTĐT ngành Công tác xã hội

| Năm học   | Nội dung                  | Kết quả |
|-----------|---------------------------|---------|
| 2019-2020 | Số hoạt động              | 5       |
|           | Số lượng SV tham gia (SV) | 102     |
|           | Kinh phí chi (1000đ)      | 7.984   |
| 2020-2021 | Số hoạt động              | 3       |
|           | Số lượng SV tham gia (SV) | 78      |
|           | Kinh phí chi (1000đ)      | 7.293   |
| 2021-2022 | Số hoạt động              | 4       |
|           | Số lượng SV tham gia (SV) | 59      |
|           | Kinh phí chi (1000đ)      | 7.360   |
| 2022-2023 | Số hoạt động              | 3       |
|           | Số lượng SV tham gia (SV) | 50      |
|           | Kinh phí chi (1000đ)      | 8.918   |
| 2023-2024 | Số hoạt động              | 5       |
|           | Số lượng SV tham gia (SV) | 41      |
|           | Kinh phí chi (1000đ)      | 10.873  |

Nguồn: Khoa KT&QTKD

Bảng 8.9. Thống kê số lượng SV được nhận học bổng khuyến khích học tập ngành Công tác xã hội

Đơn vị tính: SV

| Loại     | 2019-2020 |                   | 2020-2021 |                   | 2021-2022 |                   | 2022-2023 |                   | 2023-2024<br>(HK1-5tháng) |                   |
|----------|-----------|-------------------|-----------|-------------------|-----------|-------------------|-----------|-------------------|---------------------------|-------------------|
|          | SL        | Số tiền<br>(đồng) | SL        | Số tiền<br>(đồng) | SL        | Số tiền<br>(đồng) | SL        | Số tiền<br>(đồng) | SL                        | Số tiền<br>(đồng) |
| Xuất sắc | 6         | 45.000.000        | 5         | 40.000.000        | 2         | 16.000.000        | 2         | 16.800.000        | 1                         | 6.875.000         |
| Giỏi     | -         | -                 | 1         | 7.000.000         | -         | -                 | 1         | 7.700.000         | -                         | -                 |
| Khá      | -         | -                 | -         | -                 | 1         | 6.000.000         | 1         | 7.000.000         | -                         | -                 |
| Tổng     | 6         | 45.000.000        | 6         | 47.000.000        | 3         | 22.000.000        | 4         | 31.500.000        | 1                         | 6.875.000         |

Nguồn: Phòng CT&CTSV

Bảng 9.1: Thống kê diện tích các phòng làm việc khoa kinh tế & QTKD - Nhà T10 - Trường ĐHLN

| TT | Phòng  | Địa chỉ                 | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|----|--------|-------------------------|-----------------------------|---------|
|    | Tầng 1 |                         | 302                         |         |
|    | P.101  | Phó Khoa                | 13,7                        |         |
|    | P.102  | TT Công Tác Xã Hội      | 34,5                        |         |
|    | P.103  | Trưởng Khoa             | 34,5                        |         |
|    | P.104  | VP Khoa                 | 34                          |         |
|    | P.105  | BM Kinh tế              | 34,8                        |         |
|    | P.106  | BM Kế toán              | 34,8                        |         |
|    | P.107  | BM. Tài chính           | 34                          |         |
|    | P.108  | BM Luật                 | 34                          |         |
|    | P.109  | BM QTDN                 | 34                          |         |
| 0  | P.110  | BM Ngoại Ngữ            | 13,7                        |         |
| I  | Tầng 2 |                         | 549                         |         |
| 1  | P.201  | VP. Trung Tâm           | 41                          |         |
| 2  | P.202  | Phòng thực hành CNTT    | 41                          |         |
| 3  | P.203  | Phòng thực tập nghề     | 43                          |         |
| 4  | P.204  | Phòng thực tập nghề     | 43                          |         |
|    | P.205  | Phòng thực hành tin học | 53                          |         |

|   |             |                     |     |  |
|---|-------------|---------------------|-----|--|
| 5 |             |                     |     |  |
| 6 | P.206       | Phòng thực tập nghề | 53  |  |
| 7 | Phòng họp D | Phòng họp           | 316 |  |
|   | Tổng cộng   |                     | 851 |  |

Bảng 9.2. Kết quả nhận xét của khối GV về Thư viện

| TT | Nội dung nhận xét   | Mức độ (%)   |          |                |                | Tổng (%) |
|----|---|--------------|----------|----------------|----------------|----------|
|    |   | Rất hài lòng | Hài lòng | Chấp nhận được | Không hài lòng |          |
| 1  | Mức độ đáp ứng giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy | 12,87        | 58,48    | 26,32          | 2,34           | 100      |
| 2  | Mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập | 7,60         | 60,82    | 29,82          | 1,75           | 100      |
| 3  | chất lượng phục vụ bạn đọc                                    | 23,39        | 62,57    | 13,45          | 0,58           | 100      |

|  |                  |       |       |       |      |     |
|--|------------------|-------|-------|-------|------|-----|
|  | của thư viện     |       |       |       |      |     |
|  | Tỷ lệ trung bình | 14,62 | 60,62 | 23,20 | 1,56 | 100 |

Bảng 9.3: Thống kê phòng thực hành TT Đào tạo tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp – Khoa KT & QTKD

| T | Nội dung        | Phòng     | Mục đích sử dụng          |
|---|-----------------|-----------|---------------------------|
|   | Phòng thực hành | 202 - T10 | Phòng thực hành CNTT      |
|   | Phòng thực hành | 203 - T10 | Phòng thực tập nghề       |
|   | Phòng thực hành | 204 - T10 | Phòng thực hành           |
|   | Phòng thực hành | 205 - T10 | Phòng thực hành tin học 1 |
|   | Phòng thực hành | 206 - T10 | Phòng thực hành tin học 2 |

Bảng 9.4. Kết quả khảo sát về khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của phòng thực hành thí nghiệm

| TT | Nội dung nhận xét                       | Mức độ (%)   |          |                |                | Tổng (%) |
|----|---|--------------|----------|----------------|----------------|----------|
|    |   | Rất hài lòng | Hài lòng | Chấp nhận được | Không hài lòng |          |
| 1  | Diện tích và chất lượng của phòng THPTN | 11,11        | 56,14    | 30,31          | 2,34           | 100      |
| 2  | Chất lượng các                          | 8,77         | 40,94    | 39,77          | 10,53          | 100      |

|   |  |       |       |       |      |     |
|---|--|-------|-------|-------|------|-----|
|   | trang thiết bị TNTH  |       |       |       |      |     |
| 3 | Mức độ an toàn của trang thiết bị TNTH                       | 10,53 | 54,97 | 33,92 | 0,58 | 100 |
| 4 | Vệ sinh và chất lượng phục vụ của nhân viên phòng thực hành. | 14,04 | 60,23 | 25,15 | 0,58 | 100 |
|   | Tỷ lệ trung bình   | 11,11 | 53,07 | 32,31 | 3,51 | 100 |

Bảng 10.1: Quy trình, hình thức thu thập thông tin và đối tượng thu thập

| TT | Tên quy trình ban hành  | Ngày ban hành quy trình | Hình thức/công cụ thu thập thông tin                       | Đối tượng thu thập | Ghi chú |
|----|---|-------------------------|--|--------------------|---------|
|    | Quy trình đánh giá môn học/GV cuối học kỳ và đánh giá chất lượng toàn khóa học      | 28/6/2012               | Trực tiếp thông qua phiếu                                  | SV                 |         |
|    | Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV | 31/8/2016               | Trực tiếp thông qua phiếu, sau điều chỉnh thành trực tuyến | SV                 |         |
|    | Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với môn học/ GV              | 12/11/2019              | Đánh giá online bằng tài khoản cá nhân                     | SV                 |         |

|  |           |  |   |  |
|--|-----------|--|---|--|
| Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của GV và chất lượng phục vụ của Nhà trường | 5/1/2024  | Trực tuyến bằng đường link hoặc quét mã QR | SV  |  |
| Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động                             | 27/3/2017 |  | SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động |  |

Bảng 10.2: Quá trình thay đổi CTDH

| T  | Lần cải tiến CTDH | Các ý kiến phản hồi chính  | Các thay đổi trong CTDH   |
|----|-------------------|--|---|
| 19 | 20                | - Tăng thời lượng thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận.                                     | - Giảm thời gian học lý thuyết và tăng thời gian học bài tập, thảo luận của 11 học phần;  |
| 21 | 20                | - Đa dạng hóa lĩnh vực chuyên môn sâu.<br>- Nâng cao kỹ năng tiếng anh và tin học              | Bổ sung thêm 3 học phần tự chọn.<br>- Yêu cầu CDR kỹ năng tiếng anh với chứng chỉ TOEIC đạt 450 điểm trở lên hoặc tương đương.<br>- Có chứng chỉ tin học văn phòng. |
| 24 | 20                | - Tăng kỹ năng nghề nghiệp gắn với từng lĩnh vực chuyên môn;<br>- Tăng kiến thức chuyên ngành; | - Bổ sung các môn học tự chọn chuyên sâu lĩnh vực Công tác xã hội<br>- Bổ sung Kiến thức hỗ trợ liên ngành 6TC chung toàn trường                                    |

Bảng 10.3: Tổng hợp các văn bản liên quan đến từng đợt điều chỉnh CTDH

| Đợt điều chỉnh | Các văn bản đã ban hành  | Ghi chú |
|----------------|--|---------|
| 2017 – 2019    | - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 2428-3/ĐHLN-ĐT ngày |         |

|             |   |  |
|-------------|---|--|
|             | 11/11/2019;<br>- Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 385-2/BB-ĐHLN-ĐT ngày 3/3/2020;<br>- Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy Số 413-3/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 05/3/2020.   |  |
| 2019 - 2021 | - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 2244-1/ĐHLN-ĐT ngày 20/12/2021<br>- Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 454-1/BB-ĐHLN-ĐT ngày 7/3/2022<br>- Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 518-2/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 10/3/2022 |  |
| 2021-2024   | - Quyết định về việc ban hành Hướng dẫn rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT trình độ đại học của Trường ĐHLN số 2165/QĐ-ĐHLN-ĐT  |  |

Bảng 10.4: Tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành Công tác xã hội

| Tiêu chí                              | Mức độ đồng ý    |        |          |              |                        |
|---------------------------------------|------------------|--------|----------|--------------|------------------------|
|                                       | Hoàn toàn đồng ý | Đồng ý | Phân vân | Không đồng ý | Hoàn toàn không đồng ý |
| Phương pháp giảng dạy                 | 42,05%           | 56,82% | 1,14%    | 0            | 0                      |
| Nội dung giảng dạy, kiểm tra đánh giá | 43,75%           | 55,68% | 0%       | 0            | 0,57%                  |
| Tác phong sư phạm                     | 42,61%           | 57,39% | 0        | 0            | 0%                     |

Bảng 10.5: Kết quả NCKH của GV Khoa KT&QTKD trong 5 năm (2019 -2023)

| TT | Thể loại                    | 2019-<br>2020 | 2020 -<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022 -<br>2023 | 2023-<br>2024 |
|----|-----------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|    | Đề tài cấp bộ               | 0             | 0              | 0             | 0              | 0             |
|    | Đề tài cơ sở và tương đương | 0             | 0              | 0             | 2              | 1             |
|    | Số bài báo khoa học         | 5             | 5              | 5             | 2              | 4             |
|    | Số giáo trình, bài giảng    | 1             | 3              | 3             | 2              | 1             |
|    | Hướng dẫn SV NCKH           | 5             | 4              | 4             | 0              | 1             |

Bảng 10.6: Kết quả NCKH của GV TT CTXH trong 5 năm (2019 -2023)

| T | Thể loại                    | 2019-<br>2020 | 2020 -<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022 -<br>2023 | 2023-<br>2024 |
|---|-----------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|   | Đề tài cấp bộ               | 0             | 0              | 0             | 0              | 0             |
| 2 | Đề tài cơ sở và tương đương | 0             | 0              | 0             | 2              | 1             |
|   | Số bài báo khoa học         | 5             | 5              | 5             | 2              | 4             |
|   | Số giáo trình, bài giảng    | 1             | 3              | 3             | 2              | 0             |
|   | Hướng dẫn SV NCKH           | 5             | 4              | 4             | 0              | 1             |

Bảng 11.1: Tổng hợp số SV ngành CTXH nghỉ học, thôi học 3 khóa gần đây giai đoạn 2020-2022

| TT | Khóa | Khóa học    | Tổng số theo hệ thống | Nghỉ học |           |                   |          |               | Số SV còn tồn đọng lại tính đến 3/2024 | Tỷ lệ % người học nghỉ học thôi học |
|----|------|-------------|-----------------------|----------|-----------|-------------------|----------|---------------|--|-------------------------------------|
|    |      |             |                       | Tổng     | Ngừng học | Nghỉ học tạm thời | Thôi học | Buộc thôi học |  |                                     |
|    | 61   | 2016-2020   | 50                    |          |           |                   |          |               | 17                                     | 6,0                                 |
|    | 62   | 2017-2021   | 33                    |          |           |                   |          |               | 17                                     | 0                                   |
|    | 63   | 2018-2022   | 13                    |          |           |                   |          |               | 3                                      | 7,7                                 |
|    | 64   | 2019 - 2023 | 11                    |          |           |                   |          |               | 5                                      | 9,1                                 |

(Nguồn: Phòng đào tạo)

Bảng 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành CTXH 2020-2022

| TT | Khóa | Khóa học    | Thời gian tốt nghiệp TB | Tốt nghiệp |       |         |       |         |       |         |  |
|----|------|-------------|-------------------------|------------|-------|---------|-------|---------|-------|---------|--|
|    |      |             |                         | Tổng       | 4 năm | 4,5 năm | 5 năm | 5,5 năm | 6 năm | > 6 năm |  |
| 1  | K61  | 2016 - 2020 | 4,18                    | 0          | 2     |         |       |         |       |         |  |
| 2  | K62  | 2017 - 2021 | 4,81                    | 3          |       |         |       |         |       |         |  |
| 3  | K63  | 2018 - 2022 | 4,75                    | 3          |       |         |       |         |       |         |  |
|    | K64  | 2019 - 2023 | 4,33                    | 1          |       |         |       |         |       |         |  |

Nguồn: Phòng đào tạo

Bảng 11.3: Tổng hợp tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành CTXH 2020-2023

| TT | Khóa | Khóa học    | Tổng số SV toàn khóa ngành Công tác xã hội | Số sinh viết tốt nghiệp | Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian |         |       |         |       |         |
|----|------|-------------|--|-------------------------|---|---------|-------|---------|-------|---------|
|    |      |             |  |                         | 4 năm   | 4,5 năm | 5 năm | 5,5 năm | 6 năm | > 6 năm |
|    | K61  | 2016 - 2020 | 50   | 28                      | 8.6   | 4.3     | .6    | .0      | .6    | .0      |
|    | K62  | 2017 - 2021 | 33   | 16                      | .3%   | 3.8     | 1.3   | 8.8     | .0    | .0      |
|    | K63  | 2018 - 2022 | 13   | 4                       | 5.0   | 5.0     | 5.0   | 5.0     | .0    | .0      |
|    | K64  | 2019 - 2023 | 11   | 6                       | 3.3   | 6.7     | .0    | .0      | .0    | .0      |

Nguồn: Phòng đào tạo

Bảng 11.4. Tỷ lệ có việc làm của SV CTXH sau khi tốt nghiệp  
(Cơ sở chính)

| Năm khảo sát | Số SV TN | Số SV phản hồi | Có việc làm | Tỷ lệ có việc làm (%) | Chưa có việc làm | Tỷ lệ chưa có việc làm (%) | Khu vực việc làm |         |                 |                      |
|--------------|----------|----------------|-------------|-----------------------|------------------|----------------------------|------------------|---------|-----------------|----------------------|
|              |          |                |             |                       |                  |                            | Nhà nước         | Tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài |
| 020 (K61)    | 6        |                |             | 7,8                   | 7                | 6,9                        |                  |         |                 | 0                    |
| 021 K62)     | 2        |                |             | 6,7                   | 6                | 3,3                        |                  |         |                 | 0                    |
| 022 K63)     |          |                |             | 0                     | 0                | 100                        |                  |         |                 | 0                    |

(Nguồn: Phòng KT&DBCL)

Bảng 11.5: Đối sánh mức thu nhập bình quân/tháng của SV ngành CTXH trường ĐHLN với một số ngành và trường khác năm 2020

| TT | Tên ngành đào tạo                         | Từ 2 – 4 triệu |       | Từ 4 - 6 trđ |       | Từ 6 - 10 trđ |       | Từ 10 - 15 |       | Trên 15trđ |       |
|----|---|----------------|-------|--------------|-------|---------------|-------|------------|-------|------------|-------|
|    |   | Số lượng       | Tỷ lệ | Số lượng     | Tỷ lệ | Số lượng      | Tỷ lệ | Số lượng   | Tỷ lệ | Số lượng   | Tỷ lệ |
| 1  | Lâm học                                   | 1              | 14    | 2            | 29    | 2             | 29    | 0          | 0     | 2          | 0.29  |
| 2  | Lâm sinh                                  | 2              | 7     | 9            | 31    | 14            | 48    | 1          | 3     | 3          | 0.10  |
| 3  | Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CT chuẩn) | 0              | 0     | 3            | 38    | 5             | 63    | 0          | 0     | 0          | 0     |
| 4  | Quản lý tài nguyên rừng                   | 9              | 22    | 14           | 34    | 12            | 29    | 5          | 12    | 1          | 0.02  |
| 5  | Quản lý tài nguyên và MT                  | 5              | 36    | 5            | 36    | 3             | 21    | 0          | 0     | 1          | 0.07  |
| 6  | Khoa học môi trường                       | 3              | 13    | 5            | 22    | 11            | 48    | 2          | 9     | 2          | 0.09  |
| 7  | Quản trị kinh doanh                       | 0              | 0     | 6            | 25    | 10            | 42    | 5          | 21    | 3          | 0.125 |
| 8  | Kế toán                                   | 2              | 5     | 8            | 21    | 17            | 44    | 8          | 21    | 4          | 0.10  |
| 9  | Kinh tế                                   | 0              | 0     | 3            | 30    | 2             | 20    | 3          | 30    | 2          | 0.2   |
| 10 | Kinh tế nông nghiệp                       | 0              | 0     | 4            | 50    | 1             | 13    | 2          | 25    | 1          | 0.125 |
| 11 | Hệ thống thông tin                        | 0              | 0     | 0            | 0     | 0             | 0     | 2          | 0.67  | 1          | 0.33  |
| 12 | Công tác xã hội                           | 0              | 0     | 3            | 0.43  | 0             | 0     | 2          | 0.29  | 2          | 0.29  |

(Nguồn: Phòng KT&amp;ĐBCL)

Bảng 11.6. Thống kê tình hình nghiên cứu khoa học của SV khoa KT&amp;QTKD qua các năm

| Chỉ tiêu                 | Năm học   |           |           |           |           |           |           | Tổng số |
|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
|                          | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |         |
| Số SV tham gia           |           |           |           |           |           |           |           |         |
| SV ngành Công tác xã hội | 0         | 12        | 1         | 5         | 1         | 0         | 0         | 19      |
| SV ngành khác            | 33        | 94        | 25        | 31        | 14        | 3         | 33        | 233     |
| Số lượng đề tài NCKH     |           |           |           |           |           |           |           |         |
| SV ngành Công tác xã hội | 0         | 3         | 1         | 3         | 1         | 0         | 0         | 8       |
| SV ngành khác            | 0         | 29        | 8         | 10        | 7         | 1         | 9         | 74      |

Bảng 11.7: Mức độ hài lòng của GV về CSVC [H11.11.05.05]

| T | Tiêu chí đánh giá      | Mức độ         | Năm học |         |         |         |         |
|---|------------------------|----------------|---------|---------|---------|---------|---------|
|   |                        |                | 018 (%) | 019 (%) | 020 (%) | 021 (%) | 022 (%) |
|   | Thư viện               | Rất đồng ý     | 0.91    | .18     | 2.5     | 4.0     | 4,62    |
|   |                        | Đồng ý         | 1.27    | 3.33    | 8.8     | 2.2     | 0,62    |
|   |                        | Tạm CN         | 5.50    | 4.30    | 8.7     | 2.2     | 3,20    |
|   |                        | Không CN       | .32     | .19     | .00     | .0      | ,56     |
|   |                        | Không đánh giá | .00     | .00     | .00     | .00     | .00     |
|   | Phòng học, Giảng đường | Rất đồng ý     | 2.16    | .6      | 0.1     | 7.3     | 2,87    |
|   |                        | Đồng ý         | 9.00    | 1.1     | 3.3     | 8.8     | 7,31    |
|   |                        | Tạm CN         | .12     | 3.5     | 6.6     | 0.3     | 6,51    |

|  |                |                   |      |     |     |     |      |
|--|----------------|-------------------|------|-----|-----|-----|------|
|  |                | Không<br>CN       | .73  | .8  | .00 | .5  | ,31  |
|  |                | Không<br>đánh giá | .00  | .00 | .00 | .00 | .00  |
|  | Phòng TNTH     | Rất đồng<br>ý     | .64  | .8  | .2  | 3.1 | 1,11 |
|  |                | Đồng ý            | 2.72 | 9.4 | 9.8 | 7.6 | 3,07 |
|  |                | Tạm CN            | 3.58 | 7.9 | 1.0 | 6.6 | 2,31 |
|  |                | Không<br>CN       | .06  | .9  | .00 | .6  | ,51  |
|  |                | Không<br>đánh giá | .00  | .00 | .00 | .00 | .00  |
|  | Phòng làm việc | Rất đồng<br>ý     | 4.9  | .5  | 2.1 | 1.2 | 0.3  |
|  |                | Đồng ý            | 6.1  | 7.8 | 6.2 | 2.2 | 9.9  |
|  |                | Tạm CN            | 2.6  | 7.2 | 4.5 | 1.7 | 5.3  |
|  |                | Không<br>CN       | .4   | .5  | .00 | .0  | .5   |
|  |                | Không<br>đánh giá | .00  | .00 | .00 | .00 | .00  |
|  | CNTT           | Rất đồng<br>ý     | .2   | .5  | .3  | .8  | .6   |
|  |                | Đồng ý            | 5.0  | 3.3 | 2.8 | 6.6 | 5.6  |
|  |                | Tạm CN            | 3.8  | 1.8 | 0.9 | 1.0 | 3.5  |
|  |                | Không<br>CN       | 5.1  | .3  | .00 | .6  | 2.3  |
|  |                | Không<br>đánh giá | .00  | .00 | .00 | .00 | .00  |

Nguồn: Phòng KT&ĐBCL

Số: 351/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo  
ngành Công tác xã hội trình độ đại học

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Kế hoạch số 79/KH-ĐHLN-KTĐBCL ngày 01/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Lâm nghiệp năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ và Trường phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học (sau đây viết tắt là Hội đồng) gồm các ông/bà có tên trong danh sách tại phụ lục I kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách tại phụ lục II và phụ lục III kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

**Điều 3.** Trường phòng Tổ chức cán bộ, Trường phòng KT&ĐBCL, Trường khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, TCCB, KT&ĐBCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Minh Toại**

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
(Kèm theo Quyết định số 351/QĐ-DHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

| TT | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ   | Nhiệm vụ     |
|----|------------------------|--|--------------|
| 1  | Ông Phạm Văn Điền      | Hiệu trưởng  | Chủ tịch     |
| 2  | Ông Phạm Minh Toại     | Phó Hiệu trưởng  | Phó Chủ tịch |
| 3  | Bà Bùi Thị Minh Nguyệt | Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh                                   | Phó Chủ tịch |
| 4  | Bà Phạm Thị Huệ        | Giám đốc Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng                   | Thành viên   |
| 5  | Ông Nguyễn Sỹ Hà       | Phó Giám đốc/phụ trách Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai, đại diện Hội đồng trường | Thành viên   |
| 6  | Ông Nguyễn Hữu Cường   | Trưởng Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng                           | Thành viên   |
| 7  | Bà Trịnh Hiền Mai      | Phó Trưởng phòng Đào tạo   | Thành viên   |
| 8  | Ông Nguyễn Văn Chung   | Phó Trưởng phòng Tổ chức cán bộ  | Thành viên   |
| 9  | Bà Phạm Lê Hoa         | Phó Giám đốc Thư viện  | Thành viên   |
| 10 | Ông Nguyễn Tiến Thao   | Phó Trưởng Kinh tế và Quản trị kinh doanh                                    | Thành viên   |
| 11 | Bà Trần Thị Thu Hà     | Phó Trưởng Kinh tế và Quản trị kinh doanh                                    | Thành viên   |
| 12 | Bà Bùi Thị Ngọc Thoa   | Giảng viên Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng                 | Thành viên   |
| 13 | Bà Phạm Thị Tân        | Giảng viên Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng                 | Thành viên   |
| 14 | Ông Nguyễn Bá Huân     | Giảng viên Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng                 | Thành viên   |
| 15 | Bà Trần Ngọc Anh       | Sinh viên 66, ngành Công tác xã hội, đại diện Sinh viên                      | Thành viên   |

(Danh sách gồm có 15 người).



**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**  
(Kèm theo Quyết định số 351/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

| TT | Họ và tên            | Chức danh, chức vụ        | Nhiệm vụ          |
|----|----------------------|---------------------------|-------------------|
| 1  | Bà Trần Thị Thu Hà   | Phó Trưởng Khoa KT&QTKD   | Trưởng Ban thư ký |
| 2  | Bà Phạm Thị Huế      | GD.Trung tâm CTXH&PTCĐ    | Thành viên        |
| 3  | Bà Bùi Thị Ngọc Thoa | Giảng viên TT CTXH&PTCĐ   | Thành viên        |
| 4  | Bà Lê Thị Tuyết Hạnh | Kỹ sư TT CTXH&PTCĐ        | Thành viên        |
| 5  | Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Chuyên viên phòng KT&ĐBCL | Thành viên        |

(Danh sách gồm có 05 người).



**Phụ lục III**  
**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**  
*(Kèm theo Quyết định số 351/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

| Nhóm     | TT | Họ và tên               | Chức danh, chức vụ      | Nhiệm vụ    |
|----------|----|-------------------------|-------------------------|-------------|
| Nhóm I   | 1  | Bà Phạm Thị Huệ         | GD Trung tâm CTXH&PTCĐ  | Trưởng nhóm |
|          | 2  | Ông Phạm Duy Lâm        | Giảng viên TT CTXH&PTCĐ | Thành viên  |
|          | 3  | Bà Mai Quyên            | Giảng viên BM Kinh tế   | Thành viên  |
|          | 4  | Bà Lưu Thị Thảo         | Giảng viên BM Kế toán   | Thành viên  |
|          | 5  | Bà Kiều Thị Mai         | Giảng viên BM Tài chính | Thành viên  |
| Nhóm II  | 1  | Bà Phạm Thị Tân         | Giảng viên TT CTXH&PTCĐ | Trưởng nhóm |
|          | 2  | Bà Lê Thị Tuyết Hạnh    | Kỹ sư TT CTXH&PTCĐ      | Thành viên  |
|          | 3  | Bà Đào Lan Phương       | Trưởng BM Tài chính     | Thành viên  |
|          | 4  | Bà Vũ Thị Thúy Hằng     | Giảng viên BM Kinh tế   | Thành viên  |
|          | 5  | Bà Nguyễn Thị Bích Diệp | Giảng viên BM Kế toán   | Thành viên  |
| Nhóm III | 1  | Bà Bùi Thị Ngọc Thoa    | Giảng viên TT CTXH&PTCĐ | Trưởng nhóm |
|          | 2  | Bà Hoàng Thị Dung       | Giảng viên BM Kinh tế   | Thành viên  |
|          | 3  | Bà Võ Thị Hải Hiền      | Giảng viên BM Kế toán   | Thành viên  |
|          | 4  | Bà Đào Thị Hồng         | Giảng viên BM Tài chính | Thành viên  |
|          | 5  | Ông Trần Hoàng Long     | Giảng viên BM Kế toán   | Thành viên  |
| Nhóm IV  | 1  | Ông Nguyễn Bá Huân      | Giảng viên TT CTXH&PTCĐ | Trưởng nhóm |
|          | 2  | Bà Đoàn Thị Hân         | GD Trung tâm ĐTTV&HTDN  | Thành viên  |
|          | 3  | Bà Dương Thị Thanh Tân  | Giảng viên BM Tài chính | Thành viên  |
|          | 4  | Bà Chu Thị Hồng Phượng  | Giảng viên BM Kinh tế   | Thành viên  |
|          | 5  | Bà Đỗ Thị Thúy Hằng     | Giảng viên BM Tài chính | Thành viên  |
| Nhóm V   | 1  | Bà Trần Thị Thu Hà      | Phó Trưởng khoa KT&QTKD | Trưởng nhóm |
|          | 2  | Ông Trần Thành Công     | Giảng viên TT CTXH&PTCĐ | Thành viên  |
|          | 3  | Bà Nguyễn Thị Diệu Linh | Giảng viên TT CTXH&PTCĐ | Thành viên  |
|          | 4  | Bà Phạm Thị Trà My      | Giảng viên BM Kế toán   | Thành viên  |
|          | 5  | Bà Đào Thị Hồng         | Giảng viên BM Tài chính | Thành viên  |

(Danh sách gồm có 25 người)

